

NIÊN GIÁM

TÀI NGUYÊN NƯỚC VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2023



HÀ NỘI, NĂM 2024

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

NIÊN GIÁM
TÀI NGUYÊN NƯỚC VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2023

HÀ NỘI, NĂM 2024



National Center for Water Resources
Planning and Investigation (NAWAPI)

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
ĐỊA CHỈ: SỐ 93/95, VŨ XUÂN THIỀU, SÀI ĐỒNG, LONG BIÊN, HÀ NỘI
WEBSITE: [HTTP://WWW.NAWAPI.GOV.VN](http://www.nawapi.gov.vn)
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0243.674.0498/0243.674.0668/0243.674.0499

LỜI NÓI ĐẦU

Mạng quan trắc tài nguyên nước là một thành phần của mạng quan trắc tài nguyên môi trường. Thông tin quan trắc tài nguyên nước ngày càng quan trọng và được nhà nước, các cấp lãnh đạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm đầu tư và hàng năm cấp kinh phí duy trì quan trắc. Mạng quan trắc quốc gia tài nguyên nước do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý, vận hành tính đến tháng 12 năm 2023 bao gồm 833 công trình quan trắc nước dưới đất và 6 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt trên toàn quốc. Mạng lưới quan trắc quốc gia tài nguyên nước đã được xây dựng ở 5 vùng: đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Trong đó, các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được xây dựng ở Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, bắt đầu quan trắc từ tháng 4 năm 2011. Các yếu tố quan trắc tài nguyên nước bao gồm mực nước, lưu lượng, nhiệt độ, hàm lượng chất lơ lửng và chất lượng nước.

Để phục vụ cho việc quản lý và quy hoạch tài nguyên nước trên phạm vi toàn quốc, dữ liệu quan trắc hàng năm được công bố dưới dạng niên giám tài nguyên nước. Từ năm 1999 đến 2015 đã thực hiện biên soạn niên giám tài nguyên nước dưới đất theo các năm. Từ năm 2015, thực hiện biên soạn niên giám tài nguyên nước (bao gồm tài nguyên nước mặt và nước dưới đất). Năm 2024 thực hiện biên soạn Niên giám tài nguyên nước 2023 cho các vùng: đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ.

Niên giám tài nguyên nước vùng Tây Nguyên được biên soạn từ số liệu quan trắc của 138 công trình quan trắc nước dưới đất và 4 trạm quan trắc nước mặt.

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp về các quyển niên giám, nhằm nâng cao chất lượng thông tin cũng như hiệu quả mạng lưới quan trắc quốc gia tài nguyên nước.

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

THUYẾT MINH TÓM TẮT NỘI DUNG NIÊN GIÁM TÀI NGUYÊN NƯỚC

Quyển niên giám tài nguyên nước năm 2024 của các trạm tài nguyên nước mặt và các công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất gồm 2 phần:

PHẦN A. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

Mục 1. Đánh giá tổng quát đặc điểm tài nguyên nước mặt

Mục 2. Mực nước;

Mục 3. Lưu lượng nước;

Mục 4. Nhiệt độ nước;

Mục 5. Chất lượng nước.

PHẦN B. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mục 1. Đánh giá tổng quát đặc điểm tài nguyên nước dưới đất;

Mục 2. Mực nước;

Mục 3. Nhiệt độ nước;

Mục 4. Chất lượng nước.

NỘI DUNG NIÊN GIÁM ĐƯỢC MÔ TẢ Ở CÁC PHẦN DƯỚI ĐÂY:

I. Cách sử dụng danh sách các sơ đồ bố trí các công trình quan trắc

1. Sơ đồ

- Sơ đồ phân bố các công trình quan trắc được thể hiện trên cơ sở nền địa hình in lược tỷ lệ đã được số hoá và in thu nhỏ vào khổ A4 kèm theo quyển niên giám;

- Trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được ký hiệu bằng hình giọt nước, màu xanh;

- Công trình quan trắc độc lập hoặc nhóm công trình quan trắc nước dưới đất được ký hiệu bằng vòng tròn đỏ, phía trên là số hiệu, trong ngoặc là số công trình trong nhóm. Công trình quan trắc nước mặt được ký hiệu bằng tam giác màu xanh.

2. Danh sách công trình quan trắc

* Danh sách các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được lập theo các cột mục: số thứ tự, tên trạm, trên sông, thuộc lưu vực sông, vị trí, tọa độ, diện tích thu nước và các thông số quan trắc.

* Danh sách công trình quan trắc nước dưới đất được lập theo các cột mục: Số thứ tự, số hiệu điểm quan trắc, số hiệu công trình quan trắc, độ sâu

tầng chứa nước, vị trí công trình, toạ độ, thời kỳ hoạt động, các yếu tố biên soạn.

* Về số hiệu công trình quan trắc: đối với nước dưới đất được bắt đầu bằng chữ cái LK để chỉ công trình là lỗ khoan. DL để chỉ điểm lộ nước, tiếp theo là số hiệu. Đối với cụm lỗ khoan bắt đầu bằng chữ C, tiếp theo là các chữ số chỉ số hiệu nhóm, các chữ cái a, b, c,... Để phân biệt công trình trong cụm theo thứ tự từ trên xuống dưới, công trình sâu nhất được ký hiệu là chữ o. Chữ CB để chỉ công trình quan trắc nằm trong sân cân bằng thủy động lực, trong đó chữ số La mã chỉ số hiệu sân cân bằng, chữ số thường chỉ số hiệu công trình. Các lỗ khoan bố trí trên tuyến có chữ T sau cùng.

- Các công trình chuyển sang vị trí khoan mới thì có ký hiệu m1 phía sau số hiệu công trình.

- Công trình quan trắc nước mặt nếu là sông, suối có chữ S, nếu là hồ có chữ H phía sau số hiệu.

- Thứ tự thống kê theo công trình theo thứ tự từ alpha bê và theo vùng của các tầng chứa nước. Độ sâu tầng chứa nước là độ sâu của mái (từ...) và đáy (đến...) của tầng tính từ mặt đất.

* Đối tượng quan trắc: nước mặt và nước dưới đất.

* Vị trí điểm đo ghi theo đơn vị hành chính: xã (phường), huyện (quận), tỉnh (Thành phố).

* Toạ độ (x, y) của công trình được đo đạc và tính toán theo hệ toạ độ VN2000.

* Độ cao công trình đo đạc và tính toán theo cùng một mốc cố định gắn ở gần miệng công trình theo gốc độ cao là hệ độ cao Hải Phòng 1972. Công trình mốc nước dưới đất được làm bằng mốc sứ gắn cố định ở thềm bê tông gần miệng công trình đồng thời là điểm mốc để đo mực nước theo hệ độ cao Hải Phòng 1972. Mốc nước mặt được đổ bằng bê tông và xây bao quanh, trên bề mặt bê tông được gắn mũ sứ theo quy chuẩn mốc hạng IV quốc gia. Hệ thống tuyến đầu cọc được làm bằng đỉnh ốc mũ tròn và được dẫn từ độ cao mốc chuẩn hạng IV quốc gia theo hệ độ cao Hải Phòng 1972 đến các đầu cọc, mực nước bằng độ cao đầu cọc cộng số đọc trên thước.

* Các yếu tố quan trắc được viết tắt: H - mực nước, Q - lưu lượng nước, T - nhiệt độ nước, CLN - chất lượng nước.

II. Phần đánh giá tổng quát đặc điểm tài nguyên nước

1. Tài nguyên nước mặt

Tài nguyên nước mặt được tổng hợp, phân tích, đánh giá cho 4 trạm quan trắc. Trong mỗi trạm tiến hành thống kê đánh giá đặc điểm khái quát của các yếu tố quan trắc (mức nước, lưu lượng nước, nhiệt độ nước và chất lượng nước) bao gồm các giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình 10 ngày liên tục nhỏ nhất.

Phần đặc điểm chất lượng nước mặt, các chỉ tiêu phân tích được đánh giá so sánh với Quy chuẩn quốc gia QCVN08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước mặt, cột A1.

2. Tài nguyên nước dưới đất

Tài nguyên nước dưới đất được đánh giá tổng hợp cho 4 tầng chứa nước chính nghiên cứu trong vùng (Q , βQ_{II} , $\beta N_2 - Q_I$, N). Trong mỗi một tầng chứa nước tiến hành thống kê đánh giá đặc điểm khái quát của các yếu tố động thái NĐĐ (mức nước, nhiệt độ) bao gồm các giá trị (tổng hợp theo tháng) trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất trong năm 2023 để so sánh với năm 2022 và giá trị trung bình của cả thời kỳ 1995 - 2023. Chất lượng nước được tính từ năm 1995 đến năm 2023.

Phần đặc điểm chất lượng nước dưới đất, các chỉ tiêu phân tích được đánh giá so sánh với Quy chuẩn quốc gia QCVN09:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất.

III. Phần mực nước

1. Mực nước mặt

Giá trị đo mực nước được tính theo độ cao tuyệt đối và có độ chính xác đến 01 cm. Giá trị đo mực nước thống kê trong niên giám được lấy theo giá trị đã qua chỉnh biên.

2. Mực nước dưới đất

Giá trị mực nước trong niên giám là độ cao tuyệt đối. Phần mực nước được thống kê theo vùng, trong mỗi vùng thống kê theo tầng chứa nước (theo thứ tự địa tầng từ "trẻ" đến "già"). Các số liệu mực nước trong niên giám là các giá trị bình quân ngày, độ chính xác đến 01 cm. Thống kê đặc trưng mực nước trung bình (tổng hợp bình quân số học trong tháng và trong năm), cao nhất và thấp nhất chọn từ các giá trị bình quân ngày trong tháng hoặc năm, biên độ dao động năm (ΔH) là hiệu số giữa 2 giá trị cao nhất và thấp nhất

trong năm. Đối với giá trị cao nhất và thấp nhất trong năm, ghi thời gian xuất hiện. Nếu trong năm có một vài lần xuất hiện thì ghi đầy đủ ngày tháng đó.

IV. Phần lưu lượng nước mặt

Giá trị đo lưu lượng nước được lấy đến 3 chữ số có nghĩa. Giá trị đo lưu lượng thống kê trong niên giám là giá trị đã qua chỉnh biên.

V. Phần nhiệt độ nước

1. Nhiệt độ nước mặt

Nhiệt độ nước lấy 01 số có nghĩa sau dấu phẩy, giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất và biên độ dao động nhiệt độ nước trong năm, được tổng hợp, thống kê.

2. Nhiệt độ nước dưới đất

Nhiệt độ nước dưới đất được đo đồng thời cùng với đo mực nước. Số liệu về nhiệt độ được tổng hợp để thống kê các giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, biên độ dao động (ΔT) trong tháng và trong năm. Việc thống kê cũng được sắp xếp theo các tầng chứa nước tương tự như phần mực nước.

VI. Phần chất lượng nước

1. Chất lượng nước mặt

Số lần lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước mặt: 01 lần/tháng. Số liệu biên soạn trong niên giám là toàn bộ số liệu phân tích thực tế trong năm.

2. Chất lượng nước dưới đất

Số lần lấy mẫu phân tích thành phần hoá học của nước dưới đất được thực hiện 2 lần trong năm tương ứng vào giữa mùa khô và mùa mưa. Số liệu biên soạn trong niên giám là toàn bộ kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất phân tích trong năm.

VII. Ký hiệu chung

Dấu (*) trong bản danh sách trạm để chỉ yếu tố biên soạn.

Ô trống ☐ và dấu gạch ngang (-) trong thống kê đặc trưng để chỉ không có tài liệu.

Thời gian ngày và năm viết chữ số thường, tháng ghi chữ số La Mã và chữ số thường.

PHẦN A
TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

DANH SÁCH CÁC TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT VÙNG TÂY NGUYÊN

TT	Vùng/ Tên trạm	Trên sông	Thuộc lưu vực sông	Vị trí			Tọa độ địa lý		Diện tích thu nước (km ²)	Thông số quan trắc
				Xã	Huyện	Tỉnh	X	Y		
1	Trạm Ya Yun Hạ	Ba A Yun	Ba và phụ cận	Ayun	Chư Sê	Gia Lai	193.597,73	1.517.872,99	981	H, Q, T, CLN
2	Trạm Đúc Xuyên	Krông Nô	Lưu vực sông Mêkông	Krông Nô	Lăk	Đăk Lăk	187.521,77	1.348.347,47	1.790	H, Q, T, CLN
3	Trạm Đại Ninh	Đa Nhim	LVS Đồng Nai	Phú Hội	Đức Trọng	Lâm Đồng	211.270,01	1.293.300,00	1.360	H, Q, T, CLN
4	Trạm Cát Tiên	Đồng Nai	LVS Đồng Nai	Phù Mỹ	Cát Tiên	Lâm Đồng	103.746,95	1.282.077,82	8.448	H, Q, T, CLN

BẢNG CHỈ DẪN TÀI LIỆU NƯỚC MẶT

STT	Thông số quan trắc Trạm quan trắc	Trang			
		Mực nước	Lưu lượng nước	Nhiệt độ nước	Chất lượng nước
1	Trạm Ya Yun Hạ	25	43	53	57
2	Trạm Đúc Xuyên	29	45	53	61
3	Trạm Đại Ninh	33	47	53	65
4	Trạm Cát Tiên	37	49	53	69

MỤC 1. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1.1. Tài nguyên nước mặt trạm Ya Yun Hạ

- Chế độ nước sông YaYun được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau, mùa lũ từ tháng V đến tháng X. Lũ thường xuất hiện do mưa lớn kết hợp với xả lũ của thủy điện HMun tại đầu nguồn cách trạm 12 km đổ về, dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian lũ ngắn.

- Đặc điểm chế độ nước sông năm 2023: Mức nước trung bình ngày năm 2023 cao hơn với mức nước ngày trung bình năm 2022 và cao hơn với mức nước ngày trung bình nhiều năm; mức nước giờ cao nhất năm 2023 là 21129cm cao hơn mức nước giờ lớn nhất năm 2022 và thấp hơn mức nước giờ lớn nhất trung bình nhiều năm; mức nước giờ thấp nhất năm 2023 là 20744cm thấp hơn với mức nước giờ nhỏ nhất năm 2022 và thấp hơn mức nước giờ nhỏ nhất trung bình nhiều năm.

- Tổng lượng nước đến năm 2023 (tính đến trạm Ya Yun Hạ) là 1658 triệu m³, trong đó: tổng lượng nước trong mùa cạn là 294 triệu m³ (chiếm 17,7% tổng lượng dòng chảy năm), mùa lũ là 1364 triệu m³ (chiếm 82,3% tổng lượng dòng chảy năm). Độ sâu dòng chảy trên sông Ya Yun là 1,692m với mô đun dòng chảy là 53,6 l/s.km².

- Về đặc điểm chất lượng nước sông Ya Yun đánh giá theo QCVN08-MT:2015/BTNMT như sau:

+ Đối với mẫu phân tích nhóm I bao gồm chỉ tiêu pH: có 12/12 mẫu đều nằm trong mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm III (thông số kim loại nặng): bao gồm các chỉ số Asen (AS), Chỉ số Cadimi (Cd), Chì (Pd), Crom (Cr⁶⁺), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg) đều nằm trong giới hạn cho phép mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng) bao gồm các chỉ tiêu như: Chỉ tiêu Nhu cầu ôxy hóa học (COD), Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5), Hàm lượng Nitrit (NO₂-), Nitrat (NO₃-) có 12/12 mẫu đều nằm trong mức giới hạn cho phép cột A1; Chỉ tiêu độ Ôxy hòa tan (DO) và Amoni (NH₄⁺) có 11/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2; Chỉ tiêu Phosphate (PO₄³⁻) có 11/12 mẫu nằm

trong giới hạn cho phép cột A1, riêng có 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B1 (ngày 15/II) theo QCVN08-MT:2015/BTNMT.

+ Đối với mẫu phân tích nhóm V (nhóm thông số vi sinh) bao gồm: Thông số Coliform) có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Thông số E.Coli bao gồm 10/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2 và 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B2 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT.

+ Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy: Chất lượng nước sông Yayun năm 2023 đánh giá theo chỉ số VN_WQI cho chất lượng nước tốt đến rất tốt đáp ứng cho mục đích sinh hoạt mà không cần biện pháp xử lý. Chất lượng nước sông Ya Yun sử dụng cho mục đích sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (giá trị WQI trung bình năm đạt 97,36), giá trị WQI dao động trong khoảng từ 87 đến 100.

1.2. Tài nguyên nước mặt trạm Đức Xuyên

- Chế độ nước sông Krông Nô được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau, mùa lũ từ tháng V đến tháng X, dòng chảy ổn định, mực nước trong sông đôi khi biến đổi đột ngột là do chế độ xả nước của đập thủy điện Krông Nô 2 & 3 trên thượng nguồn cách trạm khoảng 45km và thủy điện Buôn tua Srah ở phía hạ lưu cách trạm khoảng 20km.

- Đặc điểm chế độ nước sông năm 2023: Mực nước trung bình ngày năm 2023 là 48711cm thấp hơn 27cm so với mực nước ngày trung bình năm 2022 và cao hơn 03cm so với mực nước ngày trung bình nhiều năm; mực nước giờ cao nhất năm 2023 là 48852cm thấp hơn 59cm so với mực nước giờ năm 2022 và thấp hơn mực nước giờ lớn nhất nhiều năm 139cm; mực nước giờ thấp nhất năm 2023 là 48617cm cao hơn 09cm so với mực nước giờ năm 2022 và tương đồng với mực nước giờ nhỏ nhất trung bình nhiều năm 0cm.

- Tổng lượng nước đến năm 2022 (tính đến trạm Đức Xuyên) là 1155,7 triệu m³/năm, trong đó: tổng lượng nước trong mùa lũ là 814,1 triệu m³ (chiếm 70,44% tổng lượng dòng chảy năm), mùa cạn là 341,6 triệu m³ (chiếm 29,56% tổng lượng dòng chảy năm). Độ sâu dòng chảy trên sông Krông Nô là 0,648 m với mô đun dòng chảy là 20,4 l/s.km².

- Về đặc điểm chất lượng nước sông Krông Nô đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT như sau:

+ Đối với mẫu phân tích nhóm I bao gồm chỉ tiêu pH: có 12/12 mẫu đều nằm trong mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm III (thông số kim loại nặng): bao gồm các chỉ số Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crôm (Cr⁶⁺), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg) đều nằm trong giới hạn cho phép mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng) bao gồm các chỉ tiêu như: Ôxy hòa tan DO, Nhu cầu ôxy sinh hóa BOD₅, Nhu cầu ôxy hóa học COD, Nitrit (NO₂⁻), Nitrat (NO₃⁻) và Phosphate (PO₄³⁻) có 12/12 mẫu đều đạt giới hạn cho phép cột A1; Hàm lượng Amoni (NH₄⁺) có 11/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, riêng có 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm V (nhóm thông số vi sinh): Thông số Coliform có 11/12 mẫu giao động trong giới hạn cho phép cột A1 đến A2, riêng có 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B2; Thông số E.Coli có 04/12 giao động trong giới hạn cho phép cột A2 đến B1, các mẫu còn lại đều vượt giới hạn cho phép cột B2 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT.

+ Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Đức Xuyên cho thấy: Chất lượng nước sông Krông Nô năm 2023 đánh giá theo chỉ số VN_WQI có chất lượng tương đối tốt. Một số thời điểm có chất lượng nước xấu nguyên nhân có các chỉ số như Coliform và E.Coli cao. Giá trị WQI trung bình năm đạt 81, giá trị WQI dao động mạnh trong khoảng từ 55 đến 97.

1.3. Tài nguyên nước mặt trạm Đại Ninh

- Chế độ nước sông Đa Nhim được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau, mùa lũ từ tháng V đến tháng X, lũ thường xuất hiện vào ban đêm, dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian lũ ngắn.

- Đặc điểm chế độ nước sông năm 2023: Mức nước trung bình ngày năm 2023 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88022cm cao hơn mực nước ngày trung bình năm 2022 và cao hơn mực nước ngày trung bình nhiều năm; mực nước giờ cao nhất năm 2023 là 88152cm cao hơn mực nước giờ lớn nhất năm 2022 và thấp hơn mực nước giờ lớn nhất trung bình nhiều năm; mực nước giờ thấp nhất năm 2023 là 87966cm cao hơn mực nước giờ nhỏ nhất năm 2022 và cao hơn mực nước giờ nhỏ nhất trung bình nhiều năm.

- Tổng lượng nước đến năm 2023 (tính đến trạm Đại Ninh) là 362 triệu m³/năm, trong đó: tổng lượng nước trong mùa cạn là 106 triệu m³ (chiếm 29,32% tổng lượng dòng chảy năm), mùa lũ là 256 triệu m³ (chiếm 70,68%). Độ

sâu dòng chảy trên sông Đa Nhim là 0,265 m với mô đun dòng chảy là 8,3 l/s.km².

- Về đặc điểm chất lượng nước sông Đa Nhim đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT như sau:

+ Đối với mẫu phân tích nhóm I bao gồm chỉ tiêu pH: có 12/12 mẫu đều nằm trong mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm III (thông số kim loại nặng): bao gồm các chỉ số Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg) có 12/12 mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Chỉ tiêu Crôm (Cr⁶⁺) có 11/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, riêng có 01 mẫu nằm tổng giới hạn cho phép cột A2 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng) bao gồm các chỉ tiêu như: Ôxy hòa tan (DO) có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Nhu cầu ôxy hóa học (COD), Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD₅) và Nitrat (NO₃⁻) có 12/12 mẫu giao động trong giới hạn cho phép cột A1 đến A2; Hàm lượng Nitrit (NO₂⁻) có 11/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, riêng có 01 mẫu vượt mức giới hạn cho phép cột B2 (ngày 15/V); Hàm lượng Amoni (NH₄⁺) có 11/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; riêng có 01 mẫu trong giới hạn cho phép cột B1; Hàm lượng Phosphate (PO₄³⁻) có 10/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, riêng có 02 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2 và B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm V (nhóm thông số vi sinh): Hàm lượng Coliform có 04/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 02/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2, 02/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B2, riêng có 04/12 mẫu vượt giới hạn cho phép cột B2 (ngày 12/I, 17/VII, 18/IX và 16/X); Thông số E.Coli có 02/12 mẫu nằm trong mức giới hạn cho phép cột A1, có 04/12 mẫu nằm trong mức giới hạn cho phép cột A2, riêng có 06 mẫu vượt mức giới hạn cho phép cột B2 (ngày 12/I, 17/IV, 17/VII, 15/VIII, 18/IX và 16/X) theo QCVN08-MT:2015/BTNMT.

+ Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Đại Ninh cho thấy: Chất lượng nước sông Đa Nhim trong năm 2022 đánh giá theo chỉ số VN_WQI có chất lượng nước xấu, nguyên nhân do hàm lượng Nitrit (NO₂⁻) và Coliform cao dẫn tới đánh giá theo chỉ số WQI thấp. Giá trị WQI trung bình năm đạt 77,08, giá trị WQI dao động trong khoảng từ 67 đến 90.

1.4. Tài nguyên nước mặt trạm Cát Tiên

- Chế độ nước sông Đồng Nai được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa cạn từ tháng XI năm trước đến tháng IV năm sau, mùa lũ từ tháng V đến tháng X, lũ thường xuất hiện vào ban đêm, dạng lũ đơn, cường suất lớn, thời gian lũ ngắn.

- Đặc điểm chế độ nước sông năm 2021: Đặc điểm chế độ nước sông năm 2023: Mức nước trung bình ngày năm 2023 là 12811cm thấp hơn mức nước trung bình ngày năm 2022 và cao hơn với mức nước trung bình ngày nhiều năm; mức nước giờ cao nhất năm 2023 là 13311cm cao hơn mức nước giờ cao nhất năm 2022 và cao hơn mức nước giờ cao nhất trung bình nhiều năm; mức nước giờ thấp nhất năm 2023 là 12555cm thấp hơn mức nước giờ thấp nhất năm 2022 và cao hơn mức nước giờ nhỏ nhất trung bình nhiều năm.

- Tổng lượng nước đến năm 2023 (tính đến trạm Cát Tiên) là 6177 triệu m³/năm, trong đó: tổng lượng nước trong mùa cạn là 2216 triệu m³ (chiếm 35,87% tổng lượng dòng chảy năm), mùa lũ là 3961 tỷ m³ (chiếm 64,13%). Độ sâu dòng chảy trên sông Đồng Nai là 0,732 m với mô đun dòng chảy là 23,2 l/s.km².

- Về đặc điểm chất lượng nước sông Đồng Nai đánh giá theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT như sau:

+ Đối với mẫu phân tích nhóm I bao gồm chỉ tiêu pH: có 12/12 mẫu đều nằm trong mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm III (thông số kim loại nặng): bao gồm các chỉ số Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Crôm (Cr6+), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg) đều nằm trong giới hạn cho phép mức A1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm IV (nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng) bao gồm các chỉ tiêu như: Ôxy hòa tan (DO), Nhu cầu ôxy hóa học (COD), Nitrit (NO₂-), Nitrat (NO₃-) và Phosphate (PO₄3-) có 12/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1; Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD₅) có 09/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 01/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2 và 02 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B1; Hàm lượng Amoni (NH₄+) có 10/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 02/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Đối với mẫu phân tích nhóm V (nhóm thông số vi sinh): Hàm lượng Coliform có 08/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 03/12 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2, riêng có 01 mẫu vượt mức giới hạn cho phép

cột B2 (ngày 15/V); Chỉ tiêu E.Coli có 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A1, 03 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột A2, có 02 mẫu nằm trong giới hạn cho phép B1, 01 mẫu nằm trong giới hạn cho phép cột B2, riêng có 05 mẫu vượt mức giới hạn cho phép cột B2 (ngày 12/I, 17/VII, 15/VIII, 16/X và 14/XII) theo QCVN08-MT:2015/BTNMT;

+ Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Cát Tiên cho thấy: Chất lượng nước sông Đồng Nai năm 2023 đánh giá theo chỉ số VN_WQI có chất lượng nước thấp. Nguyên nhân do các chỉ số về Oxy hòa tan DO, Coliform và E.Coli dẫn tới việc tính toán chất lượng nước theo VN_WQI thấp. Nước sông Đồng Nai sử dụng được cho mục đích cấp nước tưới tiêu và các mục đích khác tương đương (giá trị WQI trung bình năm đạt 77), giá trị WQI dao động mạnh trong khoảng từ 67 đến 90.

MỤC 2. MỰC NƯỚC

* Các giá trị mực nước được tính như sau:

- Mực nước trung bình ngày là giá trị trung bình của các mực nước đo đều giờ trong ngày;

- Mực nước trung bình tháng là giá trị trung bình của các mực nước trung bình ngày trong tháng;

- Mực nước lớn nhất và nhỏ nhất là giá trị mực nước lớn nhất và nhỏ nhất đo được trong năm;

- Mực nước trung bình năm là giá trị trung bình của các mực nước trung bình ngày trong năm;

- Biên độ dao động mực nước trong năm là giá trị chênh lệch giữa mực nước lớn nhất và nhỏ nhất trong năm.

* Các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất trong năm được ghi rõ thời gian xuất hiện.

2.1. Trạm Ya Yun Hạ

Bảng A.1. Mực nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: cm

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	20810	20822	20827	20831	20833
<i>Tháng I</i>	20780	20784	20812	20813	20800
<i>Tháng II</i>	20772	20770	20789	20807	20793
<i>Tháng III</i>	20773	20765	20783	20795	20772
<i>Tháng IV</i>	20781	20771	20786	20802	20779
<i>Tháng V</i>	20787	20773	20781	20804	20818
<i>Tháng VI</i>	20807	20794	20782	20805	20829
<i>Tháng VII</i>	20802	20818	20809	20836	20864
<i>Tháng VIII</i>	20847	20842	20833	20854	20872
<i>Tháng IX</i>	20888	20844	20900	20909	20886
<i>Tháng X</i>	20835	20933	20919	20880	20903
<i>Tháng XI</i>	20838	20910	20870	20831	20846
<i>Tháng XII</i>	20804	20853	20853	20835	20836

Bảng A.2. Mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Ya Yun Hạ

Đơn vị: cm

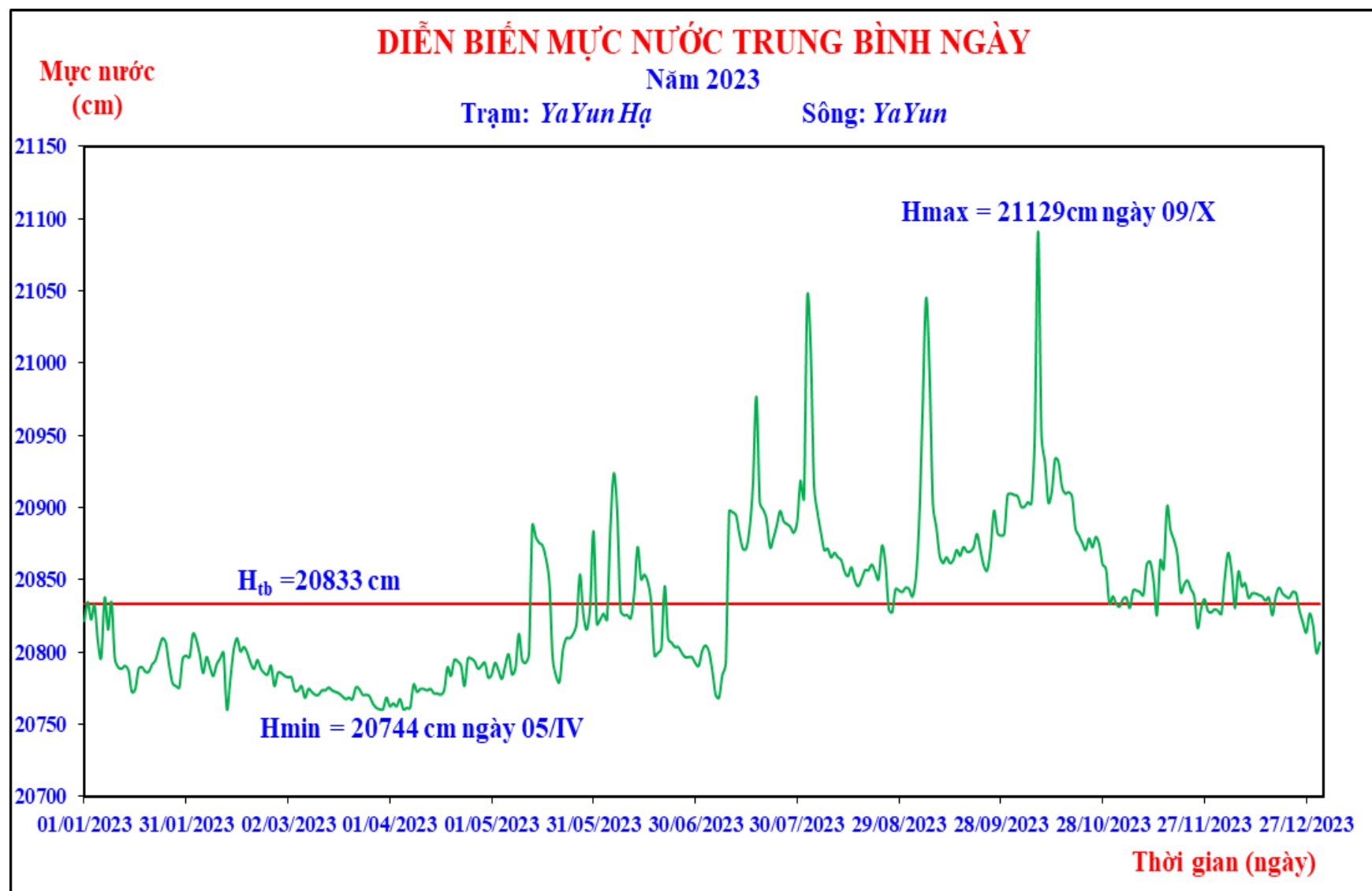
Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	20822	20797	20784	20763	20785	20820	20791	20907	20844	20910	20834	20829
2	20835	20813	20783	20765	20793	20823	20801	21045	20839	20909	20832	20827
3	20823	20809	20783	20763	20788	20827	20805	21010	20852	20908	20837	20852
4	20833	20799	20774	20768	20782	20823	20801	20916	20893	20901	20838	20869
5	20808	20786	20774	20761	20791	20886	20788	20897	20970	20901	20831	20856
6	20797	20797	20777	20762	20799	20924	20771	20883	21045	20904	20843	20831
7	20838	20790	20769	20762	20785	20898	20769	20871	20996	20903	20843	20856
8	20816	20784	20775	20778	20789	20829	20785	20872	20903	20948	20842	20846
9	20835	20792	20773	20773	20813	20826	20793	20866	20887	21091	20840	20848
10	20796	20796	20771	20775	20795	20826	20898	20869	20867	20950	20861	20838
11	20790	20800	20771	20775	20793	20824	20897	20866	20862	20932	20863	20841
12	20789	20761	20774	20774	20799	20841	20895	20864	20866	20904	20850	20841
13	20791	20781	20774	20775	20888	20873	20882	20856	20862	20911	20826	20840
14	20788	20802	20776	20772	20880	20851	20872	20853	20864	20934	20864	20839
15	20773	20810	20774	20772	20876	20854	20872	20859	20871	20932	20858	20836
16	20775	20801	20773	20771	20874	20849	20886	20850	20867	20915	20901	20838
17	20789	20804	20772	20774	20865	20835	20917	20846	20873	20910	20885	20826
18	20790	20800	20770	20790	20849	20798	20977	20851	20870	20911	20878	20839
19	20787	20793	20768	20784	20796	20800	20904	20857	20870	20908	20868	20845
20	20787	20789	20769	20795	20784	20803	20899	20857	20873	20886	20842	20841
21	20792	20795	20768	20794	20780	20846	20892	20861	20882	20881	20847	20839
22	20795	20789	20776	20791	20802	20810	20873	20856	20871	20876	20850	20838
23	20803	20786	20775	20777	20810	20807	20879	20851	20860	20871	20844	20842
24	20810	20785	20771	20796	20810	20804	20888	20874	20857	20879	20839	20841
25	20807	20791	20771	20796	20813	20804	20898	20862	20872	20873	20817	20829
26	20791	20777	20770	20794	20820	20800	20891	20830	20898	20880	20830	20821
27	20779	20786	20765	20789	20854	20797	20889	20828	20883	20875	20837	20814
28	20777	20786	20762	20791	20827	20797	20887	20844	20881	20861	20829	20827
29	20776		20761	20793	20816	20797	20883	20843	20882	20858	20828	20819
30	20796		20761	20783	20831	20793	20890	20842	20909	20834	20830	20800
31	20798		20769		20884		20919	20845		20839		20807
Trung bình	20800	20793	20772	20779	20818	20829	20864	20872	20886	20903	20846	20836
Lớn nhất	20858	20844	20805	20835	20928	20963	21023	21073	21071	21129	20917	20884
Nhỏ nhất	20758	20748	20746	20744	20752	20763	20756	20810	20817	20817	20793	20767
ΔH	100	96	59	91	176	200	267	263	254	312	124	117

Mực nước trung bình năm: 20833 cm Mực nước lớn nhất trong năm: 21129 cm (ngày 09/10/2023)

Mực nước TB ngày lớn nhất trong năm: 21091 cm Mực nước nhỏ nhất trong năm: 20744 cm (ngày 05/04/2023)

Mực nước TB ngày nhỏ nhất trong năm: 20761 cm Biên độ dao động mực nước năm: 385 cm

Mực nước TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 20763,5cm (Từ ngày 29/03/2023 đến ngày 07/04/2023)



Hình A.2. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Ya Yun Hạ

2.2. Trạm Đức Xuyên

Bảng A.3. Mực nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: cm

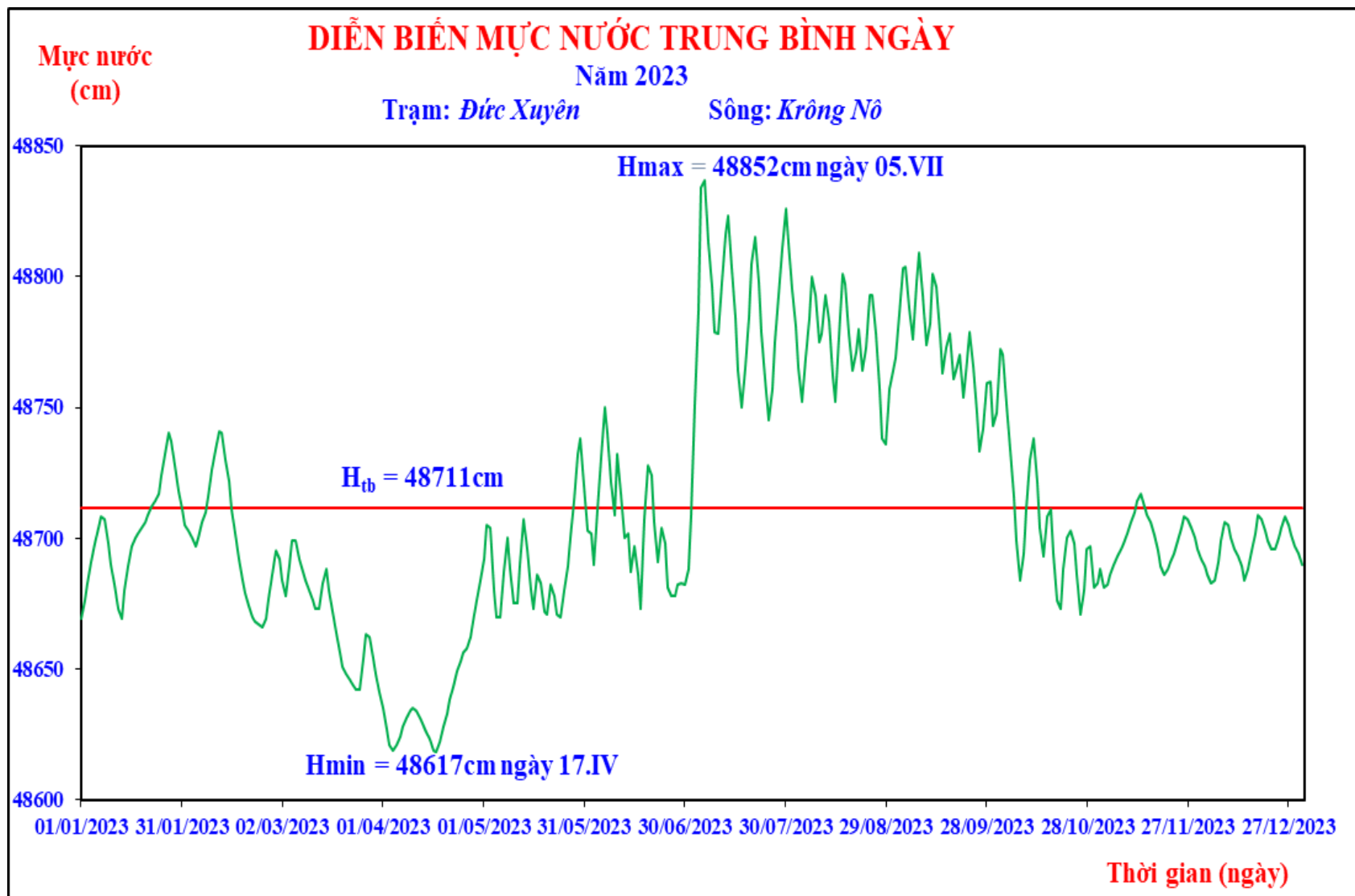
	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	48765	48732	48751	48737	48711
<i>Tháng I</i>	48769	48747	48725	48705	48702
<i>Tháng II</i>	48760	48728	48651	48705	48699
<i>Tháng III</i>	48754	48640	48639	48666	48669
<i>Tháng IV</i>	48662	48626	48630	48732	48637
<i>Tháng V</i>	48681	48665	48674	48722	48690
<i>Tháng VI</i>	48748	48674	48658	48713	48703
<i>Tháng VII</i>	48770	48689	48735	48790	48785
<i>Tháng VIII</i>	48780	48803	48745	48828	48774
<i>Tháng IX</i>	48800	48706	48835	48820	48774
<i>Tháng X</i>	48817	48799	48865	48779	48707
<i>Tháng XI</i>	48831	48863	48911	48692	48698
<i>Tháng XII</i>	48805	48847	48929	48696	48696

Bảng A.4. Mức nước trung bình ngày năm 2022 tại trạm Đức Xuyên

Đơn vị: cm

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	48669	48705	48692	48635	48692	48703	48688	48795	48769	48748	48688	48692
2	48676	48703	48684	48627	48705	48702	48709	48781	48786	48772	48681	48689
3	48683	48700	48678	48621	48704	48690	48751	48765	48803	48770	48682	48686
4	48691	48697	48690	48619	48680	48711	48787	48752	48804	48751	48686	48683
5	48698	48700	48699	48621	48670	48731	48834	48769	48788	48734	48690	48684
6	48704	48706	48699	48624	48670	48750	48837	48784	48776	48716	48693	48691
7	48708	48710	48692	48628	48687	48740	48813	48800	48798	48699	48696	48699
8	48707	48716	48687	48631	48700	48721	48796	48793	48809	48684	48698	48706
9	48698	48726	48684	48634	48688	48709	48779	48775	48793	48694	48702	48705
10	48690	48734	48680	48635	48675	48732	48778	48778	48774	48711	48706	48700
11	48682	48741	48676	48634	48675	48717	48798	48793	48782	48730	48710	48696
12	48673	48740	48673	48631	48690	48700	48816	48783	48801	48738	48714	48693
13	48669	48730	48673	48628	48707	48702	48823	48762	48796	48721	48717	48689
14	48680	48722	48683	48626	48696	48687	48803	48752	48778	48704	48712	48684
15	48689	48711	48688	48623	48680	48697	48784	48777	48763	48693	48709	48688
16	48697	48702	48680	48619	48673	48686	48764	48801	48773	48708	48706	48695
17	48700	48692	48672	48618	48686	48673	48750	48797	48778	48711	48701	48702
18	48702	48684	48664	48622	48683	48707	48765	48778	48761	48694	48695	48709
19	48704	48679	48656	48628	48672	48728	48785	48764	48764	48676	48689	48707
20	48706	48674	48651	48633	48671	48724	48805	48771	48770	48673	48686	48703
21	48709	48670	48648	48638	48682	48706	48815	48780	48754	48688	48688	48699
22	48712	48668	48646	48643	48678	48691	48798	48764	48763	48700	48691	48696
23	48714	48667	48644	48649	48671	48704	48779	48773	48779	48703	48694	48696
24	48717	48666	48642	48653	48670	48698	48761	48793	48766	48698	48699	48700
25	48724	48669	48642	48656	48680	48681	48745	48793	48748	48686	48704	48704
26	48732	48677	48654	48658	48689	48678	48757	48778	48733	48671	48708	48708
27	48740	48686	48663	48662	48700	48678	48775	48757	48742	48680	48707	48705
28	48737	48695	48662	48668	48714	48682	48793	48738	48759	48696	48704	48701
29	48728		48654	48676	48732	48683	48811	48736	48760	48697	48700	48697
30	48718		48648	48684	48738	48682	48826	48757	48743	48681	48696	48694
31	48711		48641		48720		48813	48764		48683		48690
Trung bình	48702	48699	48669	48637	48690	48703	48785	48774	48774	48707	48698	48696
Lớn nhất	48743	48745	48702	48687	48743	48755	48852	48808	48814	48782	48717	48712
Nhỏ nhất	48666	48665	48639	48617	48665	48667	48680	48727	48728	48665	48678	48681
ΔH	77	80	63	70	78	88	172	81	86	117	39	31

Mức nước trung bình năm: 48738 cm Mức nước lớn nhất trong năm: 48852 cm (ngày 05/07/2023)
Mức nước TB ngày lớn nhất trong năm: 48837 cm Mức nước nhỏ nhất trong năm: 48617 cm (ngày 17/04/2023)
Mức nước TB ngày nhỏ nhất trong năm: 48618 cm Biên độ dao động mực nước năm: 285 cm
Mức nước TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 48626,2 cm (Từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023)



Hình A.3. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Đức Xuyên

2.3. Trạm Đại Ninh

Bảng A.5. Mực nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

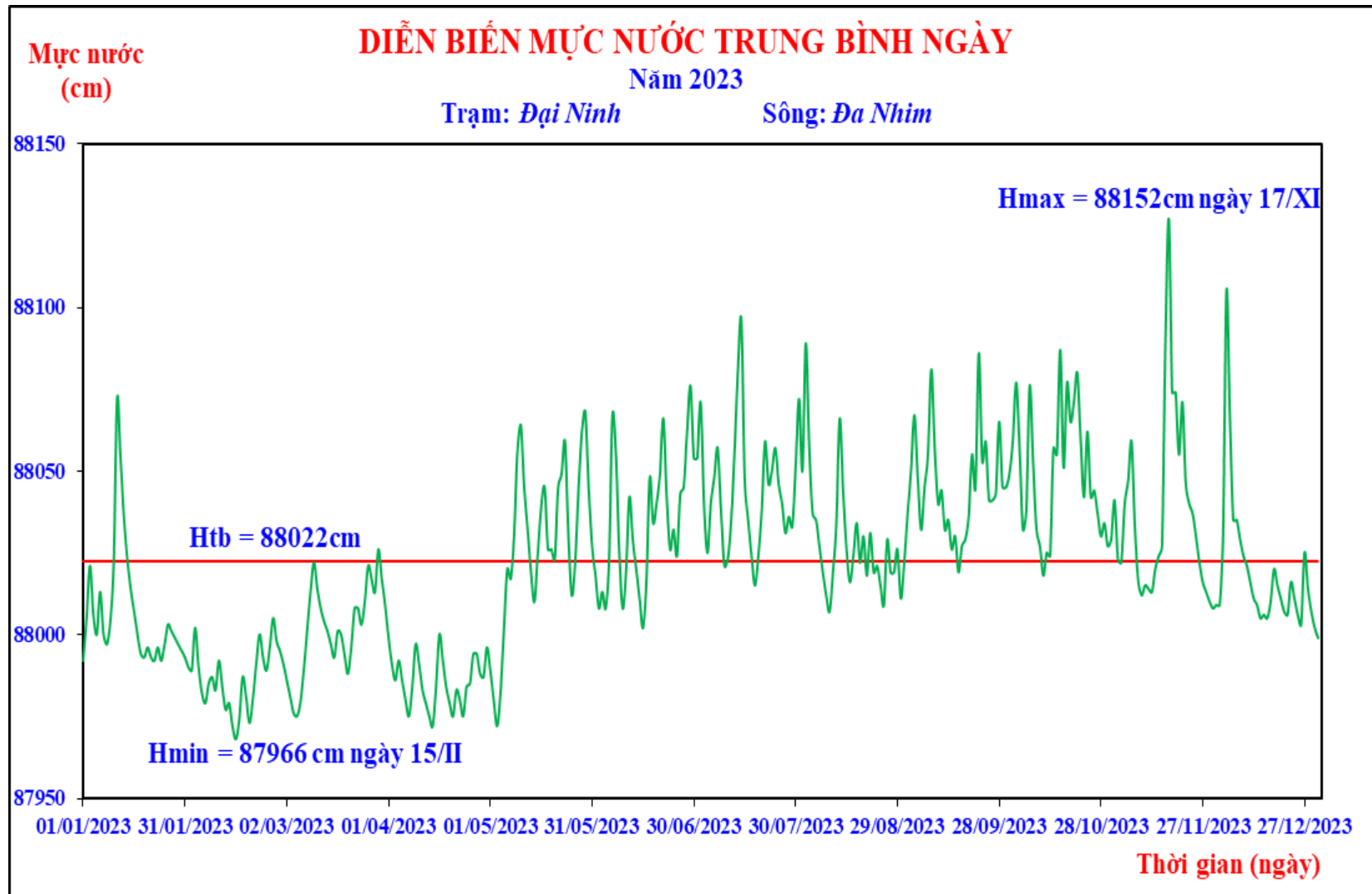
	Đơn vị: cm				
	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	88007	88016	88023	88020	88022
<i>Tháng I</i>	88012	87983	87993	88001	88007
<i>Tháng II</i>	87979	87979	87989	87986	87986
<i>Tháng III</i>	87987	87980	87989	87990	88001
<i>Tháng IV</i>	87985	87978	88011	88001	87986
<i>Tháng V</i>	88023	87987	88014	88036	88028
<i>Tháng VI</i>	88009	88026	88022	88034	88034
<i>Tháng VII</i>	88001	88031	88040	88021	88045
<i>Tháng VIII</i>	87996	88043	88023	88035	88029
<i>Tháng IX</i>	88042	88032	88049	88046	88046
<i>Tháng X</i>	88034	88072	88054	88045	88049
<i>Tháng XI</i>	88021	88034	88067	88026	88037
<i>Tháng XII</i>	87995	88043	88030	88022	88018

Bảng A.6. Mực nước trung bình ngày năm 2022 tại trạm Đại Ninh

Đơn vị: cm

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	87992	87990	87991	87999	87989	88018	88054	88050	88037	88049	88041	88009
2	88005	87989	87986	87991	87980	88008	88071	88089	88050	88059	88023	88009
3	88021	88002	87981	87986	87972	88013	88040	88058	88067	88077	88022	88031
4	88006	87990	87976	87992	87982	88008	88025	88037	88048	88057	88040	88105
5	88000	87982	87975	87986	88001	88022	88040	88035	88032	88032	88047	88067
6	88013	87979	87979	87980	88020	88067	88048	88027	88045	88038	88059	88035
7	88000	87985	87989	87975	88017	88056	88057	88019	88055	88076	88033	88035
8	87997	87987	88001	87984	88030	88026	88038	88012	88081	88053	88016	88029
9	88004	87983	88013	87997	88056	88008	88021	88007	88057	88032	88012	88024
10	88022	87992	88022	87991	88064	88019	88023	88019	88040	88027	88015	88021
11	88072	87984	88014	87983	88045	88042	88035	88034	88044	88018	88014	88016
12	88054	87977	88008	87979	88032	88029	88056	88066	88032	88025	88013	88011
13	88036	87979	88004	87975	88019	88020	88081	88044	88035	88024	88020	88009
14	88023	87972	88001	87972	88010	88011	88096	88026	88026	88057	88024	88005
15	88014	87968	87997	87984	88025	88002	88047	88016	88030	88055	88027	88006
16	88007	87974	87993	88000	88039	88016	88035	88024	88019	88087	88089	88005
17	88000	87987	88001	87992	88045	88048	88024	88034	88027	88051	88127	88010
18	87994	87981	88000	87984	88026	88034	88015	88022	88029	88077	88074	88020
19	87993	87973	87994	87979	88026	88040	88024	88030	88036	88065	88074	88015
20	87996	87980	87988	87975	88023	88049	88038	88018	88055	88071	88055	88011
21	87993	87991	87996	87983	88045	88066	88059	88031	88045	88080	88071	88007
22	87992	88000	88008	87980	88049	88042	88046	88019	88086	88060	88046	88006
23	87996	87993	88008	87975	88059	88026	88050	88021	88053	88042	88040	88016
24	87992	87989	88003	87984	88031	88032	88057	88015	88059	88062	88037	88011
25	87997	87996	88010	87985	88012	88024	88046	88009	88041	88042	88030	88006
26	88003	88005	88021	87994	88022	88043	88040	88029	88041	88044	88022	88003
27	88001	87998	88017	87994	88044	88045	88031	88019	88043	88037	88016	88025
28	87999	87995	88013	87988	88062	88062	88036	88019	88065	88030	88013	88014
29	87997		88026	87987	88068	88076	88033	88026	88045	88034	88010	88007
30	87995		88017	87996	88045	88054	88051	88011	88045	88027	88008	88002
31	87993		88009		88027		88072	88022		88029		87999
Trung bình	88007	87986	88001	87986	88028	88034	88045	88029	88046	88049	88037	88018
Lớn nhất	88089	88007	88032	88005	88074	88086	88125	88105	88124	88111	88152	88136
Nhỏ nhất	87990	87966	87973	87970	87968	87999	88012	88005	88016	88015	88007	87998
ΔH	99	41	59	35	106	87	113	100	108	96	145	138

Mực nước trung bình năm: 88022 cm Mực nước lớn nhất trong năm: 87966 cm (ngày 17/11/2023)
Mực nước TB ngày lớn nhất trong năm: 88127 cm Mực nước nhỏ nhất trong năm: 87966 cm (ngày 15/02/2023)
Mực nước TB ngày nhỏ nhất trong năm: 87968 cm Biên độ dao động mực nước năm: 186cm
Mực nước TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 87977,5 cm (Từ ngày 11/02/2023 đến ngày 20/03/2023)



Hình A.4. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Đại Ninh

2.4. Trạm Cát Tiên

Bảng A.7. Mực nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: cm

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	12767	12746	12806	12806	12811
<i>Tháng I</i>	12627	12642	12675	12675	12663
<i>Tháng II</i>	12614	12631	12652	12652	12706
<i>Tháng III</i>	12676	12630	12716	12716	12710
<i>Tháng IV</i>	12701	12666	12675	12675	12705
<i>Tháng V</i>	12691	12709	12710	12710	12646
<i>Tháng VI</i>	12707	12725	12818	12818	12706
<i>Tháng VII</i>	12789	12657	12776	12776	12878
<i>Tháng VIII</i>	13000	12857	12873	12873	13052
<i>Tháng IX</i>	13082	12876	12953	12953	13054
<i>Tháng X</i>	12895	12971	13088	13088	12981
<i>Tháng XI</i>	12759	12834	12928	12928	12877
<i>Tháng XII</i>	12661	12752	12803	12803	12751

Bảng A.8. Mức nước trung bình ngày năm 2022 tại trạm Cát Tiên

Đơn vị: cm

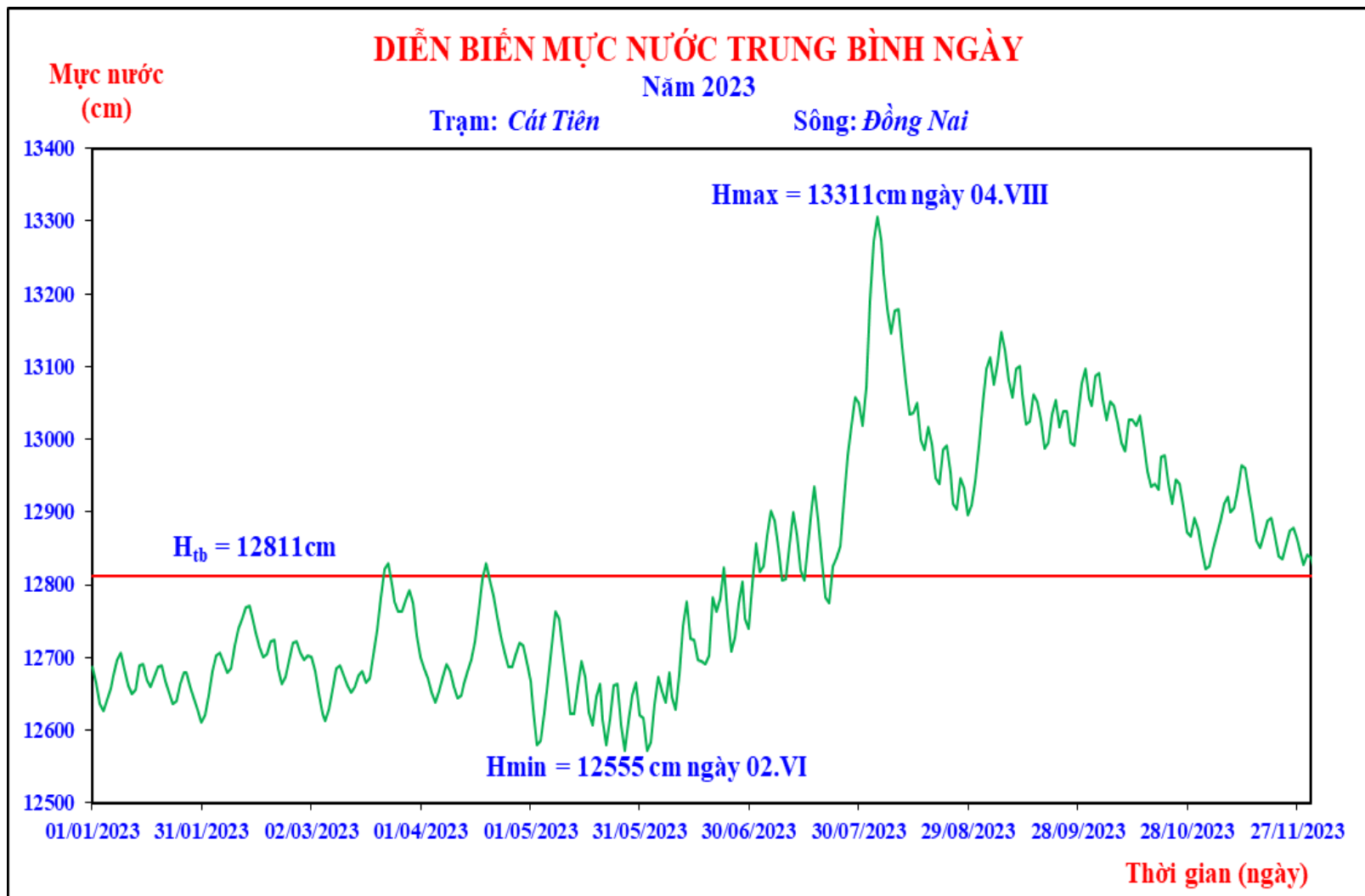
Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	12686	12620	12702	12700	12667	12616	12802	13071	12991	13056	12847	12837
2	12665	12648	12701	12685	12629	12571	12857	13191	13049	13046	12822	12820
3	12636	12681	12681	12672	12580	12584	12817	13273	13097	13087	12826	12801
4	12626	12703	12649	12651	12585	12636	12825	13306	13112	13091	12849	12787
5	12641	12707	12622	12638	12624	12673	12868	13274	13075	13054	12869	12772
6	12658	12692	12613	12654	12669	12653	12901	13228	13104	13026	12888	12762
7	12675	12679	12629	12674	12716	12638	12888	13178	13147	13052	12912	12779
8	12697	12684	12655	12691	12762	12678	12850	13145	13123	13047	12921	12803
9	12707	12716	12685	12681	12753	12645	12805	13177	13081	13022	12900	12805
10	12683	12740	12688	12659	12711	12628	12808	13179	13058	12996	12905	12796
11	12662	12753	12675	12644	12669	12677	12854	13127	13096	12983	12931	12783
12	12649	12768	12662	12647	12622	12743	12899	13078	13100	13026	12964	12767
13	12655	12770	12651	12664	12622	12777	12868	13034	13062	13026	12960	12745
14	12688	12749	12660	12681	12659	12726	12820	13037	13020	13018	12926	12706
15	12690	12733	12675	12696	12694	12723	12806	13050	13025	13033	12895	12710
16	12669	12715	12680	12721	12674	12696	12857	13000	13062	12996	12861	12739
17	12660	12701	12665	12762	12625	12695	12908	12985	13051	12956	12850	12762
18	12673	12705	12672	12808	12607	12691	12935	13017	13026	12935	12868	12760
19	12686	12722	12705	12830	12646	12703	12889	12994	12987	12938	12888	12744
20	12689	12723	12738	12805	12663	12783	12835	12947	12995	12931	12892	12728
21	12668	12685	12782	12785	12614	12763	12783	12939	13034	12976	12867	12710
22	12651	12663	12821	12756	12580	12781	12774	12985	13053	12977	12840	12692
23	12636	12674	12830	12728	12615	12823	12825	12992	13016	12938	12835	12679
24	12640	12697	12801	12707	12662	12759	12838	12954	13039	12911	12854	12687
25	12663	12719	12777	12686	12664	12708	12852	12911	13038	12944	12874	12706
26	12678	12722	12763	12687	12607	12727	12918	12903	12995	12938	12878	12725
27	12679	12707	12762	12705	12572	12775	12978	12946	12991	12907	12863	12740
28	12660	12696	12778	12719	12612	12804	13019	12932	13034	12873	12842	12752
29	12643		12792	12717	12648	12753	13058	12896	13077	12867	12827	12743
30	12629		12774	12692	12666	12740	13050	12909	13096	12892	12842	12731
31	12610		12729		12620		13018	12942		12876		12718
Trung bình	12663	12706	12710	12705	12646	12706	12878	13052	13054	12981	12877	12751
Lớn nhất	12711	12779	12838	12839	12778	12841	13074	13311	13160	13110	12977	12842
Nhỏ nhất	12604	12608	12610	12634	12558	12555	12754	12884	12962	12857	12812	12675
ΔH	107	171	228	205	220	286	320	427	198	253	165	167

Mức nước trung bình năm: 12817 cm Mức nước lớn nhất trong năm: 13311 cm (ngày 04/08/2023)

Mức nước TB ngày lớn nhất trong năm: 13306 cm Mức nước nhỏ nhất trong năm: 12555 cm (ngày 02/06/2023)

Mức nước TB ngày nhỏ nhất trong năm: 12571 cm Biên độ dao động mực nước năm: 521 cm

Mức nước TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 12613,2 cm (Từ ngày 26/05/2023 đến ngày 04/06/2023)



Hình A.5. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Cát Tiên

MỤC 3. LƯU LƯỢNG NƯỚC

- Lưu lượng nước ($Q - m^3/s$) là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang vuông góc với hướng chảy bình quân trong thời gian 1 giây (s);

- Tổng lượng dòng chảy năm ($W - \text{triệu } m^3/\text{năm}$) là tổng lượng nước chảy qua một mặt cắt ngang vuông góc với hướng chảy bình quân trong thời gian 1 năm;

- Môđun dòng chảy ($M - l/s.km^2$) là trị số lưu lượng tính trên 1 đơn vị diện tích ($1 km^2$) tham gia vào sự hình thành lưu lượng nước ở tuyến cửa ra của lưu vực;

- Độ sâu dòng chảy (lớp dòng chảy của một lưu vực trong một thời đoạn) ($Y - mm$) là lớp nước giả định thu được nếu ta lấy toàn bộ tổng lượng dòng chảy của lưu vực trong thời đoạn đó rải đều trên bề mặt lưu vực.

3.1. Trạm Ya Yun Hạ

Bảng A.9. Lưu lượng nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: m³/s

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	20,87	25,92	27,16	28,03	52,6
<i>Tháng I</i>	10,88	12,04	20,82	20,80	16,9
<i>Tháng II</i>	8,64	8,32	13,40	19,10	14,7
<i>Tháng III</i>	9,07	6,99	11,70	15,10	8,81
<i>Tháng IV</i>	11,04	8,53	12,63	17,70	10,6
<i>Tháng V</i>	13,13	9,35	11,42	19,00	70,4
<i>Tháng VI</i>	19,62	15,45	11,76	19,00	74,1
<i>Tháng VII</i>	18,24	22,77	20,49	29,10	86,6
<i>Tháng VIII</i>	33,34	31,26	28,31	35,80	89,3
<i>Tháng IX</i>	49,57	31,75	54,47	59,20	94,1
<i>Tháng X</i>	28,72	69,92	62,81	46,20	100
<i>Tháng XI</i>	29,68	58,61	41,67	27,10	32,7
<i>Tháng XII</i>	18,14	35,21	35,53	28,30	28,9

Bảng A.10. Lưu lượng nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Ya Yun Hạ

Đơn vị: m³/s

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	23,9	15,8	12,0	6,52	58,6	70,9	60,9	102	79,6	103	28,0	26,3
2	28,4	20,9	11,7	7,01	61,3	71,9	64,2	150	77,7	103	27,3	25,6
3	24,2	19,6	11,7	6,52	59,7	73,6	65,8	138	82,3	102	29,1	34,6
4	27,7	16,4	9,29	7,75	57,5	72,2	64,3	105	96,9	100	29,5	41,2
5	19,3	12,6	9,29	6,05	60,7	94,3	59,6	98,2	124	100	27,0	36,1
6	15,8	15,8	10,1	6,29	63,7	108	53,7	93,4	150	100	31,3	27,0
7	29,5	13,7	8,00	6,29	58,6	98,4	52,8	89,0	133	100	31,3	36,1
8	21,9	12,0	9,55	10,4	60,1	74,2	58,5	89,2	100	116	30,9	32,4
9	28,4	14,3	9,03	9,03	68,5	73,0	61,4	87,2	94,7	167	30,2	33,1
10	15,5	15,5	8,51	9,55	62,1	73,2	98,8	88,4	87,6	117	38,0	29,5
11	13,7	16,7	8,51	9,55	61,4	72,6	98,0	87,3	86,0	111	38,8	30,6
12	13,4	6,05	9,29	9,29	63,7	78,5	97,4	86,5	87,4	101	33,9	30,6
13	14,0	11,2	9,29	9,55	95,0	89,6	92,8	83,9	86,0	103	25,2	30,2
14	13,2	17,4	9,82	8,77	92,1	81,9	89,3	82,5	86,7	111	39,2	29,8
15	9,03	19,9	9,29	8,77	90,7	83,0	89,3	84,8	88,9	111	36,9	28,8
16	9,55	17,0	9,03	8,51	90,2	81,2	94,3	81,7	87,7	105	54,3	29,5
17	13,4	18,0	8,77	9,29	86,9	76,5	105	80,3	89,6	103	47,6	25,2
18	13,7	16,7	8,25	13,7	81,3	63,1	126	81,9	88,6	103	44,7	29,8
19	12,9	14,6	7,75	12,0	62,4	64,0	101	83,9	88,6	102	40,8	32,0
20	12,9	13,4	8,00	15,2	58,2	65,1	99,2	84,0	89,8	94,2	30,9	30,6
21	14,3	15,2	7,75	14,9	57,0	80,0	96,6	85,3	93,0	92,5	32,8	29,8
22	15,2	13,4	9,82	14,0	64,6	67,6	89,9	83,8	88,9	90,7	33,9	29,5
23	17,7	12,6	9,55	10,1	67,4	66,5	91,7	81,8	85,2	89,0	31,7	30,9
24	19,9	12,3	8,51	15,5	67,6	65,4	95,0	89,9	83,9	91,7	29,8	30,6
25	18,9	14,0	8,51	15,5	68,6	65,4	98,6	85,7	89,2	89,6	22,2	26,3
26	14,0	10,1	8,25	14,9	71,0	63,9	96,1	74,6	98,6	92,1	26,6	23,5
27	10,6	12,6	7,01	13,4	83,0	62,8	95,5	73,8	93,1	90,4	29,1	21,2
28	10,1	12,6	6,29	14,0	73,3	62,8	94,5	79,5	92,4	85,4	26,3	25,6
29	9,82		6,05	14,6	69,7	63,0	93,3	79,1	92,8	84,3	25,9	22,9
30	15,5		6,05	11,7	74,9	61,4	95,6	78,8	102	76,0	26,6	16,7
31	16,1		8,00		93,5		106	79,8		77,8		18,9
Tổng cộng	522,5	410,4	272,96	318,64	2188,30	2230,0	2692,1	2777,3	2833,2	3121,0	990,8	906,9
Trung bình	16,9	14,7	8,81	10,6	70,4	74,1	86,6	89,3	94,1	100	32,7	28,9
Lớn nhất	36,9	31,7	18,3	28,4	66,0	82,2	112	139	137	170	61,2	47,2
Nhỏ nhất	5,36	3,24	2,85	2,47	4,05	6,52	4,91	19,9	22,2	22,2	14,6	7,50
ΔQ	31,5	28,5	15,5	25,9	62,0	75,7	107,1	119,1	114,8	147,8	46,6	39,7

ĐẶC TRƯNG NĂM	Tổng số:	19196 m ³ /s	Tổng lượng:	1,66 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB tháng lớn nhất:	100,0 m ³ /s	Môđun:	53,6 l/s.km ²
	Lưu lượng TB tháng nhỏ nhất:	8,8 m ³ /s	Độ sâu dòng chảy:	1692 mm
	Lưu lượng trung bình năm:	52,6 m ³ /s		
ĐẶC TRƯNG MÙA	Lưu lượng lớn nhất mùa lũ:	170 m ³ /s	Lưu lượng lớn nhất mùa cạn:	61,2 m ³ /s
	Lưu lượng nhỏ nhất mùa lũ:	47 m ³ /s	Lưu lượng nhỏ nhất mùa cạn:	2,47 m ³ /s
	Tổng lượng nước mùa lũ:	1,37 *10 ⁹ m ³	Tổng lượng nước mùa cạn:	0,29 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm là: 6,65 m ³ /s (từ ngày 29/03 đến ngày 07/04/2023)			

3.2. Trạm Đức Xuyên

Bảng A.11. Lưu lượng nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: m³/s

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	47,34	37,18	43,71	37,63	36,6
Tháng I	45,81	38,23	33,88	28,40	28,4
Tháng II	41,35	33,04	15,75	27,80	27,3
Tháng III	39,30	13,84	13,61	18,50	16,0
Tháng IV	6,76	11,17	11,90	35,20	7,94
Tháng V	12,10	18,59	20,51	32,30	23,2
Tháng VI	35,97	20,37	17,20	30,00	28,9
Tháng VII	46,85	23,86	35,15	52,80	81,7
Tháng VIII	55,78	55,47	37,72	65,00	71,2
Tháng IX	63,01	27,60	65,97	62,30	71,0
Tháng X	72,66	56,26	75,96	48,90	31,2
Tháng XI	82,57	75,98	93,82	24,80	26,2
Tháng XII	65,25	71,04	100,80	25,60	25,4

Bảng A.12. Lưu lượng nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Đức Xuyên

Đơn vị: m³/s

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	15,4	28,9	23,4	6,96	23,4	27,9	21,8	86,9	66,2	52,2	21,9	23,4
2	17,6	28,0	20,4	5,53	28,8	27,4	30,6	75,6	79,4	68,7	19,3	22,3
3	20,0	26,7	18,3	4,58	28,7	22,5	54,7	63,7	94,4	67,6	19,7	21,1
4	23,0	25,5	22,7	4,29	19,2	31,9	81,1	54,8	95,5	54,0	21,1	20,0
5	25,9	26,7	26,3	4,58	15,9	41,8	125	66,3	81,1	43,4	22,7	20,4
6	28,5	29,4	26,3	5,04	15,9	53,4	128	77,9	71,9	34,3	23,8	23,0
7	30,3	31,2	23,4	5,70	21,4	47,3	104	91,9	90,1	26,4	25,0	26,3
8	29,8	34,1	21,5	6,22	26,8	36,7	88,1	85,9	99,8	20,3	25,9	29,4
9	25,9	39,2	20,4	6,77	21,8	30,9	74,3	71,0	85,5	24,3	27,6	28,9
10	22,7	43,7	19,0	6,96	17,2	42,8	73,6	73,1	70,3	31,8	29,4	26,7
11	19,7	47,8	17,6	6,77	17,2	34,7	89,5	85,4	76,8	41,4	31,2	25,0
12	16,6	47,2	16,6	6,22	22,8	26,9	106	77,6	92,5	45,8	33,1	23,8
13	15,4	41,4	16,6	5,70	29,7	27,5	113	61,2	88,3	36,4	34,6	22,3
14	19,0	37,1	20,0	5,36	25,1	21,4	94,0	54,7	73,4	28,5	32,1	20,4
15	22,3	31,7	21,9	4,89	19,0	25,3	78,2	72,4	62,4	23,7	30,7	21,9
16	25,5	27,6	19,0	4,29	16,5	21,0	63,2	92,3	69,6	30,3	29,4	24,6
17	26,7	23,4	16,3	4,15	21,0	16,8	53,1	89,2	73,3	31,6	27,2	27,6
18	27,6	20,4	13,9	4,73	20,0	29,9	63,3	73,4	60,7	24,1	24,6	30,7
19	28,5	18,6	11,7	5,70	16,3	40,4	78,5	62,8	62,9	17,6	22,3	29,8
20	29,4	17,0	10,4	6,58	16,0	38,1	96,6	68,3	67,5	16,6	21,1	28,0
21	30,7	15,7	9,72	7,55	19,7	29,2	105	74,6	56,0	22,0	21,9	26,3
22	32,1	15,1	9,26	8,59	18,4	23,1	89,8	62,7	62,1	26,6	23,0	25,0
23	33,1	14,8	8,81	9,95	16,0	28,4	74,1	69,6	74,1	28,0	24,2	25,0
24	34,6	14,5	8,38	10,9	15,6	26,1	60,6	85,9	64,3	26,1	26,3	26,7
25	38,2	15,4	8,38	11,7	19,1	19,3	50,1	85,6	52,3	21,3	28,5	28,5
26	42,5	18,0	11,2	12,2	22,3	18,3	58,1	73,4	43,2	16,1	30,3	30,3
27	47,2	21,1	13,6	13,3	26,9	18,2	70,9	58,0	48,5	19,1	29,8	28,9
28	45,4	24,6	13,3	15,1	33,2	19,8	85,5	46,1	59,4	25,2	28,5	27,2
29	40,3		11,2	17,6	42,4	20,2	102	45,1	59,9	25,5	26,7	25,5
30	35,1		9,72	20,4	45,8	19,9	116	58,0	48,7	19,2	25,0	24,2
31	31,7		8,17		36,4		104	62,9		20,2		22,7
Tổng cộng	880,7	764,8	497,4	238,3	718,5	867,1	2532,7	2206,3	2130,1	968,3	786,9	785,9
Trung bình	28,4	27,3	16,0	7,94	23,2	28,9	81,7	71,2	71,0	31,2	26,2	25,4
Lớn nhất	49,0	50,2	27,6	21,5	49,0	56,7	145	98,9	105	76,4	34,6	32,1
Nhỏ nhất	14,5	14,2	7,75	4,01	14,2	14,8	19,0	39,8	40,3	14,2	18,3	19,3
ΔQ	34,5	36,0	19,9	17,5	34,8	41,9	126,0	59,1	64,7	62,2	16,3	12,8

ĐẶC TRUNG NĂM	Tổng số:	13377 m ³ /s	Tổng lượng:	1,16 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB tháng lớn nhất:	81,7 m ³ /s	Môđun:	20,4 l/s.km ²
	Lưu lượng TB tháng nhỏ nhất:	7,9 m ³ /s	Độ sâu dòng chảy:	648 mm
	Lưu lượng trung bình năm:	37,7 m ³ /s		
ĐẶC TRUNG MÙA	Lưu lượng lớn nhất mùa lũ:	145 m ³ /s	Lưu lượng lớn nhất mùa cạn:	50,2 m ³ /s
	Lưu lượng nhỏ nhất mùa lũ:	14,2 m ³ /s	Lưu lượng nhỏ nhất mùa cạn:	4,01 m ³ /s
	Tổng lượng nước mùa lũ:	0,942 *10 ⁹ m ³	Tổng lượng nước mùa cạn:	0,395 *10 ⁹ m ³
	Lưu lượng TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm là: 5,44 m ³ /s (Từ ngày 11/04 đến ngày 20/04/2023)			

3.3. Trạm Đại Ninh

Bảng A.13. Lưu lượng nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: m³/s

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	7,14	12,88	13,32	10,42	11,3
Tháng I	9,22	1,53	2,71	3,77	5,76
Tháng II	1,16	1,25	2,36	1,90	1,92
Tháng III	2,24	1,50	2,18	2,42	4,15
Tháng IV	1,89	1,14	5,83	3,92	1,79
Tháng V	9,19	2,24	7,27	15,60	12,2
Tháng VI	5,47	12,13	8,71	12,90	13,7
Tháng VII	4,05	12,93	17,60	8,51	18,6
Tháng VIII	4,19	20,16	11,03	14,70	11,6
Tháng IX	19,40	12,07	21,30	19,60	18,4
Tháng X	15,14	36,92	23,40	18,50	20,6
Tháng XI	10,20	21,05	40,08	12,10	17,0
Tháng XII	3,25	30,77	17,00	10,40	25,4

Bảng A.14. Lưu lượng nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Đại Ninh

Đơn vị: m³/s

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	2,37	2,13	2,25	3,32	2,03	7,09	21,5	19,3	13,6	18,6	15,1	5,11	
2	4,33	2,02	1,71	2,25	1,20	4,93	32,4	47,7	19,4	24,5	8,59	5,11	
3	8,02	3,81	1,27	1,71	0,714	6,00	14,9	24,2	29,7	37,3	8,30	11,2	
4	4,52	2,13	0,918	2,37	1,37	4,97	9,13	13,5	18,4	23,4	14,7	64,4	
5	3,48	1,35	0,857	1,71	3,70	8,52	14,8	12,8	11,4	11,5	17,8	29,5	
6	5,98	1,12	1,12	1,20	7,73	30,5	18,5	9,75	16,7	13,9	24,4	12,6	
7	3,48	1,62	2,02	0,857	7,02	23,1	23,3	7,35	22,2	36,4	11,9	12,6	
8	3,03	1,81	3,64	1,53	11,0	9,53	13,9	5,65	40,3	21,2	6,70	10,5	
9	4,15	1,44	5,98	3,03	22,5	4,98	8,05	4,62	23,6	11,7	5,75	8,89	
10	8,30	2,37	8,30	2,25	27,4	7,47	8,68	7,54	14,8	9,92	6,45	8,02	
11	33,1	1,53	6,21	1,44	16,7	15,6	12,8	12,5	16,7	7,09	6,21	6,70	
12	21,5	0,983	4,91	1,12	11,4	10,3	22,8	29,3	11,4	9,32	5,98	5,53	
13	13,0	1,12	4,15	0,857	7,37	7,62	43,0	16,4	12,7	8,90	7,74	5,11	
14	8,59	0,689	3,64	0,689	5,22	5,61	57,7	9,60	9,60	24,0	8,89	4,33	
15	6,21	0,502	3,03	1,53	9,38	3,86	18,2	6,72	10,8	22,2	9,82	4,52	
16	4,71	0,798	2,49	3,48	14,4	6,69	12,7	8,77	7,35	46,8	47,5	4,33	
17	3,48	1,81	3,64	2,37	17,1	18,4	8,96	12,1	9,78	19,8	94,0	5,32	
18	2,62	1,27	3,48	1,53	9,48	12,2	6,40	8,17	10,5	37,4	34,6	7,74	
19	2,49	0,742	2,62	1,12	9,47	14,9	8,84	10,7	13,0	28,0	34,6	6,45	
20	2,89	1,20	1,91	0,857	8,53	18,6	13,8	7,15	22,1	32,6	22,0	5,53	
21	2,49	2,25	2,89	1,44	16,9	28,7	24,5	11,0	16,8	39,3	32,3	4,71	
22	2,37	3,48	4,91	1,20	18,8	15,5	17,4	7,42	47,6	25,0	17,4	4,52	
23	2,89	2,49	4,91	0,857	24,5	9,43	19,1	7,93	21,3	15,7	14,7	6,70	
24	2,37	2,02	3,98	1,53	11,2	11,4	23,4	6,47	24,2	26,4	13,4	5,53	
25	3,03	2,89	5,32	1,62	5,68	8,90	17,5	5,13	15,0	15,4	10,8	4,52	
26	3,98	4,33	8,02	2,62	8,25	16,2	14,5	10,5	15,2	16,2	8,30	3,98	
27	3,64	3,17	6,95	2,62	16,4	16,9	11,0	7,44	16,1	13,6	6,70	9,19	
28	3,32	2,75	5,98	1,91	26,1	26,2	13,0	7,36	28,7	10,7	5,98	6,21	
29	3,03		9,5	1,81	30,0	36,2	12,0	9,60	16,8	12,1	5,32	4,71	
30	2,75		6,95	2,89	17,0	21,7	20,1	5,61	16,7	9,68	4,91	3,81	
31	2,49		5,11		9,85		33,8	8,31		10,3		3,32	
Tổng cộng	178,61	53,82	128,67	53,72	383,39	418	583,66	368,59	561,43	648,91	521,84	292,69	
Tbình	5,76	1,92	4,15	1,79	12,2	13,7	18,6	11,6	18,4	20,6	17,0	9,05	
Lớn nhất	47,5	4,71	11,5	4,33	34,6	44,7	91,0	64,4	89,5	71,7	138	108	
Nhỏ nhất	2,13	0,423	0,742	0,590	0,502	3,32	5,75	4,33	6,70	6,45	4,71	3,17	
ΔQ	45,4	4,3	10,8	3,7	34,1	41,4	85,3	60,1	82,8	65,3	133,3	104,8	
ĐẶC TRƯNG NĂM	Tổng số:				4125 m³/s				Tổng lượng:				0,36 *10⁹ m³
	Lưu lượng TB tháng lớn nhất:				20,60 m³/s				Môđun:				8,3 l/s.km²
	Lưu lượng TB tháng nhỏ nhất:				1,79 m³/s				Độ sâu dòng chảy:				265 mm
	Lưu lượng trung bình năm:				10,4 m³/s								
ĐẶC TRƯNG MÙA	Lưu lượng lớn nhất mùa lũ:				138 m³/s				Lưu lượng lớn nhất mùa cạn:				138 m³/s
	Lưu lượng nhỏ nhất mùa lũ:				0,5 m³/s				Lưu lượng nhỏ nhất mùa cạn:				0,42 m³/s
	Tổng lượng nước mùa lũ:				0,256 *10⁹m³				Tổng lượng nước mùa cạn:				0,106 *10⁹m³
	Lưu lượng TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm là: 1,06 m³/s (Từ ngày 11/02/2023 đến ngày 20/02/2023)												

3.4. Trạm Cát Tiên

Bảng A.15. Lưu lượng nước trung bình tháng trong 5 năm gần nhất

Đơn vị: m³/s

	2019	2020	2021	2022	2023
TB năm	167,58	151,89	185,55	185,55	196
<i>Tháng I</i>	83,64	90,34	105,68	105,68	99,39
<i>Tháng II</i>	78,18	81,73	94,64	94,64	122,89
<i>Tháng III</i>	107,96	84,54	127,39	127,39	126,22
<i>Tháng IV</i>	120,94	103,04	106,29	106,29	122,83
<i>Tháng V</i>	115,43	127,74	125,68	125,68	91,91
<i>Tháng VI</i>	124,65	138,20	187,37	187,37	124,04
<i>Tháng VII</i>	170,84	99,13	162,52	162,52	232,84
<i>Tháng VIII</i>	323,42	217,87	221,90	221,90	369,71
<i>Tháng IX</i>	384,53	228,90	276,03	276,03	367,43
<i>Tháng X</i>	242,32	295,42	375,74	375,74	308,97
<i>Tháng XI</i>	154,18	201,50	259,33	259,33	230,27
<i>Tháng XII</i>	99,93	151,87	178,06	178,06	149,06

Bảng A.16. Lưu lượng nước trung bình ngày năm 2023 tại trạm Cát Tiên

Đơn vị: m³/s

Tháng Ngày	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	111	78,1	120	119	101	76,0	180	382	315	368	209	203	
2	100	91,6	119	111	82,4	56,5	216	487	362	359	193	191	
3	85,7	109	109	104	60,4	62,1	189	566	403	395	195	179	
4	80,9	121	92,1	93,1	62,3	85,6	195	598	416	398	211	170	
5	88,1	123	79,0	86,7	79,8	104	224	567	384	366	224	161	
6	96,7	115	74,8	94,6	102	94,1	248	522	409	343	238	155	
7	105	108	82,3	105	128	86,7	238	476	447	365	255	165	
8	117	110	95,1	114	155	107	211	445	426	360	262	180	
9	123	128	111	109	149	90,2	182	474	389	340	246	182	
10	110	142	112	97,2	125	82,0	183	476	369	319	250	176	
11	98,7	149	105	89,6	102	106	214	430	402	309	269	168	
12	92,1	158	98,7	91,1	79,3	144	246	387	406	343	294	158	
13	95,1	160	93,1	100	79,1	164	224	350	373	344	291	145	
14	112	147	97,7	109	97,4	134	192	352	339	337	265	122	
15	113	138	105	117	115	132	182	363	342	349	243	124	
16	102	127	108	131	105	117	217	323	373	319	219	141	
17	97,7	119	100	155	80,7	116	252	310	364	288	211	155	
18	104	122	104	184	72,2	114	272	336	343	272	224	154	
19	111	131	122	198	90,8	121	238	318	312	274	238	144	
20	113	132	140	182	99,0	168	202	282	318	269	241	135	
21	102	111	167	169	75,3	155	168	275	350	303	223	124	
22	93,1	99,2	192	151	60,3	167	162	310	366	305	205	115	
23	85,7	105	198	135	75,6	193	195	316	336	275	201	108	
24	87,7	117	179	123	99,0	153	203	287	354	254	214	112	
25	99,2	129	164	111	99,8	123	213	255	353	279	228	122	
26	107	131	155	112	72,2	134	260	249	318	274	231	133	
27	108	123	155	122	56,9	163	305	281	316	251	220	142	
28	97,7	117	165	129	74,1	181	337	270	350	227	206	149	
29	89,1		173	128	91,5	150	370	244	386	223	196	143	
30	82,3		162	115	101	142	363	253	402	241	206	136	
31	73,4		135		78,2		337	277		229		129	
Tổng cộng	3081,2	3440,9	3912,8	3685,0	2854,3	3727,2	7225	11469	11032	9588	6919	4633	
Trung bình	99,39	122,89	126,22	122,83	91,91	124,04	232,84	369,71	367,43	308,97	230,27	149,06	
Lớn nhất	125	165	203	204	165	205	383	603	459	414	304	206	
Nhỏ nhất	70,7	72,5	73,4	84,7	51,0	49,8	150	235	293	216	186	105	
ΔQ	54,3	92,5	129,6	119,3	114,0	155,2	233,0	368,0	166,0	198,0	118,0	101,0	
ĐẶC TRUNG NĂM	Tổng số:				71499 m³/s				Tổng lượng:				6,18 *10⁹m³
	Lưu lượng TB tháng lớn nhất:				598 m³/s				Môđun:				23,2 l/s.km²
	Lưu lượng TB tháng nhỏ nhất:				57 m³/s				Độ sâu dòng chảy:				732 mm
	Lưu lượng trung bình năm:				196 m³/s								
ĐẶC TRUNG MÙA	Lưu lượng lớn nhất mùa lũ:				603 m³/s				Lưu lượng lớn nhất mùa cạn:				304 m³/s
	Lưu lượng nhỏ nhất mùa lũ:				49,8 m³/s				Lưu lượng nhỏ nhất mùa cạn:				70,7 m³/s
	Tổng lượng nước mùa lũ:				3,96 *10⁹ m³				Tổng lượng nước mùa cạn:				2,22 *10⁹ m³
	Lưu lượng TB 10 ngày liên tục nhỏ nhất trong năm: 84 m³/s (Từ ngày 31/05/2023 đến ngày 09/06/2023)												

MỤC 4. NHIỆT ĐỘ NƯỚC

- Nhiệt độ nước mặt được tổng hợp, thống kê các giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất và biên độ dao động nhiệt độ nước trong năm;
- Chế độ đo: Nhiệt độ nước được đo 01 lần/tháng, vào ngày giữa tháng từ 15 đến 18;
- Thiết bị đo: nhiệt kế nước;
- Quan trắc nhiệt độ nước chính xác đến 0,10C.

Bảng A.17. Nhiệt độ nước tại các trạm quan trắc

Đơn vị: °C

TT	Tên trạm	Tháng												TB	Min/Thời gian xuất hiện	Max/ Thời gian xuất hiện
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII			
1	Ya Yan Hạ	25,5	26,1	23,2	22,8	27,4	27,6	26,8	26,6	26,0	25,4	25,2	25,0	25,6	22,8 (17/04/2023)	27,6 (15/06/2023)
2	Đức Xuyên	23,8	23,9	23,7	23,9	24,5	25,1	25,7	25,8	24,2	26,7	27,6	24,3	24,9	23,7 (15/03/2023)	27,6 (15/11/2023)
3	Đại Ninh	20,8	23,4	22,6	24,2	24,8	24,4	23,0	23,6	24,6	23,2	22,6	23,0	23,1	20,4 (15/12/2023)	24,6 (15/06/2023)
4	Cát Tiên	24,6	24,8	25,0	25,2	25,0	25,2	24,8	25,0	24,8	25,0	24,8	24,8	24,9	24,6 (12/01/2023)	25,2 (17/04/2023)

MỤC 5. CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Mẫu phân tích nhóm I nhóm các thông số đo tại trạm gồm các chỉ tiêu phân tích: nhiệt độ ($T^{\circ}\text{C}$), pH;
- Mẫu phân tích nhóm III nhóm thông số kim loại nặng gồm các chỉ tiêu: Asen (AS), Cadimi (Cd), Chì (Pd), Crom (Cr), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Thủy ngân (Hg);
- Mẫu phân tích nhóm IV nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng gồm các chỉ tiêu: Ôxy hòa tan (DO), Nhu cầu ôxy hóa học (COD), Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5); N-NO_2^- ; N-NO_3^- ; N-NH_4^+ ; P-PO_4^{3-} ;
- Mẫu phân tích nhóm V nhóm thông số vi sinh gồm các chỉ tiêu: Coliform và E.Coli;
- Tần suất lấy mẫu: 1 mẫu/tháng đối với tất cả các loại mẫu.
- Phương pháp phân tích chất lượng nước:
 - + Nhóm I: Các thiết bị cần tay, TCVN 4580 - 1988;
 - + Nhóm III: xác định bằng phương pháp **SMEWW 3111B: 2017**; **SMEWW 3113B: 2017**; **SMEWW 3112B: 2017**; **SMEWW 3114B: 2017**; **SMEWW 3500-Cr.B:2017**;
 - + Nhóm IV: xác định bằng phương pháp TCVN 7325: 2016; US EPA Method 300.0; **SMEWW 5220C: 2017**; TCVN 6001-1:2008; **SMEWW 4500NO2-.B:2017**; TCVN 6180: 1996; TCVN 6179-1:1996; **SMEWW 4500P.E: 2017**;
 - + Nhóm V: xác định bằng phương pháp TCVN 6178-2:1996;
- Hầu hết các chỉ tiêu phân tích (trừ độ pH) có đơn vị tính là mg/l, lấy chính xác 2 số sau phần thập phân, một số chỉ tiêu nhóm III và nhóm IV tùy theo mức độ phát hiện là lấy từ 1 đến 4 số sau phần thập phân.

5.1. Trạm Ya Yun Hạ

Bảng A.18. Kết quả phân tích nhóm I đo tại trạm Ya Yun Hạ

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm I		Ghi chú
			T ^o C	pH	
1	12/01/2023	12/01/2023	25,5	6,3	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
2	15/02/2023	15/02/2023	26,1	6,1	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
3	15/03/2023	15/03/2023	23,2	6,2	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
4	17/04/2023	17/04/2023	22,8	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
5	15/05/2023	15/05/2023	27,4	6,2	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
6	15/06/2023	15/06/2023	27,6	6,3	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
7	17/07/2023	17/07/2023	26,8	6,3	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
8	15/08/2023	15/08/2023	26,6	6,2	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng nhạt, mùi tanh, vị nhạt
9	18/09/2023	18/09/2023	26,0	6,1	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng, mùi tanh, vị nhạt
10	16/10/2023	16/10/2023	25,4	6,0	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng, mùi tanh, vị nhạt
11	15/11/2023	15/11/2023	25,2	6,2	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng, mùi tanh, vị nhạt
12	14/12/2023	14/12/2023	25,0	6,0	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước có màu vàng, mùi tanh, vị nhạt
Giá trị trung bình			25,633	6,192	
Giá trị lớn nhất			27,600	6,400	
Thời gian xuất hiện			15/06	17/04	
Giá trị nhỏ nhất			22,800	6,000	
Thời gian xuất hiện			17/04	16/10	

Bảng A.19. Kết quả phân tích nhóm thông số kim loại nặng tại trạm Ya Yun Hạ

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm III						
			As (mg/l)	Cd (mg/l)	Pb (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cu (mg/l)	Zn (mg/l)	Hg (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,006	0,05	0,0003
2	15/02/2023	16/02/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
3	15/03/2023	16/03/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0003
4	17/04/2023	18/04/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,006	0,05	0,0003
5	15/05/2023	16/05/2023	0,001	0,0002	0,005	0,003	0,006	0,050	0,0003
6	15/06/2023	16/06/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
7	17/07/2023	18/07/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
8	15/08/2023	16/08/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
9	18/09/2023	19/09/2023	0,001	0,0002	0,002	0,006	0,005	0,050	0,0003
10	16/10/2023	17/10/2023	0,001	0,0002	0,002	0,007	0,005	0,050	0,0007
11	15/11/2023	16/11/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,005	0,005	0,050	0,0006
12	14/12/2023	15/12/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,003	0,011	0,050	0,0005
<i>Giá trị trung bình</i>			<i>0,001</i>	<i>0,000</i>	<i>0,002</i>	<i>0,004</i>	<i>0,006</i>	<i>0,050</i>	<i>0,0004</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>			<i>0,001</i>	<i>0,000</i>	<i>0,005</i>	<i>0,007</i>	<i>0,0</i>	<i>0,05</i>	<i>0,0</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>15/05</i>	<i>16/10</i>	<i>14/12</i>	<i>12/01</i>	<i>16/10</i>
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			<i>0,001</i>	<i>0,000</i>	<i>0,002</i>	<i>0,003</i>	<i>0,0</i>	<i>0,05</i>	<i>0,00</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>15/02</i>	<i>12/01</i>	<i>12/01</i>

Bảng A.20. Kết quả phân tích nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng tại trạm Ya Yun Hạ

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm IV						
			DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-PO ₄ (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	7,70	3,70	1,20	0,003	0,458	0,031	0,010
2	15/02/2023	16/02/2023	5,65	5,43	3,60	0,013	0,253	0,402	0,010
3	15/03/2023	16/03/2023	7,62	2	1,00	0,010	0,118	0,059	0,010
4	17/04/2023	18/04/2023	7,83	2,00	1,00	0,004	0,550	0,074	0,01
5	15/05/2023	16/05/2023	6,77	8,02	3,60	0,004	0,545	0,150	0,024
6	15/06/2023	16/06/2023	6,64	9,6	3,60	0,021	0,399	0,166	0,107
7	17/07/2023	18/07/2023	6,38	8,00	3,60	0,003	0,427	0,099	0,035
8	15/08/2023	16/08/2023	6,72	3,20	1,80	0,007	0,477	0,01	0,028
9	18/09/2023	19/09/2023	6,23	4,80	3,00	0,006	0,651	0,112	0,02
10	16/10/2023	17/10/2023	6,62	4,80	2,40	0,007	0,584	0,034	0,039
11	15/11/2023	16/11/2023	6,44	4,80	1,80	0,005	0,583	0,039	0,014
12	14/12/2023	15/12/2023	6,27	3,20	1,20	0,003	0,487	0,185	0,014
<i>Giá trị trung bình</i>			6,7	4,96	2,32	0,007	0,461	0,113	0,027
<i>Giá trị lớn nhất</i>			7,8	9,60	3,60	0,021	0,651	0,402	0,107
<i>Thời gian xuất hiện</i>			17/04	15/06	15/02	15/06	18/09	15/02	15/06
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			5,7	2,00	1,00	0,003	0,1	0,01	0,01
<i>Thời gian xuất hiện</i>			15/02	15/03	15/03	12/01	15/03	15/08	12/01

Bảng A.21. Kết quả phân tích nhóm thông số vi sinh tại trạm Ya Yun Hạ

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm V	
			Coliform (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
1	12/01/2023	12/01/2023	23	KPH LOQ=3
2	15/02/2023	15/02/2023	90	KPH LOQ=3
3	15/03/2023	15/03/2023	23	KPH LOQ=3
4	17/04/2023	17/04/2023	15	KPH LOQ=3
5	15/05/2023	15/05/2023	23	KPH LOQ=3
6	15/06/2023	15/06/2023	23	KPH LOQ=3
7	17/07/2023	17/07/2023	23	KPH LOQ=3
8	15/08/2023	15/08/2023	9000	KPH LOQ=3
9	18/09/2023	18/09/2023	4300	KPH LOQ=3
10	16/10/2023	16/10/2023	230	KPH LOQ=3
11	15/11/2023	15/11/2023	230	KPH LOQ=3
12	14/12/2023	14/12/2023	90	KPH LOQ=3
<i>Giá trị trung bình</i>			<i>1.173</i>	<i>KPHLOQ=3</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>			<i>9.000</i>	<i>KPHLOQ=3</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>15/08</i>	
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			<i>15</i>	<i>KPHLOQ=3</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>17/04</i>	

5.2. Trạm Đúc Xuyên

Bảng A.22. Kết quả phân tích nhóm I đo tại trạm Đúc Xuyên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm I		Ghi chú
			T ^o C	pH	
1	12/01/2023	12/01/2023	23,8	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
2	15/02/2023	15/02/2023	23,9	6,8	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
3	15/03/2023	15/03/2023	23,7	6,7	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
4	17/04/2023	17/04/2023	23,9	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
5	15/05/2023	15/05/2023	24,5	6,7	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
6	15/06/2023	15/06/2023	25,1	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
7	17/07/2023	17/07/2023	25,7	6,8	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước hơi đục, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
8	15/08/2023	15/08/2023	25,8	6,7	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
9	18/09/2023	18/09/2023	24,2	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
10	16/10/2023	16/10/2023	26,7	6,8	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
11	15/11/2023	15/11/2023	27,6	6,7	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
12	14/12/2023	14/12/2023	24,3	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định Nước trong, có mùi hơi tanh, vị nhạt.
Giá trị trung bình			24,9	6,7	
Giá trị lớn nhất			27,6	6,8	
Thời gian xuất hiện			15/11	15/02	
Giá trị nhỏ nhất			23,7	6,5	
Thời gian xuất hiện			15/03	17/04	

Bảng A.23. Kết quả phân tích nhóm thông số kim loại nặng tại trạm Đức Xuyên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm III						
			As (mg/l)	Cd (mg/l)	Pb (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cu (mg/l)	Zn (mg/l)	Hg (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	0,001	0,0002	0,002	0,004	0,005	0,05	0,0003
2	15/02/2023	16/02/2023	0,001	0,0002	0,002	0,006	0,005	0,05	0,0003
3	15/03/2023	16/03/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0004
4	17/04/2023	18/04/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,007	0,05	0,0003
5	15/05/2023	16/05/2023	0,001	0,0002	0,003	0,003	0,005	0,050	0,0003
6	15/06/2023	16/06/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0007
7	17/07/2023	18/07/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0005
8	15/08/2023	16/08/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0005
9	18/09/2023	19/09/2023	0,001	0,0002	0,002	0,005	0,005	0,050	0,0005
10	16/10/2023	17/10/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,006	0,050	0,0007
11	15/11/2023	16/11/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0005
12	14/12/2023	15/12/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0005
<i>Giá trị trung bình</i>			<i>0,001</i>	<i>0,0002</i>	<i>0,002</i>	<i>0,004</i>	<i>0,005</i>	<i>0,050</i>	<i>0,0005</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>			<i>0,001</i>	<i>0,0002</i>	<i>0,003</i>	<i>0,006</i>	<i>0,007</i>	<i>0,050</i>	<i>0,0007</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>15/05</i>	<i>15/02</i>	<i>17/04</i>	<i>12/01</i>	<i>15/06</i>
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			<i>0,001</i>	<i>0,0002</i>	<i>0,002</i>	<i>0,003</i>	<i>0,005</i>	<i>0,050</i>	<i>0,0003</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>15/03</i>	<i>12/01</i>	<i>12/01</i>	<i>12/01</i>

Bảng A.24. Kết quả phân tích nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng tại trạm Đúc Xuyên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm IV						
			DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-PO ₄ (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	6,83	2,00	1,00	0,005	0,070	0,010	0,010
2	15/02/2023	16/02/2023	7,04	5,61	3,00	0,004	0,130	0,374	0,010
3	15/03/2023	16/03/2023	7,23	2	1,00	0,004	0,086	0,01	0,010
4	17/04/2023	18/04/2023	7,2	2,00	1,00	0,005	0,145	0,118	0,010
5	15/05/2023	16/05/2023	8,25	7,71	3,00	0,003	0,238	0,072	0,010
6	15/06/2023	16/06/2023	7,96	6,4	2,40	0,008	0,279	0,01	0,01
7	17/07/2023	18/07/2023	9,15	6,40	3,00	0,003	0,402	0,015	0,021
8	15/08/2023	16/08/2023	7,37	3,20	2,40	0,007	0,246	0,026	0,014
9	18/09/2023	19/09/2023	7,88	3,20	1,80	0,003	0,433	0,01	0,008
10	16/10/2023	17/10/2023	9,4	2,00	1,00	0,004	0,304	0,027	0,010
11	15/11/2023	16/11/2023	9,7	6,40	1,80	0,005	0,237	0,029	0,010
12	14/12/2023	15/12/2023	9,37	4,80	1,20	0,003	0,260	0,050	0,010
Giá trị trung bình			8,11	4,31	1,88	0,005	0,236	0,063	0,011
Giá trị lớn nhất			9,70	7,71	3,00	0,008	0,433	0,374	0,021
Thời gian xuất hiện			15/11	15/05	15/02	15/06	18/09	15/02	17/07
Giá trị nhỏ nhất			6,83	2,00	1,00	0,003	0,070	0,010	0,008
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	12/01	15/05	12/01	12/01	18/09

Bảng A.25. Kết quả phân tích nhóm thông số vi sinh trạm Đức Xuyên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm V	
			Coliform (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
1	12/01/2023	12/01/2023	4600	460
2	15/02/2023	15/02/2023	460	43
3	15/03/2023	15/03/2023	930	240
4	17/04/2023	17/04/2023	4600	460
5	15/05/2023	15/05/2023	930	93
6	15/06/2023	15/06/2023	2400	460
7	17/07/2023	17/07/2023	9300	2400
8	15/08/2023	15/08/2023	930	240
9	18/09/2023	18/09/2023	460	240
10	16/10/2023	16/10/2023	930	460
11	15/11/2023	15/11/2023	240	23
12	14/12/2023	14/12/2023	240	93
<i>Giá trị trung bình</i>			<i>2168</i>	<i>434</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>			<i>9300</i>	<i>2400</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>15/08</i>	<i>15/08</i>
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			<i>240</i>	<i>23</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>14/12</i>	<i>14/12</i>

5.3. Trạm Đại Ninh

Bảng A.26. Kết quả phân tích nhóm I đo tại trạm Đại Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm I		Ghi chú
			T ^o C	pH	
1	12/01/2023	12/01/2023	20,8	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước đục có màu nâu đỏ, không mùi, vị nhạt
2	15/02/2023	15/02/2023	23,4	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
3	15/03/2023	15/03/2023	22,6	6,9	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
4	17/04/2023	17/04/2023	24,2	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
5	15/05/2023	15/05/2023	24,8	6,8	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
6	15/06/2023	15/06/2023	24,4	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
7	17/07/2023	17/07/2023	23,0	6,9	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước có màu nâu đỏ nhạt, không mùi, vị nhạt
8	15/08/2023	15/08/2023	23,6	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
9	18/09/2023	18/09/2023	24,6	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước có màu nâu đỏ nhạt, không mùi, vị nhạt
10	16/10/2023	16/10/2023	23,2	6,9	Tình trạng dòng chảy có lũ xuất hiện, nhiều vật trôi nổi trên sông. Nước có màu nâu đỏ, không mùi, vị nhạt
11	15/11/2023	15/11/2023	22,6	7,0	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
12	14/12/2023	14/12/2023	23,0	6,9	Tình trạng dòng chảy ổn định. Nước trong, không mùi, vị nhạt
Giá trị trung bình			23,1	7,0	
Giá trị lớn nhất			24,6	7,1	
Thời gian xuất hiện			15/06	15/08	
Giá trị nhỏ nhất			20,400	6,800	
Thời gian xuất hiện			15/12	17/10	

Bảng A.27. Kết quả phân tích nhóm thông số kim loại nặng tại trạm Đại Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm III						
			As (mg/l)	Cd (mg/l)	Pb (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cu (mg/l)	Zn (mg/l)	Hg (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,001
2	15/02/2023	16/02/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,05	0,0004
3	15/03/2023	16/03/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,051	0,0003
4	17/04/2023	18/04/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,06	0,0003
5	15/05/2023	16/05/2023	0,001	0,00	0,0	0,003	0,01	0,050	0,001
6	15/06/2023	16/06/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
7	17/07/2023	18/07/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0006
8	15/08/2023	16/08/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
9	18/09/2023	19/09/2023	0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
10	16/10/2023	17/10/2023	0,001	0,0002	0,006	0,011	0,014	0,050	0,0003
11	15/11/2023	16/11/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
12	14/12/2023	15/12/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,009	0,005	0,050	0,0004
Giá trị trung bình			0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,053	0,0006
Giá trị lớn nhất			0,001	0,0002	0,002	0,006	0,006	0,070	0,0008
Thời gian xuất hiện			17/01	17/01	17/01	15/03	15/08	15/11	15/04
Giá trị nhỏ nhất			0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
Thời gian xuất hiện			17/01	17/01	17/01	17/01	17/01	17/01	15/12

*Bảng A.28. Kết quả phân tích nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng tại trạm
Đại Ninh*

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm IV						
			DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NO ₃ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	N-PO ₄ (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	12,00	14,30	6,00	0,011	2,415	0,239	0,052
2	15/02/2023	16/02/2023	8,74	8,57	3,60	0,036	1,031	0,474	0,020
3	15/03/2023	16/03/2023	6,72	2	1,00	0,018	0,130	0,072	0,015
4	17/04/2023	18/04/2023	8,95	3,24	1,8	0,040	1,41	0,128	0,031
5	15/05/2023	16/05/2023	7,01	11,10	6,00	0,085	0,070	0,093	0,087
6	15/06/2023	16/06/2023	6,60	12,8	4,80	0,044	0,207	0,04	0,024
7	17/07/2023	18/07/2023	9,84	14,40	6,00	0,032	2,134	0,037	0,118
8	15/08/2023	16/08/2023	7,56	8,47	3,00	0,036	1,902	0,102	0,017
9	18/09/2023	19/09/2023	9,33	8,00	3,60	0,03	1,82	0,257	0,087
10	16/10/2023	17/10/2023	9,7	8,00	3,00	0,048	1,653	0,264	0,221
11	15/11/2023	16/11/2023	10,2	11,20	3,00	0,032	1,880	0,150	0,059
12	14/12/2023	15/12/2023	7,98	6,40	2,40	0,032	1,262	0,131	0,037
<i>Giá trị trung bình</i>			6,9	10,63	3,15	0,040	2,279	0,387	0,071
<i>Giá trị lớn nhất</i>			8,0	19,20	5,40	0,086	12,180	1,677	0,229
<i>Thời gian xuất hiện</i>			17/10	15/06	15/03	15/06	15/02	15/06	16/05
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			5,4	3,33	1,20	0,003	0,723	0,027	0,010
<i>Thời gian xuất hiện</i>			15/04	15/09	17/01	15/09	15/08	15/03	15/02

Bảng A.29. Kết quả phân tích nhóm thông số vi sinh tại trạm Đại Ninh

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm V	
			Coliform (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
1	12/01/2023	12/01/2023	24000	460
2	15/02/2023	15/02/2023	930	9
3	15/03/2023	15/03/2023	2400	23
4	17/04/2023	17/04/2023	9300	460
5	15/05/2023	15/05/2023	4600	43
6	15/06/2023	15/06/2023	2400	23
7	17/07/2023	17/07/2023	24000	2400
8	15/08/2023	15/08/2023	9300	460
9	18/09/2023	18/09/2023	15000	240
10	16/10/2023	16/10/2023	93000	2400
11	15/11/2023	15/11/2023	930	21
12	14/12/2023	14/12/2023	4600	15
<i>Giá trị trung bình</i>			<i>164892</i>	<i>6621</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>			<i>930000</i>	<i>46000</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>16/05</i>	<i>15/04</i>
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			<i>4600</i>	<i>3</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>17/01</i>	<i>17/01</i>

5.4. Trạm Cát Tiên

Bảng A.30. Kết quả phân tích nhóm I thông số đo tại trạm Cát Tiên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm I		Ghi chú
			T ^o C	pH	
1	12/01/2023	12/01/2023	24,6	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
2	15/02/2023	15/02/2023	24,8	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
3	15/03/2023	15/03/2023	25,0	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
4	17/04/2023	17/04/2023	25,2	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
5	15/05/2023	15/05/2023	25,0	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
6	15/06/2023	15/06/2023	25,2	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
7	17/07/2023	17/07/2023	24,8	6,6	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
8	15/08/2023	15/08/2023	25,0	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
9	18/09/2023	18/09/2023	24,8	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
10	16/10/2023	16/10/2023	25,0	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
11	15/11/2023	15/11/2023	24,8	6,4	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
12	14/12/2023	14/12/2023	24,8	6,5	Tình trạng dòng chảy ổn định; Nước có màu hơi vàng, không mùi, vị nhạt.
Giá trị trung bình			24,9	6,5	
Giá trị lớn nhất			25,2	6,6	
Thời gian xuất hiện			17/04	17/07	
Giá trị nhỏ nhất			24,6	6,4	
Thời gian xuất hiện			12/01	15/02	

Bảng A.31. Kết quả phân tích nhóm thông số kim loại nặng tại trạm Cát Tiên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm III						
			As (mg/l)	Cd (mg/l)	Pb (mg/l)	Cr ⁶⁺ (mg/l)	Cu (mg/l)	Zn (mg/l)	Hg (mg/l)
1	12/01/2023	12/01/2023	0,001	0,000	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
2	15/02/2023	16/02/2023	0,001	0,000	0,002	0,004	0,005	0,050	0,0004
3	15/03/2023	16/03/2023	0,001	0,000	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
4	17/04/2023	18/04/2023	0,001	0,0002	0,002	0,007	0,005	0,05	0,0003
5	15/05/2023	16/05/2023	0,001	0,000	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
6	15/06/2023	16/06/2023	0,001	0,000	0,002	0,007	0,005	0,050	0,0006
7	17/07/2023	18/07/2023	0,001	0,000	0,002	0,008	0,005	0,050	0,0003
8	15/08/2023	16/08/2023	0,001	0,000	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
9	18/09/2023	19/09/2023	0,001	0,000	0,002	0,005	0,006	0,050	0,0005
10	16/10/2023	17/10/2023	0,001	0,000	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
11	15/11/2023	16/11/2023	0,0010	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0004
12	14/12/2023	15/12/2023	0,0010	0,0002	0,005	0,006	0,005	0,050	0,0006
Giá trị trung bình			0,001	0,0002	0,002	0,005	0,005	0,050	0,0004
Giá trị lớn nhất			0,001	0,0002	0,005	0,008	0,006	0,050	0,0006
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	14/12	17/07	18/09	12/01	15/06
Giá trị nhỏ nhất			0,001	0,0002	0,002	0,003	0,005	0,050	0,0003
Thời gian xuất hiện			12/01	12/01	12/01	12/01	12/01	12/01	15/03

Bảng A.32. Kết quả phân tích nhóm thông số hữu cơ và dinh dưỡng tại trạm Cát Tiên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm IV (mg/l)						
			DO	COD	BOD ₅	N-NO ₂ ⁻	N-NO ₃ ⁻	N-NH ₄ ⁺	N-PO ₄
1	12/01/2023	12/01/2023	17,5	2,10	1,20	0,003	0,395	0,218	0,026
2	15/02/2023	16/02/2023	18,5	6,20	3,00	0,011	0,451	0,469	0,010
3	15/03/2023	16/03/2023	17,0	2,00	1,00	0,004	0,117	0,096	0,011
4	17/04/2023	18/04/2023	15,6	2,00	1,0	0,010	0,408	0,212	0,006
5	15/05/2023	16/05/2023	17,5	4,05	2,40	0,006	0,442	0,097	0,010
6	15/06/2023	16/06/2023	16,5	3,29	1,20	0,005	0,366	0,034	0,010
7	17/07/2023	18/07/2023	17,8	3,20	1,80	0,004	0,459	0,052	0,012
8	15/08/2023	16/08/2023	16,8	6,46	3,00	0,003	0,705	0,017	0,009
9	18/09/2023	19/09/2023	17,5	3,20	1,80	0,003	0,697	0,036	0,010
10	16/10/2023	17/10/2023	16,8	3,20	2,40	0,005	0,615	0,033	0,007
11	15/11/2023	16/11/2023	15,5	8,00	3,00	0,003	0,513	0,367	0,010
12	14/12/2023	15/12/2023	17,6	3,20	1,80	0,003	0,593	0,193	0,010
<i>Giá trị trung bình</i>			17,05	3,91	1,97	0,005	0,480	0,152	0,011
<i>Giá trị lớn nhất</i>			18,50	8,00	3,00	0,011	0,705	0,469	0,026
<i>Thời gian xuất hiện</i>			15/02	15/11	15/02	15/02	15/08	15/02	12/01
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			15,50	2,00	1,00	0,003	0,117	0,017	0,006
<i>Thời gian xuất hiện</i>			15/11	15/03	15/03	12/01	15/03	15/08	17/04

Bảng A.33. Kết quả phân tích nhóm thông số vi sinh tại trạm Cát Tiên

TT	Ngày lấy mẫu	Ngày phân tích	Chỉ tiêu phân tích nhóm V	
			Coliform (MPN/100ml)	E.coli (MPN/100ml)
1	12/01/2023	12/01/2023	4600	930
2	15/02/2023	15/02/2023	93	43
3	15/03/2023	16/03/2023	460	9
4	17/04/2023	17/04/2023	4600	93
5	15/05/2023	15/05/2023	24000	43
6	15/06/2023	15/06/2023	2400	150
7	17/07/2023	17/07/2023	4600	930
8	15/08/2023	15/08/2023	460	240
9	18/09/2023	18/09/2023	240	43
10	16/10/2023	16/10/2023	930	460
11	15/11/2023	15/11/2023	460	93
12	14/12/2023	14/12/2023	1500	240
<i>Giá trị trung bình</i>			<i>3695</i>	<i>273</i>
<i>Giá trị lớn nhất</i>			<i>24000</i>	<i>930</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>15/06</i>	<i>15/02</i>
<i>Giá trị nhỏ nhất</i>			<i>93</i>	<i>9</i>
<i>Thời gian xuất hiện</i>			<i>15/03</i>	<i>17/04</i>

PHẦN B
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

MỤC TRA CỨU

STT	Yếu tố Số hiệu công trình	Trang			
		Mức nước (lưu lượng)	Nhiệt độ	Chất lượng nước	
				Đa lượng	Vi lượng và nhiễm bẩn
1. Tầng chứa nước lỗ hổng Độ tứ không phân chia (Q)					
1	C7a	123	267	291	313
2	C11am1	124	267	291	313
3	CB1 - IV	125	267	291	313
4	CR313	126	267	291	313
5	DL13	127	267	291	313
6	LK2Tm1	128	267	291	313
7	LK4Tm1	129	267	291	313
8	LK11T	130	267	292	313
9	LK12T	131	267	292	313
10	LK14T	132	268	292	314
11	LK15T	133	268	292	314
12	LK17T	134	268	292	314
13	LK34T	135	268	292	314
14	LK36aT	136	268	292	314
15	LK51T	137	268	292	314
16	LK79T	138	268	293	314
17	LK109T	139	268	293	314
18	LK117T	140	268	293	314
19	LK118T	141	269	293	314
20	LK121Tm2	142	269	293	315
21	LK122Tm1	143	269	293	315
22	LK132T	144	269	293	315
23	LK135T	145	269	293	315
24	LK136Tm1	146	269	294	315
25	LK151T	147	269	294	315
2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q ₁ ²)					
26	C3a	149	271	295	317
27	C3b	150	271	295	317
28	C4a	151	271	295	317
29	CB1 - I	152	271	295	317
30	CB1 - II	153	271	295	317
31	DL8	154	271	295	317
32	DL10	155	271	295	317
33	LK29T	156	271	296	317
34	LK40T	157	272	296	317

STT	Yếu tố Số hiệu công trình	Trang			
		Mức nước (lưu lượng)	Nhiệt độ	Chất lượng nước	
				Đa lượng	Vi lượng và nhiễm bẩn
35	LK43T	158	272	296	318
36	LK64T	159	272	296	318
37	LK65T	160	272	296	318
38	LK70T	161	272	296	318
39	LK71T	162	272	296	318
40	LK74T	163	272	297	318
41	LK75T	164	272	297	318
42	LK76T	165	272	297	318
43	LK159T	166	273	297	318
44	LK160T	167	273	297	319
45	LK166T	168	273	297	319
46	LK167T	169	273	297	319
3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới (B/N₂ - Q₁)					
47	C2a	171	275	299	321
48	C2o	172	275	299	321
49	C4b	173	275	299	321
50	C4o	174	275	299	321
51	C5a	175	275	299	321
52	C5o	176	275	299	321
53	C8a	177	275	299	321
54	C8b	178	275	300	321
55	C10a	179	276	300	321
56	C10b	180	276	300	322
57	C10o	181	276	300	322
58	C15	182	276	300	322
59	CB1 - III	183	276	300	322
60	DL1	184	276	300	322
61	DL3	185	276	300	322
62	DL11	186	276	301	322
63	LK7T	187	277	-	322
64	LK8T	188	277	301	322
65	LK9T	189	277	-	323
66	LK10T	190	277	301	323
67	LK30T	191	277	301	323
68	LK41T	192	277	301	323
69	LK47T	193	277	301	323
70	LK48T	194	277	301	323

STT	Yếu tố Số hiệu công trình	Trang			
		Mức nước (lưu lượng)	Nhiệt độ	Chất lượng nước	
				Đa lượng	Vi lượng và nhiễm bẩn
71	LK49T	195	278	301	323
72	LK50T	196	278	302	323
73	LK60T	197	278	302	323
74	LK61T	198	278	302	324
75	LK63T	199	278	302	324
76	LK66T	200	278	302	324
77	LK67T	201	278	302	324
78	LK68T	202	278	303	324
79	LK69T	203	279	302	324
80	LK72T	204	279	302	324
81	LK73T	205	279	302	324
82	LK82T	206	279	302	324
83	LK83T	207	279	303	325
84	LK84T	208	279	303	325
85	LK86T	209	279	303	325
86	LK88T	210	279	304	325
87	LK92T	211	280	304	325
88	LK93Tm1	212	280	304	325
89	LK94T	213	280	304	325
90	LK95Tm1	214	280	304	325
91	LK99Tm1	215	280	304	325
92	LK100T	216	280	304	326
93	LK101T	217	280	304	326
94	LK102T	218	280	305	326
95	LK112T	219	281	305	326
96	LK113T	220	281	305	326
97	LK114T	221	281	305	326
98	LK130T	222	281	305	326
99	LK144T	223	281	305	326
100	LK161T	224	281	305	326
101	LK162T	225	281	305	327
102	LK164T	226	281	306	327
103	LK165T	227	282	306	327
104	LK168T	228	282	306	327
105	LK169T	229	282	306	327
106	LK170T	230	282	306	327

STT	Yếu tố Số hiệu công trình	Trang			
		Mức nước (lưu lượng)	Nhiệt độ	Chất lượng nước	
				Đa lượng	Vi lượng và nhiễm bẩn
4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)					
107	C7b	231	283	307	329
108	C7o	232	283	307	329
109	C11om1	233	283	307	329
110	LK31T	234	283	307	329
111	LK38T	235	283	307	329
112	LK39T	236	283	307	329
113	LK52T	237	283	307	329
114	LK59T	238	283	307	329
115	LK62T	239	284	307	329
116	LK128T	240	284	308	330
117	LK129T	241	284	308	330
118	LK131T	242	284	308	330
119	LK133T	243	284	308	330
120	LK134T	244	284	308	330
121	LK137T	245	284	308	330
122	LK138Tm1	246	284	308	330
123	LK139Tm1	247	284	308	330
124	LK140T	248	285	308	330
5. Tầng chứa nước khe nứt trong thành tạo lục nguyên xen phun trào Jura dưới- Creta (J ₁ – K)					
125	LK120T	249	285	309	331
6. Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích Jura dưới-giữa (J ₁₋₂)					
126	C8o	251	285	309	331
127	LK25T	252	285	309	331
128	LK26T	253	285	309	331
129	LK27T	254	285	310	331
130	LK28T	255	285	310	331
131	LK42T	256	286	310	332
132	LK104aT	257	286	310	332
133	LK105aT	258	286	310	332
134	LK106T	259	286	310	332
135	LK111aT	260	286	310	332
7. Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích biến chất Arkei- Sialua (AR-S)					
136	LK53T	261	287	311	333
137	LK54T	262	287	311	333
138	LK157T	263	287	311	333

Mạng quan trắc vùng Tây Nguyên có 5 trạm quan trắc NDĐ với 118 điểm gồm 138 công trình quan trắc nước dưới đất. Trong đó công trình LK121TM2 (trong điểm 4 - 6 công trình vùng Kon Tum trước đây) được khoan lại do ảnh hưởng dự án mở đường. Các công trình quan trắc NDĐ vùng được bố trí chủ yếu để quan trắc các tầng chứa nước trong phun trào bazan. Một số tuyến công trình quan trắc quan hệ giữa nước mặt và nước dưới đất.

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH QUAN TRẮC XUẤT BẢN NĂM 2023

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
1	LK135	LK135T	Q	2,48	13,50	TT.Đắk Tô - Đắk Tô - Kon Tum	1.622.442,23	159.207,99	578,67	III - 1993		*		*	*
2	LK136	LK136Tm1	Q	0,00	15,50	Diên Bình - Đắk Tô - Kon Tum	1.617.609,00	162.197,90	571,94	II - 2009		*		*	*
3	LK137	LK137T	Q	0,00	24,00	Diên Bình - Đắk Tô - Kon Tum	1.615.964,35	164.474,61	607,5	III - 1993		*		*	*
4	LK138	LK138Tm1	N	0,00	17,10	TT.Đắk Hà - Đắk Hà - Kon Tum	1.608.852,22	168.191,46	625,46	VII - 2011		*		*	*
5	LK139	LK139Tm1	N	5,00	24,00	Hà Mòn - Đắk Hà - Kon Tum	1.602.258,19	169.462,43	587,2	VII - 2011		*		*	*
6	LK140	LK140T	N	0,00	24,00	Vinh Quang - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.595.388,44	173.340,81	563,03	I - 1993		*		*	*
7	LK128	LK128T	N	7,45	18,00	Đắk Hring - Đắk Hà - Kon Tum	1.612.745,01	163.297,05	611,15	III - 1993		*		*	*
8	LK129	LK129T	N	0,00	21,00	Đắk Hring - Đắk Hà - Kon Tum	1.614.143,62	167.852,17	647,07	I - 1993		*		*	*
9	LK130	LK130T	B/N ₂ - Q ₁	10,31	20,00	Xã Ia Chim - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.584.936,14	166.977,87	602,53	III - 1996		*		*	*
10	LK131	LK131T	N	11,30	18,10	Xã Ia Chim - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.586.859,29	168.379,16	593,18	IX - 1996		*		*	
11	LK132	LK132T	Q	1,24	15,00	Xã Ia Chim - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.588.064,65	168.533,77	520,84	I - 1991		*		*	*
12	LK133	LK133T	N	2,10	20,00	Xã Ngọc Bay - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.590.387,67	171.354,37	522,8	I - 1991		*		*	
13	LK134	LK134T	N	9,83	19,00	Xã Ngọc Bay - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.591.334,09	171.627,24	548,84	I - 1991		*		*	*
14	LK121	LK121Tm2	Q			P.Quyết Thắng - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.587.555,69	176.209,45	519,66			*		*	*

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
15	LK122	LK122Tm1	Q	0,00	9,50	P.Quyết Thắng - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.587.435,48	176.223,81	527,39	III - 2011		*		*	
16	C11	C11am1	Q	4,00	14,00	P.Quyết Thắng - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.587.482,15	176.218,43	523,76	III - 2011		*		*	*
17		C11om1	N	20,90	48,20	P.Quyết Thắng - TP.Kon Tum - Kon Tum	1.587.482,16	176.218,99	523,71	III - 2011		*		*	*
18	LK157	LK157T	AR - S	16,00	30,00	TT.Plei Kăn - Ngọc Hồi - Kon Tum	1.625.012,85	148.336,63	596,08	II - 2009		*		*	
19	PL1	LK59T	N	2,00	14,00	Ia Mơ Nông - Chư Pah - Gia Lai	1.574.069,76	158.839,65	517,02	VI - 2001		*		*	
20		LK60T	B/N ₂ - Q ₁	6,67	10,00	Ia Mơ Nông - Chư Pah - Gia Lai	1.573.983,64	158.926,57	529,17	I - 2000		*		*	*
21		LK61T	B/N ₂ - Q ₁	1,65	15,50	Ia Mơ Nông - Chư Pah - Gia Lai	1.573.934,72	158.957,82	535,36	I - 1993		*		*	
22	LK62	LK62T	N	18,65	24,00	Ia Mơ Nông - Chư Pah - Gia Lai	1.573.885,82	158.984,03	554,24	V - 1996		*		*	*
23	LK63	LK63T	B/N ₂ - Q ₁	6,12	19,50	Ia Mơ Nông - Chư Pah - Gia Lai	1.568.755,73	162.271,76	599,22	V - 1996		*		*	*
24	C2	C2a	B/N ₂ - Q ₁	3,30	22,70	Nghĩa Hòa - Chư Pah - Gia Lai	1.560.830,72	167.900,25	670,28	VII - 1995		*		*	*
25		C2o	B/N ₂ - Q ₁	89,60	190,80	Nghĩa Hòa - Chư Pah - Gia Lai	1.560.830,72	167.900,25	670,25	III - 1996		*		*	*
26	C3	C3a	B - Q ₁ ²	14,50	29,50	Biển Hồ - TP.Pleiku - Gia Lai	1.552.432,59	174.762,21	776,81	III - 1994		*		*	*
27		C3b	B - Q ₁ ²	0,00	172,30	Biển Hồ - TP.Pleiku - Gia Lai	1.552.436,38	174.758,42	776,76	III - 1994		*		*	*
28	LK159	LK159T	B - Q ₁ ²	0,00	28,30	Biển Hồ - TP.Pleiku - Gia Lai	1.553.982,59	175.533,44	749,92	II - 2009		*		*	
29	LK160	LK160T	B - Q ₁ ²	0,00	60,00	Biển Hồ - TP.Pleiku - Gia Lai	1.553.945,38	175.529,82	755,4	II - 2009		*		*	*
30	LK161	LK161T	B/N ₂ - Q ₁	10,00	40,00	Ia Ka - Chư Pah - Gia Lai	1.567.535,34	163.265,53	640,31	II - 2009		*		*	
31	LK162	LK162T	B/N ₂ - Q ₁	22,00	58,50	TT.Phú Hòa - Chư Pah - Gia Lai	1.561.287,29	172.242,21	757,45	II - 2009		*		*	*
32	PL2	LK2Tm1	Q	0,00	18,00	Mô Rai - Sa Thầy - Kon Tum	1.548.350,35	120.932,98	222,79	X - 2011		*		*	
33		LK4Tm1	Q	0,00	20,00	Ia KRai - Ia GRai - Gia Lai	1.545.974,49	122.405,37	222,88	XI - 2011		*		*	*
34	LK7	LK7T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	20,00	Ia KRai - Ia GRai - Gia Lai	1.544.868,59	136.268,63	273,34	II - 1992		*		*	*
35	LK8	LK8T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	22,00	Ia Dom - Đức Cơ - Gia Lai	1.538.835,93	144.470,47	458,87	II - 1992		*		*	*
36	DL1	DL1	B/N ₂ - Q ₁			Ia Dom - Đức Cơ - Gia Lai	1.538.787,98	141.423,20	402,94	I - 1993			*	*	

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
37	LK9	LK9T	B/N ₂ - Q ₁	2,00	16,00	Bàu Cạn - Chư Prông - Gia Lai	1.535.192,60	163.824,93	612,19	I - 1992		*		*	*
38	LK164	LK164T	B/N ₂ - Q ₁	18,00	40,00	TT.Chư Ty - Đức Cơ - Gia Lai	1.530.347,35	148.603,23	370,37	II - 2009		*		*	*
39	LK165	LK165T	B/N ₂ - Q ₁	29,00	38,40	TT.Chư Ty - Đức Cơ - Gia Lai	1.527.953,85	142.513,27	418,64	II - 2009		*		*	*
40	LK166	LK166T	B - Q ₁₂	20,30	40,00	Ia Dom - Đức Cơ - Gia Lai	1.525.680,29	131.932,71	360,08	II - 2009		*		*	*
41	PL3	LK144T	B/N ₂ - Q ₁	2,40	33,00	Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	1.521.586,41	159.178,36	434,81	II - 2009		*		*	
42	LK65	LK65T	B/N ₂ - Q ₁	12,23	20,00	Ia GLai - Chư Sê - Gia Lai	1.524.910,18	178.513,15	619,53	IV - 1996		*		*	*
43	DL11	DL11	B/N ₂ - Q ₁			TT.Chư Sê - Chư Sê - Gia Lai	1.518.550,93	181.919,81	548,96	I - 1993			*	*	*
44	LK66	LK66T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	16,10	TT.Chư Sê - Chư Sê - Gia Lai	1.514.882,54	183.895,81	516,1	I - 1993		*		*	*
45	LK67	LK67T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	17,10	TT. Nhơn Hòa - Chư Puh - Gia Lai	1.497.859,38	186.492,18	402,81	I - 1993		*		*	
46	LK68	LK68T	B/N ₂ - Q ₁	2,60	16,10	Ea H'Leo - Đăk Lăk	1.483.259,33	184.853,52	258,15	I - 1993		*		*	*
47	LK69	LK69T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	27,50	Ea Ral - EaH'Leo - Đăk Lăk	1.469.141,44	192.386,89	522,73	I - 1993		*		*	*
48	LK167	LK167T	B - Q ₁ ²	0,00	50,00	Xã Chư HDRông - TP.Pleiku - Gia Lai	1.539.307,15	177.538,78	830,26	II - 2009		*		*	*
49	LK168	LK168T	B/N ₂ - Q ₁	2,60	6,00	P.Hoa Lư - TP.Pleiku - Gia Lai	1.548.573,11	176.381,00	764,41	II - 2009		*		*	
50	LK169	LK169T	B/N ₂ - Q ₁	10,90	40,00	TT.Chư Sê - Chư Sê - Gia Lai	1.520.185,71	180.992,43	571,55	II - 2009		*		*	*
51	LK170	LK170T	B/N ₂ - Q ₁	10,80	40,00	Ia Hnú - Chư Sê - Gia Lai	1.504.375,85	186.255,76	391,39	II - 2009		*		*	*
52	DL10	DL10	B - Q ₁ ²			P.Trà Bá - TP.Pleiku - Gia Lai	1.544.498,20	177.086,62	752,06	I - 1993			*	*	*
53	LK64	LK64T	B - Q ₁ ²	2,30	20,50	P.Hội Phú - TP.Pleiku - Gia Lai	1.541.441,89	175.128,11	755,04	I - 1993		*		*	*
54	CB - I	CB1 - I	B - Q ₁ ²	16,54	31,00	Chư Á - TP.Pleiku - Gia Lai	1.545.443,58	182.543,43	738,67	XI - 1994		*		*	*
55	DL3	DL3	B/N ₂ - Q ₁			Kơ Dang - Đăk Đoa - Gia Lai	1.550.548,15	195.139,24	707,64	VII - 1993			*	*	*

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
56	LK10	LK10T	B/N ₂ - Q ₁	11,50	19,80	TT.Đắc Đoà - Đắc Đoà - Gia Lai	1.548.135,15	187.479,10	748,21	I - 1992		*		*	
57	LK11	LK11T	Q	2,00	11,30	Hra - Mang Yang - Gia Lai	1.553.126,46	213.855,04	675,78	I - 1992		*		*	*
58	LK12	LK12T	Q	2,00	18,80	Hra - Mang Yang - Gia Lai	1.551.554,31	218.672,50	707,74	I - 1992		*		*	*
59	LK14	LK14T	Q	3,20	15,10	Hà Tam - Đăk Pơ - Gia Lai	1.548.630,59	224.106,88	445,79	I - 1992		*		*	*
60	LK15	LK15T	Q	1,20	7,80	Tân An - Đăk Pơ - Gia Lai	1.544.510,64	242.775,12	425,25	II - 1992		*		*	*
61	ĐA1	LK17T	Q	0,00	8,50	P.An Bình - TX.An Khê - Gia Lai	1.543.313,55	246.385,11	408,98	II - 1992		*		*	
62	BE1	LK25T	J ₁₋₂	1,60	9,00	Krông Na - Buôn Đôn - Đăk Lăk	1.426.853,74	150.830,56	181,98	I - 1996		*		*	
63	LK26	LK26T	J ₁₋₂	3,70	29,80	Krông Na - Buôn Đôn - Đăk Lăk	1.429.613,21	152.336,76	209,85	I - 1995		*		*	*
64	LK27	LK27T	J ₁₋₂	7,50	14,30	Cư M' Lan - Ea Súp - Đăk Lăk	1.442.022,24	157.032,16	209,11	X - 1994		*		*	*
65	LK28	LK28T	J ₁₋₂	0,80	8,20	TT.Ea Súp - Ea Súp - Đăk Lăk	1.447.018,89	162.704,02	201,14	X - 1994		*		*	*
66	LK29	LK29T	B - Q ₁ ²	13,00	29,00	Ea Nam - EaH'leo - Đăk Lăk	1.454.810,79	194.346,21	690,62	X - 1994		*		*	*
67	LK30	LK30T	B/N ₂ - Q ₁	15,60	27,00	Ea Sol - EaH'leo - Đăk Lăk	1.461.184,10	203.724,96	676,4	X - 1994		*		*	*
68	LK70	LK70T	B - Q ₁ ²	0,00	26,50	TT.Ea Drăng - EaHLeo - Đăk Lăk	1.449.902,80	194.187,30	805,2	VIII - 2000		*		*	*
69	LK71	LK71T	B - Q ₁ ²	19,50	29,80	Chư KBô - Krông Buk - Đăk Lăk	1.437.429,17	199.484,50	786,97	I - 1993		*		*	*
70	LK31	LK31T	N	4,50	22,00	Ia Rsuron - Krông Pa - Gia Lai	1.470.967,19	238.352,47	139,93	I - 1994		*		*	*
71	AK1	LK34T	Q	3,60	13,00	Ia Rsuron - Krông Pa - Gia Lai	1.471.364,98	239.230,78	120,93	XII - 1993		*		*	*
72		LK36aT	N	11,00	30,00	Chư Rcam - Krông Pa - Gia Lai	1.471.621,37	204.481,35	124,35	IV - 1999		*		*	
73	LK38	LK38T	N	5,00	18,00	Chư Rcam - Krông Pa - Gia Lai	1.473.250,24	241.692,43	124,65	V - 1994		*		*	
74	LK39	LK39T	N	3,20	12,50	Chư Rcam - Krông Pa - Gia Lai	1.473.320,30	242.100,33	128,35	V - 1994		*		*	*
75	AK2	LK151T	Q	6,18	17,50	TT.Phú Thiện - Phú Thiện - Gia Lai	1.498.338,25	209.519,50	175,19	VI - 1992		*		*	*

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
76	C7	C7a	Q	1,24	22,50	TT.Phú Thiện - Phú Thiện - Gia Lai	1.496.633,26	209.487,87	180,81	I - 1993		*		*	*
77		C7b	N	41,00	62,00	TT.Phú Thiện - Phú Thiện - Gia Lai	1.496.633,26	209.481,88	180,78	I - 1993		*		*	*
78		C7o	N	111,00	248,50	TT.Phú Thiện - Phú Thiện - Gia Lai	1.496.631,27	209.484,87	180,82	I - 1993		*		*	*
79	DL13	DL13	Q			TT.Phú Thiện - Phú Thiện - Gia Lai	1.496.896,41	208.282,93	170	I - 1995			*	*	*
80	CB - IV	CB1 - IV	Q	1,40	24,20	TT.Phú Thiện - Phú Thiện - Gia Lai	1.495.660,74	209.696,41	180,99	I - 1995		*		*	*
81	CR313	CR313	Q	0,00	27,30	Ia Piar - Phú Thiện - Gia Lai	1.494.493,67	214.238,67	167,22	I - 1995		*		*	*
82	C8	C8a	B/N ₂ - Q ₁	3,30	15,00	Ea Phê - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.407.289,98	212.417,70	469,91	I - 1993		*		*	*
83		C8b	B/N ₂ - Q ₁	15,00	18,00	Ea Phê - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.407.286,98	212.411,69	469,96	I - 1993		*		*	*
84		C8o	J ₁₋₂	49,20	55,00	Ea Phê - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.407.289,98	212.414,69	469,96	I - 1993		*		*	*
85	LK50	LK50T	B/N ₂ - Q ₁	0,60	17,00	Ea Kuang - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.407.042,07	215.385,72	459,6	I - 1993		*		*	
86	LK51	LK51T	Q	10,00	15,00	Ea Kly - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.410.391,32	221.283,04	447,1	I - 1996		*		*	*
87	LK52	LK52T	N	9,00	26,00	Ea Kmut - Ea Kar - Đắk Lắk	1.415.078,89	233.123,50	457,35	IX - 1992		*		*	*
88	LK53	LK53T	AR - S	1,00	8,00	TT.Ea Knốp - Ea Kar - Đắk Lắk	1.411.734,19	225.295,22	446,37	IX - 1992		*		*	*
89	LK54	LK54T	AR - S	0,70	9,00	TT.Ea Knốp - Ea Kar - Đắk Lắk	1.416.986,12	231.903,29	425,36	IX - 1992		*		*	*
90	DL8	DL8	B - Q ₁ ²			TT. Phước An - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.406.062,73	205.995,44	509,86	I - 2000			*	*	*
91	C4	C4a	B - Q ₁ ²	6,80	21,00	Cư Bao - TX.Buôn Hồ - Đắk Lắk	1.414.198,42	200.411,78	645,79	II - 1993		*		*	*
92		C4b	B/N ₂ - Q ₁	28,00	45,00	Cư Bao - TX.Buôn Hồ - Đắk Lắk	1.414.200,42	200.409,78	645,08	II - 1993		*		*	*
93		C4o		138,30	157,60	Cư Bao - TX.Buôn Hồ - Đắk Lắk	1.414.200,42	200.409,78	645,03	II - 1993		*		*	*
94	C5	C5a	B/N ₂ - Q ₁	0,70	27,50	Ea Knuêc - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.406.882,72	208.257,86	579,36	VIII - 1994		*		*	*
95		C5o		0,80	186,00	Ea Knuêc - Krông Pắc - Đắk Lắk	1.407.482,55	208.269,62	579,27	VIII - 1994		*		*	*
96	C15	C15	B/N ₂ - Q ₁	0,00	62,70	EaTu - TP.TP.Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	1.408.481,95	184.482,71	537,65	V - 2000		*		*	
97	CB - II	CB1 - II	B - Q ₁ ²	6,36	31,00	Cuor Đăng - Cư M'gar - Đắk Lắk	1.414.354,35	191.386,36	596,22	XII - 1994		*		*	*

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
98	LK49	LK49T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	20,00	EaTu - TP.Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	1.404.188,87	188.494,02	540,57	XI - 1991		*		*	*
99	LK48	LK48T	B/N ₂ - Q ₁	1,63	17,00	P.Khánh Xuân - TP.Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	1.398.123,97	174.969,25	382,12	XI - 1991		*		*	*
100	LK72	LK72T	B/N ₂ - Q ₁	7,00	17,00	Ea KTua - Cư Kuin - Đắk Lắk	1.398.578,90	191.436,85	508,67	XI - 1992		*		*	
101	LK73	LK73T	B/N ₂ - Q ₁	6,90	21,00	Trung Hoà - Cư Kuin - Đắk Lắk	1.394.947,56	188.723,28	489,5	XI - 1992		*		*	*
102	LK74	LK74T	B - Q ₁ ²	0,00	21,00	TT.Buôn Tráp - Krông Ana - Đắk Lắk	1.381.512,08	181.572,55	464,11	VI - 1993		*		*	*
103	BM1	LK75T	B - Q ₁ ²	1,09	18,00	Quảng Điền - Krông Ana - Đắk Lắk	1.375.729,74	177.463,64	421,86	V - 1993		*		*	
104		LK76T	B - Q ₁ ²	0,00	18,00	Quảng Điền - Krông Ana - Đắk Lắk	1.375.389,17	177.235,54	414,46	V - 1993		*		*	*
105	LK40	LK40T	B - Q ₁ ²	8,20	17,00	Đắk Lao - Đắk Mil - Đắk Nông	1.378.245,09	133.529,55	724,27	VI - 1996		*		*	*
106	LK41	LK41T	B/N ₂ - Q ₁	7,06	20,00	Đắk Gằn - Đắk Mil - Đắk Nông	1.386.827,68	149.686,78	493,57	I - 1992		*		*	*
107	LK42	LK42T	J ₁₋₂	16,37	26,00	Trúc Sơn - Cư Jut - Đắk Nông	1.391.607,81	155.707,71	404,09	I - 1992		*		*	*
108	CĐ1	LK47T	B/N ₂ - Q ₁	3,50	20,00	Hòa Phú - TP.Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	1.395.564,10	166.381,06	306,69	I - 1992		*		*	
109		LK43T	B - Q ₁ ²	4,40	15,00	Tâm Thắng - Cư Jut - Đắk Nông	1.395.500,55	166.320,00	307,45	II - 1992		*		*	
110	GQ1	LK79T	Q	3,40	15,00	Đắk Nang - Krông Nô - Đắk Nông	1.362.340,92	168.542,73	430,53	I - 1996		*		*	*
111	LK82	LK82T	B/N ₂ - Q ₁	15,40	28,50	Quảng Sơn - Đắk Glong - Đắk Nông	1.345.408,23	160.400,90	818,96	XII - 1995		*		*	*
112	LK83	LK83T	B/N ₂ - Q ₁	1,60	13,70	Quảng Sơn - Đắk Glong - Đắk Nông	1.342.156,98	153.917,83	803,7	XI - 1995		*		*	
113	LK84	LK84T	B/N ₂ - Q ₁	4,33	17,10	Quảng Sơn - Đắk Glong - Đắk Nông	1.336.997,26	149.994,22	830,47	XI - 1995		*		*	*
114	LK86	LK86T	B/N ₂ - Q ₁	21,30	36,00	P.Nghĩa Trung - TX.Gia Nghĩa - Đắk Nông	1.327.689,65	140.736,77	664,33	IX - 1993		*		*	*
115	GQ2	LK88T	B/N ₂ - Q ₁	6,24	24,00	P.Nghĩa Trung - TX.Gia Nghĩa - Đắk Nông	1.328.480,10	139.329,13	598,13	IX - 1993		*		*	
116	LK92	LK92T	B/N ₂ - Q ₁	1,86	15,00	P.Nghĩa Trung - TX.Gia Nghĩa - Đắk Nông	1.328.448,81	139.192,31	594,25	IX - 1993		*		*	

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
117	LK93	LK93Tm1	B/N ₂ - Q ₁			P.Nghĩa Thành - TX.Gia Nghĩa - Đắk Nông	1.329.301,29	138.215,88	614,51	VIII - 2009		*		*	*
118	LK94	LK94T	B/N ₂ - Q ₁	2,10	17,50	Lộc Tân - Bảo Lâm - Lâm Đồng	1.281.247,81	146.386,71	820,9	V - 1993		*		*	*
119	BB1	LK95Tm1	B/N ₂ - Q ₁	11,00	35,00	TT.Lộc Thắng - Bảo Lâm - Lâm Đồng	1.287.841,87	157.367,09	784,44	IX - 2008		*		*	
120		LK99Tm1	B/N ₂ - Q ₁	4,00	25,00	Lộc Ngãi - Bảo Lâm - Lâm Đồng	1.289.171,58	157.520,27	781,72	IX - 2008		*		*	
121	LK100	LK100T	B/N ₂ - Q ₁	2,00	12,00	Lộc Ngãi - Bảo Lâm - Lâm Đồng	1.291.409,60	158.489,44	860,89	V - 1993		*		*	*
122	LK101	LK101T	B/N ₂ - Q ₁	14,92	30,00	Đam Bri - Bảo Lâm - Lâm Đồng	1.295.772,30	165.413,32	959,98	III - 2001		*		*	
123	LK102	LK102T	B/N ₂ - Q ₁	16,36	24,00	Tân Rai - TP.Bảo Lộc - Lâm Đồng	1.297.747,30	169.725,35	937,45	V - 1993		*		*	*
124	CB - III	CB1 - III	B/N ₂ - Q ₁	1,60	25,00	P.Lộc Phát - TP.Bảo Lộc - Lâm Đồng	1.281.722,29	154.869,52	832,14	V - 1995		*		*	*
125	C10	C10a	B/N ₂ - Q ₁	6,55	23,50	P.2 - TP.Bảo Lộc - Lâm Đồng	1.278.930,57	150.936,18	857,95	III - 1996		*		*	*
126		C10b	B/N ₂ - Q ₁	58,70	80,00	P.2 - TP.Bảo Lộc - Lâm Đồng	1.278.929,78	150.934,49	857,95	III - 1996		*		*	*
127		C10o	B/N ₂ - Q ₁	153,00	197,00	P.2 - TP.Bảo Lộc - Lâm Đồng	1.278.931,27	150.934,80	857,94	I - 1997		*		*	*
128	LK104a	LK104aT	J ₁₋₂	6,10	30,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.285.950,03	206.441,61	875,65	VIII - 2004		*		*	*
129	LK105a	LK105aT	J ₁₋₂	6,00	30,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.285.815,10	206.753,92	885,31	VIII - 2004		*		*	*
130	LK106	LK106T	J ₁₋₂	12,75	24,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.288.090,38	206.926,64	860,87	VII - 1994		*		*	*
131	ĐL1	LK109T	Q	5,00	11,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.288.762,98	207.036,52	833,68	VII - 1994		*		*	*
132	ĐL1	LK111aT	J ₁₋₂	2,70	10,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.288.916,56	207.050,29	836,1	X - 1999		*		*	
133	LK112	LK112T	B/N ₂ - Q ₁	4,14	13,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.290.663,21	207.002,42	870,91	VII - 1994		*		*	*
134	LK113	LK113T	B/N ₂ - Q ₁	0,72	13,00	Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	1.292.908,16	207.519,52	900,72	VII - 1994		*		*	*
135	LK114	LK114T	B/N ₂ - Q ₁	0,00	12,00	Tân Văn - Lâm Hà - Lâm Đồng	1.300.825,53	197.790,10	912,92	VII - 1994		*		*	*

STT	Số hiệu điểm quan trắc	Số hiệu công trình quan trắc	Đối tượng quan trắc	Độ sâu tầng chứa nước (m)		Vị trí (xã - huyện - tỉnh)	Tọa độ			Thời kỳ hoạt động		Các yếu tố xuất bản			
				Từ	Đến		X	Y	Z (m)	Bắt đầu	Kết thúc	H	Q	T	CLN
136	ĐL4	LK117T	Q	0,50	4,80	Tân Văn - Lâm Hà - Lâm Đồng	1.304.235,93	198.488,78	838,37	VII - 1994		*		*	*
137	ĐL6	LK118T	Q	7,40	12,00	TT.Đinh Văn - Lâm Hà - Lâm Đồng	1.304.450,62	199.010,69	839,44	VII - 1994		*		*	*
138	LK120	LK120T	J ₁ - K	1,36	16,00	TT.Đinh Văn - Lâm Hà - Lâm Đồng	1.305.301,48	201.648,73	844,53	VII - 1994		*		*	*

MỤC 1

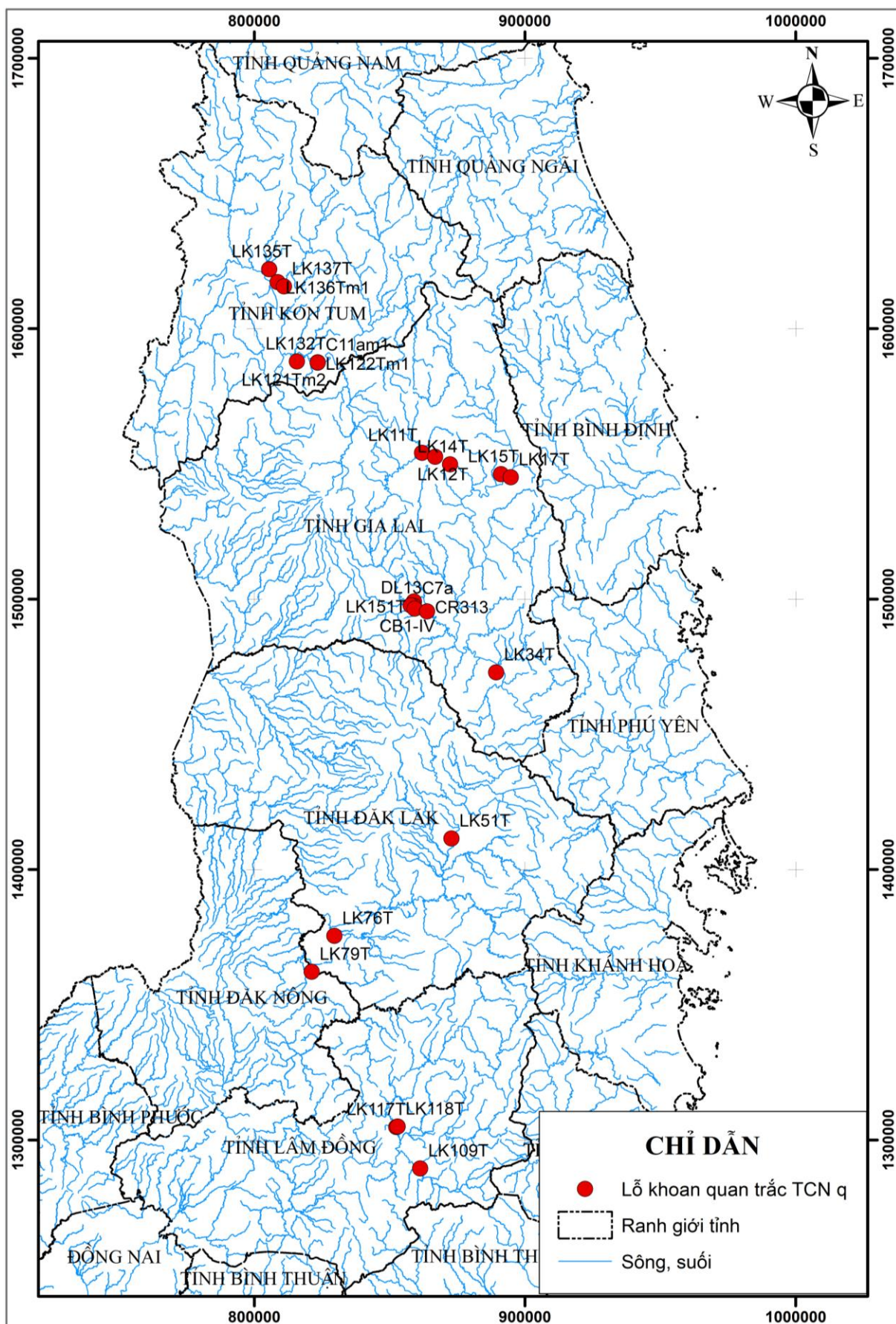
ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN

ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Tầng chứa nước lỗ hổng Đệ tứ không phân chia, Q

Đây là tầng chứa nước thứ nhất kể từ trên xuống phân bố ven theo thung lũng các sông ở trong vùng như sông Sêsan, CrôngAna, sông Đa Nhim...

Mạng lưới quan trắc trong tầng gồm 24 công trình là lỗ khoan và 1 công trình là điểm xuất lộ nước được bố trí thành các tuyến cắt ngang các thung lũng vuông góc với các sông (hình B.1). Dưới đây là thống kê đánh giá đặc điểm khái quát của các yếu tố tài nguyên NĐĐ trong tầng chứa nước này.



Hình B. 2. Bản đồ bố trí công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng Đệ tứ không phân chia (Q)

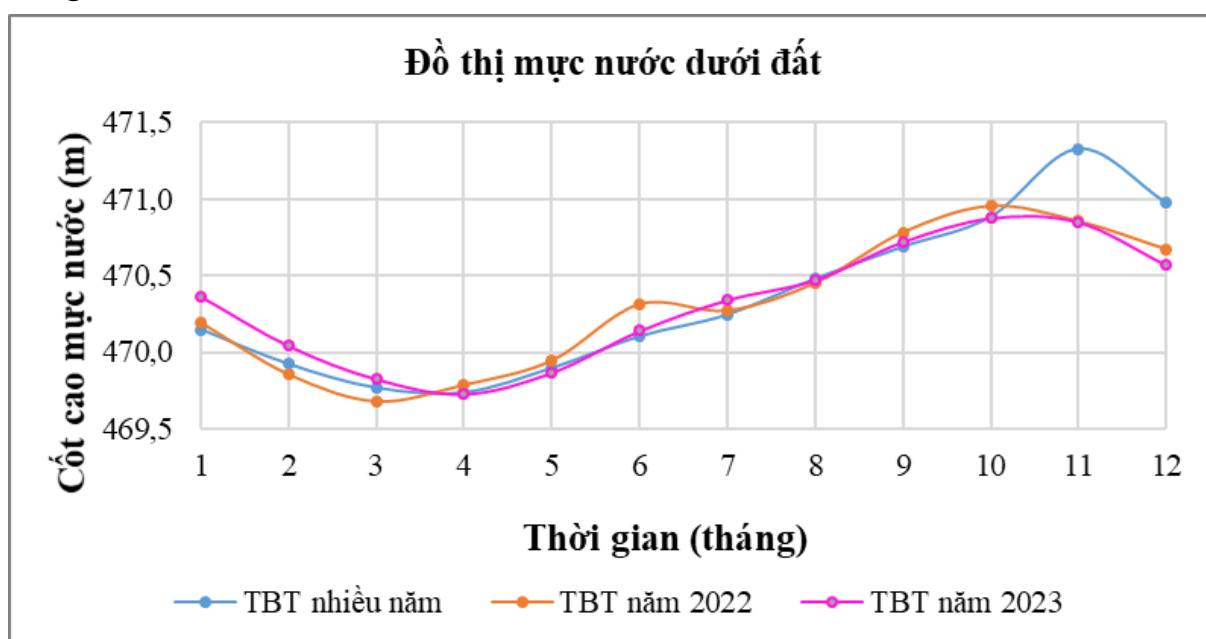
I.1. Đặc điểm mực nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp mực nước trung bình từ các công trình quan trắc trong tầng chứa nước được thống kê ở bảng B.1.

Bảng B. 1. Trung bình tháng nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hồng Độ tứ không phân chia (Q) (Độ cao tuyệt đối, m)

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	470,1	469,9	469,8	469,7	469,9	470,1	470,2	470,5	470,7	470,9	471,3	471,0	470,3	471,3	469,7
TBT năm 2022	470,2	469,9	469,7	469,8	469,9	470,3	470,3	470,5	470,8	471,0	470,9	470,7	470,3	471,0	469,7
TBT năm 2023	470,4	470,0	469,8	469,7	469,9	470,1	470,3	470,5	470,7	470,9	470,9	470,6	470,3	470,9	469,7
Chênh lệch so với TB N,năm	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	-0,5	-0,4	0,0	0,2	-0,5
Chênh lệch so với TBT năm 2022	0,2	0,2	0,2	-0,1	-0,1	-0,2	0,1	0,0	-0,1	-0,1	0,0	-0,1	0,0	0,2	-0,2

Theo số liệu bảng B.1 và đồ thị hình B.2 cho thấy mực nước dưới đất trung bình các tháng năm 2023 có xu hướng tăng so với trung bình tháng nhiều năm, chỉ có tháng XI, XII mực nước giảm xuống. Chênh lệch mực nước dao động từ 0,0-0,5m. So với trung bình tháng năm 2022, mực nước trung bình tháng năm 2023 lại có xu hướng tăng hơn vào các tháng I, II, III, VII; vào các tháng IV, V, VI, IX, X, XII lại có xu hướng giảm, chênh lệch mực nước dao động nhỏ từ 0-0,2m.



Hình B. 3. Đồ thị mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

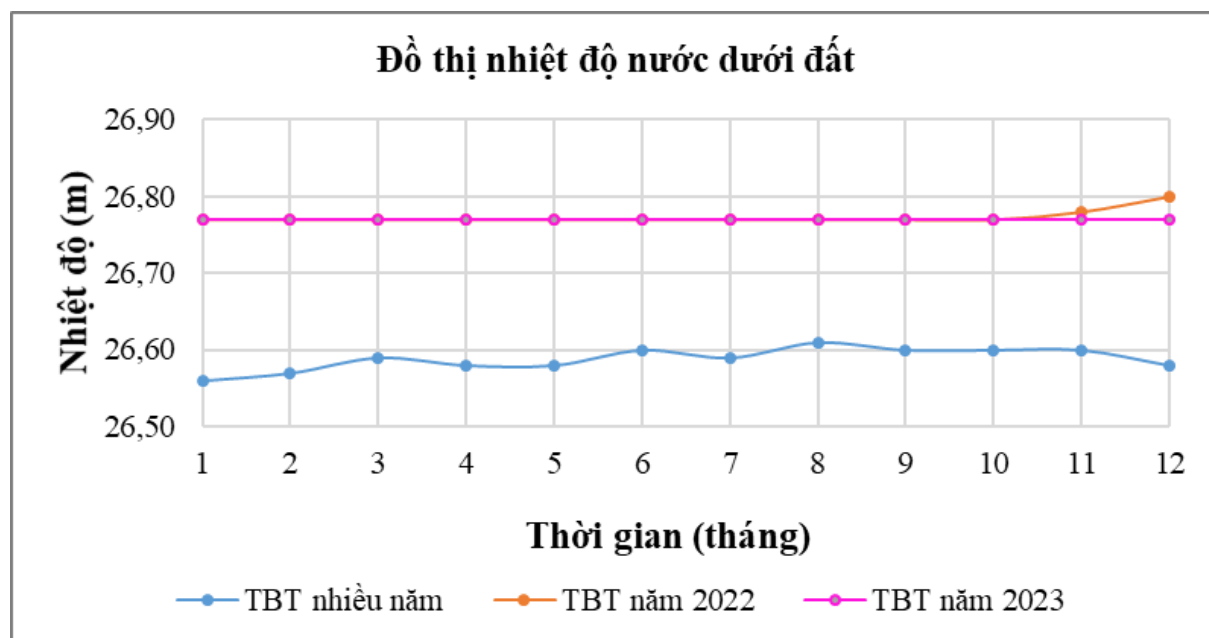
I.2. Đặc điểm nhiệt độ nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước trung bình từ các công trình quan trắc trong tầng chứa nước lỗ hổng Độ tứ không phân chia (Q) được thống kê ở bảng B.2.

Bảng B. 2. Trung bình tháng nhiệt độ nước dưới đất tầng chứa nước Q

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	26,56	26,57	26,59	26,58	26,58	26,60	26,59	26,61	26,60	26,60	26,60	26,58	26,59	26,61	26,56
TBT năm 2022	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,78	26,80	26,77	26,80	26,77
TBT năm 2023	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77	26,77
Chênh lệch so với TBNN	0,21	0,20	0,18	0,19	0,19	0,17	0,18	0,16	0,17	0,17	0,17	0,20	0,18	0,21	0,16
Chênh lệch so với TBT năm 2022	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,03	0,00	0,03	0,00

Theo số liệu bảng B.2 cho thấy, nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 có xu hướng tăng so với trung bình tháng nhiều năm và tăng không đáng kể so với trung bình tháng năm 2022. Nhiệt độ trung bình tháng năm 2023 cao hơn so với nhiệt độ trung bình tháng nhiều năm từ 0,16°C đến 0,21°C. So với năm 2022, nhiệt độ trung bình tháng cao hơn từ 0,0°C đến 0,03°C.



Hình B. 4. Đồ thị nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

I.3. Đặc điểm chất lượng nước

❖ Các thông số đa lượng:

Đặc trưng tổng hợp một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng Đệ tứ không phân chia (Q) được thống kê trong bảng B.3.

Bảng B. 3. Trung bình tháng một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng Đệ tứ không phân chia (Q)

Yếu tố Đ.trung	Na ⁺ (mg/l)	Ca ⁺² (mg/l)	Mg ⁺² (mg/l)	Fe ⁺² (mg/l)	Fe ⁺³ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ⁻² (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	TDS- 105° (mg/l)
Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	21,51	23,62	7,65	0,38	0,63	21,65	7,81	123,92	199
Mùa mưa	19,2	21,97	6,7	0,3	0,48	22,34	8,5	105,25	190
Trung bình năm 2023									
Mùa khô	25,68	24,55	8,48	0,54	0,46	22,56	17,54	128,77	220
Mùa mưa	27,27	24,46	6,53	0,59	0,34	25,28	17,64	122,16	221
Độ lệch so với trung bình nhiều năm									
Mùa khô	4,17	0,93	0,83	0,16	-0,18	0,91	9,73	4,86	21
Mùa mưa	8,08	2,48	-0,18	0,29	-0,14	2,94	9,15	16,91	31

Theo số liệu bảng B.3 cho thấy, giá trị các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình năm 2023 có xu hướng cao hơn so với trung bình nhiều năm. Chỉ có chỉ tiêu Fe⁺³ có giá trị giảm vào cả 2 mùa mưa và mùa khô, Mg⁺² giảm vào mùa mưa.

- **Thông số TDS:** kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có giá trị thấp hơn GHCP, giá trị TDS tại các công trình dao động từ 40-702mg/l vào mùa mưa, 45-740mg/l vào mùa khô. Giá trị TDS cao nhất là 740mg/l tại công trình C7a (TT. Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai).

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố đa lượng)

❖ Các thông số vi lượng:

Quan trắc ở 25 công trình. Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng các chỉ tiêu phân tích thấp hơn GHCP trừ chỉ tiêu Mn.

- **Hàm lượng Mn** trong các công trình dao động từ 0,05-2,499mg/l, cao nhất là 2,499mg/l gặp tại công trình CB1-IV vào mùa mưa (TT. Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai) vào mùa khô. Công trình CB1-IV (TT. Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai), C11am1 (P. Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum), LK17T (P. An Bình, TX. An Khê, tỉnh Gia Lai) có hàm lượng

Mn cao hơn GHCP (0,5mg/l) vào cả hai mùa mưa và khô. Công trình LK2Tm1 (xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum) có hàm lượng Mn cao hơn GHCP (0,5mg/l) vào mùa khô. Công trình LK118T (TT. Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), LK132T (Xã Ia Chim, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum) có hàm lượng Mn cao hơn GHCP (0,5mg/l) vào mùa mưa.

❖ **Các thông số nhiễm bẩn:**

- **Thông số Amoni:** quan trắc ở 25 công trình. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều có hàm lượng chỉ tiêu phân tích thấp hơn GHCP (1mg/l). Hàm lượng Amoni trong các công trình dao động từ 0,005-5,11mg/l, cao nhất là 5,11mg/l gặp tại công trình C11am1 (P. Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum) vào mùa mưa. Tại công trình CB1-IV có hàm lượng 1,57mg/l (TT. Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai) cao hơn GHCP (1mg/l) vào cả hai mùa mưa và khô, công trình LK79T (xã Đăk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông) có hàm lượng NH_4 cao hơn GHCP (1mg/l) vào mùa mưa.

- **Thông số Nitrat:** quan trắc tại 25 công trình. Kết quả phân tích cho thấy có 12 công trình hàm lượng chỉ tiêu phân tích cao hơn GHCP (15mg/l). Hàm lượng Nitrat trong các công trình dao động từ 0,07-37,72mg/l, cao nhất là 37,72mg/l gặp tại công trình LK122Tm1 (P. Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum) vào mùa mưa.

Các công trình có hàm lượng Nitrat cao hơn GHCP (15mg/l tính theo Nitơ) phân bố như sau:

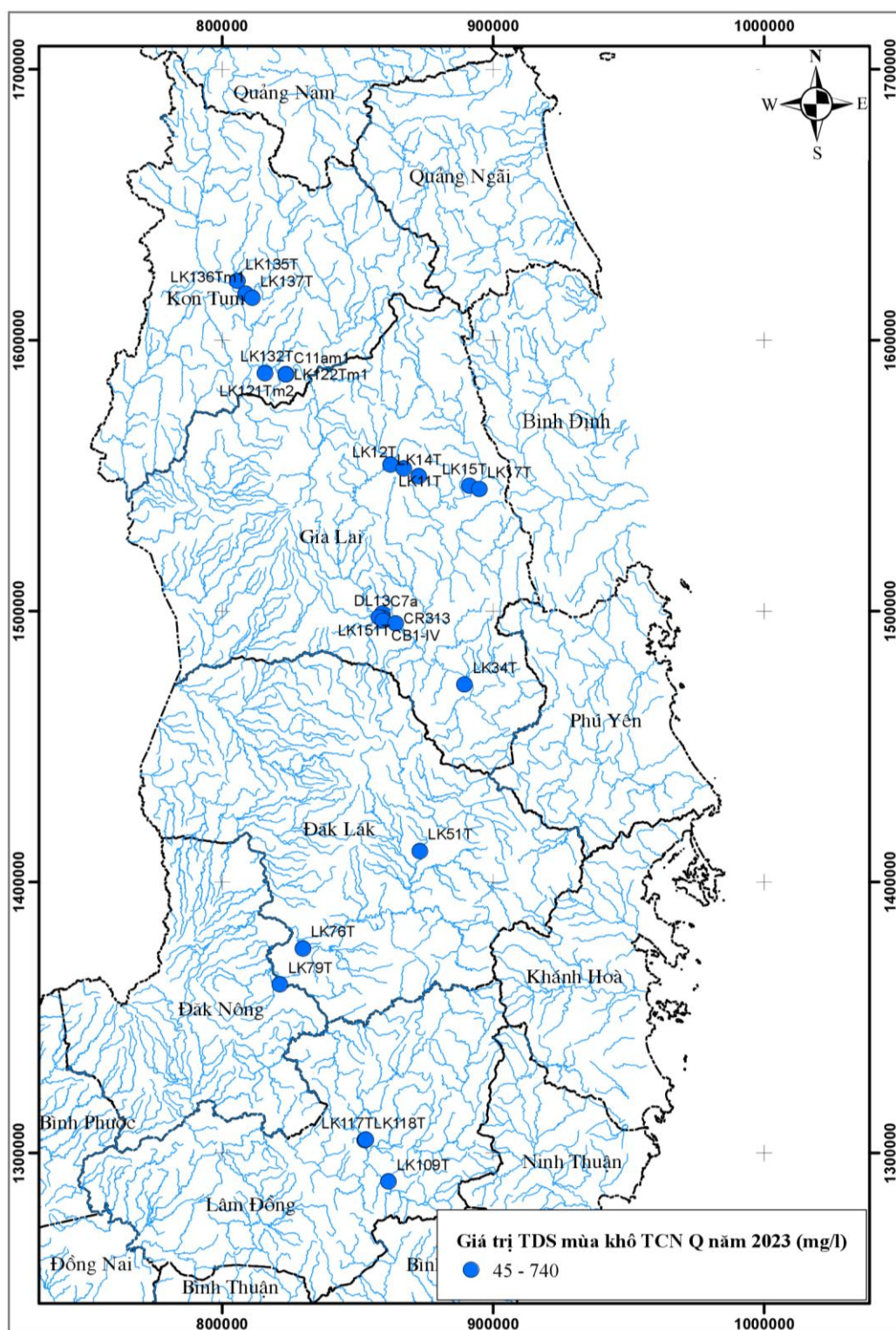
Tỉnh Đăk Lăk: LK51T;

Tỉnh Gia Lai: C7a, DL13, LK36aT, LK11T, LK12T;

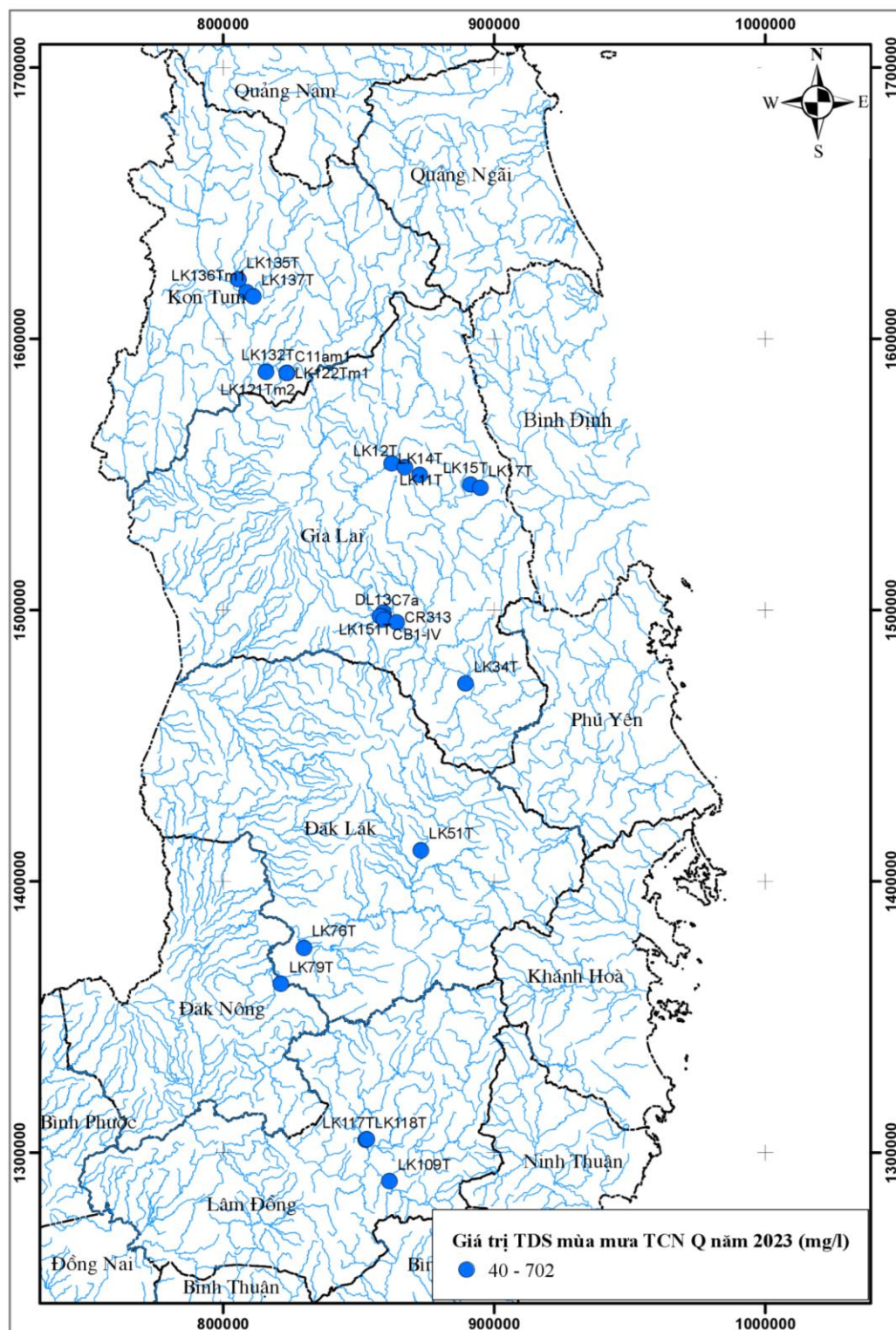
Tỉnh Kon Tum: C11am1, LK122Tm1, LK121Tm2, LK136Tm1;

Tỉnh Lâm Đồng: LK117T, LK118T.

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn)



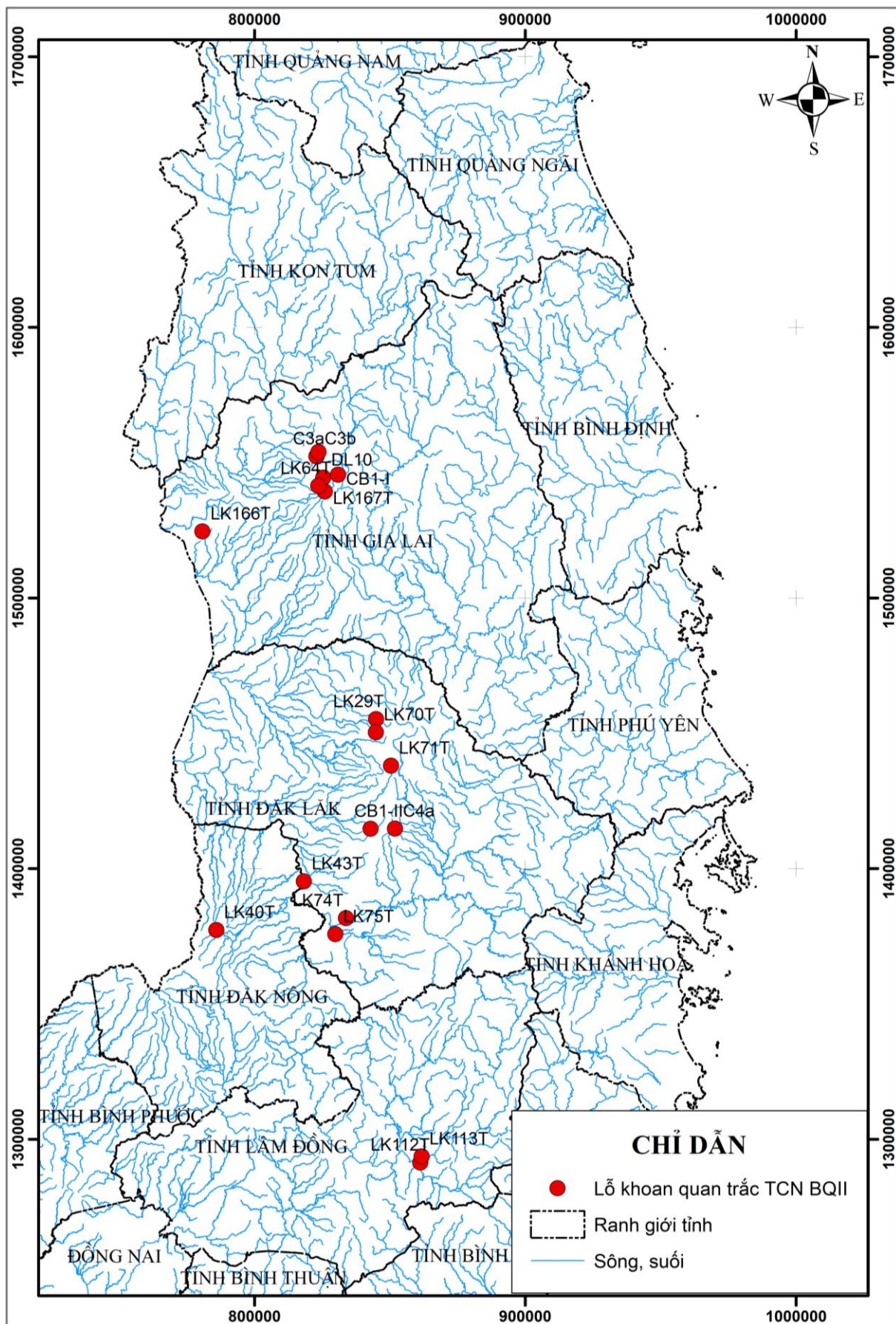
Hình B. 5. Phân bố TDS mùa khô năm 2023 tầng chứa nước lỗ hổng Độ từ không phân chia (Q)



Hình B. 6. Phân bố TDS mùa mưa năm 2023 tầng chứa nước lỗ hổng Đệ tứ không phân chia (Q)

II. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào bazan Pleistocen giữa, B-Q₁²

Tầng chứa nước mô tả có diện phân bố hẹp chủ yếu ở vùng trung tâm của cao nguyên trên khu vực có địa hình cao, phủ chồng lên các bazan cổ. Mạng lưới quan trắc gồm 21 công trình. Trong đó có 19 công trình quan trắc là lỗ khoan và 2 công trình là điểm xuất lộ nước được bố trí đều thành các tuyến ngang và dọc để khống chế nhằm nghiên cứu đặc điểm tầng chứa nước trong các điều kiện khác nhau (hình B.7).



Hình B. 7. Bản đồ bố trí công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa ($B - Q_1^2$)

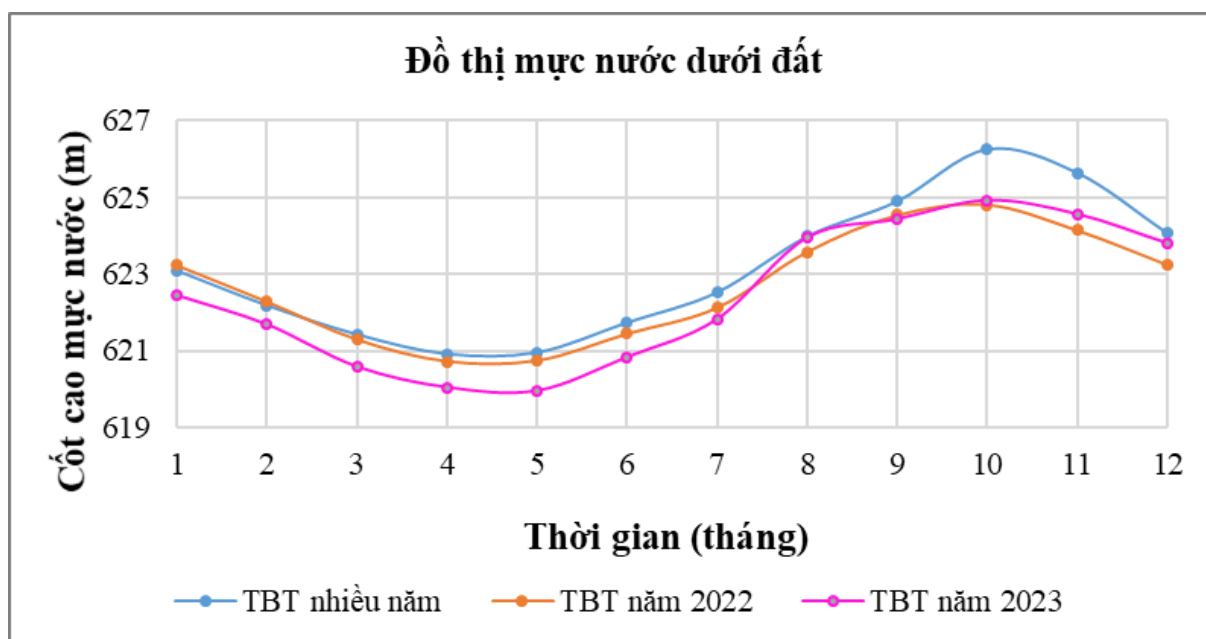
II.1. Đặc điểm mực nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp mực nước trung bình từ các công trình quan trắc trong tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q_1^2) thông kê ở bảng B.4.

Bảng B. 4. Trung bình tháng nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q_1^2) (Độ cao tuyệt đối, m)

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	623,1	622,2	621,4	620,9	621	621,7	622,5	624	624,9	626,3	625,6	624,1	623,1	626,3	620,9
TBT năm 2022	623,2	622,3	621,3	620,7	620,7	621,4	622,1	623,6	624,5	624,8	624,1	623,2	622,7	624,8	620,7
TBT năm 2023	622,4	621,7	620,6	620	620	620,8	621,8	624	624,4	624,9	624,6	623,8	622,4	624,9	620,0
Chênh lệch so với TB N.năm	-0,65	-0,50	-0,85	-0,87	-1,00	-0,91	-0,70	-0,03	-0,47	-1,34	-1,08	-0,27	-0,72	1,34	0,03
Chênh lệch so với TBT năm 2022	-0,79	-0,59	-0,71	-0,68	-0,78	-0,61	-0,30	0,37	-0,11	0,11	0,42	0,56	-0,26	0,79	0,11

Theo số liệu bảng B.4 và hình B.8 cho thấy, mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm so với trung bình tháng nhiều năm, so với trung bình tháng năm 2022 mực nước có xu hướng giảm hơn. So với trung bình nhiều năm, mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022 giảm dao động từ 0,03 – 1,34m, mực nước chênh lệch lớn nhất là 1,34m vào tháng X, mực nước chênh lệch nhỏ nhất là 0,03m vào tháng VIII. So với năm 2022, mực nước dưới đất tăng vào tháng VIII, X, XI và XII, các tháng còn lại mực nước giảm. Mực nước chênh lệch lớn nhất là 0.79m vào tháng I, mực nước chênh lệch nhỏ nhất là 0,11m vào tháng X.



Hình B. 8. Đồ thị mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

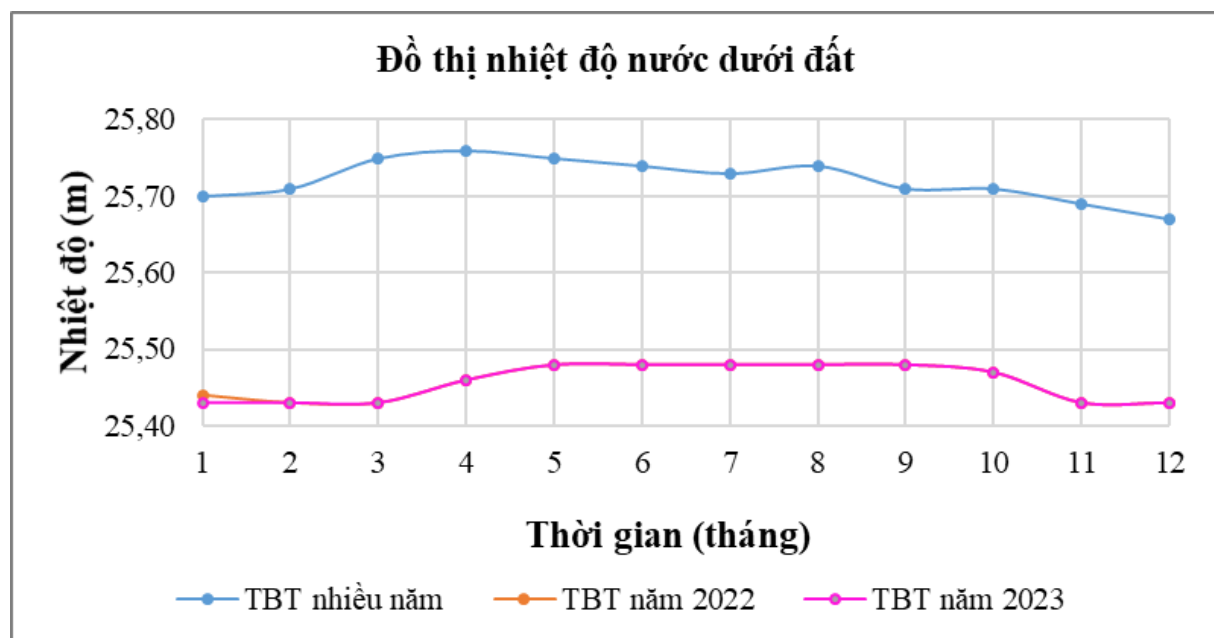
II.2. Đặc điểm nhiệt độ nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước trung bình từ các công trình quan trắc trong tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²) được thông kê ở bảng B.5.

Bảng B. 5. Trung bình tháng nhiệt độ nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²)

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	25,70	25,71	25,75	25,76	25,75	25,74	25,73	25,74	25,71	25,71	25,69	25,67	25,72	25,76	25,67
TBT năm 2022	25,44	25,43	25,43	25,46	25,48	25,48	25,48	25,48	25,48	25,47	25,43	25,43	25,45	25,48	25,43
TBT năm 2023	25,43	25,43	25,43	25,46	25,48	25,48	25,48	25,48	25,48	25,47	25,43	25,43	25,45	25,48	25,43
Chênh lệch so với TB N _n năm	-0,27	-0,28	-0,33	-0,30	-0,27	-0,27	-0,25	-0,26	-0,23	-0,25	-0,27	-0,24	-0,27	0,33	0,23
Chênh lệch so với TBT năm 2022	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00

Theo số liệu bảng B.5 cho thấy, nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng trong tầng chứa nước B-Q₁² năm 2023 có xu hướng giảm hơn so với trung bình tháng nhiều năm và trung bình tháng năm 2022. So với trung bình tháng nhiều năm, chênh lệch nhiệt độ dao động từ 0,23°C – 0,33°C, giảm mạnh nhất là 0,33°C (tháng III). So với trung bình tháng năm 2022, chênh lệch nhiệt độ dao động từ 0°C – 0,01°C, vào giảm mạnh nhất là 0,01°C (tháng I).



Hình B. 9. Đồ thị nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

II.3. Đặc điểm chất lượng nước

❖ Các thông số đa lượng:

Đặc trưng tổng hợp một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²) được thống kê trong bảng B.6.

Bảng B. 6. Trung bình tháng một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²)

Yếu tố Đ.trung	Na ⁺ (mg/l)	Ca ⁺² (mg/l)	Mg ⁺² (mg/l)	Fe ⁺² (mg/l)	Fe ⁺³ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ⁻² (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	TDS- 105° (mg/l)
Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	5,01	5,27	3,03	0,14	0,1	8,35	1,55	26,97	71
Mùa mưa	5,63	5,01	2,83	0,12	0,08	8,99	1,35	24,49	71
Trung bình năm 2023									
Mùa khô	5,62	8,52	4,53	0,08	0,13	6,82	3,64	42,28	93
Mùa mưa	6,1	6,04	3,43	0,14	0,18	7,77	1,09	30,51	76
Độ lệch so với Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	0,61	3,25	1,51	-0,06	0,03	-1,53	2,09	15,31	23
Mùa mưa	0,47	1,03	0,6	0,02	0,09	-1,22	-0,25	6,02	5

Theo số liệu bảng B.6 cho thấy, giá trị các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình năm 2023 có xu hướng cao hơn so với trung bình nhiều năm. Chỉ có chỉ tiêu Cl⁻ có giá trị giảm vào cả 2 mùa mưa và mùa khô, Fe⁺² giảm vào mùa khô, SO₄⁻² giảm vào mùa mưa.

- Thông số TDS: kết quả phân tích 21 công trình cho thấy các công trình đều có giá trị thấp hơn GHCP (1500mg/l); giá trị TDS tại các công trình dao động từ 17-178mg/l vào mùa mưa, 12-204mg/l vào mùa khô. Giá trị TDS cao nhất là 204mg/l tại công trình LK43T (xã Tâm Thắng, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông).

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố đa lượng).

❖ Các thông số vi lượng:

Quan trắc ở 21 công trình. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều có hàm lượng các chỉ tiêu phân tích thấp hơn tiêu chuẩn cho phép, GHCP, trừ chỉ tiêu Mn.

- Hàm lượng Mn trong các công trình dao động từ 0,05-0,54mg/l, cao nhất là 0,54mg/l gặp tại công trình LK74T (TT. Buôn Trấp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk) vào mùa mưa hàm lượng Mn cao hơn GHCP.

❖ **Các thông số nhiễm bẩn:**

- **Thông số Amoni:** quan trắc ở 21 công trình. Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng chỉ tiêu NH_4 phân tích thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

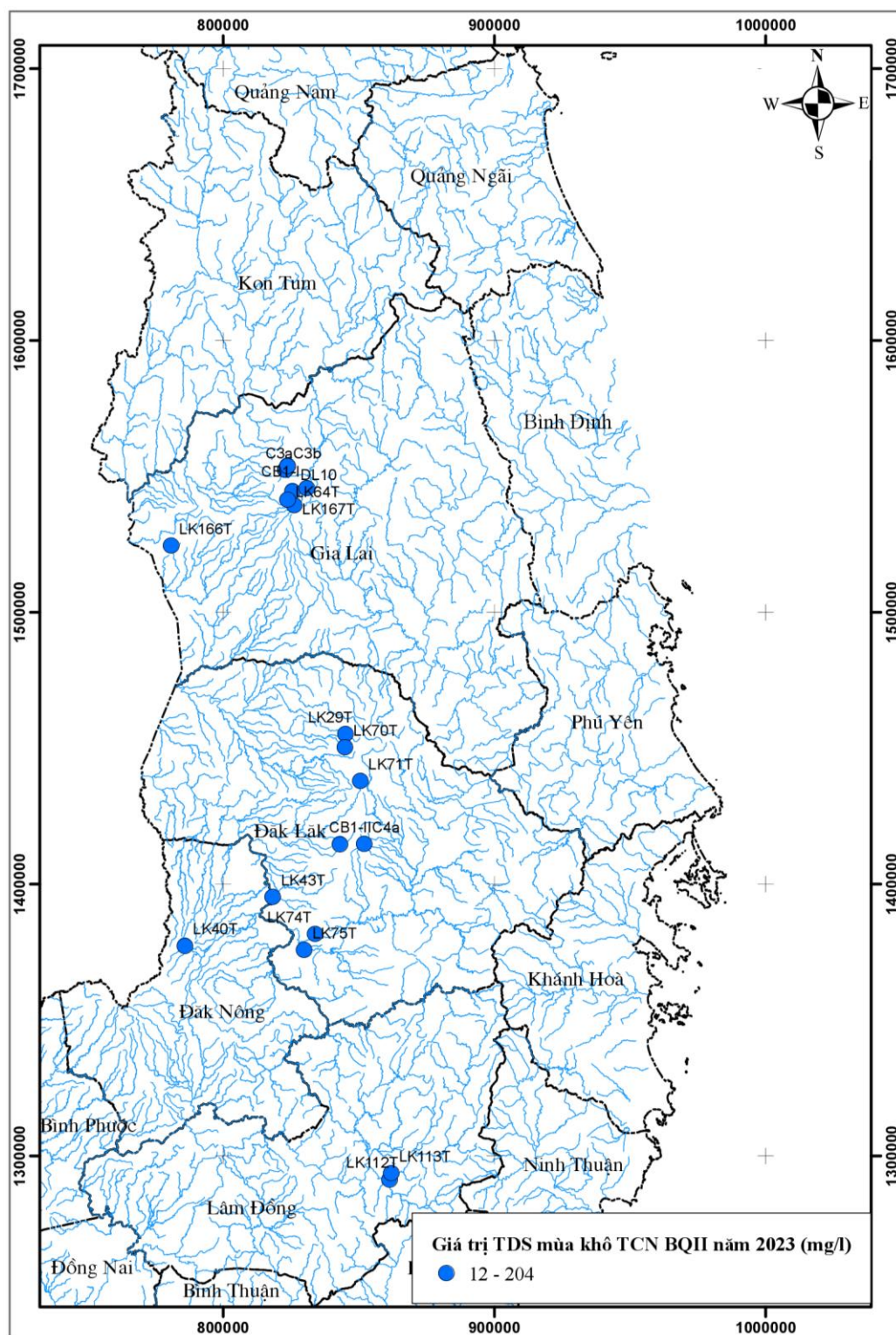
- **Thông số Nitrat:** quan trắc ở 21 công trình. Kết quả phân tích cho thấy có 07 công trình có hàm lượng vượt GHCP (15mg/l). Các công trình phân bố như sau:

Tỉnh Đắk Lắk: C4a, LK75T, LK29T, LK71T;

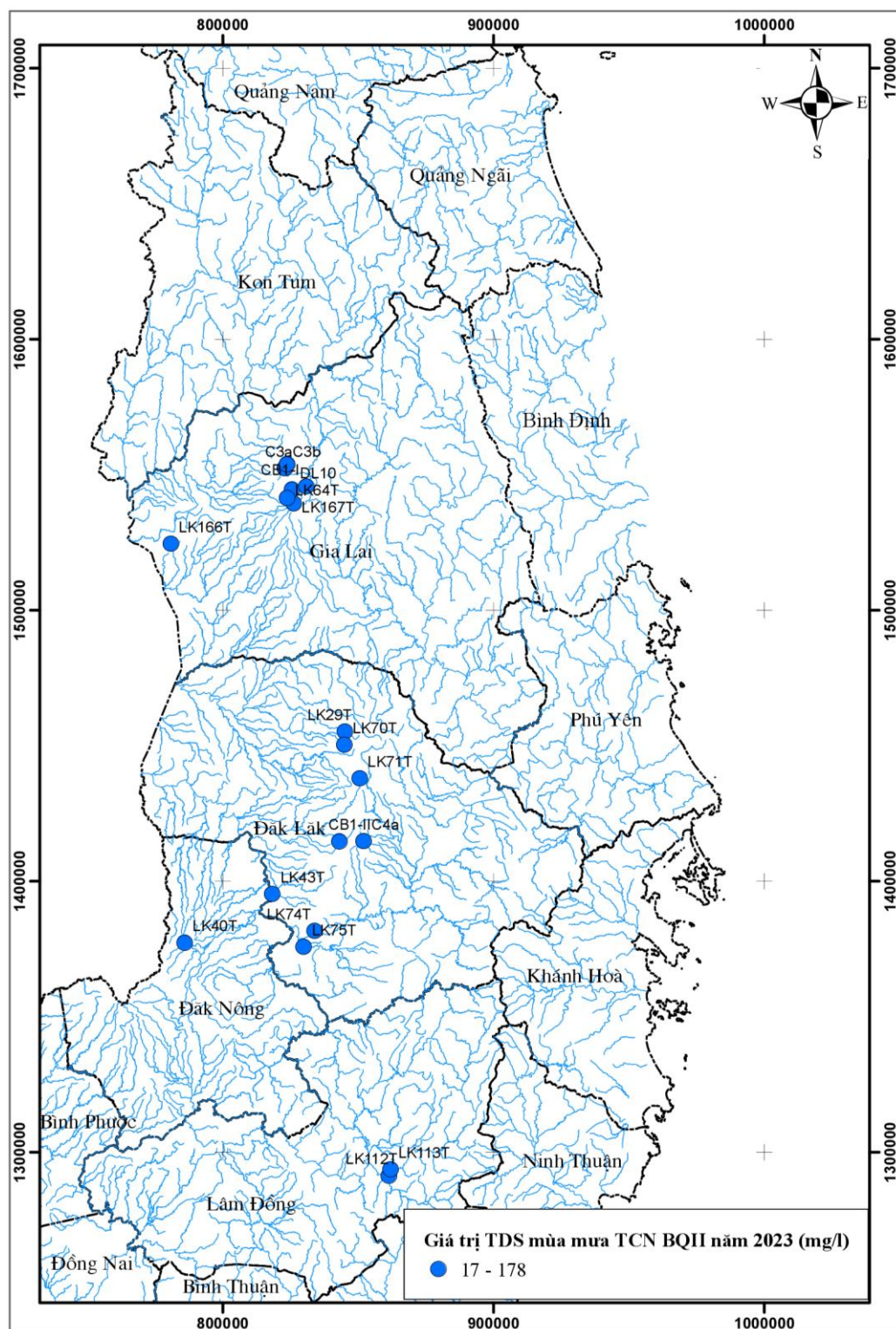
Tỉnh Đắk Nông: LK40T;

Tỉnh Gia Lai: C3a, C3b;

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn)



Hình B. 10. Phân bố TDS mùa khô năm 2023 tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q_1^2)

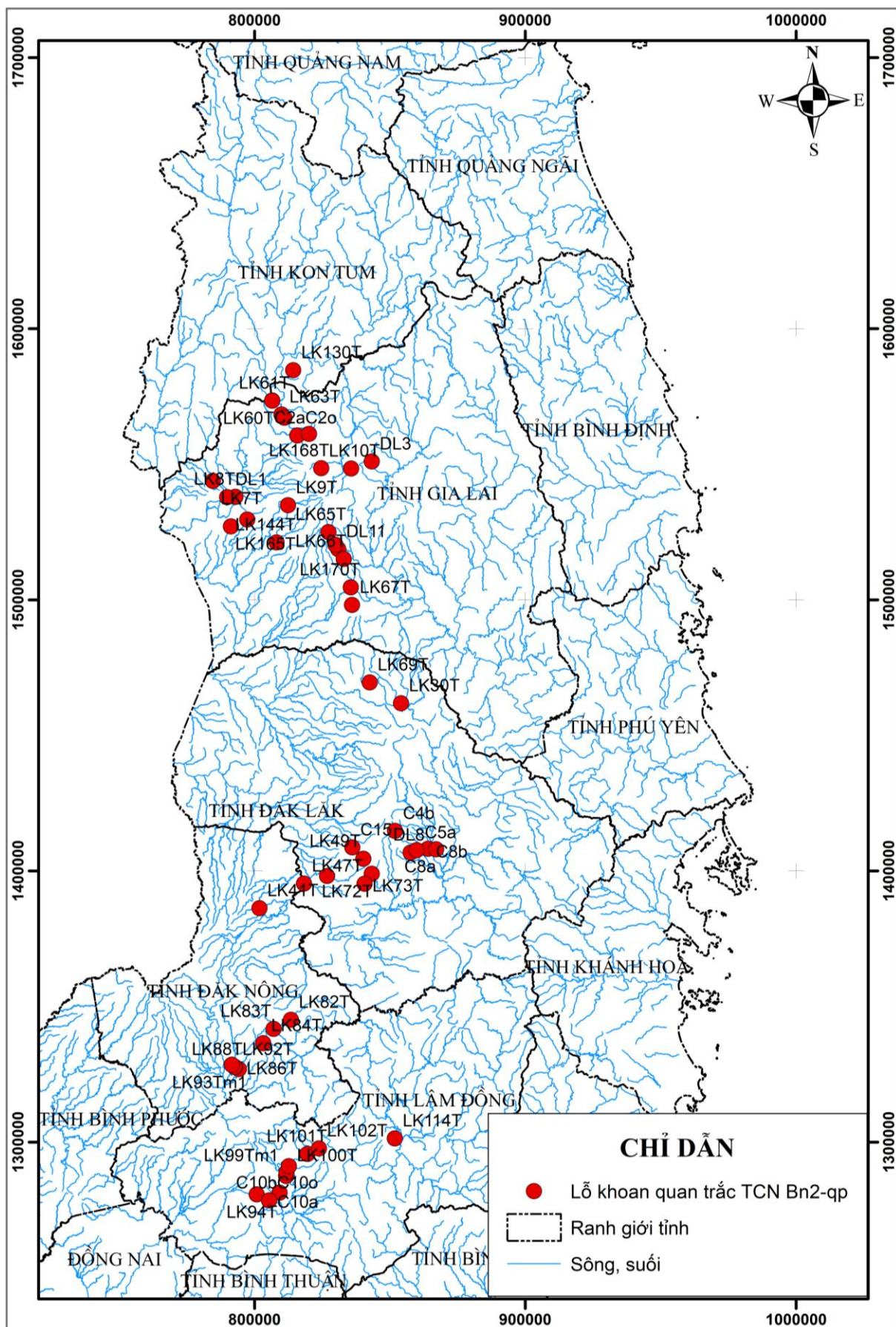


Hình B. 11. Phân bố TDS mùa mưa năm 2023 tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa ($B - Q_1^2$)

III. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới (B/N₂ - Q₁)

Tầng chứa nước phân bố rộng rãi ở cao nguyên và là đối tượng nghiên cứu chính.

Trong tầng chứa nước này, có 60 công trình quan trắc trong đó 57 công trình là lỗ khoan và 03 công trình đo điểm xuất lộ nước để nghiên cứu đặc điểm nước dưới đất trong tầng (xem hình B.12) phân bố đều trên diện tích thành các tuyến ngang và dọc trong vùng.



Hình B. 12. Bản đồ bố trí công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$)

III.1. Đặc điểm mực nước

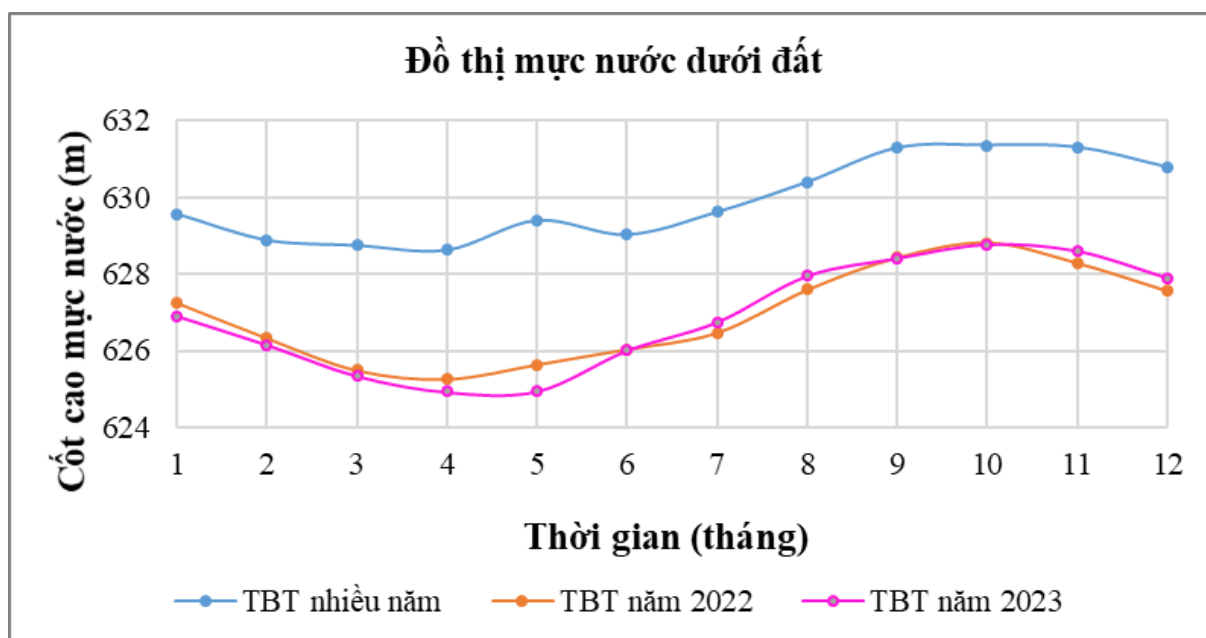
Đặc trưng tổng hợp mực nước tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen - Pleistocen được thống kê trong bảng B.7 dưới đây.

Bảng B. 7. Trung bình tháng mực nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$)

(độ cao tuyệt đối, m)

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
TBT nhiều năm	629,6	628,9	628,8	628,6	629,4	629	629,6	630,4	631,3	631,4	631,3	630,8	629,9	631,4	628,6
TBT năm 2022	627,3	626,3	625,5	625,3	625,6	626	626,5	627,6	628,4	628,8	628,3	627,6	626,9	628,8	625,3
TBT năm 2023	626,9	626,2	625,4	624,9	625	626	626,8	628	628,4	628,8	628,6	627,9	626,9	628,8	624,9
Chênh lệch so với TB N.năm	-2,67	-2,73	-3,4	-3,69	-4,45	-3,02	-2,88	-2,45	-2,88	-2,58	-2,71	-2,89	-3,03	4,45	2,45
Chênh lệch so với TBT năm 2022	0,35	-0,18	-0,14	-0,33	-0,69	-0,04	0,28	0,36	-0,02	-0,05	0,31	0,34	-0,04	0,69	0,02

Theo số liệu bảng B.7 và hình B.13. cho thấy, mực nước trung bình tháng năm 2023 có xu hướng giảm mạnh so với trung bình tháng nhiều năm, chênh lệch mực nước lớn nhất là 4,45m (tháng V), chênh lệch nhỏ nhất là 2,45m (tháng VIII). So với năm 2022, mực nước trung bình tháng năm 2023 có xu hướng tăng vào tháng I, VII, VIII, XI, XII và giảm vào tháng II, III, IV, V, VI, IX, X chênh lệch mực nước dao động từ 0,02 – 0,69m.



Hình B. 13. Đồ thị mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

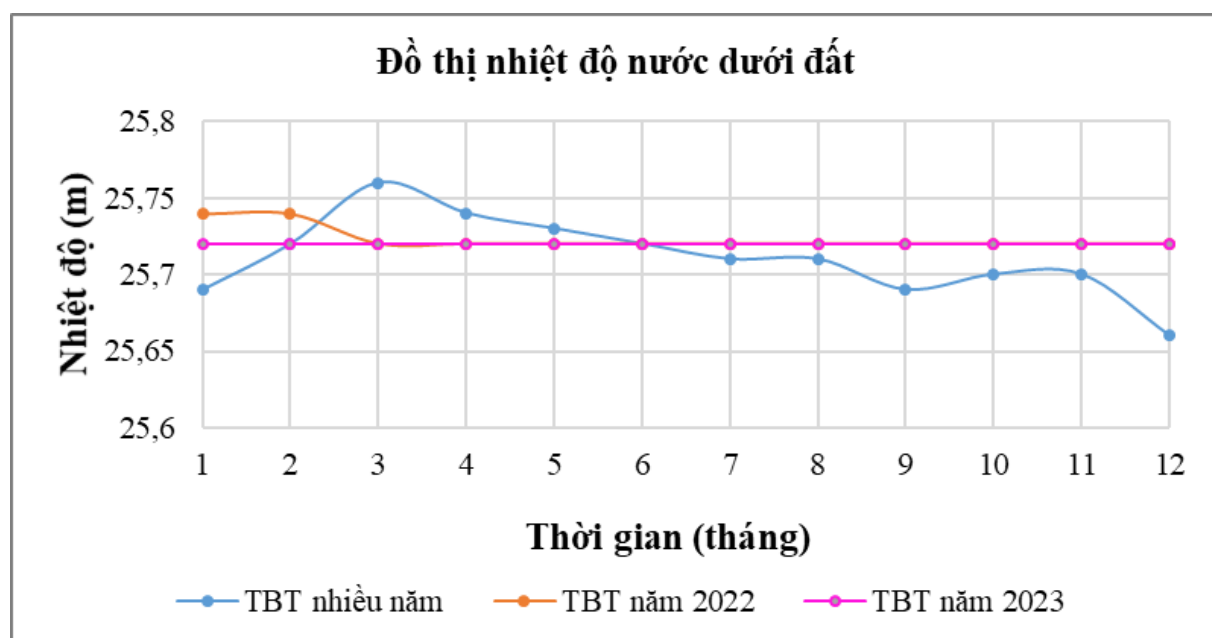
III.2. Đặc điểm nhiệt độ nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước trung bình từ tất cả các trạm quan trắc trong tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$) được thống kê ở bảng B.8.

Bảng B. 8. Trung bình tháng nhiệt độ nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$)

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	25,69	25,72	25,76	25,74	25,73	25,72	25,71	25,71	25,69	25,70	25,70	25,66	25,71	25,76	25,66
TBT năm 2022	25,74	25,74	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,73	25,74	25,72
TBT năm 2023	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72	25,72
Chênh lệch so với TB N.năm	0,03	0,00	-0,03	-0,03	0,00	0,00	0,01	0,01	0,03	0,02	0,02	0,06	0,01	0,06	0,00
Chênh lệch so với TBT năm 2022	-0,02	-0,02	0,00	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00

Theo số liệu bảng B.8 và hình B.14 cho thấy, nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2023 tăng hơn so với trung bình tháng nhiều năm, tăng mạnh nhất là $0,06^{\circ}\text{C}$ (tháng XII), biên độ dao động từ $0^{\circ}\text{C} - 0,06^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tháng năm 2023 thay đổi không đáng kể so với trung bình tháng năm 2022, giảm mạnh nhất là $0,02^{\circ}\text{C}$ (tháng I và II), biên độ dao động từ 0°C đến $0,02^{\circ}\text{C}$.



Hình B. 14. Đồ thị nhiệt độ nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

III.3. Đặc điểm chất lượng nước

❖ Các thông số đa lượng:

Đặc trưng tổng hợp một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$) được thống kê trong bảng B.9.

Bảng B. 9. Trung bình tháng một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$)

Yếu tố Đ.trung	Na ⁺ (mg/l)	Ca ⁺² (mg/l)	Mg ⁺² (mg/l)	Fe ⁺² (mg/l)	Fe ⁺³ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ⁻² (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	TDS- 105° (mg/l)
Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	12,37	13,32	6,29	0,21	0,23	10,56	2,63	73,62	132
Mùa mưa	11,82	12,18	5,52	0,13	0,13	11,64	2,75	62,52	124
Trung bình năm 2023									
Mùa khô	10	11,36	5,39	0,09	0,23	9,82	3,91	59,71	118
Mùa mưa	9,89	12,6	5,37	0,22	0,19	10,5	3,84	57,58	118
Độ lệch so với Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	-2,36	-1,96	-0,9	-0,12	0	-0,74	1,28	-13,91	-13
Mùa mưa	-1,94	0,41	-0,15	0,09	0,06	-1,14	1,09	-4,94	-6

Theo số liệu bảng B.9 cho thấy, giá trị các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình năm 2023 có xu hướng thấp hơn so với trung bình nhiều năm. Chỉ có chỉ tiêu SO₄⁺² có giá trị cao hơn vào cả 2 mùa mưa và mùa khô; chỉ tiêu Ca⁺², Fe⁺², Fe⁺³ tăng vào mùa mưa.

- **Thông số TDS:** kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có giá trị thấp hơn GHCP (1500mg/l); giá trị TDS tại các công trình dao động từ 22-342mg/l vào mùa mưa, 15-340mg/l vào mùa khô. Giá trị TDS cao nhất là 342mg/l tại công trình LK68T vào mùa mưa (Ea H'Leo, Đắk Lắk).

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố đa lượng)

❖ Các thông số vi lượng:

Quan trắc ở 58 công trình. Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng các chỉ tiêu phân tích thấp hơn GHCP, trừ hàm lượng Mangan (Mn).

- **Hàm lượng Mn** trong các công trình dao động từ 0,02-1,08mg/l, cao nhất là 1,08mg/l gặp tại công trình LK47T (Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk) vào mùa mưa. Công trình LK84T (xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong,

tỉnh Đắk Nông) và LK86T (P. Nghĩa Trung, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông) có hàm lượng cao hơn GHCP (0,5mg/l) vào mùa mưa. Công trình LK168 (TP. Hoa Lư, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai) có hàm lượng cao hơn GHCP (0,5mg/l) vào khô.

❖ **Các thông số nhiễm bẩn:**

- **Thông số Amoni:** quan trắc ở 58 công trình. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều có hàm lượng chỉ tiêu NH_4 phân tích thấp hơn tiêu chuẩn cho phép, trừ công trình LK86T (P. Nghĩa Trung, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông) có hàm lượng cao hơn GHCP vào cả 2 mùa mưa và khô, công trình LK84T (xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông) có hàm lượng cao hơn GHCP vào mùa khô.

- **Thông số Nitrat:** quan trắc ở 58 công trình. Kết quả phân tích cho thấy có 07 công trình có hàm lượng vượt GHCP (15mg/l). Các công trình phân bố như sau:

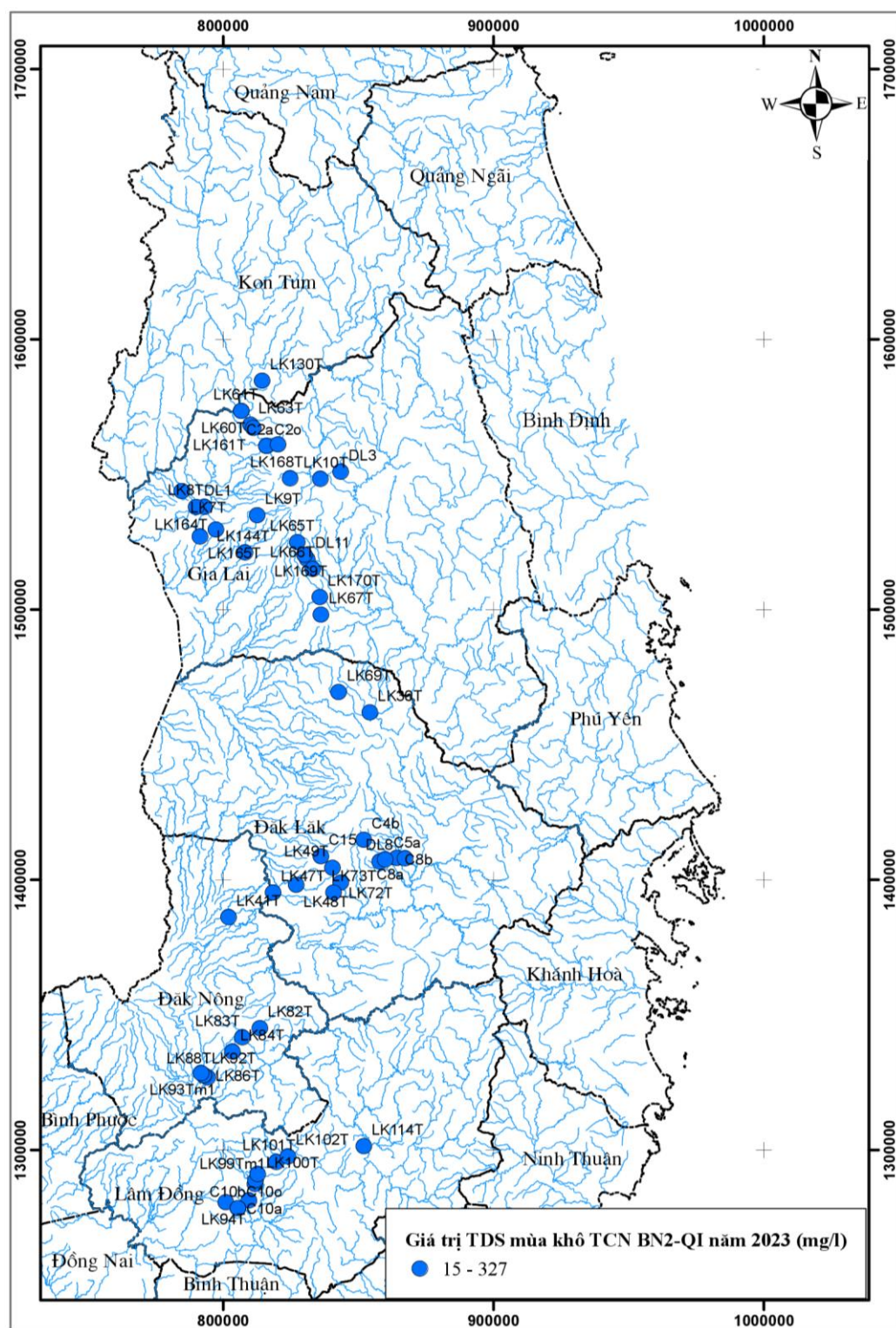
Tỉnh Đắk Lắk: C5a, C8a, LK50T, LK72T, LK73T;

Tỉnh Đắk Nông: LK41T, LK82T, LK86T, LK88T;

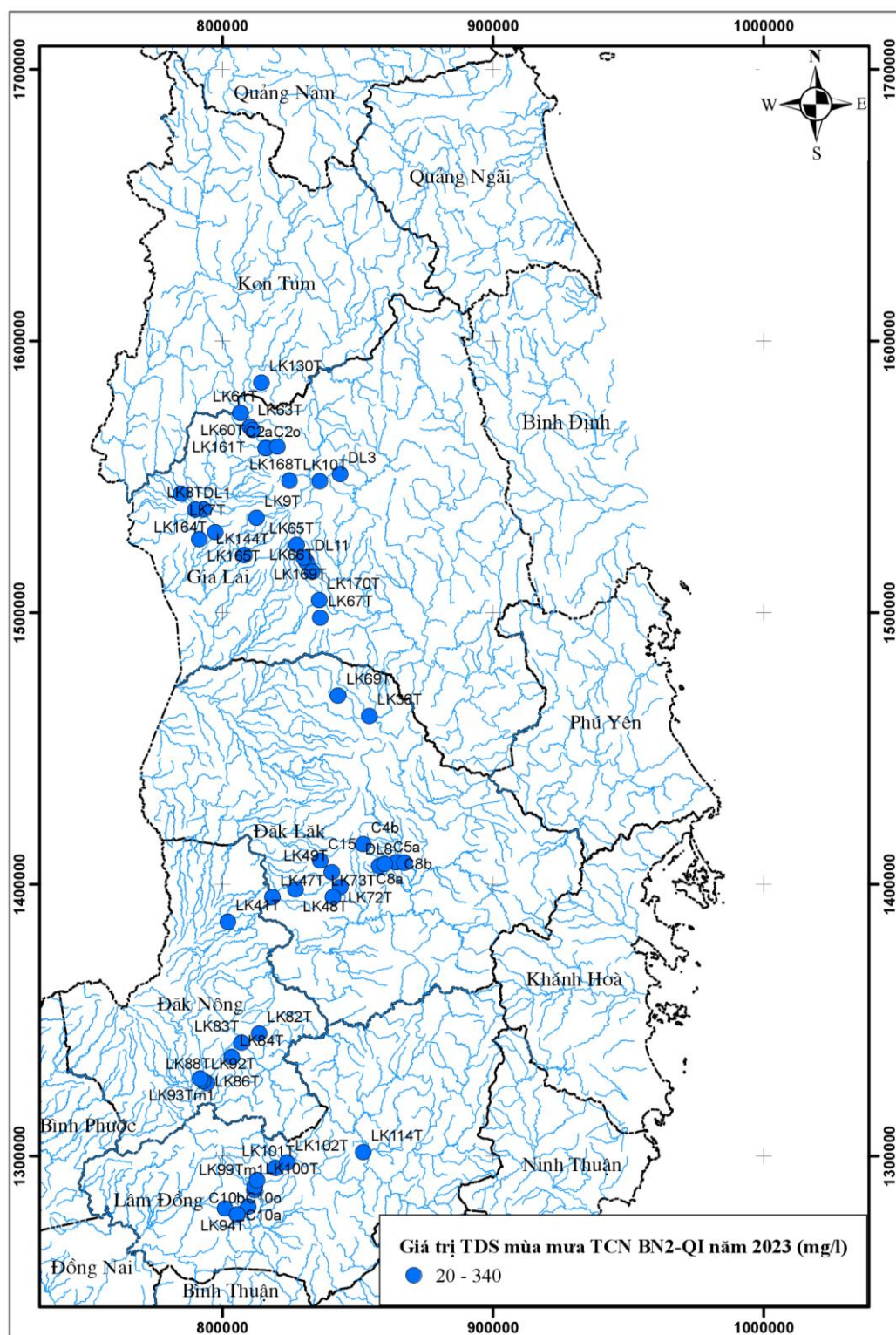
Tỉnh Gia Lai: LK66T, LK162T, LK168T, LK170T;

Tỉnh Lâm Đồng: C10o, CB1-III, LK94T, LK100T, LK101T, LK112T, LK113T, LK114T

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn)



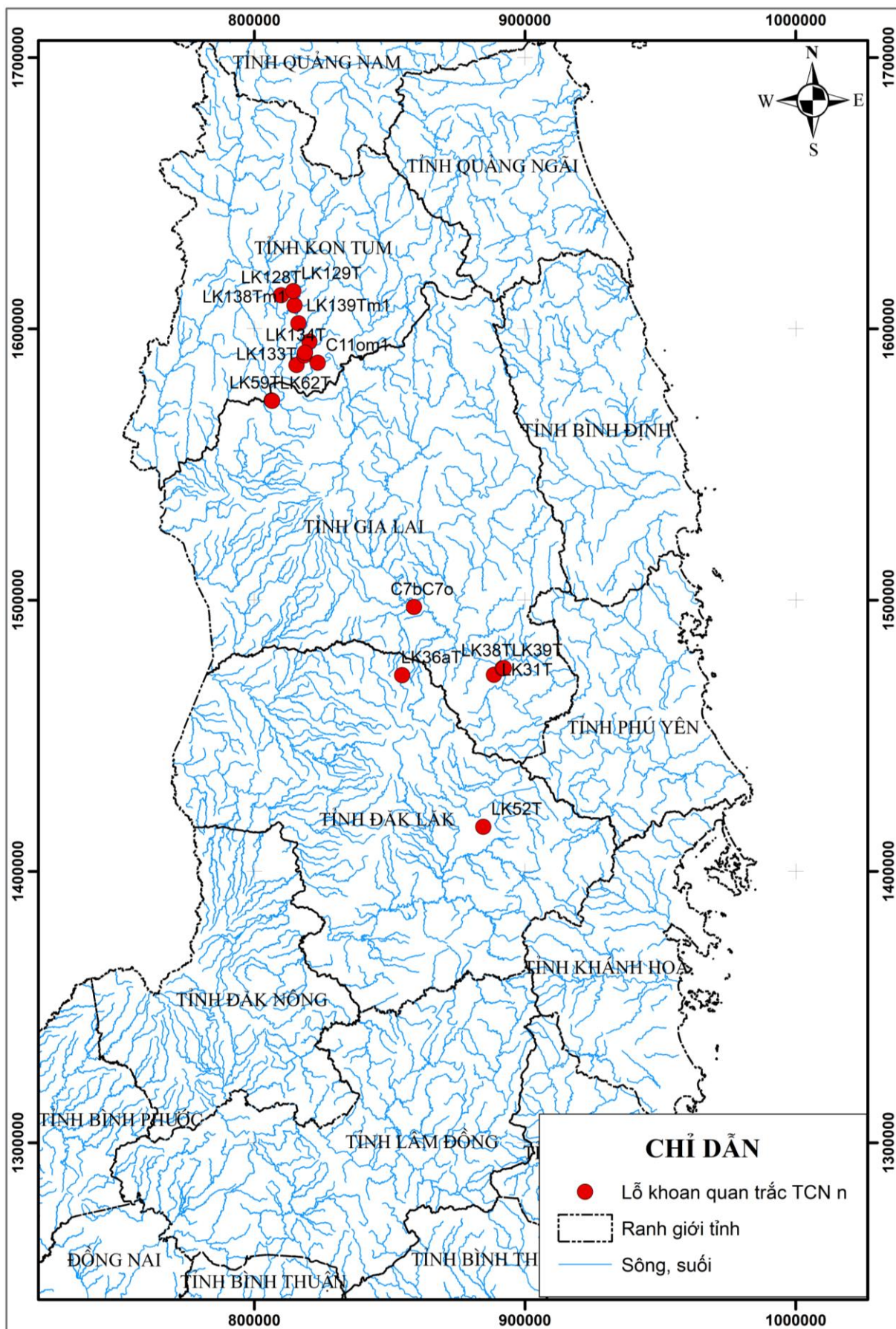
Hình B. 15. Phân bố TDS mùa khô năm 2023 tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$)



Hình B. 16. Phân bố TDS mùa mưa năm 2023 tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới ($B/N_2 - Q_1$)

IV. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng và các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

Tầng chứa nước Neogen phân bố ở một số khu vực chủ yếu của thung lũng sông Ba và sông Sêsan. Tầng chứa nước này được bố trí 18 công trình quan trắc (xem hình B.17).



Hình B. 17. Bản đồ bố trí công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng via trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

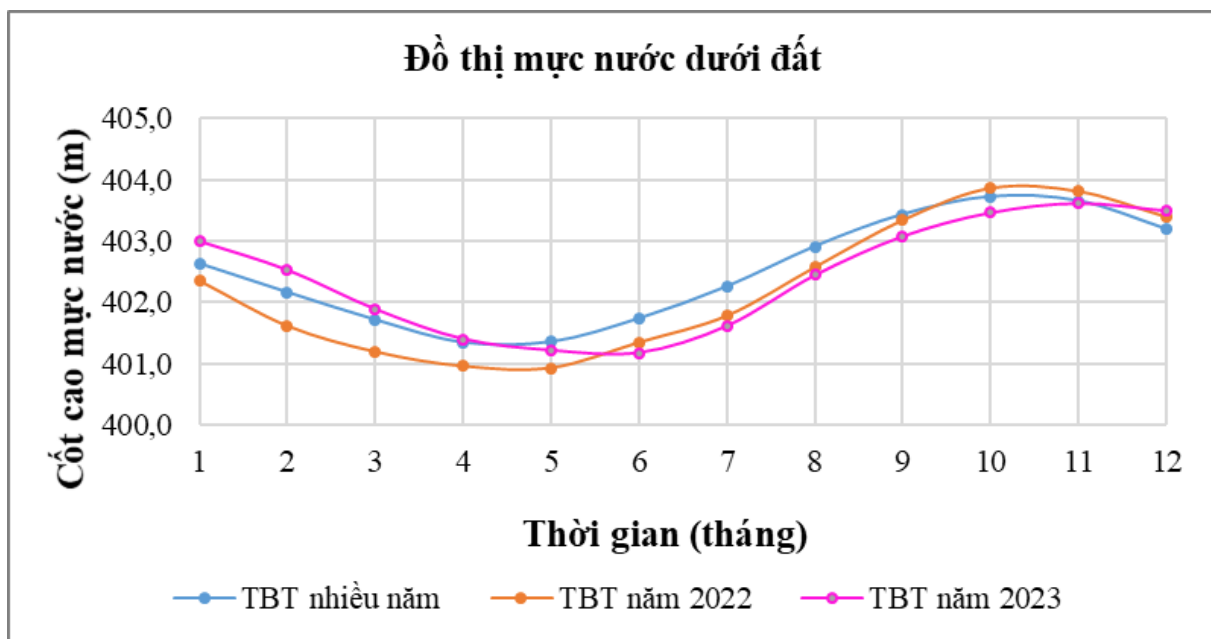
IV.1. Đặc điểm mực nước

Đặc trưng tổng hợp tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen được thống kê trong bảng B.10. dưới đây.

*Bảng B. 10. Trung bình tháng mực nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)
(Độ cao tuyệt đối, m)*

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	402,6	402,2	401,7	401,3	401,4	401,7	402,3	402,9	403,4	403,7	403,7	403,2	402,5	403,7	401,3
TBT năm 2022	402,3	401,6	401,2	401,0	400,9	401,3	401,8	402,6	403,3	403,9	403,8	403,4	402,3	403,9	400,9
TBT năm 2023	403,0	402,5	401,9	401,4	401,2	401,2	401,6	402,4	403,1	403,5	403,6	403,5	402,4	403,6	401,2
Chênh lệch so với TB N.năm	0,4	0,4	0,2	0,1	-0,1	-0,6	-0,6	-0,5	-0,4	-0,3	0,0	0,3	-0,1	0,4	-0,6
Chênh lệch so với TBT năm 2022	0,7	0,9	0,7	0,4	0,3	-0,2	-0,2	-0,1	-0,3	-0,4	-0,2	0,1	0,1	0,9	-0,4

Theo số liệu bảng B.10 và hình B.18 cho thấy, mực nước trung bình tháng năm 2023 thay đổi không đáng kể so với trung bình tháng nhiều năm và trung bình tháng năm 2022. So với trung bình nhiều năm, chênh lệch mực nước trung bình dao động từ 0,0-0,6m, mực nước trung bình năm 2023 tăng hơn so với trung bình nhiều năm vào các tháng I đến tháng IV và tháng XI, XII. So với mực nước trung bình năm 2022, chênh lệch mực nước trung bình dao động từ 0,1 – 0,9m. Mực nước trung bình năm 2023 giảm hơn so với trung bình năm 2022 vào các tháng VI đến tháng XI.



Hình B. 18. Đồ thị mực nước dưới đất trung bình tháng năm 2022, 2023 và nhiều năm

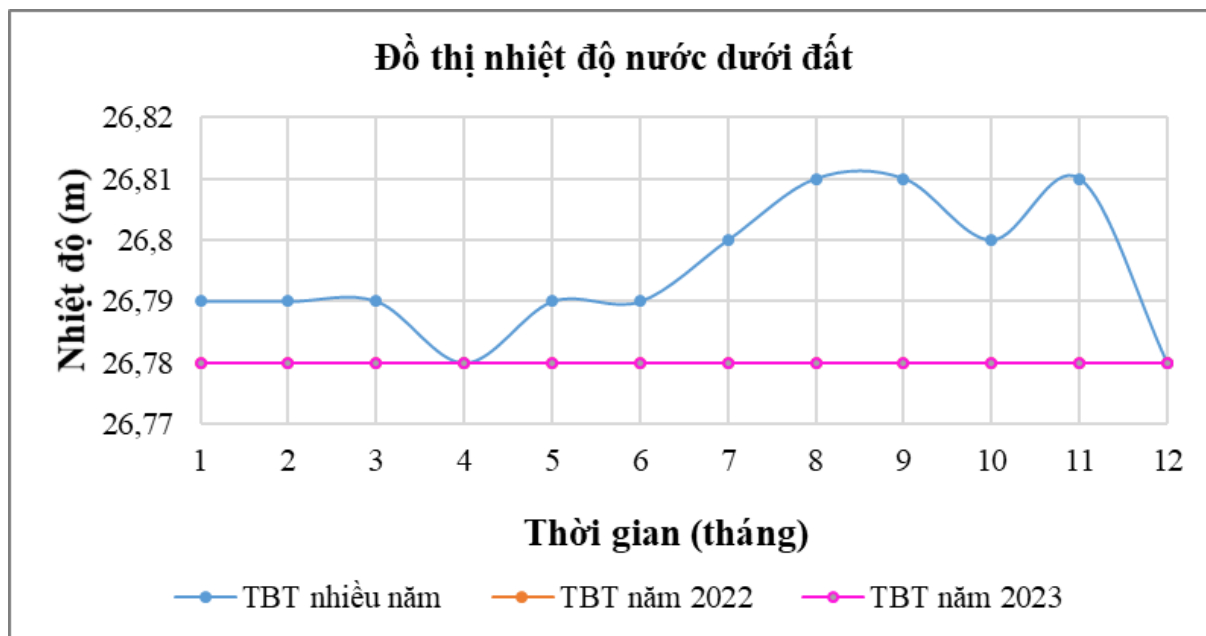
IV.2. Đặc điểm nhiệt độ nước

Giá trị đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước trung bình từ tất cả các trạm quan trắc trong tầng chứa nước N được thống kê ở bảng B.11.

Bảng B. 11. Đặc trưng tổng hợp nhiệt độ nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

Thời gian Đặc trưng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm		
													TB	LN	NN
TBT nhiều năm	26,79	26,79	26,79	26,78	26,79	26,79	26,8	26,81	26,81	26,8	26,81	26,78	26,8	26,81	26,78
TBT năm 2022	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78
TBT năm 2023	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78	26,78
Chênh lệch so với TB N.năm	-0,01	-0,01	-0,02	-0,01	-0,01	-0,01	-0,02	-0,03	-0,04	-0,02	-0,03	-0,01	-0,02	0,04	0,01
Chênh lệch so với TBT năm 2022	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Theo số liệu bảng B.11 cho thấy, nhiệt độ trung bình tháng nước dưới đất tầng N trong năm 2023 không biến đổi nhiều so với trung bình nhiều năm và so với năm 2022. Biên độ dao động rất nhỏ, so với trung bình tháng nhiều năm biên độ dao động là 0,01-0,04(°C), so với trung bình tháng năm 2022 biên độ dao động là 0,0(°C).



Hình B. 19. Đồ thị nhiệt độ nước dưới đất trung bình TBT năm 2022, 2023 và nhiều năm

IV.3. Đặc điểm chất lượng nước

❖ Các thông số đa lượng:

Đặc trưng tổng hợp một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N) được thống kê trong bảng B.12.

Bảng B. 12. Trung bình tháng một số yếu tố chất lượng nước chủ yếu trong nước dưới đất tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

Yếu tố Đ.trung	Na ⁺ (mg/l)	Ca ⁺² (mg/l)	Mg ⁺² (mg/l)	Fe ⁺² (mg/l)	Fe ⁺³ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ⁻² (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	TDS- 105° (mg/l)
Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	35,27	21,44	9,03	0,36	0,46	16,83	15,03	162,6	232
Mùa mưa	30,28	21,18	8,9	0,32	0,25	17,31	14,72	144,08	219
Trung bình năm 2023									
Mùa khô	23,51	20,63	5,71	0,28	0,6	14,5	17,85	111,19	197
Mùa mưa	19,47	22,59	6,56	0,72	0,37	17,04	20,48	113,22	206
Độ lệch so với Trung bình nhiều năm									
Mùa khô	-11,76	-0,81	-3,32	-0,08	0,14	-2,33	2,82	-51,41	-35
Mùa mưa	-10,8	1,41	-2,34	0,4	0,12	-0,27	5,76	-30,86	-13

Theo số liệu bảng B.12 cho thấy, giá trị các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình năm 2022 có xu hướng thấp hơn so với trung bình nhiều năm. Chỉ có chỉ tiêu Fe⁺³ có giá trị cao hơn vào cả 2 mùa mưa và mùa khô; chỉ tiêu Fe⁺², Ca²⁺, có giá trị tăng vào mùa mưa.

- **Thông số TDS:** kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có giá trị thấp hơn GHCP (1500mg/l); độ tổng khoáng hóa các công trình dao động từ 24-718mg/l vào mùa mưa, 27-652mg/l vào mùa khô. Giá trị TDS cao nhất là 718mg/l tại công trình C7o (TT. Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai).

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố đa lượng)

❖ Các thông số vi lượng:

Quan trắc ở 18 công trình. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều có hàm lượng các chỉ tiêu phân tích thấp hơn GHCP, trừ hàm lượng Mangan (Mn).

- **Hàm lượng Mn** trong các công trình dao động từ 0,05-0,77mg/l, cao nhất là 0,77mg/l gặp tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay, TP. Kon Tum tỉnh Kon Tum) có hàm lượng cao hơn GHCP (0,5mg/l) vào mùa mưa.

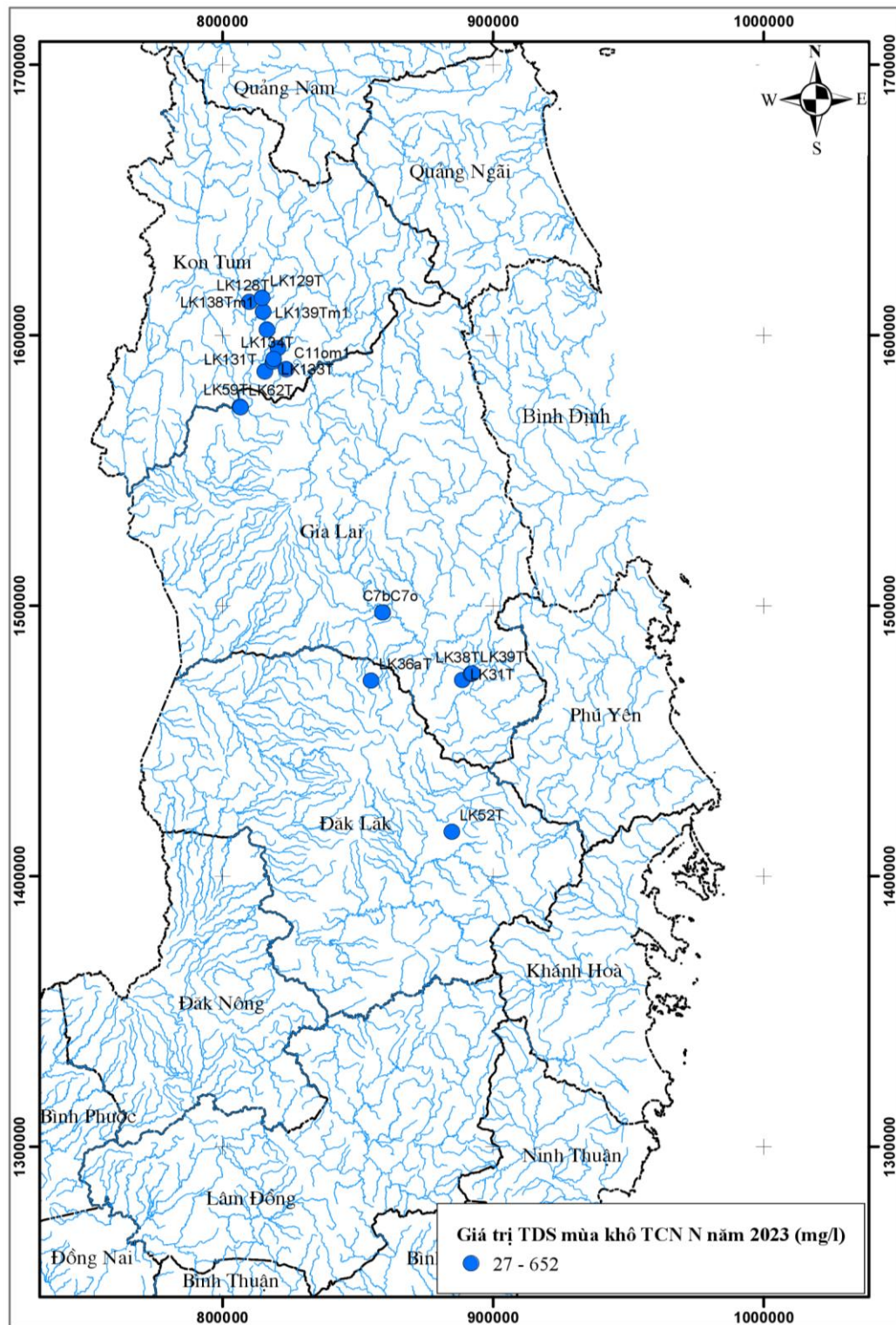
❖ ***Các thông số nhiễm bẩn:***

- **Thông số Amoni:** quan trắc ở 18 công trình. Kết quả phân tích cho thấy các công trình có hàm lượng chỉ tiêu Amoni thấp hơn GHCP (1mg/l). Hàm lượng Amoni trong các công trình dao động từ 0,007-0,296mg/l, cao nhất là 0,296mg/l gặp tại công trình LK133T (xã Ngọc Bay, TP. Kon Tum tỉnh Kon Tum).

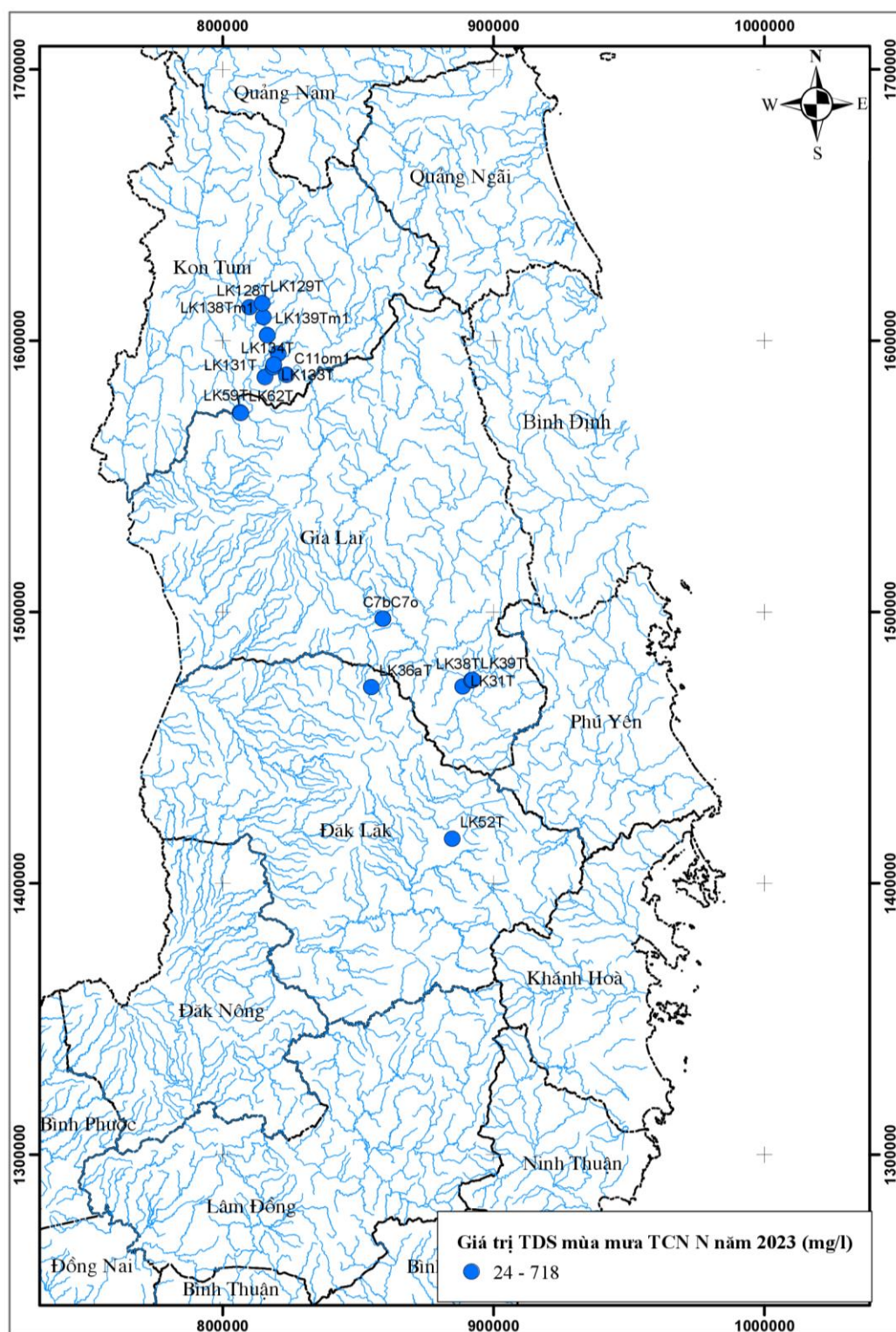
- **Thông số Nitrat:** quan trắc ở 18 công trình. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình đều có hàm lượng chỉ tiêu Nitrat cao hơn GHCP (15mg/l). Hàm lượng Nitrat trong các công trình dao động từ 0,07-44,02mg/l, cao nhất là 44,02mg/l gặp tại công trình C7b (TT. Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai). Các công trình phân bố như sau:

Tỉnh Gia Lai: C7b, C7o, LK38T;

(Chi tiết xem mục 4: Chất lượng nước, các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn)



Hình B. 20. Phân bố TDS mùa khô năm 2023 tầng chức nước khe nứt lỗ hổng
và trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)



Hình B. 21. Phân bố TDS mùa mưa năm 2023 tầng chức nước khe nứt lỗ hổng
vía trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

MỤC 2

MỤC NƯỚC (LƯU LƯỢNG)

❖ Đối với các công trình quan trắc tài nguyên NĐĐ, tại thực địa tiến hành đo chiều sâu mực nước cách mặt đất (tính từ mốc cố định đặt ở miệng công trình quan trắc tương đương với mặt đất). Trong quá trình chỉnh lý tổng hợp, mực nước được chuyển sang giá trị độ cao tuyệt đối để biên soạn, do đó khi muốn xác định độ sâu mực nước dưới đất cách mặt đất thì lấy độ cao tuyệt đối mực nước trừ độ cao tuyệt đối của công trình quan trắc. Nếu giá trị nhận được là âm (-) tức là mực nước nằm dưới mặt đất, còn là dương (+) tức là mực nước phun cao và ổn định ở trên mặt đất. Ví dụ:

Độ cao tuyệt đối mực nước ngày 06/01/2023 của công trình quan trắc LK11T là 670,79 m.

Độ cao tuyệt đối miệng công trình là: 675,84m.

Độ sâu mực nước là: $670,79 - 675,84 = - 5,05\text{m}$.

Tức là mực nước nằm dưới mặt đất là 5,05m.

❖ Đối với nguồn lộ giá trị đo là lưu lượng tự phun hoặc lưu lượng nước thoát ra trong các điểm xuất lộ tự nhiên. Riêng công trình CR313 do bị cạn, chuyển sang đo mực nước từ năm 2002.

❖ Đo mực nước bằng 2 phương pháp là thủ công và tự ghi. Độ chính xác đo đạc thực hiện đến 0,5cm, khi tổng hợp lấy đơn vị tính là m với độ chính xác đến cm (2 số sau phần thập phân). Lưu lượng nước được đo bằng ván tràn và bình định lượng, đơn vị tính là (l/s), lấy chính xác đến 2 số sau phần thập phân.

Tất cả các công trình quan trắc vùng Tây Nguyên đều nằm trong vùng không ảnh hưởng triều, có chu kỳ đo từ 6 đến 10 lần trong tháng bằng phương pháp thủ công hoặc phương pháp tự ghi với chu kỳ 12 số liệu 1 ngày (vào giờ lẻ). Các giá trị mực nước (hoặc lưu lượng) được tính như sau:

- Mực nước (hoặc lưu lượng) bình quân ngày là được tổng hợp bằng phương pháp bình quân số học từ mực nước giờ thực đo. Trong ngày chỉ đo 1 lần nên giá trị thực đo được coi là giá trị bình quân ngày.

- Mực nước (hoặc lưu lượng) bình quân tháng tính theo phương pháp bình quân số học từ các giá trị mực nước bình quân ngày trong tháng, mực nước (hoặc lưu lượng) bình quân năm tính như trên từ giá trị bình quân tháng.

- Mức nước cao nhất và thấp nhất được hiểu là mức nước gần mặt đất nhất và sâu nhất cách mặt đất được chọn từ các mức giá trị nước bình quân ngày. Lưu lượng lớn nhất và nhỏ nhất là giá trị được chọn từ giá trị lưu lượng bình quân ngày.

- Biên độ dao động mực nước hoặc lưu lượng (ΔH , ΔQ) trong năm (hoặc tháng) là hiệu số giữa giá trị mực nước (hoặc lưu lượng) bình quân ngày cao nhất và giá trị thấp nhất trong năm (hoặc tháng).

I. Tầng chứa nước lỗ hồng Đệ tứ không phân chia (Q)

1. Công trình: C7a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			177,42									
2												
3					176,53	178,22	177,86	178,86	178,83	178,81		
4												
5												
6	178,23	177,76	177,34	176,4	176,66	178,1	178,04	178,78	178,76	178,73	179,1	179,32
7												
8												
9					176,78	178,17	178,22	178,71	178,64	178,61		
10												
11												
12	178,14	177,65	177,11	176,34	176,87	178,04	178,31	178,67	178,77	178,75	179,39	179,2
13												
14												
15					176,95	177,91	178,42	178,81	178,85	178,69		
16												
17												
18	178,03	177,57	176,85	176,25	177,02	177,8	178,56	178,84	178,93	178,61	179,44	178,88
19												
20												
21					177,11	177,63	178,69	178,88	178,81	178,83		
22												
23												
24	177,92	177,5	176,53	176,22	177,17	178,19	178,86	178,83	178,91	178,95	179,46	178,69
25												
26												
27					177,26	178,13	179	178,86	178,94	179,08		
28												
29												
30	177,85		176,45	176,45	177,75	178,05	178,93	178,85	178,86	179,24	179,42	178,45
31												
T.Bình	178,04	177,62	176,95	176,34	177,01	178,03	178,49	178,81	178,83	178,83	179,37	178,91
Max	178,23	177,76	177,42	176,45	177,75	178,22	179	178,88	178,94	179,24	179,46	179,32
Min	177,85	177,5	176,45	176,22	176,53	177,63	177,86	178,67	178,64	178,61	179,1	178,45
ΔH	0,38	0,26	0,97	0,23	1,22	0,59	1,14	0,21	0,30	0,63	0,36	0,87

Mức nước trung bình năm: 178,17

Mức nước lớn nhất trong năm: 179,46 Ngày: 24/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 176,22 Ngày: 24/04/2023

Biên độ dao động năm: 3,24

2. Công trình: C11am1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			519,41									
2												
3					519,63	519,53	519,54	520,54	520,64	520,54		
4												
5												
6	518,55	518,84	519,41	519,46	519,63	519,54	519,59	520,55	520,61	520,55	520,76	520,65
7												
8												
9					519,61	519,53	519,61	520,55	520,61	520,59		
10												
11												
12	518,58	518,97	519,38	519,53	519,6	519,51	519,67	520,56	520,58	520,61	520,73	520,61
13												
14												
15					519,59	519,49	519,73	520,58	520,55	520,64		
16												
17												
18	518,63	519,21	519,37	519,55	519,56	519,47	520,08	520,6	520,54	520,63	520,75	520,56
19												
20												
21					519,52	519,5	520,33	520,62	520,54	520,65		
22												
23												
24	518,66	519,42	519,36	519,65	519,49	519,51	520,5	520,65	520,52	520,64	520,72	520,45
25												
26												
27					519,51	519,51	520,5	520,66	520,51	520,66		
28												
29												
30	518,73		519,38	519,65	519,52	519,54	520,53	520,65	520,53	520,7	520,67	520,43
31												
T.Bình	518,63	519,11	519,38	519,56	519,56	519,51	520	520,59	520,56	520,62	520,72	520,54
Max	518,73	519,42	519,41	519,65	519,63	519,54	520,53	520,66	520,64	520,7	520,76	520,65
Min	518,55	518,84	519,36	519,46	519,49	519,47	519,54	520,54	520,51	520,54	520,67	520,43
ΔH	0,17	0,59	0,05	0,19	0,14	0,07	0,98	0,12	0,13	0,16	0,08	0,21

Mức nước trung bình năm: 519,98

Mức nước lớn nhất trong năm: 520,76 Ngày: 06/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 518,55 Ngày: 06/01/2023

Biên độ dao động năm: 2,20

3. Công trình: CB1-IV

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			178,83									
2												
3					178,71	179,06	179,04	179,13	178,84	178,89		
4												
5												
6	179,19	179,17	178,79	178,69	178,74	179,08	179,06	179,11	178,85	178,88	178,96	178,92
7												
8												
9					178,76	179,07	179,07	179,09	178,86	178,87		
10												
11												
12	179,18	179,12	178,76	178,67	178,79	179,05	179,08	179,06	178,88	178,86	178,98	178,91
13												
14												
15					178,82	179,03	179,1	179,02	178,88	178,85		
16												
17												
18	179,2	179,03	178,73	178,65	178,85	179,01	179,11	178,99	178,87	178,84	179	178,93
19												
20												
21					178,88	178,99	179,14	179	178,85	178,86		
22												
23												
24	179,21	178,88	178,71	178,63	178,9	179,02	179,16	179,01	178,85	178,88	179,02	178,96
25												
26												
27					179,02	179,03	179,15	179	178,86	178,93		
28												
29												
30	179,19		178,7	178,68	179,04	179,04	179,14	178,95	178,87	178,99	178,94	178,98
31												
T.Bình	179,19	179,05	178,75	178,66	178,85	179,04	179,1	179,03	178,86	178,88	178,98	178,94
Max	179,21	179,17	178,83	178,69	179,04	179,08	179,16	179,13	178,88	178,99	179,02	178,98
Min	179,18	178,88	178,7	178,63	178,71	178,99	179,04	178,95	178,84	178,84	178,94	178,91
ΔH	0,03	0,29	0,13	0,06	0,33	0,09	0,12	0,18	0,04	0,15	0,08	0,07

Mức nước trung bình năm: 178,95

Mức nước lớn nhất trong năm: 179,21 Ngày: 24/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 178,63 Ngày: 24/04/2023

Biên độ dao động năm: 0,58

4. Công trình: CR313

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			164,57									
2												
3					164,42	164,6	166,05	166,79	167,03	167		
4												
5												
6	165,41	164,85	164,53	164,15	164,49	164,68	166,19	166,65	166,95	166,98	166,17	165,98
7												
8												
9					164,54	164,84	166,31	166,57	166,92	166,99		
10												
11												
12	165,29	164,78	164,46	164,08	164,62	164,98	166,42	166,48	166,9	166,98	166,33	165,92
13												
14												
15					164,69	165,18	166,6	166,38	166,87	166,97		
16												
17												
18	165,16	164,67	164,39	164,04	164,64	165,41	166,74	166,79	166,9	166,98	166,35	165,85
19												
20												
21					164,58	165,75	166,87	167,05	166,95	166,99		
22												
23												
24	165,04	164,61	164,32	164,06	164,55	166	166,98	166,99	167	166,99	166,34	165,77
25												
26												
27					164,54	166,21	167,06	167	166,99	166,58		
28												
29												
30	164,97		164,25	164,33	164,57	166,12	166,9	167,02	167	166,3	166,25	165,89
31												
T.Bình	165,17	164,73	164,42	164,13	164,56	165,38	166,61	166,77	166,95	166,88	166,29	165,88
Max	165,41	164,85	164,57	164,33	164,69	166,21	167,06	167,05	167,03	167	166,35	165,98
Min	164,97	164,61	164,25	164,04	164,42	164,6	166,05	166,38	166,87	166,3	166,17	165,77
ΔH	0,44	0,24	0,32	0,29	0,27	1,61	1,01	0,67	0,16	0,7	0,18	0,21

Mức nước trung bình năm: 165,83

Mức nước lớn nhất trong năm: 167,06 Ngày: 27/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 164,04 Ngày: 18/04/2023

Biên độ dao động năm: 3,02

5. Công trình: DL13

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			0,78									
2												
3					0,57	0,64	0,64	0,82	0,91	0,91		
4												
5												
6	1,51	0,99	0,71	0,57	0,57	0,64	0,64	0,86	0,91	0,91	1,04	0,99
7												
8												
9					0,6	0,6	0,64	0,86	0,91	0,95		
10												
11												
12	1,45	0,91	0,67	0,51	0,6	0,6	0,67	0,82	0,95	0,91	1,09	0,95
13												
14												
15					0,64	0,57	0,71	0,82	0,95	0,91		
16												
17												
18	1,34	0,78	0,60	0,45	0,6	0,54	0,71	0,91	0,95	0,95	1,09	0,91
19												
20												
21					0,6	0,54	0,78	0,86	0,91	0,95		
22												
23												
24	1,29	0,78	0,57	0,48	0,57	0,6	0,82	0,82	0,91	0,95	1,11	0,86
25												
26												
27					0,64	0,6	0,86	0,86	0,86	1,04		
28												
29												
30	1,18		0,57	0,51	0,64	0,6	0,82	0,86	0,86	1,09	0,99	0,95
31												
T.Bình	1,35	0,87	0,65	0,5	0,6	0,59	0,73	0,85	0,91	0,96	1,06	0,93
Max	1,51	0,99	0,78	0,57	0,64	0,64	0,86	0,91	0,95	1,09	1,11	0,99
Min	1,18	0,78	0,57	0,45	0,57	0,54	0,64	0,82	0,86	0,91	0,99	0,86
ΔQ	0,33	0,21	0,21	0,12	0,07	0,10	0,22	0,09	0,09	0,18	0,12	0,13

Mức nước trung bình năm: 0,81

Mức nước lớn nhất trong năm: 1,51 Ngày: 06/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 0,45 Ngày: 18/04/2023

Biên độ dao động năm: 1,06

6. Công trình: LK2Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			213,70									
2												
3					213,13	213,41	214,16	215,19	216,92	217,15		
4												
5												
6	214,45	213,87	213,73	213,94	213,10	213,55	214,19	215,40	216,99	217,18	217,21	216,50
7												
8												
9					213,07	213,67	214,22	215,54	217,02	217,20		
10												
11												
12	214,34	213,81	213,79	213,71	213,04	213,79	214,28	215,81	217,03	217,22	217,13	216,17
13												
14												
15					213,00	213,82	214,34	216,07	217,06	217,22		
16												
17												
18	214,23	213,74	213,84	213,44	213,03	213,94	214,40	216,28	217,10	217,26	217,16	215,80
19												
20												
21					213,13	214,16	214,63	216,61	217,12	217,29		
22												
23												
24	213,93	213,68	214,03	213,19	213,20	214,21	214,78	216,80	217,11	217,31	216,80	215,36
25												
26												
27					213,22	214,17	214,87	216,82	217,12	217,30		
28												
29												
30	213,89		213,99	213,16	213,30	214,15	215,01	216,89	217,12	217,27	216,69	215,33
31												
T.Bình	214,17	213,78	213,85	213,49	213,13	213,89	214,49	216,15	217,06	217,24	217,00	215,84
Max	214,45	213,87	214,03	213,94	213,30	214,21	215,01	216,89	217,12	217,31	217,21	216,50
Min	213,89	213,68	213,70	213,16	213,00	213,41	214,16	215,19	216,92	217,15	216,69	215,33
ΔH	0,56	0,19	0,33	0,78	0,30	0,80	0,85	1,70	0,20	0,16	0,52	1,17

Mức nước trung bình năm: 215,11

Mức nước lớn nhất trong năm: 217,31 Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 213,00 Ngày: 15/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,31

7. Công trình: LK4Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			178,59									
2												
3					176,83	176,65	178,18	179,38	181,12	181,45		
4												
5												
6	179,20	178,84	178,52	177,66	176,79	176,82	178,24	179,52	181,16	181,50	181,52	181,10
7												
8												
9					176,75	177,00	178,28	179,73	181,18	181,56		
10												
11												
12	179,13	178,79	178,40	177,42	176,71	177,25	178,36	179,89	181,22	181,58	181,41	181,04
13												
14												
15					176,69	177,36	178,49	180,18	181,26	181,62		
16												
17												
18	179,01	178,75	178,25	177,20	176,63	177,56	178,55	180,35	181,28	181,66	181,39	180,97
19												
20												
21					176,57	177,74	178,63	180,65	181,34	181,68		
22												
23												
24	178,90	178,67	177,89	176,95	176,51	178,08	178,83	181,04	181,37	181,68	181,19	180,91
25												
26												
27					176,50	178,11	179,04	181,07	181,37	181,65		
28												
29												
30	178,88		177,77	176,86	176,56	178,15	179,25	181,08	181,38	181,59	181,17	180,83
31												
T.Bình	179,03	178,76	178,24	177,22	176,66	177,47	178,59	180,29	181,27	181,60	181,34	180,97
Max	179,20	178,84	178,59	177,66	176,83	178,15	179,25	181,08	181,38	181,68	181,52	181,10
Min	178,88	178,67	177,77	176,86	176,50	176,65	178,18	179,38	181,12	181,45	181,17	180,83
ΔH	0,32	0,17	0,82	0,80	0,33	1,50	1,07	1,70	0,26	0,23	0,35	0,27

Mức nước trung bình năm: 179,29

Mức nước lớn nhất trong năm: 181,68 Ngày: 21/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 176,50 Ngày: 27/05/2023

Biên độ dao động năm: 5,18

8. Công trình: LK11T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	670,84	670,55	670,44	670,17	670,15	670,46	670,16	671,40	670,95	672,00	671,63	671,03
2	670,84	670,56	670,44	670,14	670,14	670,39	670,15	671,49	670,77	671,96	671,47	671,05
3	670,83	670,58	670,43	670,20	670,13	670,40	670,13	671,44	670,73	672,11	671,38	671,20
4	670,81	670,55	670,43	670,17	670,11	670,49	670,10	671,42	671,43	672,00	671,33	671,22
5	670,81	670,53	670,43	670,14	670,08	670,55	670,09	671,33	671,59	671,89	671,29	671,17
6	670,79	670,51	670,42	670,17	670,07	670,59	670,13	671,24	672,67	672,00	671,28	671,08
7	670,77	670,50	670,40	670,23	670,07	670,53	670,14	671,19	671,65	672,14	671,28	671,03
8	670,78	670,50	670,39	670,19	670,09	670,47	670,20	671,18	671,41	671,94	671,22	671,01
9	670,84	670,49	670,38	670,15	670,11	670,41	670,35	671,14	671,28	673,49	671,20	670,96
10	670,81	670,48	670,36	670,12	670,13	670,37	670,82	671,09	671,24	672,85	671,19	670,93
11	670,76	670,47	670,35	670,09	670,19	670,37	670,43	671,05	671,19	672,50	671,18	670,92
12	670,73	670,46	670,35	670,08	670,36	670,37	670,42	671,03	671,15	672,36	671,16	670,90
13	670,73	670,45	670,35	670,08	670,71	670,38	670,45	671,01	671,15	672,34	671,16	670,89
14	670,70	670,46	670,32	670,07	670,47	670,38	670,63	671,02	671,10	672,31	671,31	670,89
15	670,68	670,45	670,32	670,10	670,59	670,37	671,09	671,00	671,18	672,26	671,80	670,87
16	670,70	670,58	670,31	670,15	670,44	670,37	670,74	671,01	671,13	672,15	671,74	670,85
17	670,70	670,51	670,30	670,11	670,35	670,57	670,68	671,01	671,34	672,27	671,82	670,85
18	670,71	670,47	670,29	670,09	670,30	670,43	670,94	671,08	671,17	672,23	671,52	670,86
19	670,69	670,46	670,27	670,05	670,25	670,40	670,74	670,99	671,14	672,18	671,39	670,82
20	670,66	670,45	670,26	670,03	670,26	670,36	670,71	671,00	671,32	672,16	671,31	670,80
21	670,65	670,46	670,24	670,02	670,36	670,52	670,65	671,08	671,10	672,14	671,25	670,80
22	670,63	670,45	670,23	670,05	670,58	670,57	670,57	671,17	671,04	672,07	671,20	670,80
23	670,63	670,43	670,22	670,20	670,66	670,43	670,55	671,05	671,07	672,05	671,18	670,79
24	670,66	670,43	670,16	670,20	670,47	670,41	671,13	671,12	671,41	672,03	671,16	670,77
25	670,72	670,45	670,11	670,22	670,55	670,40	671,38	670,90	671,94	671,98	671,13	670,75
26	670,65	670,47	670,10	670,20	670,40	670,39	671,35	670,73	671,92	671,82	671,18	670,73
27	670,62	670,46	670,11	670,19	670,32	670,25	671,62	670,69	671,80	671,49	671,11	670,72
28	670,62	670,44	670,13	670,18	670,30	670,31	671,28	670,68	671,86	671,34	671,04	670,70
29	670,62		670,12	670,16	670,30	670,20	671,27	670,70	671,90	671,30	671,01	670,68
30	670,60		670,10	670,16	670,98	670,17	671,21	670,70	672,23	671,29	671,01	670,67
31	670,57		670,10		670,61		671,32	670,68		671,49		670,66
T.Bình	670,72	670,49	670,29	670,14	670,34	670,41	670,69	671,05	671,40	672,07	671,30	670,88
Max	670,87	670,61	670,45	670,31	671,37	670,80	672,00	671,75	673,52	674,45	672,64	671,36
Min	670,55	670,40	670,04	669,98	670,03	670,15	670,06	670,66	670,70	671,25	670,99	670,65
ΔH	0,32	0,21	0,41	0,33	1,34	0,65	1,94	1,09	2,82	3,20	1,65	0,71

Mức nước trung bình năm: 670,82

Mức nước lớn nhất trong năm: 674,45 Ngày: 09/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 669,98 Ngày: 22/04/2023

Biên độ dao động năm: 670,82

9. Công trình: LK12T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	705,12	704,69	704,44	703,88	703,70	704,10	704,10	705,85	705,78	706,22	706,12	705,62
2	705,11	704,69	704,43	703,85	703,68	704,08	704,08	706,07	705,71	706,17	706,07	705,59
3	705,11	704,67	704,42	703,84	703,67	704,09	704,05	706,11	705,69	706,29	706,01	705,56
4	705,09	704,66	704,42	703,82	703,63	704,11	704,01	706,00	706,05	706,34	705,97	705,53
5	705,08	704,63	704,39	703,84	703,59	704,14	703,98	705,92	706,47	706,24	705,93	705,50
6	705,05	704,61	704,38	703,84	703,57	704,14	703,96	705,85	707,08	706,18	705,90	705,47
7	705,02	704,61	704,36	703,84	703,57	704,15	703,94	705,79	706,76	706,31	705,88	705,44
8	705,00	704,59	704,34	703,87	703,60	704,14	703,92	705,75	706,56	706,22	705,85	705,41
9	705,00	704,58	704,33	703,85	703,61	704,10	703,98	705,72	706,44	706,93	705,83	705,37
10	704,98	704,56	704,31	703,83	703,62	704,08	704,21	705,67	706,37	706,76	705,81	705,34
11	704,97	704,52	704,29	703,81	703,66	704,06	704,29	705,63	706,30	706,60	705,79	705,32
12	704,94	704,49	704,28	703,79	703,79	704,04	704,36	705,61	706,25	706,50	705,76	705,29
13	704,92	704,48	704,27	703,77	703,83	704,03	704,56	705,59	706,21	706,42	705,74	705,27
14	704,87	704,47	704,25	703,74	703,91	704,03	704,53	705,57	706,16	706,34	705,73	705,24
15	704,86	704,48	704,24	703,77	704,28	704,01	705,10	705,55	706,16	706,29	705,92	705,21
16	704,87	704,51	704,24	703,81	704,30	703,98	705,06	705,56	706,14	706,24	706,07	705,19
17	704,88	704,48	704,21	703,80	704,28	703,98	705,27	705,54	706,08	706,24	706,08	705,17
18	704,88	704,44	704,19	703,79	704,25	703,98	705,73	705,58	706,06	706,35	706,01	705,14
19	704,86	704,41	704,16	703,75	704,19	703,96	705,48	705,53	706,08	706,46	705,95	705,12
20	704,82	704,41	704,13	703,72	704,19	703,97	705,34	705,51	706,25	706,35	705,90	705,09
21	704,77	704,41	704,12	703,71	704,17	704,17	705,28	705,51	706,15	706,28	705,84	705,07
22	704,76	704,39	704,09	703,69	704,15	704,16	705,30	705,50	706,07	706,21	705,79	705,04
23	704,77	704,37	704,08	703,72	704,12	704,13	705,37	705,52	706,03	706,18	705,76	705,02
24	704,79	704,36	704,02	703,78	704,09	704,13	705,85	706,02	705,96	706,15	705,73	705,01
25	704,80	704,36	703,96	703,77	704,14	704,15	705,83	706,00	706,17	706,13	705,70	704,97
26	704,79	704,38	703,94	703,75	704,11	704,21	705,74	705,83	706,23	706,09	705,70	704,95
27	704,79	704,48	703,94	703,74	704,09	704,20	705,94	705,74	706,15	706,04	705,69	704,96
28	704,79	704,45	703,95	703,71	704,08	704,18	705,82	705,67	706,13	706,00	705,67	704,97
29	704,79		703,93	703,69	704,09	704,15	705,74	705,64	706,11	705,97	705,66	704,98
30	704,77		703,91	703,69	704,10	704,11	705,70	705,61	706,22	705,95	705,64	704,98
31	704,73		703,90		704,13		705,75	705,59		706,01		704,98
T.Bình	704,90	704,51	704,19	703,78	703,94	704,09	704,91	705,71	706,19	706,27	705,85	705,22
Max	705,14	704,73	704,46	703,91	704,36	704,24	705,99	706,25	707,27	707,16	706,14	705,63
Min	704,71	704,33	703,88	703,64	703,53	703,91	703,88	705,44	705,68	705,93	705,63	704,93
ΔH	0,43	0,40	0,58	0,27	0,83	0,33	2,11	0,81	1,59	1,23	0,51	0,70

Mức nước trung bình năm: 704,97

Mức nước lớn nhất trong năm: 707,27 Ngày: 06/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 703,53 Ngày: 06/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,74

10. Công trình: LK14T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	443,71	443,05	442,87	442,03	441,44	442,46	443,13	444,05	444,27	443,86	444,78	444,53
2	443,69	443,04	442,85	441,98	441,43	442,42	443,11	444,35	444,23	443,84	444,68	444,54
3	443,66	443,02	442,84	441,92	441,42	442,45	443,09	444,35	444,22	443,79	444,63	444,69
4	443,64	443,00	442,83	441,91	441,39	442,61	443,07	444,22	444,53	443,76	444,61	444,77
5	443,62	442,98	442,79	441,93	441,36	442,65	443,05	444,13	444,95	443,73	444,60	444,73
6	443,60	442,96	442,76	441,92	441,35	442,70	443,04	444,02	445,30	443,67	444,59	444,51
7	443,58	442,94	442,73	441,93	441,35	442,62	443,03	443,95	444,93	443,58	444,58	444,34
8	443,56	442,93	442,70	441,91	441,37	442,52	443,01	443,91	444,70	443,52	444,58	444,23
9	443,56	442,91	442,69	441,88	441,38	442,44	443,04	443,86	444,56	443,63	444,58	444,17
10	443,54	442,90	442,66	441,82	441,39	442,39	443,15	443,80	444,49	443,57	444,58	444,13
11	443,52	442,87	442,62	441,78	441,40	442,39	443,19	443,75	444,39	443,46	444,57	444,10
12	443,51	442,86	442,61	441,72	441,42	442,40	443,25	443,72	444,32	443,56	444,56	444,04
13	443,49	442,83	442,60	441,72	441,40	442,40	443,35	443,70	444,25	443,62	444,57	444,00
14	443,45	442,84	442,58	441,71	441,45	442,41	443,36	443,66	444,18	443,63	444,60	443,97
15	443,43	442,84	442,55	441,69	441,47	442,38	443,68	443,64	444,17	443,73	445,20	443,94
16	443,41	442,87	442,54	441,66	441,45	442,52	443,66	443,66	444,11	443,72	445,00	443,91
17	443,39	442,85	442,49	441,68	441,43	442,88	443,94	443,64	443,99	443,72	445,07	443,88
18	443,37	442,83	442,45	441,64	441,41	442,82	444,34	443,68	443,93	443,79	444,76	443,85
19	443,35	442,82	442,40	441,62	441,37	442,77	444,20	443,63	444,06	443,80	444,57	443,83
20	443,32	442,82	442,37	441,55	441,37	442,76	444,12	443,61	444,55	443,79	444,48	443,80
21	443,30	442,81	442,34	441,52	441,35	443,11	444,09	443,62	444,43	443,88	444,41	443,78
22	443,28	442,80	442,31	441,50	441,34	443,39	444,10	443,60	444,35	444,13	444,38	443,75
23	443,26	442,78	442,28	441,49	441,32	443,23	444,11	443,73	444,30	443,99	444,34	443,73
24	443,25	442,77	442,31	441,50	441,30	443,19	444,14	444,40	444,24	444,36	444,33	443,71
25	443,24	442,79	442,32	441,49	441,31	443,17	443,99	444,41	444,17	444,14	444,31	443,68
26	443,25	442,85	442,26	441,48	441,29	443,19	443,90	444,24	444,11	444,15	444,39	443,64
27	443,20	442,91	442,19	441,47	441,30	443,19	444,15	444,11	444,04	444,11	444,39	443,61
28	443,17	442,88	442,19	441,45	441,30	443,17	443,99	444,03	444,01	444,10	444,36	443,58
29	443,16		442,12	441,43	441,44	443,15	443,89	443,94	443,95	444,16	444,31	443,56
30	443,13		442,10	441,44	442,69	443,13	443,84	443,91	443,89	444,12	444,36	443,54
31	443,08		442,05		442,47		443,91	443,90		444,47		443,51
T.Bình	443,41	442,88	442,50	441,69	441,46	442,76	443,61	443,91	444,32	443,85	444,57	444,00
Max	443,73	443,07	442,91	442,10	443,00	443,68	444,41	444,57	445,57	445,11	445,55	444,81
Min	443,06	442,75	442,00	441,41	441,25	442,30	442,99	443,58	443,84	443,42	444,27	443,50
ΔH	0,67	0,32	0,91	0,69	1,75	1,38	1,42	0,99	1,73	1,69	1,28	1,31

Mức nước trung bình năm: 443,25

Mức nước lớn nhất trong năm: 445,57 Ngày: 05/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 441,25 Ngày: 26/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,32

11. Công trình: LK15T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	422,97	422,37	422,03	421,47	420,78	421,84	421,21	421,89	421,70	422,21	423,15	423,42
2	422,94	422,39	422,03	421,41	420,75	421,82	421,19	422,00	421,67	422,26	423,17	423,49
3	422,85	422,42	422,03	421,35	420,70	421,80	421,15	422,04	421,66	422,34	422,99	423,59
4	422,88	422,38	422,03	421,33	420,65	421,82	421,12	422,07	421,71	422,30	422,84	423,59
5	422,88	422,36	422,03	421,34	420,58	421,89	421,11	422,01	421,86	422,24	422,76	423,55
6	422,85	422,34	422,00	421,34	420,55	421,85	421,19	421,97	422,28	422,20	422,70	423,48
7	422,80	422,30	422,00	421,34	420,55	421,85	421,23	421,94	422,18	422,35	422,84	423,41
8	422,83	422,25	421,97	421,34	420,66	421,84	421,29	421,89	422,08	422,30	422,74	423,34
9	422,92	422,23	421,96	421,30	420,67	421,79	421,33	421,88	422,01	422,67	422,70	423,27
10	422,91	422,22	421,94	421,23	420,71	421,78	421,34	421,86	421,97	422,75	422,67	423,21
11	422,85	422,15	421,93	421,19	420,81	421,73	421,36	421,83	421,94	422,61	422,67	423,16
12	422,80	422,10	421,93	421,12	421,12	421,69	421,44	421,78	421,92	422,55	422,64	423,11
13	422,74	422,09	421,92	421,12	421,50	421,64	421,56	421,73	421,89	422,50	422,81	423,08
14	422,69	422,06	421,91	421,11	421,53	421,62	421,51	421,70	421,87	422,59	423,14	423,05
15	422,64	422,11	421,90	421,09	421,91	421,57	421,47	421,69	421,85	422,81	423,72	422,99
16	422,62	422,20	421,90	421,05	421,82	421,54	421,46	421,66	421,81	422,68	423,94	422,96
17	422,65	422,22	421,88	421,07	421,68	421,55	421,46	421,63	421,79	422,67	424,11	422,96
18	422,67	422,18	421,86	421,04	421,61	421,51	421,57	421,70	421,80	422,66	423,82	423,02
19	422,63	422,15	421,84	421,01	421,56	421,45	421,55	421,83	421,76	422,58	423,61	422,99
20	422,62	422,09	421,82	420,94	421,53	421,41	421,50	421,91	421,74	422,57	423,46	422,93
21	422,55	422,10	421,80	420,89	421,54	421,62	421,54	421,99	421,70	422,53	423,36	422,93
22	422,57	422,08	421,78	420,88	421,64	421,57	421,62	421,94	421,64	422,51	423,27	422,92
23	422,55	422,07	421,77	420,86	421,60	421,59	421,61	421,89	421,62	422,44	423,19	422,85
24	422,62	422,03	421,77	420,86	421,58	421,57	421,74	421,80	421,59	422,42	423,17	422,80
25	422,72	422,05	421,78	420,86	421,87	421,60	421,90	421,79	422,13	422,33	423,12	422,72
26	422,66	422,07	421,72	420,86	421,79	421,60	421,89	421,75	422,19	422,30	423,41	422,72
27	422,58	422,06	421,64	420,86	421,72	421,39	422,08	421,72	422,08	422,26	423,45	422,67
28	422,56	422,04	421,63	420,80	421,76	421,33	422,00	421,67	422,05	422,22	423,37	422,64
29	422,54		421,57	420,79	421,76	421,28	421,92	421,69	422,07	422,20	423,28	422,61
30	422,51		421,54	420,80	421,84	421,26	421,88	421,66	422,20	422,19	423,30	422,59
31	422,44		421,49		421,91		421,89	421,65		422,63		422,58
T.Bình	422,71	422,18	421,85	421,09	421,31	421,63	421,52	421,82	421,89	422,45	423,18	423,05
Max	423,03	422,44	422,06	421,54	422,03	421,91	422,16	422,11	422,36	423,03	424,22	423,65
Min	422,36	421,95	421,43	420,67	420,49	421,21	421,04	421,55	421,53	422,06	422,60	422,54
ΔH	0,67	0,49	0,63	0,87	1,54	0,70	1,12	0,56	0,83	0,97	1,62	1,11

Mức nước trung bình năm: 422,06

Mức nước lớn nhất trong năm: 424,22 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 420,49 Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,73

12. Công trình: LK17T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	404,69	404,13	403,93	403,61	403,41	404,42	403,78	404,34	404,28	404,54	405,75	405,84
2	404,66	404,12	403,94	403,59	403,39	404,41	403,76	404,52	404,26	404,55	405,74	405,90
3	404,63	404,11	403,95	403,57	403,34	404,39	403,72	404,55	404,25	404,59	405,50	406,00
4	404,59	404,09	403,95	403,55	403,29	404,41	403,66	404,58	404,29	404,57	405,31	405,99
5	404,57	404,06	403,95	403,55	403,24	404,46	403,67	404,50	404,36	404,55	405,22	405,94
6	404,54	404,04	403,92	403,58	403,21	404,43	403,77	404,45	404,46	404,53	405,15	405,88
7	404,50	404,03	403,92	403,60	403,21	404,43	403,81	404,39	404,39	404,59	405,32	405,81
8	404,49	404,01	403,91	403,61	403,30	404,41	403,89	404,34	404,33	404,57	405,19	405,76
9	404,61	403,99	403,91	403,60	403,32	404,38	403,93	404,32	404,29	404,74	405,14	405,70
10	404,65	403,98	403,90	403,58	403,35	404,37	403,94	404,30	404,27	404,74	405,10	405,64
11	404,61	403,96	403,89	403,55	403,46	404,33	403,96	404,25	404,25	404,69	405,10	405,59
12	404,55	403,94	403,89	403,54	403,74	404,30	404,08	404,18	404,24	404,66	405,06	405,55
13	404,50	403,92	403,89	403,53	404,06	404,26	404,19	404,11	404,22	404,65	405,33	405,53
14	404,45	403,91	403,87	403,52	404,11	404,25	404,14	404,06	404,21	404,69	405,73	405,50
15	404,43	403,92	403,87	403,50	404,45	404,20	404,10	404,05	404,19	404,77	406,54	405,45
16	404,45	403,95	403,87	403,50	404,34	404,18	404,09	404,00	404,18	404,72	406,79	405,41
17	404,45	403,94	403,86	403,51	404,22	404,19	404,09	403,98	404,19	404,72	406,97	405,43
18	404,44	403,91	403,86	403,50	404,15	404,15	404,23	404,08	404,21	404,71	406,58	405,47
19	404,41	403,90	403,85	403,46	404,12	404,11	404,19	404,26	404,21	404,68	406,30	405,44
20	404,38	403,89	403,84	403,43	404,09	404,14	404,13	404,34	404,22	404,68	406,12	405,39
21	404,34	403,89	403,83	403,44	404,10	404,34	404,19	404,41	404,22	404,66	405,99	405,40
22	404,31	403,88	403,83	403,45	404,19	404,30	404,28	404,38	404,20	404,65	405,88	405,38
23	404,29	403,86	403,83	403,47	404,15	404,32	404,26	404,31	404,22	404,63	405,78	405,32
24	404,31	403,85	403,82	403,48	404,16	404,29	404,38	404,17	404,27	404,62	405,75	405,29
25	404,42	403,87	403,75	403,49	404,39	404,27	404,53	404,24	404,52	404,61	405,70	405,19
26	404,37	403,88	403,75	403,49	404,35	404,25	404,53	404,26	404,52	404,62	405,89	405,15
27	404,29	403,90	403,72	403,48	404,33	403,99	404,61	404,23	404,48	404,57	405,85	405,09
28	404,26	403,92	403,70	403,43	404,36	403,93	404,48	404,22	404,47	404,52	405,78	404,98
29	404,24		403,67	403,42	404,36	403,86	404,37	404,24	404,48	404,50	405,71	404,88
30	404,21		403,65	403,44	404,44	403,84	404,32	404,22	404,53	404,48	405,74	404,84
31	404,17		403,63		404,48		404,34	404,22		405,14		404,79
T.Bình	404,45	403,96	403,84	403,52	403,91	404,25	404,11	404,27	404,31	404,64	405,73	405,47
Max	404,71	404,15	403,98	403,65	404,54	404,48	404,71	404,65	404,59	405,59	407,13	406,05
Min	404,14	403,84	403,61	403,31	403,16	403,79	403,58	403,86	404,13	404,30	405,00	404,74
ΔH	0,57	0,31	0,37	0,34	1,38	0,69	1,13	0,79	0,46	1,29	2,13	1,31

Mức nước trung bình năm: 404,37

Mức nước lớn nhất trong năm: 407,13 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 403,16 Ngày: 06/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,97

13.Công trình:LK34T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			116,18									
2												
3					115,99	115,86	115,78	115,96	116,21	116,41		
4												
5												
6	116,29	116,21	116,17	116,06	115,98	115,85	115,79	115,99	116,23	116,43	116,60	116,64
7												
8												
9					115,97	115,85	115,80	116,01	116,26	116,44		
10												
11												
12	116,27	116,20	116,16	116,05	115,96	115,82	115,81	116,04	116,27	116,46	116,61	116,61
13												
14												
15					115,94	115,81	115,83	116,06	116,29	116,48		
16												
17												
18	116,26	116,19	116,14	116,03	115,92	115,80	115,86	116,09	116,31	116,49	116,62	116,59
19												
20												
21					115,91	115,79	115,88	116,11	116,34	116,51		
22												
23												
24	116,25	116,18	116,11	116,02	115,90	115,77	115,90	116,14	116,36	116,54	116,64	116,57
25												
26												
27					115,89	115,76	115,91	116,21	116,38	116,56		
28												
29												
30	116,23		116,09	116,01	115,88	115,77	115,94	116,21	116,40	116,59	116,66	116,60
31												
T.Bình	116,26	116,20	116,14	116,03	115,93	115,81	115,85	116,08	116,31	116,49	116,63	116,60
Max	116,29	116,21	116,18	116,06	115,99	115,86	115,94	116,21	116,40	116,59	116,66	116,64
Min	116,23	116,18	116,09	116,01	115,88	115,76	115,78	115,96	116,21	116,41	116,60	116,57
ΔH	0,06	0,03	0,09	0,05	0,11	0,10	0,16	0,25	0,19	0,18	0,06	0,07

Mức nước trung bình năm: 116,15

Mức nước lớn nhất trong năm: 116,66 Ngày: 30/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 115,76 Ngày: 27/06/2023

Biên độ dao động năm: 0,90

14. Công trình: LK36aT

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			114,32									
2												
3					114,16	113,96	113,87	114,04	114,24	114,44		
4												
5												
6	114,44	114,36	114,31	114,24	114,14	113,94	113,89	114,06	114,26	114,46	114,68	114,83
7												
8												
9					114,11	113,91	113,9	114,08	114,27	114,49		
10												
11												
12	114,42	114,34	114,3	114,23	114,09	113,9	113,91	114,09	114,29	114,51	114,71	114,85
13												
14												
15					114,08	113,88	113,94	114,11	114,31	114,54		
16												
17												
18	114,41	114,33	114,29	114,21	114,06	113,87	113,94	114,14	114,33	114,56	114,74	114,86
19												
20												
21					114,04	113,86	113,96	114,16	114,36	114,59		
22												
23												
24	114,4	114,32	114,27	114,2	114,01	113,85	113,98	114,18	114,38	114,61	114,77	114,85
25												
26												
27					113,99	113,85	114	114,2	114,4	114,63		
28												
29												
30	114,38		114,26	114,18	113,98	113,86	114,01	114,22	114,41	114,66	114,81	114,9
31												
T.Bình	114,41	114,34	114,29	114,21	114,07	113,89	113,94	114,13	114,32	114,55	114,74	114,86
Max	114,44	114,36	114,32	114,24	114,16	113,96	114,01	114,22	114,41	114,66	114,81	114,9
Min	114,38	114,32	114,26	114,18	113,98	113,85	113,87	114,04	114,24	114,44	114,68	114,83
ΔH	0,06	0,04	0,06	0,06	0,18	0,11	0,14	0,18	0,17	0,22	0,13	0,07

Mức nước trung bình năm: 114,26
 Mức nước lớn nhất trong năm: 114,90 Ngày: 30/12/2023
 Mức nước nhỏ nhất trong năm: 113,85 Ngày: 24/06/2023
 Biên độ dao động năm: 1,05

15. Công trình: LK51T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			446,31									
2												
3					446,2	446,24	446,01	446,42	446,57	446,7		
4												
5												
6	446,81	446,37	446,32	446,24	446,21	446,26	446,04	446,43	446,6	446,71	446,8	446,84
7												
8												
9					446,2	446,28	446,07	446,44	446,56	446,71		
10												
11												
12	446,8	446,32	446,31	446,21	446,18	446,29	446,12	446,44	446,53	446,7	446,81	446,85
13												
14												
15					446,17	446,26	446,18	446,44	446,56	446,68		
16												
17												
18	446,64	446,32	446,31	446,18	446,18	446,2	446,24	446,45	446,59	446,65	446,81	446,86
19												
20												
21					446,17	446,13	446,32	446,45	446,63	446,62		
22												
23												
24	446,43	446,31	446,3	446,16	446,16	446,06	446,39	446,46	446,67	446,58	446,8	446,86
25												
26												
27					446,18	446,03	446,4	446,5	446,69	446,78		
28												
29												
30	446,4		446,28	446,17	446,23	445,98	446,41	446,54	446,7	446,79	446,82	446,84
31												
T.Bình	446,62	446,33	446,31	446,19	446,19	446,17	446,22	446,46	446,61	446,69	446,81	446,85
Max	446,81	446,37	446,32	446,24	446,23	446,29	446,41	446,54	446,7	446,79	446,82	446,86
Min	446,4	446,31	446,28	446,16	446,16	445,98	446,01	446,42	446,53	446,58	446,8	446,84
ΔH	0,41	0,06	0,04	0,08	0,07	0,31	0,4	0,12	0,17	0,21	0,02	0,02

Mức nước trung bình năm: 446,43

Mức nước lớn nhất trong năm: 446,86 Ngày: 18/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 445,98 Ngày: 30/06/2023

Biên độ dao động năm: 0,88

16.Công trình: LK79T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			422,96									
2												
3					424,13	423,57	423,36	423,91	424,17	424,1		
4												
5												
6	423,06	423,04	422,91	423,47	424,17	423,44	423,39	424,06	424,13	424,13	423,45	423,56
7												
8												
9					424,14	423,26	423,43	424,13	424,16	424,17		
10												
11												
12	423,04	423,03	422,89	423,69	424,09	423,04	423,45	424,19	424,2	424,2	423,4	423,43
13												
14												
15					424,04	423,08	423,5	424,23	424,18	424,13		
16												
17												
18	423,05	423,02	422,95	423,9	423,97	423,13	423,56	424,26	424,11	423,98	423,64	423,28
19												
20												
21					423,92	423,19	423,65	424,28	424,04	423,75		
22												
23												
24	423,07	423,01	423,03	424,02	423,86	423,26	423,69	424,29	423,96	423,59	423,82	423,09
25												
26												
27					423,78	423,28	423,76	424,36	424,01	423,52		
28												
29												
30	423,05		423,24	424,09	423,68	423,33	423,84	424,2	424,05	423,48	423,68	423,08
31												
T.Bình	423,06	423,03	423	423,84	423,98	423,26	423,56	424,19	424,1	423,91	423,6	423,29
Max	423,07	423,04	423,24	424,09	424,17	423,57	423,84	424,36	424,2	424,2	423,82	423,56
Min	423,04	423,01	422,89	423,47	423,68	423,04	423,36	423,91	423,96	423,48	423,4	423,08
ΔH	0,03	0,03	0,35	0,62	0,49	0,53	0,48	0,45	0,24	0,72	0,42	0,48

Mức nước trung bình năm: 423,66

Mức nước lớn nhất trong năm: 424,36

Ngày: 27/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 422,89

Ngày: 12/03/2023

Biên độ dao động năm: 1,47

17.Công trình: LK109T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			827,96									
2												
3					827,78	827,86	827,89	828,05	828,19	828,44		
4												
5												
6	828,22	828,07	827,88	827,74	827,80	827,89	827,90	828,07	828,21	828,48	828,58	828,41
7												
8												
9					827,79	827,90	827,91	828,07	828,25	828,52		
10												
11												
12	828,21	828,05	827,80	827,79	827,80	827,89	827,90	828,05	828,26	828,55	828,55	828,40
13												
14												
15					827,81	827,85	827,92	828,03	828,28	828,59		
16												
17												
18	828,18	828,02	827,76	827,81	827,82	827,83	827,94	828,02	828,31	828,60	828,52	828,38
19												
20												
21					827,84	827,86	827,95	828,00	828,30	828,60		
22												
23												
24	828,14	827,98	827,72	827,77	827,88	827,89	827,98	827,98	828,34	828,59	828,46	828,36
25												
26												
27					827,83	827,90	828,01	828,02	828,37	828,62		
28												
29												
30	828,10		827,70	827,78	827,84	827,88	828,03	828,06	828,40	828,65	828,44	828,33
31												
T.Bình	828,17	828,03	827,80	827,78	827,82	827,88	827,94	828,04	828,29	828,57	828,51	828,38
Max	828,22	828,07	827,96	827,81	827,88	827,90	828,03	828,07	828,40	828,65	828,58	828,41
Min	828,10	827,98	827,70	827,74	827,78	827,83	827,89	827,98	828,19	828,44	828,44	828,33
ΔH	0,12	0,09	0,26	0,07	0,10	0,07	0,14	0,09	0,21	0,21	0,14	0,08

Mức nước trung bình năm: 828,09

Mức nước lớn nhất trong năm: 828,65

Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 827,70

Ngày: 30/03/2023

Biên độ dao động năm: 0,95

18.Công trình:LK117T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			837,30									
2												
3					837,52	837,43	837,70	838,06	837,81	837,73		
4												
5												
6	837,37	837,46	837,29	837,36	837,50	837,50	837,78	838,04	837,80	837,65	837,67	837,25
7												
8												
9					837,48	837,45	837,86	837,99	837,78	837,58		
10												
11												
12	837,47	837,41	837,30	837,42	837,51	837,39	837,93	837,94	837,76	837,55	837,54	837,10
13												
14												
15					837,45	837,33	837,94	837,87	837,75	837,52		
16												
17												
18	837,55	837,38	837,28	837,65	837,43	837,43	837,96	837,83	837,74	837,53	837,56	836,96
19												
20												
21					837,50	837,46	838,02	837,83	837,76	837,55		
22												
23												
24	837,51	837,31	837,26	837,62	837,56	837,48	838,05	837,78	837,79	837,66	837,42	836,86
25												
26												
27					837,44	837,58	838,04	837,77	837,78	837,71		
28												
29												
30	837,50		837,33	837,53	837,32	837,63	838,05	837,76	837,74	837,75	837,31	836,78
31												
T.Bình	837,48	837,39	837,30	837,52	837,47	837,47	837,94	837,89	837,77	837,63	837,50	836,99
Max	837,55	837,46	837,33	837,65	837,56	837,63	838,05	838,06	837,81	837,75	837,67	837,25
Min	837,37	837,31	837,26	837,36	837,32	837,33	837,70	837,76	837,74	837,52	837,31	836,78
ΔH	0,18	0,15	0,07	0,29	0,24	0,30	0,35	0,30	0,07	0,23	0,36	0,47

Mức nước trung bình năm: 837,58

Mức nước lớn nhất trong năm: 838,06

Ngày: 03/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 836,78

Ngày: 30/12/2023

Biên độ dao động năm: 1,28

19.Công trình:LK118T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			832,32									
2												
3					832,4	833,2	833,71	834,04	833,51	833,47		
4												
5												
6	832,78	832,56	832,24	832,15	832,44	833,28	833,75	833,94	833,54	833,41	833,44	833,1
7												
8												
9					832,47	833,27	833,79	833,77	833,52	833,34		
10												
11												
12	832,75	832,5	832,19	832,17	832,59	833,21	833,85	833,62	833,53	833,3	833,29	833
13												
14												
15					832,62	833,17	833,87	833,53	833,54	833,26		
16												
17												
18	832,77	832,44	832,15	832,49	832,63	833,31	833,92	833,46	833,5	833,28	833,36	832,92
19												
20												
21					832,7	833,46	833,96	833,44	833,57	833,29		
22												
23												
24	832,69	832,37	832,1	832,47	832,77	833,52	834,01	833,4	833,65	833,36	833,24	832,84
25												
26												
27					832,94	833,54	833,95	833,45	833,62	833,5		
28												
29												
30	832,63		832,13	832,43	833,09	833,61	833,99	833,43	833,53	833,59	833,14	832,7
31												
T.Bình	832,73	832,47	832,19	832,34	832,67	833,36	833,88	833,61	833,55	833,38	833,3	832,91
Max	832,78	832,56	832,32	832,49	833,09	833,61	834,01	834,04	833,65	833,59	833,44	833,1
Min	832,63	832,37	832,1	832,15	832,4	833,17	833,71	833,4	833,5	833,26	833,14	832,7
ΔH	0,15	0,19	0,22	0,34	0,69	0,44	0,30	0,64	0,15	0,33	0,30	0,40

Mức nước trung bình năm: 833,16

Mức nước lớn nhất trong năm: 834,04

Ngày: 03/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 832,10

Ngày: 24/03/2023

Biên độ dao động năm: 1,94

20. Công trình: LK121Tm2

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			516,58									
2												
3					516,72	516,73	516,78	517,35	517,79	517,74		
4												
5												
6	516,28	516,52	516,57	516,59	516,73	516,74	516,83	517,42	517,76	517,76	517,71	517,49
7												
8												
9					516,74	516,72	516,9	517,48	517,77	517,78		
10												
11												
12	516,33	516,52	516,56	516,65	516,75	516,69	516,94	517,51	517,75	517,78	517,59	517,46
13												
14												
15					516,74	516,66	517,01	517,56	517,74	517,79		
16												
17												
18	516,42	516,56	516,55	516,7	516,72	516,64	517,08	517,63	517,71	517,8	517,6	517,41
19												
20												
21					516,71	516,63	517,15	517,72	517,68	517,82		
22												
23												
24	516,47	516,61	516,55	516,74	516,71	516,65	517,21	517,81	517,69	517,81	517,53	517,37
25												
26												
27					516,72	516,69	517,25	517,81	517,71	517,79		
28												
29												
30	516,49		516,57	516,73	516,74	516,73	517,26	517,79	517,73	517,76	517,51	517,34
31												
T.Bình	516,4	516,55	516,57	516,68	516,73	516,69	517,04	517,61	517,74	517,79	517,59	517,42
Max	516,49	516,61	516,58	516,74	516,75	516,74	517,26	517,81	517,79	517,82	517,71	517,49
Min	516,28	516,52	516,55	516,59	516,71	516,63	516,78	517,35	517,68	517,74	517,51	517,34
ΔH	0,21	0,09	0,03	0,15	0,04	0,11	0,48	0,46	0,11	0,08	0,20	0,15

Mức nước trung bình năm: 517,13

Mức nước lớn nhất trong năm: 517,82 Ngày: 21/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 516,28 Ngày: 06/01/2023

Biên độ dao động năm: 1,54

21. Công trình: LK122Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			520,62									
2												
3					520,72	520,75	520,75	521,48	521,6	521,5		
4												
5												
6	520,4	520,61	520,58	520,59	520,72	520,73	520,8	521,5	521,58	521,51	521,4	521,09
7												
8												
9					520,71	520,69	520,87	521,53	521,58	521,53		
10												
11												
12	520,44	520,64	520,56	520,64	520,71	520,66	520,94	521,55	521,56	521,55	521,23	521,09
13												
14												
15					520,69	520,62	521,06	521,58	521,52	521,52		
16												
17												
18	520,49	520,68	520,53	520,7	520,68	520,59	521,13	521,6	521,5	521,54	521,22	521,1
19												
20												
21					520,7	520,6	521,28	521,63	521,51	521,55		
22												
23												
24	520,55	520,66	520,52	520,73	520,7	520,63	521,43	521,65	521,48	521,55	521,1	521,09
25												
26												
27					520,73	520,68	521,45	521,65	521,5	521,53		
28												
29												
30	520,58		520,54	520,73	520,76	520,7	521,47	521,62	521,52	521,47	521,1	521,05
31												
T.Bình	520,49	520,65	520,56	520,68	520,71	520,67	521,12	521,58	521,54	521,53	521,21	521,08
Max	520,58	520,68	520,62	520,73	520,76	520,75	521,47	521,65	521,6	521,55	521,4	521,1
Min	520,4	520,61	520,52	520,59	520,68	520,59	520,75	521,48	521,48	521,47	521,1	521,05
ΔH	0,18	0,07	0,10	0,14	0,08	0,16	0,72	0,17	0,12	0,08	0,30	0,05

Mức nước trung bình năm: 521,05

Mức nước lớn nhất trong năm: 521,65

Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 520,4

Ngày: 06/01/2023

Biên độ dao động năm: 1,25

22.Công trình: LK132T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			519,67									
2												
3					519,99	519,87	520,17	520,38	520,37	520,32		
4												
5												
6	519,64	519,84	519,72	520	519,98	519,89	520,2	520,37	520,33	520,29	520,12	520,02
7												
8												
9					519,96	519,92	520,23	520,36	520,32	520,31		
10												
11												
12	519,68	519,79	519,79	520,01	519,94	519,91	520,26	520,37	520,28	520,28	520,06	520,04
13												
14												
15					519,92	519,93	520,29	520,38	520,3	520,24		
16												
17												
18	519,72	519,74	519,86	520,02	519,93	519,97	520,31	520,38	520,32	520,22	520,04	520,04
19												
20												
21					519,95	520,01	520,34	520,39	520,35	520,23		
22												
23												
24	519,79	519,68	519,98	520,02	519,98	520,13	520,36	520,4	520,37	520,21	520,01	520,05
25												
26												
27					519,95	520,14	520,37	520,4	520,36	520,19		
28												
29												
30	519,85		519,99	520,01	519,89	520,16	520,37	520,38	520,35	520,18	520,01	520,04
31												
T.Bình	519,74	519,76	519,83	520,01	519,95	519,99	520,29	520,38	520,33	520,25	520,05	520,04
Max	519,85	519,84	519,99	520,02	519,99	520,16	520,37	520,4	520,37	520,32	520,12	520,05
Min	519,64	519,68	519,67	520	519,89	519,87	520,17	520,36	520,28	520,18	520,01	520,02
ΔH	0,21	0,16	0,32	0,02	0,10	0,29	0,20	0,04	0,09	0,14	0,11	0,03

Mức nước trung bình năm: 520,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 520,40

Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 519,64

Ngày: 06/01/2023

Biên độ dao động năm: 0,76

23.Công trình:LK135T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			576,92									
2												
3					576,77	576,78	577,04	577,39	577,49	577,38		
4												
5												
6	577,47	577,29	576,87	576,73	576,75	576,76	577,06	577,38	577,5	577,42	577,4	577,01
7												
8												
9					576,75	576,74	577,1	577,38	577,5	577,48		
10												
11												
12	577,45	577,21	576,82	576,74	576,74	576,75	577,14	577,4	577,49	577,5	577,11	576,97
13												
14												
15					576,75	576,77	577,19	577,42	577,47	577,56		
16												
17												
18	577,44	577,12	576,78	576,75	576,73	576,79	577,23	577,42	577,45	577,59	577,07	576,94
19												
20												
21					576,74	576,86	577,27	577,44	577,42	577,62		
22												
23												
24	577,42	576,98	576,76	576,78	576,76	576,91	577,31	577,45	577,39	577,63	577,05	576,91
25												
26												
27					576,78	576,95	577,34	577,46	577,4	577,61		
28												
29												
30	577,35		576,75	576,78	576,8	576,99	577,37	577,48	577,38	577,57	577,03	576,89
31												
T.Bình	577,43	577,15	576,82	576,76	576,76	576,83	577,21	577,42	577,45	577,54	577,14	576,95
Max	577,47	577,29	576,92	576,78	576,8	576,99	577,37	577,48	577,5	577,63	577,4	577,01
Min	577,35	576,98	576,75	576,73	576,73	576,74	577,04	577,38	577,38	577,38	577,03	576,89
ΔH	0,12	0,31	0,17	0,05	0,07	0,25	0,33	0,10	0,12	0,25	0,37	0,12

Mức nước trung bình năm: 577,15

Mức nước lớn nhất trong năm: 577,63 Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 576,73 Ngày: 06/04/2023

Biên độ dao động năm: 0,9

24. Công trình: LK136Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			567,17									
2												
3					567,33	567,52	568,03	568,77	569,02	568,79		
4												
5												
6	567,48	567,28	567,19	567,29	567,33	567,49	568,05	568,79	569,02	568,8	569,05	569,17
7												
8												
9					567,28	567,47	568,13	568,81	568,98	568,82		
10												
11												
12	567,43	567,26	567,24	567,31	567,24	567,54	568,17	568,84	568,97	568,84	569,09	569,15
13												
14												
15					567,21	567,56	568,2	568,9	568,96	568,84		
16												
17												
18	567,36	567,23	567,33	567,34	567,21	567,67	568,26	568,95	568,93	568,83	569,18	569,11
19												
20												
21					567,18	567,73	568,44	569,03	568,9	568,85		
22												
23												
24	567,31	567,2	567,36	567,36	567,16	567,92	568,67	569,06	568,85	568,86	569,2	569,08
25												
26												
27					567,23	567,94	568,69	569,06	568,83	568,94		
28												
29												
30	567,29		567,3	567,35	567,55	567,96	568,71	569,04	568,81	568,98	569,19	569,07
31												
T.Bình	567,38	567,24	567,27	567,33	567,28	567,68	568,33	568,93	568,93	568,86	569,15	569,12
Max	567,48	567,28	567,36	567,36	567,55	567,96	568,71	569,06	569,02	568,98	569,2	569,17
Min	567,29	567,2	567,17	567,29	567,16	567,47	568,03	568,77	568,81	568,79	569,05	569,07
ΔH	0,20	0,07	0,19	0,08	0,40	0,49	0,69	0,3	0,20	0,19	0,15	0,10

Mức nước trung bình năm: 568,19

Mức nước lớn nhất trong năm: 569,20

Ngày: 24/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 567,16

Ngày: 24/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,05

25.Công trình:LK151T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			167,74									
2												
3					168	167,9	168,15	169,13	168,48	168,86		
4												
5												
6	169,42	168,93	167,83	167,71	168,11	167,84	168,24	169,05	168,42	168,8	168,58	168,42
7												
8												
9					168,15	167,79	168,39	168,89	168,45	168,73		
10												
11												
12	169,31	168,77	167,9	167,67	168,18	167,73	168,51	168,81	168,51	168,69	168,72	168,36
13												
14												
15					168,23	167,66	168,63	168,64	168,56	168,65		
16												
17												
18	169,23	167,7	167,84	167,63	168,14	167,63	168,79	168,55	168,69	168,71	168,75	168,3
19												
20												
21					168,09	167,68	168,92	168,42	168,61	168,79		
22												
23												
24	169,13	167,62	167,79	167,8	167,97	167,92	169,1	168,3	168,52	168,85	168,73	168,25
25												
26												
27					167,97	167,98	169,32	168,35	168,47	168,76		
28												
29												
30	169,02		167,75	167,92	167,93	168,03	169,19	168,38	168,54	168,65	168,47	168,23
31												
T.Bình	169,22	168,26	167,81	167,75	168,08	167,82	168,73	168,65	168,53	168,75	168,65	168,31
Max	169,42	168,93	167,9	167,92	168,23	168,03	169,32	169,13	168,69	168,86	168,75	168,42
Min	169,02	167,62	167,74	167,63	167,93	167,63	168,15	168,3	168,42	168,65	168,47	168,23
ΔH	0,4	1,31	0,16	0,29	0,3	0,4	1,17	0,83	0,27	0,21	0,28	0,19

Mức nước trung bình năm: 168,39

Mức nước lớn nhất trong năm: 169,42

Ngày: 06/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 167,62

Ngày: 24/02/2023

Biên độ dao động năm: 1,8

II. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²)

1. Công trình: C3a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	761,88	760,37	758,79	757,03	757,11	758,89	760,52	765,13	766,88	767,71	767,64	765,62
2	761,82	760,34	758,71	757,01	757,08	758,88	760,46	765,66	766,92	767,87	767,59	765,54
3	761,77	760,3	758,6	756,95	757,05	758,88	760,42	766,42	767,03	767,95	767,52	765,48
4	761,7	760,22	758,56	756,95	756,98	758,84	760,36	767,02	767,29	768,01	767,47	765,42
5	761,65	760,17	758,48	756,92	756,96	758,8	760,3	767,4	767,58	768,04	767,41	765,36
6	761,62	760,14	758,41	756,91	756,88	759,21	760,3	767,54	767,94	768,03	767,35	765,29
7	761,56	760,08	758,34	756,87	756,84	759,67	760,29	767,55	768,12	768,01	767,28	765,22
8	761,5	760,02	758,26	756,86	756,89	760,04	760,24	767,49	768,15	767,98	767,22	765,14
9	761,45	759,95	758,16	756,84	756,93	760,21	760,21	767,51	768,12	768,02	767,15	765,06
10	761,4	759,9	758	756,8	757	760,25	760,32	767,44	768,1	768,14	767,1	764,98
11	761,34	759,82	757,87	756,79	757,09	760,3	760,39	767,38	768,11	768,16	767,05	764,91
12	761,29	759,76	757,82	756,74	757,1	760,4	760,41	767,3	768,09	768,16	766,98	764,85
13	761,25	759,71	757,79	756,72	757,18	760,5	760,4	767,21	768,09	768,15	766,91	764,79
14	761,16	759,65	757,67	756,7	757,26	760,61	760,35	767,13	768,07	768,1	766,85	764,71
15	761,08	759,63	757,6	756,74	757,37	760,68	760,28	767,05	768,08	768,06	766,8	764,64
16	761,06	759,61	757,49	756,78	757,41	760,73	760,39	766,98	768,13	768,03	766,73	764,56
17	761,02	759,52	757,43	756,9	757,39	760,75	761,45	766,9	768,13	767,98	766,67	764,47
18	760,98	759,48	757,27	756,95	757,34	760,76	763,2	766,81	768,12	767,95	766,6	764,41
19	760,92	759,42	757,22	756,93	757,26	760,81	763,84	766,71	768,07	767,94	766,52	764,33
20	760,85	759,39	757,16	756,9	757,23	760,88	764	766,64	768,02	767,9	766,45	764,26
21	760,76	759,35	757,12	756,85	757,18	760,91	764,06	766,57	767,98	767,87	766,37	764,19
22	760,74	759,3	757,03	756,82	757,18	760,91	764,1	766,53	767,93	767,88	766,29	764,13
23	760,74	759,27	756,91	756,79	757,16	760,89	764,11	766,48	767,88	767,87	766,22	764,05
24	760,73	759,24	756,85	756,82	757,13	760,8	764,1	766,68	767,83	767,87	766,14	763,99
25	760,71	759,22	756,94	756,96	757,24	760,76	764,12	766,82	767,74	767,85	766,04	763,93
26	760,66	759,15	756,91	757,1	757,35	760,73	764,15	766,86	767,64	767,83	765,92	763,87
27	760,65	759	756,88	757,15	757,63	760,7	764,18	766,86	767,65	767,78	765,86	763,8
28	760,59	758,86	756,86	757,1	757,76	760,64	764,26	766,85	767,65	767,77	765,8	763,71
29	760,55		756,87	757,13	757,81	760,57	764,36	766,84	767,63	767,74	765,74	763,62
30	760,5		756,9	757,11	758,38	760,57	764,51	766,84	767,61	767,71	765,68	763,54
31	760,42		757,01		758,81		764,8	766,82		767,69		763,47
T.Bình	761,11	759,67	757,61	756,9	757,29	760,25	762,09	766,88	767,82	767,94	766,71	764,56
Max	761,93	760,43	758,88	757,21	758,86	760,95	764,95	767,59	768,16	768,18	767,68	765,64
Min	760,35	758,74	756,73	756,6	756,74	758,74	760,15	764,98	766,85	767,65	765,61	763,4
ΔH	1,58	1,69	2,15	0,61	2,12	2,21	4,8	2,61	1,31	0,53	2,07	2,24

Mức nước trung bình năm: 762,42

Mức nước lớn nhất trong năm: 768,18

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 756,6

Biên độ dao động năm: 11,58

Ngày: 11/10/2023

Ngày: 12/04/2023

2. Công trình: C3b

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	757,42	756,25	754,96	753,63	753,53	754,86	756,8	759,52	760,64	761,38	760,03	759,51
2	757,34	756,24	755,05	753,58	753,49	755,05	756,8	759,77	760,45	761,44	759,94	759,46
3	757,29	756,16	754,84	753,55	753,47	755,05	756,8	760,18	760,58	761,45	759,9	759,4
4	757,34	756,02	754,85	753,88	753,45	755,12	756,77	760,64	760,79	761,49	759,9	759,35
5	757,27	755,86	754,64	753,76	753,4	755,18	756,69	760,64	760,96	761,49	759,97	759,3
6	757,32	755,83	754,54	753,93	753,37	755,35	756,81	760,91	761,1	761,53	759,95	759,24
7	757,33	755,79	754,52	753,95	753,28	755,58	756,8	760,99	761,4	761,51	759,92	759,19
8	757,24	755,78	754,28	753,84	753,32	755,73	756,76	761,29	761,5	761,48	759,91	759,13
9	757,14	755,64	754,66	753,82	753,43	755,97	756,69	761,07	761,5	761,52	759,9	759,06
10	756,98	755,67	755,04	753,77	753,5	756,13	756,8	760,9	761,48	761,62	759,91	759
11	756,79	755,39	754,97	753,69	753,54	756,23	756,82	761,25	761,63	761,65	759,9	758,94
12	756,75	755,22	754,84	753,49	753,67	756,22	756,84	761,29	761,63	761,68	759,88	758,89
13	756,54	755,23	754,72	753,25	753,76	756,38	756,73	761,35	761,7	761,7	759,87	758,84
14	756,63	755,03	754,52	753,45	753,75	756,48	756,66	761,33	761,67	761,67	759,86	758,78
15	756,32	755,29	754,72	753,54	753,88	756,6	756,61	761,32	761,71	761,65	759,89	758,72
16	756,5	755,31	754,52	753,5	753,81	756,65	756,58	761,21	761,68	761,66	759,89	758,66
17	756,54	755,18	754,2	753,6	753,83	756,73	756,95	761,21	761,68	761,65	759,88	758,59
18	756,48	755,27	753,42	753,78	753,83	756,69	757,4	761,07	761,64	761,61	759,85	758,54
19	756,45	755,2	753,33	753,86	753,7	756,78	757,59	760,74	761,65	761,56	759,83	758,48
20	756,26	755,15	753,47	753,83	753,61	756,83	757,8	760,69	761,59	761,52	759,83	758,43
21	756,07	755,1	753,53	753,61	753,61	756,86	758,19	760,75	761,57	761,51	759,81	758,37
22	756,22	755,21	753,67	753,81	753,59	756,8	758,37	760,77	761,51	761,46	759,8	758,31
23	756,26	755,32	753,39	753,71	753,53	756,79	758,55	760,77	761,49	761,58	759,8	758,26
24	756,11	755,32	753,37	753,82	753,57	756,84	758,62	760,82	761,37	761,55	759,79	758,2
25	756,26	755,24	753,19	753,96	753,97	756,77	758,71	760,82	761,34	761,51	759,78	758,14
26	756,29	755,21	753,56	753,9	754,04	756,8	758,79	760,78	761,47	761,32	759,75	758,09
27	756,58	755,18	753,74	753,66	754,2	756,61	758,88	760,74	761,54	761,16	759,7	758,02
28	756,52	754,92	753,68	753,66	754,15	756,67	759	760,7	761,57	760,78	759,66	757,94
29	756,44		753,88	753,56	754,34	756,77	759,07	760,73	761,43	760,48	759,61	757,86
30	756,4		753,84	753,53	754,57	756,81	759,14	760,66	761,42	760,3	759,56	757,79
31	756,34		753,79		754,65		759,27	760,64		760,24		757,73
T.Bình	756,69	755,46	754,18	753,7	753,74	756,24	757,56	760,82	761,39	761,39	759,84	758,65
Max	757,58	756,42	755,47	754,12	754,74	756,96	759,36	761,45	761,81	761,78	760,11	759,55
Min	755,6	754,66	752,28	753,04	753,11	754,75	756,17	759,41	760,34	760,14	759,5	757,66
ΔH	1,98	1,76	3,19	1,08	1,63	2,21	3,19	2,04	1,47	1,64	0,61	1,89

Mức nước trung bình năm: 757,49

Mức nước lớn nhất trong năm: 761,81

Ngày: 16/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 752,28

Ngày: 25/03/2023

Biên độ dao động năm: 9,53

3. Công trình: C4a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	640,53	640,07	639,6	639,21	639,11	639,54	639,73	640,54	640,68	641,23	641,08	641,40
2	640,52	640,06	639,5	639,18	639,13	639,54	639,71	640,54	640,71	641,24	641,08	641,43
3	640,52	640,07	639,49	639,15	639,09	639,54	639,68	640,47	640,79	641,24	641,06	641,48
4	640,49	640,05	639,48	639,16	639,00	639,51	639,64	640,53	640,93	641,24	641,05	641,52
5	640,49	640,03	639,58	639,18	638,96	639,48	639,56	640,67	640,97	641,24	641,04	641,52
6	640,48	640,02	639,59	639,14	638,91	639,47	639,55	640,56	641,01	641,21	641,03	641,52
7	640,47	640,01	639,59	639,13	638,86	639,47	639,53	640,47	641,00	641,22	641,01	641,51
8	640,45	640,01	639,56	639,12	638,99	639,46	639,52	640,44	640,99	641,23	641,00	641,49
9	640,45	639,95	639,57	639,05	639,09	639,44	639,62	640,45	640,97	641,25	640,99	641,46
10	640,44	639,95	639,53	639,09	639,10	639,43	639,77	640,42	640,95	641,26	640,99	641,45
11	640,41	639,93	639,54	639,10	639,18	639,43	639,73	640,34	640,94	641,26	640,99	641,44
12	640,43	639,87	639,56	639,11	639,27	639,43	639,69	640,29	640,93	641,26	641,05	641,41
13	640,47	639,87	639,56	639,11	639,47	639,46	639,66	640,23	640,97	641,25	641,11	641,40
14	640,43	639,91	639,46	639,09	639,56	639,48	639,67	640,50	640,97	641,24	641,19	641,37
15	640,42	639,94	639,52	639,08	639,62	639,48	639,67	640,61	641,00	641,23	641,22	641,34
16	640,41	639,95	639,58	639,10	639,58	639,46	639,65	640,64	641,01	641,22	641,39	641,32
17	640,42	639,89	639,54	639,18	639,57	639,45	639,72	640,8	640,98	641,21	641,74	641,34
18	640,41	639,9	639,43	639,21	639,52	639,48	639,87	640,79	641,34	641,2	641,72	641,34
19	640,38	639,91	639,3	639,19	639,46	639,47	639,87	640,78	641,4	641,18	641,66	641,34
20	640,35	639,9	639,28	639,16	639,43	639,47	639,84	640,76	641,35	641,16	641,6	641,33
21	640,32	639,9	639,27	639,13	639,45	639,45	639,79	640,75	641,29	641,13	641,52	641,35
22	640,3	639,89	639,33	639,09	639,5	639,43	639,8	640,75	641,21	641,12	641,46	641,36
23	640,31	639,87	639,44	639,18	639,49	639,42	639,79	640,72	641,17	641,10	641,41	641,35
24	640,31	639,84	639,38	639,21	639,43	639,38	639,75	640,79	641,14	641,09	641,41	641,32
25	640,3	639,82	639,19	639,18	639,49	639,46	639,79	640,82	641,15	641,10	641,42	641,16
26	640,26	639,71	639,18	639,09	639,54	639,51	639,93	640,78	641,17	641,15	641,41	641,14
27	640,14	639,70	639,22	639,10	639,52	639,53	640,10	640,76	641,17	641,15	641,4	641,11
28	640,10	639,69	639,23	639,00	639,52	639,57	640,37	640,74	641,19	641,13	641,39	641,06
29	640,12		639,24	639,02	639,55	639,6	640,39	640,75	641,23	641,12	641,38	641,03
30	640,09		639,23	639,09	639,59	639,61	640,48	640,62	641,22	641,10	641,40	641,01
31	640,07		639,20		639,55		640,50	640,61		641,09		640,99
T.Bình	640,36	639,92	639,42	639,13	639,34	639,48	639,82	640,61	641,06	641,19	641,27	641,33
Max	640,55	640,08	639,67	639,27	639,66	639,65	640,52	640,84	641,45	641,27	641,76	641,54
Min	639,98	639,65	639,01	638,84	638,75	639,35	639,47	640,17	640,66	641,06	640,97	640,94
ΔH	0,57	0,43	0,66	0,43	0,91	0,30	1,05	0,67	0,79	0,21	0,79	0,60

Mức nước trung bình năm: 640,25

Mức nước lớn nhất trong năm: 641,76

Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 638,75

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,01

4. Công trình: CB1-I

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	726,11	724,5	717,86	711,56	712,38	713,65	720,18	727,65	728,64	730,45	730,68	729,90
2	725,89	724,78	716,92	711,96	711,92	714,22	720,35	727,91	728,57	730,41	730,67	729,88
3	726,19	724,59	716,73	711,55	711,75	714,8	720,18	728,34	728,57	730,42	730,63	729,90
4	725,88	724,04	717,85	711,84	711,72	715,12	719,77	728,78	728,6	730,52	730,59	729,81
5	726,05	723,33	716,86	711,56	711,7	715,24	719,84	729,24	728,63	730,52	730,57	729,77
6	726,15	722,61	715,7	711,95	711,69	716,51	720,31	729,57	728,73	730,55	730,56	729,72
7	726,18	721,87	715,73	711,58	711,7	717,41	720,20	729,73	728,79	730,58	730,52	729,66
8	726,26	722,52	715,59	711,6	711,71	717,83	720,32	730,00	728,73	730,54	730,5	729,53
9	726,26	722,73	715,81	711,6	711,73	718,09	720,61	730,24	728,72	730,56	730,48	729,48
10	725,69	721,99	715,56	711,58	711,9	718,35	720,87	730,28	728,86	730,63	730,46	729,47
11	725,40	721,77	715,84	711,57	713,55	718,66	720,79	730,19	729,08	730,71	730,44	729,43
12	724,95	721,35	715,44	711,56	713,26	718,87	720,97	730,14	729,27	730,77	730,41	729,39
13	725,21	721,46	715,56	711,57	713,35	719,06	720,89	730,08	729,42	730,81	730,4	729,37
14	725,05	721,53	715,37	712,41	714,5	719,18	720,81	729,99	729,52	730,81	730,38	729,36
15	724,45	721,66	715,52	713,19	715,01	719,23	720,98	729,83	729,63	730,86	730,39	729,3
16	724,58	722,72	715,63	713,76	714,94	719,21	721,05	729,79	729,8	730,87	730,4	729,20
17	724,62	722,57	715,42	714,54	713,58	719,03	721,54	729,66	729,91	730,9	730,35	729,16
18	724,73	722,56	715,34	715,64	712,37	719,05	722,38	729,53	729,99	730,92	730,31	729,14
19	724,35	722,44	715,33	714,6	712,15	718,98	723,07	729,34	730,01	730,9	730,28	729,07
20	723,93	722,35	715,33	713,51	711,76	718,86	723,58	729,21	729,92	730,87	730,24	729,05
21	723,55	721,6	716,11	711,52	712,34	718,73	724,31	729,2	729,72	730,86	730,2	728,97
22	724,50	721,58	715,78	711,54	713,2	718,59	725,06	729,19	729,76	730,84	730,18	728,81
23	724,79	721,42	715,47	712,75	711,93	718,53	725,44	729,14	729,81	730,82	730,16	728,87
24	724,5	721,28	715,17	712,47	712,56	718,73	725,82	729,16	730,05	730,81	730,13	728,82
25	724,99	721,19	713,09	713,89	713,55	718,78	726,36	729,09	730,35	730,78	730,11	728,78
26	725,09	721,22	711,56	713,78	712,97	718,28	726,63	728,85	730,43	730,73	730,16	728,75
27	725,81	721,2	711,62	712,17	712,75	718,22	726,89	728,76	730,49	730,72	730,1	728,71
28	725,85	719,49	711,58	711,87	712,17	718,27	727,13	728,72	730,54	730,73	730,02	728,66
29	724,89		711,66	712,35	711,07	718,9	727,24	728,66	730,46	730,70	730,00	728,64
30	724,87		711,88	711,75	711,78	719,71	727,37	728,62	730,44	730,68	729,95	728,62
31	724,91		712,13		713,01		727,52	728,63		730,67		728,58
T.Bình	725,22	722,23	715,01	712,44	712,58	717,94	722,85	729,27	729,51	730,71	730,34	729,22
Max	726,66	725,37	719,67	716,5	715,27	720,03	727,59	730,4	730,56	731,23	730,68	729,99
Min	722,35	717,64	711,53	711,5	710,84	712,63	719,09	727,6	728,5	730,35	729,89	728,50
ΔH	4,31	7,73	8,14	5,00	4,43	7,40	8,50	2,80	2,06	0,88	0,79	1,49

Mức nước trung bình năm: 723,12

Mức nước lớn nhất trong năm: 731,23 Ngày: 15/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 710,84 Ngày: 29/05/2023

Biên độ dao động năm: 20,39

5. Công trình: CB1-II

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	587,66	586,95	586,03	584,72	583,56	582,54	582,15	582,19	583,21	584,51	584,86	588,68
2	587,65	586,94	586,01	584,70	583,52	582,54	582,15	582,24	583,22	584,48	584,93	588,67
3	587,61	586,93	586,00	584,67	583,47	582,54	582,16	582,29	583,23	584,49	585,00	588,67
4	587,57	586,92	585,99	584,62	583,41	582,52	582,15	582,37	583,25	584,50	585,07	588,64
5	587,52	586,89	585,96	584,60	583,34	582,50	582,13	582,42	583,30	584,51	585,14	588,58
6	587,47	586,86	585,93	584,57	583,28	582,49	582,13	582,45	583,36	584,52	585,22	588,58
7	587,44	586,83	585,90	584,56	583,24	582,49	582,12	582,49	583,44	584,53	585,30	588,60
8	587,45	586,83	585,86	584,55	583,22	582,48	582,11	582,54	583,52	584,54	585,37	588,60
9	587,45	586,83	585,81	584,51	583,18	582,46	582,10	582,59	583,59	584,55	585,44	588,58
10	587,42	586,81	585,78	584,46	583,14	582,44	582,08	582,62	583,69	584,56	585,51	588,56
11	587,40	586,78	585,74	584,41	583,12	582,42	582,06	582,64	583,78	584,57	585,63	588,56
12	587,40	586,76	585,7	584,36	583,08	582,42	582,04	582,67	583,86	584,58	585,84	588,55
13	587,40	586,73	585,61	584,33	583,04	582,41	582,02	582,7	583,94	584,59	586,01	588,55
14	587,38	586,7	585,44	584,33	582,99	582,41	582,06	582,73	584,01	584,59	586,15	588,53
15	587,36	586,65	585,42	584,32	582,96	582,39	582,07	582,84	584,10	584,60	586,28	588,52
16	587,33	586,6	585,39	584,27	582,92	582,37	582,04	582,91	584,15	584,62	586,43	588,51
17	587,30	586,56	585,37	584,25	582,89	582,37	582,02	582,87	584,19	584,63	586,60	588,48
18	587,29	586,53	585,34	584,22	582,84	582,35	582,04	582,89	584,25	584,64	586,75	588,44
19	587,26	586,50	585,32	584,16	582,8	582,34	582,05	582,91	584,29	584,65	586,88	588,39
20	587,23	586,49	585,28	584,09	582,77	582,32	582,06	582,94	584,35	584,65	586,98	588,38
21	587,21	586,38	585,24	584,02	582,75	582,31	582,08	582,97	584,40	584,66	587,24	588,33
22	587,18	586,27	585,2	584,01	582,72	582,3	582,10	582,99	584,44	584,67	587,67	588,29
23	587,16	586,21	585,16	584,00	582,69	582,29	582,09	583,00	584,44	584,68	588,09	588,30
24	587,14	586,15	585,10	583,97	582,65	582,28	582,02	583,05	584,46	584,69	588,54	588,32
25	587,12	586,15	585,05	583,88	582,63	582,25	581,98	583,12	584,47	584,71	588,75	588,32
26	587,08	586,13	584,98	583,80	582,6	582,23	581,97	583,12	584,48	584,75	588,74	588,31
27	587,06	586,10	584,94	583,76	582,58	582,22	581,96	583,14	584,49	584,79	588,74	588,30
28	587,06	586,06	584,88	583,70	582,57	582,21	581,97	583,15	584,51	584,84	588,74	588,27
29	587,04		584,86	583,64	582,57	582,18	582,02	583,16	584,52	584,88	588,73	588,25
30	587,01		584,79	583,6	582,57	582,16	582,07	583,19	584,53	584,85	588,72	588,24
31	586,98		584,76		582,55		582,13	583,2		584,79		588,23
T.Bình	587,31	586,59	585,45	584,24	582,96	582,37	582,07	582,79	583,98	584,63	586,64	588,46
Max	587,68	586,98	586,05	584,76	583,58	582,56	582,18	583,22	584,54	584,91	588,78	588,71
Min	586,96	585,86	584,72	583,57	582,54	582,15	581,94	582,16	583,2	584,47	584,82	588,22
ΔH	0,72	1,12	1,33	1,19	1,04	0,41	0,24	1,06	1,34	0,44	3,96	0,49

Mức nước trung bình năm: 584,78

Mức nước lớn nhất trong năm: 588,78

Ngày: 25/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 581,94

Ngày: 27/07/2023

Biên độ dao động năm: 6,84

6. Công trình: DL8

N\T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			1,69									
2												
3					1,69	1,63	1,57	2,46	4,21	4,21		
4												
5												
6	1,69	1,69	1,75	1,75	1,75	1,57	1,63	2,86	4,1	4,32	4,10	4,10
7												
8												
9					1,69	1,57	1,63	4,00	4,21	4,21		
10												
11												
12	1,63	1,75	1,69	1,69	1,69	1,63	1,57	4,46	4,00	4,21	4,00	4,00
13												
14												
15					1,69	1,69	1,57	4,54	3,89	4,10		
16												
17												
18	1,63	1,75	1,69	1,69	1,69	1,75	1,51	4,48	4,00	4,00	4,10	4,10
19												
20												
21					1,69	1,69	1,51	3,40	4,10	3,89		
22												
23												
24	1,69	1,75	1,69	1,69	1,69	1,69	1,57	3,31	4,10	4,00	4,10	4,00
25												
26												
27					1,63	1,63	1,69	3,50	4,00	4,10		
28												
29												
30	1,69		1,69	1,69	1,57	1,57	2,02	4,00	4,10	4,00	4,00	3,89
31												
T.Bình	1,67	1,74	1,70	1,70	1,68	1,64	1,63	3,70	4,07	4,10	4,06	4,02
Max	1,69	1,75	1,75	1,75	1,75	1,75	2,02	4,54	4,21	4,32	4,10	4,10
Min	1,63	1,69	1,69	1,69	1,57	1,57	1,51	2,46	3,89	3,89	4,00	3,89
ΔQ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,18	0,18	0,51	2,08	0,32	0,43	0,10	0,21

Mức nước trung bình năm: 2,70

Mức nước lớn nhất trong năm: 4,54

Ngày: 15/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 1,51

Ngày: 18/07/2023

Biên độ dao động năm: 3,03

7. Công trình DL10

N\T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			6,60									
2												
3					5,40	4,93	5,33	5,95	6,60	7,19		
4												
5												
6	7,49	6,89	6,31	5,74	5,33	5,00	5,40	6,09	6,67	7,26	8,18	8,58
7												
8												
9					5,33	5,00	5,40	6,09	6,67	7,34		
10												
11												
12	7,34	6,89	6,16	5,60	5,20	4,93	5,47	6,16	6,74	7,41	8,26	8,58
13												
14												
15					5,20	5,00	5,60	6,24	6,74	7,49		
16												
17												
18	7,26	6,74	6,02	5,47	5,26	5,06	5,60	6,38	6,82	7,56	8,34	8,66
19												
20												
21					5,20	5,06	5,67	6,45	6,89	7,64		
22												
23												
24	7,04	6,74	5,88	5,47	5,06	5,20	5,74	6,52	6,89	7,64	8,42	8,66
25												
26												
27					5,06	5,20	5,88	6,52	7,04	7,87		
28												
29												
30	7,04		5,88	5,40	4,93	5,26	5,95	6,52	7,19	7,95	8,42	8,58
31												
T.Bình	7,23	6,82	6,14	5,54	5,20	5,06	5,60	6,29	6,83	7,54	8,32	8,61
Max	7,49	6,89	6,60	5,74	5,40	5,26	5,95	6,52	7,19	7,95	8,42	8,66
Min	7,04	6,74	5,88	5,40	4,93	4,93	5,33	5,95	6,60	7,19	8,18	8,58
ΔQ	0,45	0,15	0,72	0,34	0,47	0,33	0,62	0,57	0,59	0,76	0,24	0,08

Mức nước trung bình năm: 6,42

Mức nước lớn nhất trong năm: 8,66

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 4,93

Biên độ dao động năm: 3,73

Ngày: 18/12/2023

Ngày: 30/05/2023

8. Công trình: LK29T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	676,44	676,00	675,57	675,45	675,11	672,87	674,88	686,85	683,20	685,14	684,02	680,61
2	676,35	676,09	675,70	675,51	675,05	672,86	674,91	687,22	683,15	685,11	683,92	680,57
3	676,40	675,98	675,75	675,43	675,09	672,99	674,95	687,54	683,13	685,51	683,79	680,55
4	676,42	676,02	675,75	675,49	675,08	673,23	674,95	687,78	683,08	685,76	683,65	680,56
5	676,36	676,09	675,57	675,43	674,99	673,05	674,92	687,91	683,13	685,79	683,47	680,49
6	676,38	675,92	675,56	675,36	674,95	672,59	674,89	687,96	683,47	685,83	683,29	680,35
7	676,28	676,01	675,66	675,29	674,95	672,80	674,87	687,95	683,91	685,88	683,14	680,27
8	676,22	676,01	675,60	675,29	674,96	673,14	674,87	687,93	684,18	685,90	682,93	680,19
9	676,25	676,08	675,69	675,35	674,96	671,87	674,85	687,89	684,44	685,89	682,71	680,09
10	676,27	676,00	675,74	675,40	674,98	673,61	674,85	687,82	684,61	685,86	682,48	679,98
11	676,11	676,00	675,76	675,46	674,97	674,65	674,84	687,73	684,69	685,82	682,20	680,00
12	676,28	675,91	675,69	675,44	674,96	674,79	674,91	687,62	684,68	685,76	681,91	679,99
13	675,97	675,85	675,60	675,49	674,99	675,38	675,03	687,51	684,60	685,70	681,68	680,03
14	676,05	675,92	675,56	675,47	675,02	675,55	675,09	687,39	684,65	685,63	681,46	679,86
15	675,99	675,85	675,57	675,34	675,01	675,33	675,46	687,28	684,69	685,55	681,21	679,81
16	676,33	675,87	675,53	675,36	674,99	675,16	676,10	687,13	684,70	685,49	680,83	679,70
17	676,19	675,93	675,43	675,44	674,97	675,11	677,45	686,97	684,77	685,34	680,72	679,66
18	676,29	675,95	675,46	675,48	674,89	675,06	677,96	686,78	684,88	685,08	680,62	679,64
19	676,21	675,76	675,55	675,50	674,78	674,96	677,74	686,60	685,05	684,91	680,36	679,60
20	676,19	675,75	675,49	675,52	674,69	675,00	677,27	686,41	685,14	684,76	680,21	679,58
21	676,09	675,73	675,49	675,46	674,64	675,04	677,27	686,20	685,19	684,62	680,25	679,50
22	676,14	675,82	675,43	675,27	674,62	674,98	677,52	685,96	685,19	684,60	680,48	679,35
23	676,27	675,67	675,49	675,28	674,59	675,00	677,48	685,70	685,13	684,48	680,61	679,26
24	676,40	675,66	675,49	675,34	674,51	675,01	677,81	685,42	685,01	684,37	680,54	679,35
25	676,24	675,69	675,46	675,35	674,42	674,98	678,14	685,14	684,85	684,33	680,60	679,48
26	676,15	675,76	675,39	675,25	674,37	675,00	678,58	684,85	684,90	684,49	680,62	679,58
27	675,96	675,55	675,40	675,19	674,33	674,92	681,61	684,53	684,94	684,45	680,65	679,38
28	676,01	675,58	675,38	675,18	674,31	674,95	684,18	684,20	684,80	684,37	680,68	679,10
29	676,00		675,39	675,19	674,32	674,90	684,68	683,89	684,70	684,29	680,59	679,25
30	675,95		675,45	675,16	674,12	674,88	684,99	683,59	684,93	684,21	680,60	679,01
31	675,86		675,50		673,27		686,17	683,30		684,12		678,84
T.Bình	676,20	675,87	675,55	675,37	674,74	674,32	677,39	686,49	684,46	685,13	681,67	679,79
Max	678,27	676,13	675,80	675,56	675,15	675,64	686,55	687,98	685,21	685,91	684,06	680,63
Min	675,81	675,51	675,35	675,11	672,99	671,75	674,83	683,24	683,06	684,08	680,17	678,81
ΔH	2,46	0,62	0,45	0,45	2,16	3,89	11,72	4,74	2,15	1,83	3,89	1,82

Mức nước trung bình năm: 678,94

Mức nước lớn nhất trong năm: 687,98 Ngày: 06/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 671,75 Ngày: 09/06/2023

Biên độ dao động năm: 16,23

9. Công trình: LK40T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	715,71	715,18	714,97	714,13	714,67	715,46	716,20	718,26	717,26	716,67	716,82	715,76
2	715,68	715,20	714,94	714,11	714,64	715,44	716,21	718,24	717,24	716,66	716,77	715,72
3	715,66	715,19	714,96	714,12	714,59	715,41	716,23	718,21	717,24	716,65	716,75	715,70
4	715,64	715,18	714,96	714,13	714,53	715,39	716,21	718,27	717,22	716,64	716,73	715,70
5	715,63	715,14	714,89	714,15	714,48	715,54	716,21	718,27	717,23	716,61	716,68	715,67
6	715,62	715,13	714,89	714,21	714,44	715,67	716,32	718,22	717,24	716,58	716,67	715,61
7	715,61	715,13	714,87	714,28	714,44	715,65	716,48	718,18	717,21	716,56	716,64	715,56
8	715,58	715,11	714,83	714,29	714,52	715,64	716,62	718,14	717,20	716,54	716,60	715,51
9	715,59	715,10	714,81	714,27	714,74	715,73	716,71	718,11	717,17	716,51	716,67	715,46
10	715,57	715,08	714,76	714,22	714,84	715,80	716,88	718,05	717,16	716,48	716,70	715,40
11	715,56	715,06	714,74	714,20	714,90	715,83	716,97	718,00	717,14	716,45	716,61	715,34
12	715,55	715,07	714,72	714,12	715,12	715,84	717,16	717,95	717,12	716,40	716,66	715,29
13	715,53	715,06	714,76	713,94	715,42	715,86	717,36	717,89	717,07	716,35	716,67	715,25
14	715,44	715,05	714,72	713,92	715,45	715,87	717,44	717,89	716,97	716,32	716,61	715,20
15	715,33	715,07	714,70	713,96	715,45	715,85	717,48	717,88	716,95	716,30	716,56	715,14
16	715,31	715,08	714,65	714,10	715,51	715,82	717,52	717,83	716,92	716,29	716,51	715,10
17	715,32	715,08	714,62	714,18	715,54	715,80	717,57	717,77	716,89	716,27	716,47	715,04
18	715,33	715,05	714,51	714,21	715,58	715,76	717,60	717,71	716,87	716,25	716,41	714,99
19	715,28	715,03	714,48	714,20	715,58	715,72	717,60	717,66	716,87	716,25	716,33	714,95
20	715,27	715,01	714,41	714,17	715,56	715,68	717,59	717,60	716,85	716,27	716,27	714,91
21	715,22	715,01	714,34	714,19	715,54	715,64	717,58	717,57	716,83	716,38	716,20	714,90
22	715,21	715,01	714,21	714,38	715,53	715,61	717,79	717,52	716,80	716,33	716,19	714,93
23	715,22	715,01	714,21	714,73	715,48	715,57	718,09	717,45	716,79	716,32	716,18	714,95
24	715,23	715,01	714,12	714,76	715,47	715,61	718,11	717,41	716,78	716,49	716,12	714,93
25	715,23	715,11	714,03	714,77	715,46	715,76	718,16	717,35	716,75	716,60	716,07	714,91
26	715,20	715,12	714,05	714,78	715,43	715,81	718,19	717,31	716,73	716,70	716,02	714,88
27	715,24	715,07	714,10	714,77	715,38	715,88	718,20	717,29	716,72	716,75	715,98	714,85
28	715,25	715,00	714,11	714,76	715,36	715,97	718,18	717,24	716,74	716,78	715,92	714,81
29	715,26		714,12	714,73	715,52	716,13	718,17	717,20	716,73	716,80	715,88	714,80
30	715,24		714,10	714,71	715,52	716,17	718,23	717,23	716,70	716,81	715,82	714,79
31	715,21		714,13		715,49		718,26	717,23		716,82		714,75
T.Bình	715,41	715,08	714,54	714,32	715,17	715,73	717,33	717,77	716,98	716,51	716,42	715,17
Max	715,74	715,24	715,06	714,82	715,60	716,21	718,28	718,29	717,27	716,85	716,84	715,79
Min	715,13	714,93	713,84	713,88	714,38	715,36	716,17	717,17	716,67	716,21	715,78	714,72
ΔH	0,61	0,31	1,22	0,94	1,22	0,85	2,11	1,12	0,60	0,64	1,06	1,07

Mức nước trung bình năm: 715,87

Mức nước lớn nhất trong năm: 718,29 Ngày: 04/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 713,84 Ngày: 25/03/2023

Biên độ dao động năm: 4,45

10.Công trình:LK43T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			303,42									
2												
3					303,43	303,49	304,67	305,10	304,70	304,67		
4												
5												
6	304,07	303,80	303,35	303,36	303,41	303,53	304,71	305,10	304,65	304,79	305,87	304,29
7												
8												
9					303,37	303,55	304,74	305,09	304,59	304,94		
10												
11												
12	304,03	303,75	303,29	303,33	303,33	303,58	304,77	305,07	304,54	305,03	305,72	304,16
13												
14												
15					303,34	303,71	304,81	304,92	304,47	305,19		
16												
17												
18	304,00	303,64	303,25	303,35	303,36	304,04	304,84	304,85	304,42	305,43	305,34	304,00
19												
20												
21					303,38	304,32	304,92	304,82	304,37	305,65		
22												
23												
24	303,92	303,49	303,19	303,38	303,40	304,58	304,99	304,79	304,29	305,83	304,65	303,87
25												
26												
27					303,43	304,62	305,05	304,77	304,37	305,88		
28												
29												
30	303,87		303,28	303,40	303,45	304,66	305,09	304,74	304,52	305,95	304,47	303,79
31												
T.Bình	303,98	303,67	303,30	303,37	303,39	304,01	304,86	304,93	304,50	305,34	305,21	304,03
Max	304,07	303,80	303,42	303,40	303,45	304,66	305,09	305,10	304,70	305,95	305,87	304,29
Min	303,87	303,49	303,19	303,33	303,33	303,49	304,67	304,74	304,29	304,67	304,47	303,79
ΔH	0,20	0,31	0,23	0,07	0,12	1,17	0,42	0,36	0,41	1,28	1,40	0,50

Mức nước trung bình năm: 304,31

Mức nước lớn nhất trong năm: 305,95 Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 303,19 Ngày: 24/03/2023

Biên độ dao động năm: 2,76

11. Công trình: LK64T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	752,55	752,43	752,43	752,26	752,22	752,39	752,43	753,04	752,92	753,05	752,99	752,45
2	752,55	752,43	752,44	752,17	752,15	752,40	752,42	753,17	752,90	753,05	752,97	752,45
3	752,54	752,42	752,44	752,18	751,89	752,44	752,43	753,17	752,87	753,06	752,95	752,45
4	752,53	752,41	752,44	752,19	751,50	752,43	752,42	753,19	752,89	753,07	752,94	752,44
5	752,52	752,41	752,45	752,22	751,73	752,42	752,44	753,16	752,96	753,05	752,93	752,43
6	752,51	752,41	752,45	752,23	751,98	752,45	752,45	753,11	753,18	753,04	752,93	752,43
7	752,50	752,40	752,44	751,93	751,99	752,49	752,45	753,09	753,20	753,06	752,91	752,43
8	752,49	752,41	752,44	751,81	752,04	752,50	752,44	753,09	753,17	753,07	752,89	752,42
9	752,49	752,41	752,44	752,03	752,17	752,49	752,44	753,09	753,13	753,20	752,88	752,40
10	752,47	752,41	752,42	752,14	752,08	752,48	752,43	753,05	753,31	753,16	752,90	752,38
11	752,46	752,41	752,42	752,18	752,19	752,48	752,42	753,04	753,31	753,13	752,89	752,38
12	752,45	752,41	752,43	752,20	752,21	752,49	752,43	753,04	753,29	753,10	752,88	752,37
13	752,45	752,42	752,44	752,23	752,23	752,50	752,42	753,01	753,25	753,07	752,87	752,38
14	752,43	752,42	752,41	752,24	752,25	752,52	752,41	753,01	753,20	753,04	752,87	752,38
15	752,43	752,43	752,41	752,13	752,24	752,51	752,41	753,01	753,31	753,02	752,87	752,37
16	752,45	752,44	752,41	752,09	752,23	752,50	752,42	753,01	753,29	753,01	752,88	752,36
17	752,46	752,43	752,41	752,14	752,23	752,50	752,52	752,99	753,24	753,01	752,87	752,36
18	752,46	752,42	752,38	752,21	752,23	752,51	752,81	752,97	753,23	753,00	752,86	752,36
19	752,46	752,42	752,38	752,21	752,18	752,50	752,75	752,96	753,23	753,00	752,84	752,35
20	752,45	752,41	752,17	752,16	752,10	752,50	752,75	752,95	753,20	752,99	752,82	752,34
21	752,43	752,42	752,20	752,16	752,19	752,50	752,78	752,95	753,18	753,01	752,80	752,34
22	752,43	752,43	751,97	752,14	752,18	752,51	752,79	752,95	753,19	753,03	752,78	752,35
23	752,42	752,42	752,15	752,08	752,17	752,49	752,78	752,94	753,21	753,01	752,77	752,35
24	752,44	752,41	752,23	752,19	752,15	752,47	752,79	752,95	753,21	753,01	752,75	752,33
25	752,47	752,44	752,22	752,20	752,27	752,40	752,90	752,95	752,99	753,03	752,70	752,27
26	752,49	752,46	752,22	752,20	752,30	752,40	752,90	752,96	752,99	753,02	752,63	752,27
27	752,51	752,45	752,24	752,06	752,33	752,35	752,95	752,94	753,01	753,00	752,49	752,26
28	752,46	752,44	752,23	751,95	752,33	752,39	752,94	752,91	753,03	752,98	752,47	752,24
29	752,46		752,23	752,14	752,36	752,43	752,94	752,92	753,03	752,96	752,47	752,23
30	752,46		752,24	752,13	752,42	752,44	752,98	752,93	753,05	752,98	752,47	752,21
31	752,44		752,27		752,41		753,03	752,89		753,02		752,22
T.Bình	752,47	752,42	752,34	752,14	752,16	752,46	752,63	753,01	753,13	753,04	752,81	752,35
Max	752,56	752,47	752,47	752,29	752,44	752,53	753,04	753,28	753,35	753,30	753,02	752,47
Min	752,40	752,37	751,93	751,56	751,40	752,09	752,37	752,84	752,83	752,89	752,44	752,19
ΔH	0,16	0,10	0,54	0,73	1,04	0,44	0,67	0,44	0,52	0,41	0,58	0,28

Mức nước trung bình năm: 752,58

Mức nước lớn nhất trong năm: 753,35

Ngày: 10/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 751,40

Ngày: 03/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,95

12.Công trình: LK65T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			610,94									
2												
3					608,60	608,86	610,65	612,53	613,84	614,41		
4												
5												
6	612,84	612,04	610,81	609,98	608,58	609,03	610,73	612,64	613,89	614,46	614,91	614,35
7												
8												
9					608,53	609,15	610,77	612,81	613,94	614,54		
10												
11												
12	612,80	611,78	610,70	609,28	608,51	609,36	610,88	612,97	613,97	614,57	614,78	614,18
13												
14												
15					608,46	609,50	611,05	613,15	614,01	614,73		
16												
17												
18	612,68	611,41	610,59	609,10	608,47	609,88	611,33	613,33	614,07	614,77	614,80	613,82
19												
20												
21					608,49	610,09	611,74	613,56	614,20	614,80		
22												
23												
24	612,32	611,10	610,49	608,69	608,52	610,41	612,09	613,66	614,29	614,82	614,78	613,68
25												
26												
27					608,60	610,49	612,27	613,75	614,33	614,89		
28												
29												
30	612,18		610,22	608,61	608,78	610,57	612,41	613,77	614,36	614,97	614,56	613,56
31												
T.Bình	612,56	611,58	610,62	609,13	608,55	609,73	611,39	613,22	614,09	614,70	614,77	613,92
Max	612,84	612,04	610,94	609,98	608,78	610,57	612,41	613,77	614,36	614,97	614,91	614,35
Min	612,18	611,10	610,22	608,61	608,46	608,86	610,65	612,53	613,84	614,41	614,56	613,56
ΔH	0,66	0,94	0,72	1,37	0,32	1,71	1,76	1,24	0,52	0,56	0,35	0,79

Mức nước trung bình năm: 611,99

Mức nước lớn nhất trong năm: 614,97 Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 608,46 Ngày: 15/05/2023

Biên độ dao động năm: 6,51

13.Công trình: LK70T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	786,49	785,89	785,47	785,00	784,81	784,85	785,66	787,32	790,69	790,04	791,46	788,88
2	786,46	785,88	785,49	784,96	784,79	784,93	785,66	787,65	790,61	790,09	791,39	788,79
3	786,42	785,86	785,58	784,93	784,76	785,02	785,66	788,03	790,57	790,13	791,32	788,70
4	786,38	785,84	785,65	784,90	784,71	785,05	785,66	788,53	790,57	790,17	791,25	788,59
5	786,35	785,81	785,66	784,88	784,66	785,05	785,65	789,05	790,55	790,19	791,20	788,50
6	786,32	785,78	785,63	784,86	784,64	785,06	785,65	789,56	790,54	790,21	791,13	788,45
7	786,28	785,77	785,57	784,86	784,66	785,07	785,65	790,04	790,51	790,22	791,07	788,39
8	786,25	785,76	785,51	784,87	784,69	785,06	785,64	790,46	790,49	790,23	790,99	788,30
9	786,23	785,74	785,46	784,84	784,71	785,05	785,63	790,81	790,45	790,24	790,92	788,21
10	786,20	785,73	785,41	784,81	784,73	785,05	785,62	791,06	790,41	790,31	790,84	788,11
11	786,17	785,65	785,38	784,80	784,74	785,07	785,61	791,26	790,37	790,45	790,76	788,01
12	786,14	785,59	785,41	784,80	784,75	785,08	785,59	791,43	790,35	790,62	790,66	787,91
13	786,12	785,57	785,40	784,78	784,78	785,09	785,54	791,56	790,34	790,78	790,55	787,83
14	786,08	785,61	785,37	784,77	784,81	785,15	785,52	791,65	790,27	790,93	790,46	787,74
15	786,05	785,64	785,35	784,75	784,83	785,22	785,51	791,72	790,21	791,09	790,36	787,64
16	786,18	785,62	785,35	784,74	784,84	785,28	785,48	791,68	790,18	791,25	790,28	787,56
17	786,20	785,59	785,33	784,74	784,85	785,36	785,47	791,65	790,15	791,39	790,19	787,48
18	786,18	785,56	785,31	784,72	784,84	785,42	785,49	791,64	790,13	791,51	790,09	787,40
19	786,15	785,53	785,29	784,70	784,84	785,47	785,54	791,62	790,11	791,61	790,01	787,33
20	786,11	785,51	785,27	784,73	784,86	785,51	785,59	791,59	790,08	791,68	789,92	787,25
21	786,10	785,50	785,25	784,80	784,90	785,55	785,66	791,56	790,08	791,74	789,82	787,20
22	786,14	785,48	785,23	784,86	784,92	785,58	785,73	791,52	790,08	791,77	789,72	787,15
23	786,15	785,45	785,22	784,94	784,88	785,59	785,78	791,46	790,10	791,78	789,63	787,10
24	786,14	785,43	785,22	785,02	784,85	785,60	785,82	791,40	790,09	791,77	789,54	787,12
25	786,11	785,46	785,20	785,04	784,85	785,62	785,90	791,31	790,03	791,75	789,41	787,19
26	786,08	785,52	785,19	784,98	784,81	785,63	786,10	791,18	789,93	791,72	789,23	787,14
27	786,08	785,51	785,18	784,95	784,77	785,64	786,20	791,10	789,95	791,69	789,14	787,08
28	786,04	785,48	785,19	784,91	784,75	785,65	786,33	791,01	789,97	791,65	789,04	787,01
29	786,02		785,14	784,87	784,80	785,65	786,57	790,93	789,99	791,61	788,97	786,95
30	785,98		785,08	784,84	784,83	785,65	786,82	790,86	790,01	791,56	788,94	786,89
31	785,93		785,04		784,84		787,05	790,78		791,52		786,85
T.Bình	786,18	785,63	785,35	784,86	784,79	785,30	785,80	790,69	790,26	791,02	790,28	787,70
Max	786,51	785,91	785,68	785,07	784,93	785,67	787,18	791,76	790,73	791,79	791,49	788,92
Min	785,90	785,41	785,01	784,68	784,62	784,83	785,45	787,20	789,92	790,02	788,93	786,82
ΔH	0,61	0,50	0,67	0,39	0,31	0,84	1,73	4,56	0,81	1,77	2,56	2,10

Mức nước trung bình năm: 787,33

Mức nước lớn nhất trong năm: 791,79

Ngày: 22/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 784,62

Ngày: 05/05/2023

Biên độ dao động năm: 7,17

14. Công trình: LK71T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	765,48	765,45	765,21	764,91	764,89	764,83	765,03	765,78	766,35	766,44	766,43	765,87
2	765,45	765,45	765,19	764,90	764,88	764,86	765,04	765,83	766,32	766,48	766,39	765,86
3	765,43	765,44	765,19	764,90	764,88	764,90	765,04	765,94	766,32	766,51	766,35	765,85
4	765,42	765,44	765,19	764,89	764,87	764,91	765,04	766,03	766,31	766,55	766,34	765,82
5	765,42	765,44	765,18	764,89	764,86	764,91	765,03	766,09	766,30	766,58	766,33	765,81
6	765,40	765,43	765,17	764,90	764,86	764,90	765,03	766,14	766,28	766,63	766,32	765,83
7	765,38	765,42	765,16	764,92	764,87	764,90	765,03	766,17	766,28	766,66	766,29	765,82
8	765,36	765,41	765,15	764,94	764,88	764,89	765,01	766,21	766,26	766,69	766,26	765,81
9	765,37	765,41	765,14	764,93	764,89	764,88	765,01	766,25	766,27	766,72	766,23	765,79
10	765,36	765,40	765,13	764,90	764,90	764,88	765,01	766,28	766,28	766,75	766,21	765,77
11	765,36	765,37	765,12	764,91	764,90	764,89	765,00	766,30	766,28	766,77	766,20	765,75
12	765,35	765,29	765,11	764,91	764,89	764,89	764,98	766,32	766,26	766,79	766,17	765,69
13	765,35	765,29	765,09	764,90	764,89	764,87	764,94	766,34	766,24	766,78	766,16	765,64
14	765,33	765,28	765,08	764,89	764,87	764,90	764,93	766,35	766,27	766,76	766,15	765,64
15	765,32	765,27	765,07	764,88	764,86	764,93	764,92	766,37	766,27	766,76	766,14	765,61
16	765,42	765,27	765,07	764,88	764,86	764,95	764,89	766,38	766,26	766,75	766,13	765,60
17	765,42	765,25	765,05	764,89	764,87	764,97	764,88	766,39	766,26	766,72	766,12	765,60
18	765,40	765,22	765,03	764,89	764,88	764,98	764,91	766,40	766,24	766,70	766,11	765,57
19	765,39	765,20	765,02	764,86	764,88	765,00	764,94	766,40	766,22	766,67	766,11	765,57
20	765,37	765,20	765,00	764,84	764,88	765,01	764,99	766,41	766,22	766,66	766,11	765,57
21	765,35	765,21	764,99	764,84	764,89	765,00	765,04	766,41	766,24	766,64	766,10	765,60
22	765,33	765,19	764,97	764,85	764,89	765,01	765,10	766,42	766,25	766,62	766,08	765,62
23	765,33	765,16	764,97	764,86	764,90	765,01	765,14	766,42	766,26	766,58	766,06	765,62
24	765,36	765,14	764,96	764,86	764,90	765,01	765,17	766,43	766,27	766,58	766,05	765,66
25	765,37	765,19	764,96	764,87	764,89	765,01	765,23	766,43	766,27	766,59	766,01	765,69
26	765,38	765,24	764,94	764,91	764,86	765,01	765,26	766,42	766,35	766,57	765,96	765,68
27	765,49	765,23	764,95	764,90	764,84	765,03	765,34	766,41	766,41	766,54	765,94	765,64
28	765,49	765,22	764,95	764,91	764,84	765,04	765,49	766,39	766,39	766,51	765,92	765,62
29	765,46		764,94	764,91	764,85	765,03	765,61	766,37	766,39	766,47	765,90	765,60
30	765,46		764,92	764,89	764,84	765,03	765,69	766,37	766,41	766,46	765,89	765,59
31	765,45		764,92		764,83		765,75	766,36		766,44		765,59
T.Bình	765,39	765,30	765,06	764,89	764,87	764,95	765,11	766,28	766,29	766,63	766,15	765,69
Max	765,51	765,46	765,22	764,96	764,92	765,05	765,77	766,45	766,42	766,80	766,44	765,88
Min	765,29	765,13	764,90	764,82	764,82	764,83	764,87	765,76	766,19	766,43	765,88	765,55
ΔH	0,22	0,33	0,32	0,14	0,10	0,22	0,90	0,69	0,23	0,37	0,56	0,33

Mức nước trung bình năm: 765,55

Mức nước lớn nhất trong năm: 766,80

Ngày: 12/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 764,82

Ngày: 20/04/2023

Biên độ dao động năm: 1,98

15.Công trình: LK74T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			457,38									
2												
3					456,57	456,34	457,16	457,78	458,06	458,43		
4												
5												
6	459,05	458,62	457,14	457,53	457,02	456,45	457,25	457,81	458,10	458,46	459,08	459,02
7												
8												
9					457,31	456,54	457,34	457,83	458,15	458,49		
10												
11												
12	459,02	458,35	456,92	458,12	457,18	456,61	457,42	457,86	458,19	458,53	458,97	459,07
13												
14												
15					456,84	456,70	457,50	457,88	458,24	458,57		
16												
17												
18	458,98	458,00	456,74	458,60	456,14	456,77	457,56	457,91	458,27	458,92	458,92	459,12
19												
20												
21					455,49	456,84	457,63	457,94	458,31	459,19		
22												
23												
24	458,90	457,72	456,61	458,99	456,04	456,91	457,70	457,96	458,34	459,40	458,86	459,16
25												
26												
27					456,12	456,98	457,73	457,99	458,37	459,32		
28												
29												
30	458,84		457,02	456,34	456,22	457,06	457,75	458,02	458,40	459,20	458,96	459,14
31												
T.Bình	458,95	458,17	456,96	457,91	456,49	456,72	457,50	457,89	458,24	458,85	458,95	459,10
Max	459,05	458,62	457,38	458,99	457,31	457,06	457,75	458,02	458,40	459,40	459,08	459,16
Min	458,84	457,72	456,61	456,34	455,49	456,34	457,16	457,78	458,06	458,43	458,86	459,02
ΔH	0,21	0,90	0,77	2,65	1,82	0,72	0,59	0,24	0,34	0,97	0,22	0,14

Mức nước trung bình năm: 457,84

Mức nước lớn nhất trong năm: 459,40

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 455,49

Biên độ dao động năm: 3,91

Ngày: 24/10/2023

Ngày: 21/05/2023

16.Công trình:LK76T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			413,56									
2												
3					412,51	413,45	413,76	413,70	413,16	412,60		
4												
5												
6	413,83	413,75	413,52	412,98	412,60	413,48	413,79	413,62	413,18	412,62	414,18	413,80
7												
8												
9					412,74	413,51	413,83	413,50	413,24	412,65		
10												
11												
12	413,80	413,72	413,47	412,74	412,86	413,54	413,86	413,41	413,32	412,67	414,12	413,74
13												
14												
15					412,98	413,57	413,89	413,32	413,44	412,69		
16												
17												
18	413,79	413,65	413,41	412,41	413,12	413,60	413,95	413,28	413,48	413,81	414,02	413,69
19												
20												
21					413,20	413,63	414,00	413,24	413,50	414,23		
22												
23												
24	413,77	413,60	413,35	412,20	413,34	413,66	414,06	413,19	413,52		413,93	413,62
25												
26												
27					413,38	413,69	413,93	413,14	412,55	414,31		
28												
29												
30	413,80		413,20	412,44	413,41	413,72	413,82	413,09	412,57	414,23	413,86	413,58
31												
T.Bình	413,79	413,68	413,41	412,55	413,01	413,58	413,89	413,35	413,19	413,31	414,02	413,68
Max	413,83	413,75	413,56	412,98	413,41	413,72	414,06	413,70	413,52	414,31	414,18	413,80
Min	413,77	413,60	413,20	412,20	412,51	413,45	413,76	413,09	412,55	412,60	413,86	413,58
ΔH	0,06	0,15	0,36	0,78	0,90	0,27	0,30	0,61	0,97	1,71	0,32	0,22

Mức nước trung bình năm: 413,43

Mức nước lớn nhất trong năm: 414,31

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 412,20

Biên độ dao động năm: 2,11

Ngày: 27/10/2023

Ngày: 24/04/2023

17.Công trình:LK75T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			416,96									
2												
3					416,30	416,48	417,06	418,13	419,51	420,07		
4												
5												
6	418,69	418,48	416,74	416,36	416,23	416,55	417,11	418,38	419,62	420,09	419,56	418,81
7												
8												
9					416,14	416,59	417,15	418,62	419,69	420,11		
10												
11												
12	418,66	418,03	416,61	416,31	416,06	416,66	417,20	418,88	419,77	420,13	419,16	418,75
13												
14												
15					416,10	416,70	417,24	419,10	419,93	420,15		
16												
17												
18	418,65	417,70	416,54	416,36	416,16	416,75	417,29	419,28	419,96	420,18	419,02	418,79
19												
20												
21					416,25	416,81	417,35	419,49	419,99	420,20		
22												
23												
24	418,64	417,11	416,47	416,39	416,31	416,87	417,40	419,70	420,01	420,22	418,89	418,84
25												
26												
27					416,38	416,94	417,64	419,57	420,03	420,04		
28												
29												
30	418,66		416,41	416,36	416,44	417,00	417,89	419,44	420,05	419,86	418,86	418,80
31												
T.Bình	418,66	417,83	416,62	416,36	416,24	416,74	417,34	419,06	419,86	420,11	419,10	418,80
Max	418,69	418,48	416,96	416,39	416,44	417,00	417,89	419,70	420,05	420,22	419,56	418,84
Min	418,64	417,11	416,41	416,31	416,06	416,48	417,06	418,13	419,51	419,86	418,86	418,75
ΔH	0,05	1,37	0,55	0,08	0,38	0,52	0,83	1,57	0,54	0,36	0,70	0,09

Mức nước trung bình năm: 418,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 420,22

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 416,06

Biên độ dao động năm: 4,16

Ngày: 24/10/2023

Ngày: 12/05/2023

18.Công trình:LK159T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	748,97	748,64	747,84	746,32	746,81	749,45	748,98	749,75	749,67	749,66	749,54	749,19
2	748,96	748,65	747,81	746,40	746,31	749,36	748,94	749,77	749,65	749,66	749,49	749,19
3	748,96	748,65	747,76	746,39	745,93	749,30	748,82	749,78	749,68	749,67	749,45	749,20
4	748,94	748,63	747,69	746,33	745,74	749,23	748,55	749,81	749,71	749,68	749,40	749,19
5	748,93	748,61	747,62	746,27	745,55	749,32	748,18	749,80	749,73	749,66	749,37	749,18
6	748,94	748,58	747,53	746,22	745,42	749,66	748,61	749,75	749,76	749,63	749,36	749,20
7	748,95	748,56	747,48	746,19	745,36	749,65	748,95	749,69	749,76	749,61	749,34	749,14
8	748,95	748,54	747,43	746,18	745,35	749,65	748,86	749,64	749,74	749,58	749,33	749,16
9	748,98	748,52	747,41	746,12	745,51	749,63	748,81	749,59	749,66	749,67	749,33	749,16
10	748,98	748,50	747,36	746,07	745,92	749,55	749,63	749,50	749,68	749,68	749,33	749,16
11	748,95	748,48	747,28	746,04	746,42	749,57	749,54	749,41	749,69	749,67	749,33	749,11
12	748,93	748,45	747,24	746,00	747,38	749,55	749,40	749,38	749,68	749,65	749,28	749,10
13	748,95	748,44	747,18	745,98	748,81	749,54	749,25	749,34	749,67	749,62	749,28	749,09
14	748,94	748,43	747,10	745,94	749,19	749,56	749,13	749,29	749,64	749,57	749,31	749,09
15	748,89	748,45	747,05	746,00	749,45	749,51	749,12	749,38	749,70	749,52	749,33	749,08
16	748,86	748,51	747,00	746,52	749,33	749,44	749,46	749,36	749,73	749,53	749,40	749,10
17	748,85	748,51	746,94	748,16	748,92	749,38	749,74	749,27	749,71	749,56	749,30	749,11
18	748,84	748,48	746,86	748,23	747,91	749,49	749,76	749,19	749,66	749,58	749,24	749,11
19	748,82	748,42	746,78	747,71	746,79	749,58	749,73	749,14	749,61	749,55	749,22	749,04
20	748,80	748,33	746,70	747,12	746,19	749,56	749,71	749,16	749,55	749,57	749,19	749,02
21	748,77	748,24	746,64	746,75	745,96	749,51	749,72	749,37	749,48	749,62	749,19	749,01
22	748,76	748,15	746,54	746,48	745,82	749,41	749,69	749,57	749,46	749,63	749,23	748,98
23	748,77	748,08	746,45	746,28	745,75	749,29	749,65	749,58	749,51	749,63	749,24	748,94
24	748,78	748,06	746,37	746,43	745,71	749,17	749,61	749,70	749,45	749,63	749,18	748,93
25	748,79	748,04	746,32	747,52	746,98	749,08	749,56	749,68	749,51	749,61	749,15	748,95
26	748,77	748,03	746,28	747,96	748,52	748,91	749,57	749,65	749,55	749,56	749,19	748,96
27	748,75	747,99	746,25	747,25	749,40	748,69	749,61	749,60	749,57	749,56	749,17	749,00
28	748,73	747,90	746,21	746,56	749,34	748,58	749,59	749,58	749,58	749,59	749,08	749,00
29	748,71		746,18	746,69	749,29	748,78	749,64	749,55	749,56	749,58	749,12	748,99
30	748,67		746,16	746,98	749,60	748,95	749,67	749,51	749,64	749,55	749,19	749,05
31	748,65		746,18		749,51		749,74	749,54		749,55		749,22
T.Bình	748,86	748,39	746,96	746,64	747,23	749,34	749,33	749,53	749,63	749,61	749,29	749,09
Max	749,02	748,67	747,88	748,39	749,66	749,70	749,80	749,82	749,78	749,74	749,57	749,26
Min	748,64	747,86	746,13	745,91	745,31	748,44	747,89	749,10	749,40	749,50	749,06	748,89
ΔH	0,38	0,81	1,75	2,48	4,35	1,26	1,91	0,72	0,38	0,24	0,51	0,37

Mức nước trung bình năm: 748,66

Mức nước lớn nhất trong năm: 749,82

Ngày: 02/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 745,31

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,51

19.Công trình: LK160T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	527,50	527,07	526,88	526,81	526,52	527,66	527,32	528,28	528,36	528,38	527,91	527,68
2	527,49	527,06	526,87	526,79	526,49	527,45	527,32	528,30	528,31	528,38	527,84	527,69
3	527,48	527,06	526,85	526,75	526,45	527,29	527,31	528,32	528,36	528,37	527,81	527,70
4	527,47	527,05	526,87	526,69	526,42	527,17	527,28	528,33	528,41	528,33	527,80	527,69
5	527,47	527,04	526,88	526,64	526,37	527,37	527,28	528,29	528,43	528,21	527,85	527,68
6	527,48	527,02	526,88	526,62	526,34	528,38	527,34	528,18	528,45	528,03	527,84	527,69
7	527,46	527,01	526,86	526,61	526,31	528,35	527,33	528,04	528,41	527,92	527,82	527,68
8	527,45	527,00	526,84	526,58	526,35	528,34	527,31	527,93	528,29	527,81	527,81	527,69
9	527,47	527,00	526,84	526,54	526,52	528,18	527,53	527,80	528,09	528,29	527,81	527,67
10	527,45	526,99	526,89	526,52	526,65	527,98	527,97	527,69	528,20	528,36	527,81	527,66
11	527,43	526,99	526,89	526,50	526,71	528,16	527,80	527,59	528,17	528,21	527,81	527,66
12	527,42	526,99	526,87	526,47	526,75	528,06	527,63	527,52	528,08	528,01	527,79	527,67
13	527,46	526,97	526,83	526,46	526,94	528,02	527,50	527,47	528,04	527,88	527,78	527,67
14	527,42	526,97	526,83	526,44	527,18	528,02	527,42	527,43	527,91	527,76	527,78	527,67
15	527,39	527,03	526,83	526,50	527,43	527,93	527,42	527,42	528,29	527,71	527,79	527,67
16	527,39	527,06	526,79	526,66	527,28	527,82	527,99	527,39	528,30	527,69	527,80	527,67
17	527,41	526,99	526,76	526,79	527,09	527,69	528,53	527,37	528,14	527,75	527,79	527,67
18	527,41	526,98	526,76	526,76	526,94	527,80	528,60	527,33	527,91	527,81	527,77	527,67
19	527,40	526,99	526,76	526,69	526,84	528,14	528,57	527,31	527,78	527,73	527,76	527,67
20	527,39	526,95	526,75	526,64	526,79	528,05	528,52	527,32	527,71	527,85	527,75	527,66
21	527,38	526,94	526,71	526,59	526,77	527,91	528,44	527,36	527,68	528,04	527,74	527,66
22	527,37	526,94	526,66	526,54	526,74	527,72	528,33	527,57	527,65	528,08	527,73	527,66
23	527,36	526,95	526,66	526,50	526,73	527,52	528,24	527,69	527,64	528,07	527,73	527,65
24	527,38	526,95	526,65	526,59	526,78	527,38	528,15	528,27	527,61	528,16	527,73	527,65
25	527,36	526,95	526,50	526,67	527,08	527,37	528,03	528,35	527,67	528,02	527,71	527,63
26	527,32	526,96	526,47	526,62	527,38	527,43	528,01	528,19	527,98	527,93	527,70	527,62
27	527,12	526,88	526,47	526,56	527,71	527,38	527,95	527,96	527,99	528,06	527,69	527,62
28	527,10	526,87	526,47	526,54	527,43	527,33	527,94	527,92	527,89	528,25	527,68	527,60
29	527,10		526,52	526,57	527,31	527,32	528,11	527,77	527,81	528,04	527,68	527,59
30	527,10		526,67	526,56	528,18	527,33	528,16	527,70	528,19	527,90	527,69	527,60
31	527,08		526,78		527,86		528,27	527,72		527,92		527,62
T.Bình	527,37	526,99	526,75	526,61	526,91	527,75	527,86	527,80	528,06	528,03	527,77	527,66
Max	527,54	527,14	526,97	526,86	528,42	528,45	528,62	528,45	528,48	528,50	527,98	527,73
Min	527,02	526,80	526,40	526,39	526,27	527,12	527,23	527,28	527,58	527,68	527,65	527,54
ΔH	0,52	0,34	0,57	0,47	2,15	1,33	1,39	1,17	0,90	0,82	0,33	0,19

Mức nước trung bình năm: 527,47

Mức nước lớn nhất trong năm: 528,62

Ngày: 17/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 526,27

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,35

20.Công trình:LK166T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			338,71									
2												
3					337,30	337,66	339,04	340,15	342,18	344,04		
4												
5												
6	342,34	340,62	338,56	337,64	337,26	337,74	339,12	340,23	342,42	344,08	344,73	343,38
7												
8												
9					337,19	338,05	339,20	340,38	342,83	344,13		
10												
11												
12	341,93	340,03	338,36	337,56	337,15	338,14	339,24	340,44	342,94	344,19	344,54	342,93
13												
14												
15					337,17	338,22	339,38	340,56	343,07	344,30		
16												
17												
18	341,66	339,38	338,22	337,49	337,22	338,36	339,47	340,88	343,25	344,36	344,49	342,69
19												
20												
21					337,32	338,57	339,58	341,09	343,45	344,58		
22												
23												
24	341,42	338,82	337,79	337,42	337,50	338,92	339,82	341,22	343,86	344,79	344,23	342,27
25												
26												
27					337,55	338,95	339,90	341,46	343,95	344,83		
28												
29												
30	341,12		337,72	337,31	337,68	338,99	340,07	341,87	344,00	344,82	343,80	342,26
31												
T.Bình	341,70	339,71	338,23	337,49	337,34	338,36	339,48	340,83	343,20	344,41	344,36	342,71
Max	342,34	340,62	338,71	337,64	337,68	338,99	340,07	341,87	344,00	344,83	344,73	343,38
Min	341,12	338,82	337,72	337,31	337,15	337,66	339,04	340,15	342,18	344,04	343,80	342,26
ΔH	1,22	1,80	0,99	0,33	0,53	1,33	1,03	1,72	1,82	0,79	0,93	1,12

Mức nước trung bình năm: 340,62

Mức nước lớn nhất trong năm: 344,83

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 337,15

Biên độ dao động năm: 7,68

Ngày: 27/10/2023

Ngày: 12/05/2023

21. Công trình: LK167T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	808,92	807,37	805,89	804,13	803,43	803,42	803,43	807,75	809,49	817,38	816,84	814,76
2	808,80	807,33	805,83	804,09	803,44	803,43	803,43	808,41	809,42	817,37	816,78	814,65
3	808,80	807,25	805,74	804,02	803,44	803,44	803,44	808,99	809,45	817,36	816,71	814,53
4	808,77	807,17	805,70	803,96	803,42	803,43	803,43	809,38	809,64	817,34	816,65	814,43
5	808,63	807,14	805,64	803,90	803,40	803,42	803,43	809,80	810,13	817,30	816,58	814,32
6	808,59	807,08	805,57	803,87	803,39	803,42	803,43	810,09	811,33	817,27	816,52	814,22
7	808,49	807,02	805,50	803,84	803,39	803,43	803,44	810,26	811,75	817,26	816,42	814,11
8	808,54	806,97	805,43	803,77	803,40	803,43	803,45	810,35	812,03	817,25	816,36	814,00
9	808,56	806,90	805,39	803,71	803,42	803,42	803,61	810,41	812,34	817,30	816,30	813,79
10	808,50	806,86	805,28	803,66	803,42	803,41	803,46	810,41	813,36	817,41	816,24	813,62
11	808,43	806,75	805,23	803,64	803,44	803,41	803,43	810,38	813,65	817,45	816,17	813,56
12	808,33	806,68	805,22	803,60	803,44	803,42	803,43	810,34	813,99	817,46	816,10	813,50
13	808,32	806,67	805,16	803,58	803,44	803,43	803,42	810,31	814,39	817,44	816,04	813,43
14	808,25	806,62	805,05	803,53	803,44	803,44	803,41	810,36	814,74	817,40	815,97	813,34
15	808,19	806,60	804,99	803,51	803,44	803,44	803,41	810,33	815,21	817,40	815,90	813,20
16	808,13	806,56	804,91	803,50	803,44	803,43	803,39	810,30	815,81	817,40	815,83	813,11
17	807,93	806,49	804,85	803,49	803,44	803,44	803,84	810,29	816,12	817,39	815,75	813,04
18	807,95	806,45	804,80	803,48	803,43	803,44	805,79	810,26	816,43	817,38	815,70	812,96
19	807,88	806,38	804,73	803,49	803,42	803,44	805,96	810,22	816,70	817,36	815,63	812,86
20	807,68	806,39	804,69	803,52	803,42	803,43	805,99	810,19	816,95	817,33	815,57	812,73
21	807,69	806,32	804,59	803,54	803,43	803,44	805,88	810,16	817,11	817,31	815,52	812,64
22	807,64	806,29	804,51	803,54	803,43	803,44	806,05	810,12	817,19	817,28	815,44	812,56
23	807,61	806,24	804,50	803,54	803,43	803,43	806,04	810,09	817,28	817,25	815,37	812,47
24	807,60	806,25	804,45	803,49	803,43	803,42	806,15	810,05	817,36	817,22	815,31	812,40
25	807,64	806,16	804,33	803,44	803,45	803,42	806,09	810,03	817,37	817,18	815,24	812,38
26	807,70	806,11	804,27	803,43	803,45	803,42	806,04	809,88	817,38	817,13	815,18	812,37
27	807,71	805,97	804,23	803,44	803,43	803,43	806,44	809,67	817,40	817,09	815,08	812,38
28	807,66	805,96	804,21	803,43	803,42	803,43	806,69	809,60	817,43	817,04	815,03	812,36
29	807,61		804,15	803,42	803,43	803,43	806,87	809,62	817,42	817,00	814,94	812,32
30	807,54		804,15	803,43	803,43	803,43	807,04	809,63	817,40	816,94	814,85	812,30
31	807,46		804,15		803,42		807,32	809,55		816,89		812,28
T.Bình	808,12	806,64	804,94	803,63	803,43	803,43	804,75	809,91	814,54	817,28	815,87	813,25
Max	809,00	807,47	805,97	804,16	803,47	803,46	807,49	810,42	817,44	817,46	816,86	814,83
Min	807,35	805,92	804,11	803,40	803,37	803,39	803,39	807,52	809,39	816,86	814,84	812,26
ΔH	1,65	1,55	1,86	0,76	0,10	0,07	4,10	2,90	8,05	0,60	2,02	2,57

Mức nước trung bình năm: 808,83

Mức nước lớn nhất trong năm: 817,46

Ngày: 11/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 803,37

Ngày: 05/05/2023

Biên độ dao động năm: 14,09

III. Tầng chứa nước βN_2-Q_1

1. Công trình: C2a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	667,47	666,36	665,84	665,07	665,01	665,58	666,31	667,64	668,82	669,21	668,94	668,63
2	667,44	666,35	665,83	665,05	664,99	665,62	666,31	667,75	668,77	669,21	668,92	668,62
3	667,40	666,34	665,82	665,00	664,95	665,67	666,31	667,93	668,86	669,20	668,90	668,60
4	667,36	666,30	665,81	664,99	664,88	665,70	666,29	668,05	669,02	669,19	668,89	668,57
5	667,33	666,26	665,78	664,99	664,84	665,71	666,24	668,09	669,05	669,18	668,89	668,54
6	667,29	666,23	665,73	664,98	664,81	665,89	666,27	668,09	669,18	669,18	668,89	668,53
7	667,24	666,17	665,71	664,98	664,80	666,00	666,27	668,10	669,10	669,23	668,87	668,51
8	667,21	666,09	665,66	664,99	664,81	666,11	666,28	668,14	669,09	669,21	668,86	668,49
9	667,19	666,10	665,60	664,96	664,83	666,14	666,30	668,18	669,09	669,26	668,86	668,46
10	667,15	666,09	665,56	664,92	664,85	666,15	666,32	668,20	669,14	669,23	668,86	668,42
11	667,10	666,07	665,58	664,89	664,89	666,20	666,30	668,22	669,24	669,20	668,86	668,41
12	667,06	666,06	665,58	664,86	664,92	666,22	666,28	668,24	669,21	669,21	668,85	668,39
13	667,04	666,04	665,56	664,86	665,11	666,24	666,28	668,26	669,21	669,22	668,84	668,38
14	666,99	666,03	665,53	664,87	665,28	666,26	666,31	668,29	669,19	669,19	668,83	668,37
15	666,95	666,03	665,52	664,94	665,30	666,28	666,32	668,33	669,22	669,16	668,83	668,33
16	666,93	666,03	665,52	665,21	665,27	666,28	666,40	668,37	669,21	669,16	668,83	668,31
17	666,86	666,01	665,50	665,33	665,26	666,28	666,56	668,38	669,19	669,18	668,82	668,29
18	666,81	665,98	665,48	665,26	665,24	666,29	666,86	668,38	669,19	669,20	668,81	668,26
19	666,78	665,96	665,46	665,18	665,22	666,36	667,00	668,39	669,18	669,19	668,79	668,23
20	666,75	665,94	665,45	665,09	665,21	666,37	667,02	668,41	669,17	669,18	668,77	668,20
21	666,71	665,93	665,42	665,06	665,17	666,39	667,06	668,44	669,17	669,20	668,75	668,18
22	666,66	665,92	665,37	665,08	665,15	666,39	667,08	668,45	669,17	669,19	668,72	668,15
23	666,63	665,89	665,32	665,10	665,14	666,35	667,08	668,49	669,15	669,19	668,71	668,12
24	666,62	665,88	665,25	665,11	665,14	666,35	667,11	668,69	669,12	669,16	668,72	668,05
25	666,60	665,92	665,20	665,06	665,17	666,35	667,13	668,73	669,18	669,11	668,74	667,99
26	666,57	665,94	665,17	665,00	665,18	666,34	667,14	668,69	669,25	669,10	668,73	667,95
27	666,52	665,91	665,15	664,97	665,17	666,32	667,18	668,66	669,26	669,02	668,71	667,91
28	666,48	665,88	665,13	664,95	665,21	666,30	667,17	668,66	669,25	668,97	668,69	667,86
29	666,47		665,10	664,96	665,29	666,33	667,25	668,65	669,24	668,95	668,67	667,81
30	666,45		665,08	665,02	665,55	666,31	667,36	668,70	669,23	668,94	668,66	667,76
31	666,40		665,10		665,56		667,52	668,68		668,94		667,71
T.Bình	666,92	666,06	665,48	665,02	665,10	666,16	666,69	668,33	669,14	669,15	668,81	668,26
Max	667,50	666,39	665,86	665,39	665,60	666,41	667,58	668,78	669,28	669,34	668,96	668,65
Min	666,38	665,86	665,02	664,83	664,78	665,56	666,22	667,59	668,75	668,92	668,64	667,68
ΔH	1,12	0,53	0,84	0,56	0,82	0,85	1,36	1,19	0,53	0,42	0,32	0,97

Mức nước trung bình năm: 667,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 669,34

Ngày: 09/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 664,78

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,56

2. Công trình: C2o

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	666,96	665,80	665,35	664,68	664,74	665,05	665,52	666,47	667,46	668,37	668,08	667,72
2	666,93	665,79	665,34	664,70	664,75	665,08	665,53	666,54	667,47	668,37	668,06	667,71
3	666,89	665,78	665,33	664,70	664,74	665,11	665,53	666,63	667,49	668,38	668,04	667,70
4	666,85	665,75	665,30	664,70	664,70	665,13	665,52	666,72	667,57	668,37	668,03	667,67
5	666,82	665,72	665,29	664,70	664,66	665,13	665,50	666,79	667,65	668,36	668,03	667,65
6	666,78	665,68	665,27	664,71	664,64	665,16	665,50	666,84	667,74	668,36	668,03	667,64
7	666,74	665,65	665,25	664,72	664,63	665,22	665,51	666,88	667,79	668,38	668,02	667,62
8	666,70	665,62	665,24	664,72	664,63	665,28	665,51	666,93	667,82	668,38	668,00	667,61
9	666,67	665,60	665,22	664,70	664,63	665,32	665,51	666,99	667,86	668,39	668,00	667,58
10	666,64	665,58	665,20	664,68	664,64	665,32	665,52	667,03	667,92	668,40	668,00	667,55
11	666,59	665,56	665,18	664,66	664,66	665,35	665,52	667,07	667,99	668,39	668,00	667,54
12	666,55	665,55	665,17	664,64	664,67	665,39	665,52	667,11	668,04	668,39	667,99	667,52
13	666,49	665,53	665,16	664,62	664,72	665,43	665,51	667,15	668,06	668,39	667,98	667,51
14	666,43	665,48	665,14	664,61	664,77	665,46	665,51	667,18	668,08	668,38	667,98	667,50
15	666,36	665,45	665,11	664,62	664,82	665,49	665,51	667,23	668,09	668,36	667,98	667,47
16	666,31	665,43	665,11	664,67	664,86	665,50	665,54	667,26	668,12	668,36	667,98	667,44
17	666,27	665,40	665,09	664,74	664,87	665,51	665,66	667,28	668,13	668,36	667,97	667,43
18	666,25	665,35	665,06	664,78	664,88	665,52	665,82	667,29	668,14	668,37	667,95	667,41
19	666,22	665,30	665,04	664,78	664,86	665,54	665,97	667,31	668,15	668,38	667,93	667,39
20	666,19	665,27	665,02	664,76	664,86	665,56	666,05	667,32	668,15	668,38	667,91	667,36
21	666,17	665,28	664,99	664,76	664,85	665,57	666,12	667,35	668,15	668,39	667,88	667,33
22	666,14	665,29	664,95	664,75	664,84	665,58	666,18	667,36	668,16	668,39	667,84	667,32
23	666,11	665,29	664,91	664,75	664,83	665,57	666,21	667,38	668,16	668,38	667,83	667,30
24	666,11	665,29	664,87	664,75	664,83	665,55	666,20	667,41	668,14	668,34	667,82	667,32
25	666,09	665,36	664,77	664,78	664,85	665,54	666,20	667,38	668,18	668,21	667,80	667,31
26	666,06	665,41	664,71	664,78	664,84	665,53	666,21	667,38	668,35	668,08	667,79	667,29
27	666,01	665,40	664,69	664,76	664,83	665,50	666,23	667,38	668,37	668,10	667,78	667,26
28	665,91	665,38	664,68	664,74	664,83	665,49	666,24	667,38	668,39	668,09	667,76	667,22
29	665,90		664,67	664,73	664,86	665,50	666,27	667,38	668,39	668,08	667,75	667,18
30	665,88		664,65	664,73	664,93	665,50	666,33	667,40	668,39	668,08	667,74	667,14
31	665,84		664,67		665,00		666,40	667,41		668,08		667,10
T.Bình	666,38	665,50	665,05	664,71	664,78	665,40	665,82	667,14	668,01	668,31	667,93	667,44
Max	667,00	665,83	665,38	664,83	665,04	665,60	666,45	667,46	668,44	668,43	668,13	667,76
Min	665,79	665,22	664,64	664,58	664,58	665,01	665,41	666,41	667,41	668,02	667,70	667,08
ΔH	1,21	0,61	0,74	0,25	0,46	0,59	1,04	1,05	1,03	0,41	0,43	0,68

Mức nước trung bình năm: 666,38

Mức nước lớn nhất trong năm: 668,44

Ngày: 29/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 664,58

Ngày: 14/04/2023

Biên độ dao động năm: 3,86

3. Công trình: C4b

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	639,19	638,93	638,88	638,41	638,26	638,71	638,87	639,27	639,26	639,68	639,71	639,64
2	639,19	638,94	638,84	638,42	638,27	638,71	638,87	639,27	639,29	639,69	639,71	639,73
3	639,19	638,95	638,81	638,44	638,25	638,73	638,84	639,23	639,35	639,69	639,69	639,83
4	639,18	638,93	638,81	638,47	638,19	638,70	638,81	639,25	639,45	639,69	639,68	639,90
5	639,18	638,90	638,82	638,50	638,12	638,68	638,77	639,36	639,48	639,70	639,67	639,90
6	639,18	638,91	638,80	638,45	638,05	638,66	638,78	639,29	639,51	639,68	639,67	639,89
7	639,18	638,90	638,81	638,43	638,02	638,68	638,76	639,22	639,50	639,69	639,66	639,85
8	639,16	638,91	638,78	638,45	638,14	638,66	638,76	639,20	639,49	639,70	639,65	639,81
9	639,15	638,88	638,76	638,43	638,19	638,64	638,84	639,21	639,49	639,71	639,64	639,73
10	639,15	638,87	638,75	638,43	638,21	638,64	638,94	639,19	639,47	639,72	639,64	639,70
11	639,13	638,86	638,74	638,38	638,22	638,64	638,88	639,14	639,46	639,72	639,63	639,65
12	639,17	638,85	638,73	638,39	638,32	638,64	638,84	639,10	639,45	639,72	639,65	639,58
13	639,27	638,85	638,71	638,40	638,59	638,63	638,81	639,05	639,48	639,71	639,67	639,53
14	639,20	638,88	638,68	638,49	638,63	638,65	638,79	639,24	639,48	639,71	639,70	639,42
15	639,18	638,91	638,72	638,55	638,63	638,64	638,78	639,32	639,49	639,70	639,71	639,30
16	639,19	638,93	638,77	638,58	638,57	638,62	638,82	639,32	639,50	639,70	639,80	639,22
17	639,18	638,91	638,74	638,60	638,59	638,60	638,96	639,44	639,49	639,70	640,01	639,21
18	639,17	638,90	638,68	638,61	638,55	638,62	638,95	639,43	639,73	639,69	640,01	639,21
19	639,15	638,91	638,62	638,57	638,52	638,59	638,90	639,41	639,76	639,68	639,99	639,19
20	639,14	638,88	638,61	638,55	638,51	638,59	638,86	639,38	639,71	639,68	639,97	639,10
21	639,12	638,86	638,59	638,57	638,53	638,60	638,86	639,38	639,66	639,68	639,93	639,05
22	639,11	638,85	638,61	638,55	638,67	638,58	638,86	639,37	639,61	639,69	639,92	639,00
23	639,11	638,85	638,69	638,61	638,66	638,58	638,83	639,35	639,59	639,70	639,91	638,90
24	639,12	638,83	638,69	638,63	638,61	638,64	638,80	639,39	639,57	639,71	639,88	638,87
25	639,11	638,84	638,50	638,51	638,65	638,71	638,80	639,39	639,58	639,73	639,84	638,83
26	639,03	638,93	638,49	638,37	638,70	638,72	638,88	639,36	639,62	639,77	639,78	638,81
27	638,97	638,93	638,48	638,35	638,66	638,69	638,98	639,33	639,62	639,77	639,74	638,78
28	638,97	638,92	638,48	638,31	638,68	638,76	639,17	639,31	639,66	639,75	639,66	638,88
29	638,98		638,47	638,26	638,73	638,79	639,18	639,32	639,68	639,74	639,61	639,03
30	638,97		638,45	638,24	638,76	638,80	639,24	639,22	639,68	639,73	639,65	639,01
31	638,94		638,42		638,72		639,26	639,21		639,72		638,98
T.Bình	639,13	638,89	638,68	638,47	638,46	638,66	638,89	639,29	639,54	639,71	639,76	639,34
Max	639,30	638,97	638,91	638,65	638,78	638,84	639,27	639,46	639,79	639,78	640,02	639,93
Min	638,92	638,80	638,38	638,20	637,98	638,52	638,71	639,01	639,25	639,65	639,58	638,73
ΔH	0,38	0,17	0,53	0,45	0,80	0,32	0,56	0,45	0,54	0,13	0,44	1,20

Mức nước trung bình năm: 639,07

Mức nước lớn nhất trong năm: 640,02 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 637,98 Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,04

4. Công trình: C4o

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	640,26	639,63	638,96	638,27	638,04	638,53	638,69	639,83	639,62	641,05	641,07	640,98
2	640,26	639,62	638,87	638,24	638,07	638,54	638,68	639,85	639,65	641,09	641,05	641,02
3	640,25	639,63	638,85	638,21	638,02	638,54	638,64	639,80	639,75	641,15	641,03	641,12
4	640,22	639,61	638,84	638,21	637,92	638,49	638,60	639,82	639,91	641,16	641,02	641,15
5	640,22	639,59	638,90	638,23	637,86	638,44	638,50	640,02	639,99	641,16	641,00	641,14
6	640,21	639,56	638,89	638,18	637,78	638,42	638,49	640,03	640,03	641,13	640,99	641,14
7	640,20	639,52	638,88	638,16	637,75	638,43	638,46	639,96	640,02	641,14	640,97	641,12
8	640,17	639,50	638,86	638,16	637,90	638,41	638,44	639,88	640,01	641,14	640,96	641,10
9	640,17	639,40	638,88	638,14	637,99	638,38	638,55	639,81	639,99	641,17	640,94	641,07
10	640,16	639,42	638,85	638,14	638,00	638,37	638,75	639,74	639,96	641,19	640,95	641,05
11	640,13	639,37	638,82	638,13	638,07	638,36	638,71	639,67	639,95	641,18	640,94	641,03
12	640,16	639,28	638,78	638,09	638,20	638,37	638,66	639,63	639,94	641,18	640,95	641,00
13	640,21	639,25	638,78	638,11	638,44	638,41	638,61	639,61	639,98	641,18	640,96	640,97
14	640,18	639,29	638,68	638,08	638,55	638,44	638,62	639,75	639,98	641,16	640,98	640,93
15	640,16	639,31	638,71	638,07	638,59	638,43	638,63	639,89	640,02	641,23	640,99	640,87
16	640,14	639,31	638,75	638,11	638,54	638,42	638,60	639,88	640,04	641,24	641,06	640,83
17	640,14	639,24	638,71	638,17	638,54	638,39	638,67	639,88	640,04	641,23	641,29	640,81
18	640,12	639,24	638,59	638,21	638,50	638,43	638,85	639,83	640,60	641,21	641,28	640,81
19	640,09	639,24	638,46	638,17	638,45	638,43	638,86	639,83	640,79	641,18	641,23	640,81
20	640,05	639,22	638,44	638,14	638,44	638,43	638,83	639,82	640,73	641,15	641,18	640,79
21	640,01	639,21	638,41	638,13	638,42	638,41	638,78	639,82	640,67	641,14	641,12	640,79
22	639,99	639,20	638,41	638,08	638,46	638,36	638,78	639,79	640,60	641,11	641,07	640,80
23	639,99	639,16	638,53	638,17	638,45	638,36	638,77	639,77	640,56	641,09	641,04	640,80
24	640,00	639,12	638,44	638,18	638,39	638,28	638,72	639,77	640,53	641,11	641,01	640,77
25	639,97	639,10	638,28	638,18	638,45	638,37	638,71	639,80	640,55	641,12	641,01	640,64
26	639,91	639,07	638,29	638,03	638,52	638,44	638,79	639,75	640,66	641,15	640,99	640,62
27	639,77	639,05	638,31	638,07	638,51	638,46	639,06	639,72	640,72	641,15	640,99	640,60
28	639,69	639,03	638,32	637,98	638,50	638,51	639,66	639,69	640,95	641,13	640,98	640,56
29	639,71		638,31	637,94	638,54	638,55	639,75	639,71	641,03	641,10	640,96	640,54
30	639,65		638,27	637,99	638,60	638,55	639,78	639,56	641,05	641,09	640,98	640,52
31	639,64		638,24		638,56		639,78	639,52		641,07		640,50
T.Bình	640,06	639,33	638,62	638,13	638,29	638,43	638,82	639,79	640,28	641,15	641,03	640,87
Max	640,28	639,66	639,01	638,33	638,65	638,60	639,81	640,06	641,06	641,27	641,30	641,18
Min	639,45	638,99	638,12	637,81	637,65	638,23	638,39	639,31	639,59	641,03	640,91	640,46
ΔH	0,83	0,67	0,89	0,52	1,00	0,37	1,42	0,75	1,47	0,24	0,39	0,72

Mức nước trung bình năm: 639,57

Mức nước lớn nhất trong năm: 641,30 Ngày: 17/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 637,65 Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,65

5. Công trình C5a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	575,79	575,65	574,33	571,13	570,85	576,97	576,98	577,70	574,67	575,70	575,97	576,40
2	576,03	574,91	574,08	570,90	571,14	577,17	577,13	577,71	574,46	576,45	575,52	576,50
3	575,70	573,78	574,31	571,13	570,84	576,82	576,98	577,60	574,80	576,43	575,62	576,56
4	576,21	574,61	573,26	571,38	570,77	577,55	576,82	577,58	574,83	577,15	575,47	576,52
5	575,91	574,95	573,13	571,21	570,42	577,45	576,49	576,85	574,88	577,57	575,63	576,30
6	576,85	574,95	572,98	571,50	570,62	576,54	576,25	576,72	574,84	576,63	575,80	576,43
7	576,52	575,24	573,31	571,32	570,86	576,69	575,91	576,59	576,22	576,35	576,23	576,50
8	576,15	575,09	573,42	571,48	571,18	576,29	575,36	576,74	576,94	576,34	575,66	576,35
9	576,60	574,68	573,24	570,86	570,88	577,14	575,05	576,78	576,42	576,41	575,43	576,26
10	576,37	574,38	573,47	571,18	571,67	578,18	575,21	576,72	576,51	576,19	575,51	576,20
11	575,69	574,60	573,27	571,45	571,87	577,13	575,10	576,81	576,26	576,02	576,08	576,13
12	575,24	574,99	573,01	571,67	572,68	577,25	574,71	576,73	576,17	575,94	576,33	575,90
13	572,47	574,51	573,21	571,27	573,43	577,40	574,91	576,84	576,07	575,84	576,48	575,74
14	571,28	574,37	572,68	571,25	573,92	577,43	576,40	576,47	576,11	576,21	576,51	575,65
15	571,44	574,96	572,67	571,31	575,28	576,91	577,19	576,70	576,00	576,43	576,37	575,65
16	570,79	574,60	572,10	571,72	575,01	576,63	577,09	576,25	575,96	577,03	576,23	575,49
17	572,15	575,18	572,57	571,71	574,50	576,64	576,95	576,04	576,01	577,17	576,18	575,80
18	571,83	574,88	572,36	571,80	574,42	576,58	576,16	576,03	576,71	576,39	576,86	575,62
19	571,34	574,70	572,44	572,15	574,22	575,98	576,29	576,31	577,29	576,25	577,07	575,41
20	571,16	574,14	572,19	571,74	573,99	576,22	576,95	575,83	576,75	576,37	577,02	575,59
21	571,40	574,76	571,66	571,66	574,14	575,76	577,02	575,92	576,55	577,00	577,01	575,70
22	571,77	574,84	571,22	572,08	575,18	575,79	577,84	575,52	576,12	578,04	577,20	575,48
23	572,25	574,53	571,09	571,83	574,83	576,60	578,60	575,22	576,64	577,62	577,04	575,36
24	571,66	574,12	570,68	572,05	575,33	577,15	578,85	575,05	577,00	577,67	576,92	575,72
25	573,41	574,30	571,46	571,80	575,92	577,84	578,65	575,04	577,06	577,44	576,61	575,54
26	575,54	574,10	571,51	571,74	578,33	578,23	578,40	574,89	576,83	577,07	576,99	575,26
27	574,76	574,20	571,19	571,23	577,54	578,18	578,48	574,56	576,73	576,68	577,32	575,35
28	575,51		571,19	571,22	577,43	578,12	577,71	574,54	576,44	576,55	577,04	575,35
29	575,03		571,20	571,25	576,72	577,55	577,56	574,37	575,99	576,47	576,98	575,21
30	575,28		571,29		576,41		577,47	574,60		576,44		575,16
31	574,13	574,68	572,55	571,47	573,58	577,04	576,82	576,21	576,07	576,64	576,38	575,86
T.Bình	577,39	576,21	574,93	572,74	578,97	578,70	579,27	578,13	577,56	578,39	577,66	577,13
Max	567,65	569,01	568,61	568,38	568,73	573,03	574,08	573,64	573,96	574,90	574,84	574,81
Min	9,74	7,20	6,32	4,36	10,24	5,67	5,19	4,49	3,60	3,49	2,82	2,32
ΔH	575,79	575,65	574,33	571,13	570,85	576,97	576,98	577,70	574,67	575,70	575,97	576,40

Mức nước trung bình năm: 575,12

Mức nước lớn nhất trong năm: 579,27 Ngày: 25/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 567,65 Ngày: 17/01/2023

Biên độ dao động năm: 11,62

6. Công trình: C5o

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	573,08	572,40	569,49	563,21	563,79	567,76	569,70	572,90	573,20	573,02	574,18	574,33
2	573,12	572,28	569,37	563,30	563,73	567,84	569,90	572,96	573,30	572,96	574,24	574,47
3	573,15	572,21	569,21	563,48	563,57	567,89	570,04	572,96	573,44	572,89	574,18	574,61
4	573,14	572,08	568,23	563,49	563,17	567,95	570,11	572,99	573,55	572,88	574,09	574,75
5	573,14	572,01	567,57	562,99	563,11	568,10	570,15	573,05	573,67	572,89	574,02	574,82
6	573,15	571,83	567,79	562,97	562,89	568,14	570,34	573,11	573,79	572,94	574,00	574,85
7	573,20	571,69	567,94	563,40	562,56	568,29	570,56	573,05	573,89	573,06	574,05	574,79
8	573,22	571,62	568,01	563,45	562,63	568,41	570,69	573,06	573,95	573,16	574,03	574,78
9	573,18	571,21	568,12	563,60	562,68	568,51	570,84	573,10	573,96	573,27	573,86	574,46
10	573,11	570,81	568,29	563,64	562,65	568,43	571,00	573,12	573,99	573,36	573,89	574,02
11	573,02	570,62	568,08	563,66	562,69	568,61	571,00	573,06	574,06	573,37	573,88	573,90
12	573,04	570,70	568,07	563,68	562,95	568,83	570,82	572,94	574,13	573,43	573,78	573,92
13	573,09	570,76	567,91	563,73	563,20	568,88	570,86	572,83	574,18	573,49	573,82	573,80
14	573,06	570,87	567,82	563,53	563,41	569,13	570,84	572,96	574,25	573,62	573,86	573,78
15	573,06	571,03	567,62	563,58	563,48	569,25	570,97	573,03	574,30	573,60	573,89	573,76
16	573,07	570,75	567,72	563,78	563,69	569,24	571,21	573,08	574,23	573,63	573,98	573,59
17	573,06	570,63	567,61	564,06	564,03	569,34	571,40	573,01	574,06	573,66	574,19	573,50
18	573,06	570,75	567,32	564,28	564,45	569,48	571,62	572,89	574,14	573,69	574,36	573,32
19	573,00	570,74	566,95	564,42	564,86	569,57	571,81	572,86	574,21	573,62	574,27	573,32
20	572,82	570,69	566,37	564,28	564,92	569,49	571,73	572,94	574,14	573,67	574,23	573,26
21	572,78	570,45	565,70	564,12	565,27	568,77	571,73	573,03	574,08	573,72	574,21	573,35
22	572,72	570,50	564,96	564,19	565,54	568,52	571,79	573,03	574,09	573,80	574,15	573,07
23	572,80	570,54	565,12	564,45	565,76	568,73	571,88	572,97	573,96	573,84	574,01	573,10
24	572,75	570,38	564,93	564,84	565,84	568,81	572,02	572,99	573,69	573,90	573,95	573,11
25	572,77	570,13	564,70	564,99	565,88	569,09	572,16	573,02	573,54	573,99	573,95	573,13
26	572,83	569,96	564,42	564,93	566,20	569,32	572,31	572,92	573,47	573,89	573,93	573,17
27	572,82	569,76	564,17	564,74	566,59	569,48	572,44	572,92	573,37	574,05	574,11	572,94
28	572,80	569,59	564,03	564,43	566,92	569,61	572,62	572,92	573,23	574,07	574,20	572,85
29	572,77		563,69	563,35	567,21	569,66	572,76	572,94	573,20	574,10	574,24	572,95
30	572,71		563,29	563,71	567,43	569,61	572,78	573,07	573,18	574,18	574,23	572,87
31	572,57		563,26		567,58		572,80	573,13		574,23		572,75
T.Bình	572,97	570,96	566,70	563,88	564,47	568,82	571,32	572,99	573,81	573,55	574,06	573,72
Max	573,27	572,47	569,53	565,08	567,63	569,73	572,84	573,21	574,38	574,30	574,46	574,90
Min	572,44	569,53	563,02	562,01	562,41	567,68	569,64	572,75	572,97	572,73	573,73	572,57
ΔH	0,83	2,94	6,51	3,07	5,22	2,05	3,20	0,46	1,41	1,57	0,73	2,33

Mức nước trung bình năm: 570,61

Mức nước lớn nhất trong năm: 574,90

Ngày: 06/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 562,01

Ngày: 05/04/2023

Biên độ dao động năm: 12,89

7. Công trình: C8a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	465,36	464,26	464,06	463,34	462,50	464,25	465,77	466,91	465,51	466,88	466,13	466,63
2	465,31	464,25	464,07	463,32	462,45	464,26	465,73	466,80	465,74	466,97	466,23	467,27
3	465,27	464,31	464,07	463,28	462,41	464,22	465,67	466,73	466,23	466,92	466,19	467,59
4	465,23	464,31	464,05	463,22	462,33	464,17	465,60	466,88	466,56	466,86	466,09	467,47
5	465,22	464,32	463,98	463,16	462,26	464,12	465,70	466,92	466,41	466,99	465,99	467,38
6	465,22	464,32	463,92	463,09	462,22	464,09	465,92	466,83	466,55	466,91	465,93	467,33
7	465,22	464,31	463,87	463,06	462,20	464,12	465,95	466,74	466,48	466,92	465,91	467,23
8	465,22	464,30	463,82	463,07	462,25	464,09	466,07	466,65	466,41	466,86	465,89	467,20
9	465,23	464,27	463,80	463,04	462,34	464,05	466,30	466,57	466,36	466,87	465,87	467,28
10	465,25	464,25	463,78	463,01	462,38	464,01	466,31	466,47	466,36	466,94	465,81	467,06
11	465,21	464,23	463,76	462,98	462,47	463,98	466,23	466,36	466,31	466,83	465,73	466,96
12	465,18	464,19	463,69	462,94	462,57	463,97	466,17	466,24	466,27	466,73	465,71	466,82
13	465,25	464,13	463,60	462,89	462,62	463,94	466,09	466,19	466,34	466,76	465,82	466,79
14	465,19	464,08	463,58	462,84	462,65	463,93	466,01	466,26	466,32	466,79	465,90	466,71
15	465,15	464,05	463,59	462,82	462,69	463,89	465,92	466,25	466,34	467,04	465,91	466,58
16	465,12	464,02	463,58	462,87	462,70	463,81	465,95	466,27	466,27	466,84	466,68	466,50
17	465,08	463,98	463,55	462,91	462,68	463,74	465,95	466,19	466,21	466,75	467,68	466,44
18	465,03	463,93	463,53	463,02	462,61	463,66	465,90	466,11	466,44	466,70	467,44	466,40
19	464,99	463,91	463,49	462,97	462,55	463,57	465,83	466,00	466,60	466,77	467,35	466,35
20	464,94	463,89	463,47	462,95	462,50	463,48	465,76	465,93	466,50	466,83	467,24	466,29
21	464,88	463,89	463,44	462,92	462,59	463,39	465,72	465,87	466,45	466,60	467,15	466,23
22	464,81	463,90	463,40	462,89	462,78	463,31	465,67	465,78	466,42	466,49	467,04	466,18
23	464,76	463,90	463,37	462,90	462,75	463,25	465,60	465,73	466,37	466,36	466,95	466,14
24	464,72	463,91	463,33	462,82	462,72	463,20	466,22	465,70	466,30	466,29	466,87	466,10
25	464,66	463,98	463,28	462,66	463,40	463,65	466,84	465,64	466,48	466,29	466,76	466,06
26	464,58	464,01	463,25	462,63	463,45	464,73	466,74	465,60	466,57	466,34	466,66	466,01
27	464,50	464,02	463,33	462,62	464,12	465,45	466,89	465,53	466,52	466,30	466,61	465,95
28	464,44	464,03	463,33	462,60	463,99	465,70	467,02	465,45	466,63	466,18	466,52	465,88
29	464,39		463,33	462,57	464,04	465,67	466,92	465,54	466,56	466,13	466,46	465,80
30	464,35		463,33	462,53	464,25	465,68	466,84	465,49	466,55	466,06	466,70	465,72
31	464,30		463,34		464,24		466,77	465,47		466,08		465,65
T.Bình	464,97	464,10	463,61	462,93	462,83	464,11	466,13	466,16	466,37	466,65	466,44	466,58
Max	465,39	464,35	464,09	463,37	464,48	466,53	467,74	467,04	466,97	467,53	468,08	467,78
Min	464,27	463,86	463,19	462,51	462,18	463,14	465,49	465,41	465,49	466,03	465,65	465,62
ΔH	1,12	0,49	0,90	0,86	2,30	3,39	2,25	1,63	1,48	1,50	2,43	2,16

Mức nước trung bình năm: 465,08

Mức nước lớn nhất trong năm: 468,08

Ngày: 16/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 462,18

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 5,90

8. Công trình: C8b

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	464,21	463,11	462,96	462,05	460,79	463,49	464,81	465,92	464,46	466,01	465,80	465,45
2	464,17	463,13	462,95	462,00	460,75	463,34	464,60	465,86	464,61	466,15	465,45	465,84
3	464,15	463,44	462,95	461,89	460,65	462,89	464,52	465,76	465,03	466,16	465,82	466,24
4	464,14	463,23	462,93	461,82	460,52	462,92	464,43	465,89	465,39	466,08	465,16	466,21
5	464,13	463,32	462,83	461,66	460,48	462,90	464,51	465,90	465,39	466,07	465,01	466,14
6	464,20	463,29	462,66	461,53	460,47	462,82	464,78	465,82	465,51	466,00	465,01	466,34
7	464,19	463,25	462,69	461,52	460,43	462,95	464,86	465,75	465,49	466,00	465,03	466,01
8	464,19	463,23	462,58	461,58	460,56	462,91	464,93	465,65	465,41	465,94	465,00	465,98
9	464,20	463,34	462,61	461,52	460,81	462,75	465,24	465,56	465,44	465,93	465,43	465,93
10	464,25	463,38	462,61	461,46	460,97	462,77	465,25	465,46	465,45	466,01	464,94	466,12
11	464,15	463,21	462,61	461,42	461,13	462,73	465,17	465,29	465,37	465,93	464,60	466,02
12	464,05	462,90	462,51	461,45	461,35	462,77	465,15	465,16	465,16	465,67	464,36	465,65
13	464,19	462,84	462,41	461,27	461,32	462,73	465,11	465,13	465,17	465,57	464,96	465,60
14	464,08	462,78	462,47	461,20	461,44	462,75	464,99	465,40	465,13	465,58	464,51	465,63
15	464,03	462,94	462,47	461,24	461,33	462,79	464,90	465,19	465,26	465,76	464,58	465,42
16	463,88	462,87	462,39	461,40	461,29	462,59	464,92	465,26	465,22	465,71	465,17	465,23
17	463,81	463,00	462,38	461,50	461,38	462,46	464,95	465,18	465,10	465,51	466,41	465,28
18	463,80	462,85	462,35	461,61	461,11	462,34	464,86	465,14	465,25	465,87	466,46	465,30
19	463,87	462,89	462,29	461,63	460,92	462,25	464,78	464,75	465,52	465,51	466,49	465,26
20	463,79	462,81	462,35	461,61	460,82	462,11	464,69	464,87	465,47	465,43	466,16	465,21
21	463,71	462,84	462,22	461,51	460,81	461,90	464,62	464,80	465,43	465,52	466,10	465,12
22	463,70	463,00	462,16	461,41	461,02	461,73	464,55	464,64	465,35	465,39	465,97	465,04
23	463,61	463,01	461,99	461,43	461,25	461,81	464,45	464,62	465,32	465,14	465,86	465,06
24	463,52	462,91	461,80	461,31	461,10	461,71	464,87	464,60	465,24	465,15	465,76	464,94
25	463,48	462,85	461,71	461,18	461,45	461,90	465,86	464,54	465,49	465,34	465,62	464,93
26	463,39	463,04	461,61	461,18	462,01	463,12	465,85	465,00	465,80	465,51	465,39	464,92
27	463,31	462,96	461,83	461,19	462,43	463,80	465,93	464,46	465,68	465,44	465,65	464,93
28	463,26	462,79	461,94	461,17	462,63	464,57	466,04	464,29	465,82	465,20	465,22	464,84
29	463,20		461,99	461,02	462,73	464,78	465,99	464,55	465,75	465,31	465,36	464,60
30	463,20		462,03	460,84	462,94	464,56	465,88	464,44	465,75	465,21	465,75	464,46
31	463,16		462,01		463,27		465,83	464,39		465,32		464,35
T.Bình	463,84	463,04	462,36	461,45	461,30	462,84	465,08	465,14	465,35	465,66	465,44	465,42
Max	464,61	463,83	463,34	462,31	463,44	465,03	466,48	466,40	466,19	466,57	466,96	466,72
Min	463,03	462,56	461,50	460,70	460,34	461,53	464,12	464,16	464,22	464,95	464,24	464,10
ΔH	1,58	1,27	1,84	1,61	3,10	3,50	2,36	2,24	1,97	1,62	2,72	2,62

Mức nước trung bình năm: 463,92

Mức nước lớn nhất trong năm: 466,96 Ngày: 19/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 460,34 Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 6,62

9. Công trình: C10a

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	837,24	837,03	837,04	836,82	838,28	838,42	845,56	840,28	839,53	841,91	839,46	837,47
2	837,22	837,03	837,02	836,77	838,24	838,43	846,10	840,41	839,63	842,08	839,41	837,40
3	837,22	837,03	837,00	836,80	838,15	838,48	846,43	840,64	839,66	841,95	839,35	837,33
4	837,20	837,03	836,99	836,82	838,10	838,48	846,31	840,94	839,66	841,63	839,30	837,28
5	837,19	837,02	836,96	836,91	837,98	838,48	845,95	841,32	839,75	841,22	839,25	837,22
6	837,17	837,02	836,94	837,06	837,87	839,31	845,44	841,57	839,98	840,85	839,22	837,15
7	837,15	837,01	836,93	837,23	837,83	841,71	844,39	841,80	840,34	840,44	839,18	837,09
8	837,14	837,02	836,87	837,42	837,83	843,23	844,02	841,94	840,77	840,09	839,15	837,06
9	837,15	837,01	836,81	837,53	837,88	843,70	843,79	841,86	841,08	839,83	839,13	837,04
10	837,16	837,01	836,78	837,53	837,89	843,69	843,15	841,65	841,24	839,68	839,12	837,06
11	837,17	837,01	836,75	837,69	837,88	843,64	842,10	841,34	841,24	839,65	839,11	837,09
12	837,17	837,01	836,75	837,89	837,89	843,73	841,06	840,94	841,17	839,63	839,10	837,09
13	837,16	837,01	836,74	838,15	837,90	843,67	840,83	840,48	841,08	839,61	839,08	837,09
14	837,12	837,01	836,73	838,40	838,00	843,43	840,66	840,02	841,00	839,59	839,06	837,07
15	837,09	837,01	836,74	838,57	838,05	843,00	840,54	839,70	841,06	839,59	839,05	837,06
16	837,10	837,01	836,75	838,65	838,08	842,48	840,42	839,55	841,10	839,62	839,04	837,03
17	837,08	837,01	836,70	838,63	838,12	841,95	840,37	839,43	840,94	840,00	839,03	837,00
18	837,07	837,01	836,68	838,56	838,16	844,14	840,53	839,37	840,80	840,37	839,04	837,00
19	837,07	837,01	836,67	838,45	838,13	846,49	841,01	839,31	840,80	840,55	839,05	837,01
20	837,06	837,01	836,67	838,39	838,06	846,85	841,04	839,24	840,74	840,61	839,04	837,02
21	837,05	837,01	836,73	838,35	838,11	846,90	840,83	839,21	840,64	840,46	839,04	837,02
22	837,02	837,01	836,74	838,29	838,15	846,80	840,60	839,19	840,48	840,33	839,03	837,00
23	837,02	837,01	836,75	838,32	838,19	846,59	840,40	839,21	840,21	840,24	839,02	836,98
24	837,02	837,01	836,79	838,34	838,31	846,30	840,29	839,23	840,03	840,06	839,00	836,96
25	837,01	837,08	836,78	838,33	838,43	845,83	840,27	839,27	840,14	839,99	838,80	836,94
26	837,03	837,09	836,77	838,33	838,47	845,70	840,26	839,30	840,18	839,96	838,48	836,92
27	837,04	837,07	836,76	838,33	838,43	845,78	840,28	839,31	840,16	839,90	838,13	836,90
28	837,04	837,06	836,71	838,31	838,48	845,83	840,30	839,31	840,17	839,80	837,85	836,88
29	837,03		836,69	838,31	838,46	845,71	840,30	839,34	840,72	839,69	837,65	836,86
30	837,04		836,75	838,32	838,44	845,39	840,29	839,37	841,47	839,58	837,54	836,85
31	837,04		836,81		838,43		840,27	839,42		839,51		836,86
T.Bình	837,11	837,02	836,80	837,92	838,14	843,47	842,06	840,13	840,52	840,27	838,92	837,05
Max	837,26	837,10	837,05	838,66	838,52	846,91	846,47	841,95	841,74	842,11	839,48	837,51
Min	837,01	837,00	836,64	836,73	837,78	838,41	840,25	839,19	839,48	839,49	837,50	836,85
ΔH	0,25	0,10	0,41	1,93	0,74	8,50	6,22	2,76	2,26	2,62	1,98	0,66

Mức nước trung bình năm: 839,12

Mức nước lớn nhất trong năm: 846,91 Ngày: 21/06/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 836,64 Ngày: 19/03/2023

Biên độ dao động năm: 10,27

10. Công trình: C10b

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	811,01	809,92	809,23	808,62	809,73	810,84	815,12	818,81	818,98	819,30	817,48	815,17
2	811,00	809,92	809,20	808,61	809,78	810,89	815,16	819,37	819,14	819,28	817,44	815,07
3	810,98	809,90	809,18	808,60	809,81	810,93	815,22	819,80	819,65	819,23	817,38	814,98
4	810,98	809,85	809,16	808,61	809,85	810,99	815,28	820,14	820,33	819,15	817,36	814,90
5	810,97	809,83	809,14	808,63	809,86	811,03	815,35	820,50	820,88	819,04	817,38	814,83
6	810,90	809,79	809,11	808,66	809,86	811,15	815,40	820,74	821,29	818,91	817,44	814,78
7	810,83	809,74	809,07	808,69	809,85	811,35	815,43	820,88	821,54	818,75	817,47	814,73
8	810,77	809,71	809,02	808,71	809,84	811,59	815,47	820,88	821,65	818,60	817,44	814,68
9	810,71	809,69	808,98	808,73	809,85	811,81	815,51	820,82	821,61	818,47	817,41	814,62
10	810,67	809,65	808,92	808,76	809,86	812,02	815,55	820,66	821,46	818,32	817,36	814,57
11	810,63	809,62	808,85	808,81	809,88	812,22	815,57	820,45	821,28	818,19	817,28	814,50
12	810,58	809,58	808,83	808,86	809,89	812,38	815,56	820,23	821,06	818,06	817,19	814,43
13	810,55	809,55	808,80	808,92	809,89	812,54	815,55	819,98	820,85	817,95	817,09	814,36
14	810,51	809,51	808,78	808,98	809,91	812,70	815,56	819,76	820,63	817,86	817,00	814,29
15	810,48	809,47	808,75	809,03	809,95	812,80	815,55	819,57	820,44	817,78	816,92	814,20
16	810,43	809,44	808,73	809,09	809,99	812,90	815,54	819,40	820,22	817,79	816,86	814,13
17	810,39	809,40	808,70	809,15	810,05	812,98	815,53	819,23	820,00	817,85	816,70	814,07
18	810,37	809,43	808,66	809,21	810,08	813,16	815,54	819,06	819,79	817,93	816,53	814,01
19	810,33	809,52	808,63	809,27	810,09	813,49	815,56	818,88	819,56	818,00	816,36	813,97
20	810,29	809,53	808,61	809,33	810,12	813,84	815,57	818,71	819,36	818,01	816,22	813,91
21	810,22	809,49	808,62	809,37	810,16	814,15	815,59	818,55	819,19	817,98	816,07	813,85
22	810,18	809,44	808,65	809,41	810,19	814,41	815,62	818,43	819,03	817,93	815,94	813,80
23	810,19	809,40	808,66	809,47	810,23	814,54	815,66	818,22	818,93	817,86	815,78	813,65
24	810,17	809,39	808,69	809,47	810,35	814,66	815,70	817,97	818,96	817,74	815,68	813,51
25	810,16	809,38	808,68	809,45	810,45	814,78	815,73	817,76	819,02	817,52	815,74	813,33
26	810,13	809,34	808,71	809,50	810,49	814,84	815,80	817,69	819,09	817,45	815,68	813,14
27	810,16	809,29	808,72	809,56	810,52	814,92	815,90	817,93	819,16	817,41	815,57	812,97
28	810,11	809,25	808,67	809,59	810,63	814,97	816,21	818,25	819,21	817,43	815,47	812,86
29	810,06		808,64	809,63	810,73	815,04	816,75	818,52	819,34	817,46	815,36	812,75
30	810,01		808,63	809,67	810,77	815,08	817,35	818,76	819,34	817,46	815,26	812,70
31	809,96		808,62		810,80		818,09	818,91		817,47		812,69
T.Bình	810,48	809,57	808,83	809,08	810,11	812,97	815,72	819,32	820,03	818,13	816,63	814,05
Max	811,03	809,93	809,25	809,69	810,81	815,10	818,43	820,90	821,69	819,32	817,50	815,21
Min	809,91	809,22	808,59	808,59	809,70	810,82	815,10	817,66	818,90	817,40	815,21	812,66
ΔH	1,12	0,71	0,66	1,10	1,11	4,28	3,33	3,24	2,79	1,92	2,29	2,55

Mức nước trung bình năm: 813,77

Mức nước lớn nhất trong năm: 821,69

Ngày: 09/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 808,59

Ngày: 19/03/2023

Biên độ dao động năm: 13,10

11. Công trình: C10o

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	735,99	735,93	735,91	735,78	735,80	735,88	735,86	735,93	736,11	736,32	736,50	736,37
2	735,99	735,93	735,91	735,78	735,80	735,88	735,86	735,94	736,11	736,32	736,50	736,37
3	735,99	735,93	735,90	735,78	735,79	735,88	735,87	735,95	736,11	736,33	736,50	736,35
4	735,98	735,92	735,90	735,77	735,79	735,88	735,87	735,96	736,10	736,34	736,50	736,33
5	735,98	735,92	735,90	735,77	735,78	735,88	735,87	735,96	736,11	736,35	736,49	736,32
6	735,97	735,92	735,90	735,77	735,77	735,88	735,87	735,97	736,13	736,35	736,49	736,33
7	735,96	735,91	735,90	735,77	735,76	735,88	735,88	735,97	736,15	736,36	736,48	736,33
8	735,96	735,91	735,89	735,77	735,76	735,88	735,88	735,98	736,17	736,37	736,48	736,33
9	735,96	735,91	735,89	735,77	735,76	735,88	735,89	735,99	736,18	736,38	736,47	736,35
10	735,96	735,91	735,88	735,77	735,77	735,88	735,89	736,00	736,19	736,38	736,47	736,35
11	735,96	735,91	735,88	735,77	735,77	735,88	735,89	736,00	736,20	736,39	736,46	736,35
12	735,96	735,91	735,88	735,77	735,77	735,88	735,89	736,00	736,21	736,40	736,46	736,35
13	735,95	735,91	735,87	735,76	735,77	735,88	735,89	736,00	736,22	736,42	736,44	736,35
14	735,95	735,91	735,86	735,75	735,77	735,88	735,89	736,00	736,23	736,42	736,42	736,35
15	735,94	735,91	735,86	735,75	735,77	735,89	735,88	736,01	736,24	736,42	736,42	736,34
16	735,94	735,91	735,86	735,75	735,77	735,89	735,88	736,03	736,24	736,41	736,42	736,33
17	735,94	735,91	735,85	735,75	735,76	735,89	735,88	736,03	736,25	736,42	736,41	736,33
18	735,94	735,91	735,85	735,74	735,76	735,90	735,88	736,03	736,26	736,43	736,40	736,34
19	735,95	735,91	735,84	735,74	735,76	735,90	735,88	736,02	736,27	736,45	736,40	736,35
20	735,95	735,91	735,83	735,73	735,76	735,90	735,87	736,02	736,27	736,46	736,40	736,33
21	735,95	735,91	735,82	735,73	735,76	735,90	735,88	736,03	736,28	736,47	736,40	736,31
22	735,95	735,91	735,82	735,72	735,76	735,90	735,89	736,04	736,28	736,48	736,39	736,28
23	735,94	735,91	735,82	735,72	735,76	735,90	735,90	736,06	736,29	736,49	736,39	736,27
24	735,93	735,91	735,81	735,75	735,78	735,89	735,90	736,07	736,27	736,50	736,39	736,28
25	735,93	735,92	735,80	735,81	735,81	735,83	735,89	736,10	736,25	736,51	736,39	736,29
26	735,93	735,91	735,80	735,82	735,81	735,83	735,90	736,11	736,24	736,50	736,38	736,29
27	735,94	735,91	735,79	735,82	735,82	735,83	735,90	736,10	736,25	736,50	736,38	736,29
28	735,93	735,91	735,79	735,81	735,82	735,84	735,90	736,09	736,27	736,50	736,38	736,29
29	735,93		735,79	735,81	735,83	735,84	735,90	736,09	736,29	736,50	736,37	736,29
30	735,93		735,79	735,80	735,86	735,85	735,91	736,09	736,31	736,50	736,36	736,29
31	735,93		735,79		735,88		735,92	736,10		736,50		736,28
T.Bình	735,95	735,91	735,85	735,77	735,79	735,88	735,89	736,02	736,22	736,42	736,43	736,32
Max	735,99	735,94	735,91	735,82	735,88	735,91	735,93	736,11	736,32	736,51	736,51	736,38
Min	735,91	735,89	735,78	735,71	735,74	735,82	735,84	735,92	736,09	736,30	736,35	736,24
ΔH	0,08	0,05	0,13	0,11	0,14	0,09	0,09	0,19	0,23	0,21	0,16	0,14

Mức nước trung bình năm: 736,04

Mức nước lớn nhất trong năm: 736,51 Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 735,71 Ngày: 21/04/2023

Biên độ dao động năm: 0,80

12. Công trình: C15

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			511,20									
2												
3					507,75	508,05	508,93	508,91	508,83	509,80		
4												
5												
6	512,95	512,16	510,98	510,63	507,63	508,13	509,04	508,79	508,94	509,79	513,56	515,69
7												
8												
9					507,52	508,20	509,16	508,61	509,03	509,84		
10												
11												
12	512,50	512,08	510,85	510,58	507,40	508,29	509,23	508,48	509,16	509,90	514,96	515,75
13												
14												
15					507,45	508,36	509,30	508,34	509,23	509,96		
16												
17												
18	512,43	511,64	510,78	509,95	507,52	508,42	509,36	508,40	509,38	510,30	515,21	515,86
19												
20												
21					507,55	508,56	509,42	508,46	509,43	510,48		
22												
23												
24	512,37	511,23	510,70	508,04	507,63	508,68	509,50	508,53	509,52	510,56	515,46	515,97
25												
26												
27					507,77	508,74	509,30	508,62	509,62	511,68		
28												
29												
30	512,28		510,65	507,90	507,96	508,85	509,16	508,73	509,73	512,88	515,60	515,79
31												
T.Bình	512,51	511,78	510,86	509,42	507,62	508,43	509,24	508,59	509,29	510,52	514,96	515,81
Max	512,95	512,16	511,20	510,63	507,96	508,85	509,50	508,91	509,73	512,88	515,60	515,97
Min	512,28	511,23	510,65	507,90	507,40	508,05	508,93	508,34	508,83	509,79	513,56	515,69
ΔH	0,67	0,93	0,55	2,73	0,56	0,80	0,57	0,57	0,90	3,09	2,04	0,28

Mức nước trung bình năm: 510,14

Mức nước lớn nhất trong năm: 515,97

Ngày: 24/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 507,40

Ngày: 12/05/2023

Biên độ dao động năm: 8,57

13. Công trình: CB1-III

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	826,36	822,94	824,46	822,16	826,67	826,64	828,39	829,54	828,12	827,63	827,54	826,62
2	826,35	824,27	823,86	821,88	826,67	826,66	828,48	829,28	828,85	827,57	827,45	826,60
3	826,32	824,18	823,22	822,09	826,65	826,66	828,36	829,06	829,19	827,60	827,36	826,62
4	826,29	823,75	822,70	822,96	826,63	826,65	828,18	829,30	829,00	827,58	827,29	826,60
5	826,27	823,16	822,58	824,05	826,58	826,71	828,02	829,20	828,93	827,54	827,24	826,58
6	826,25	822,75	822,56	824,51	826,55	827,67	827,89	828,92	828,80	827,48	827,21	826,59
7	826,23	822,51	822,55	826,25	826,53	827,45	827,80	828,66	828,59	827,43	827,16	826,69
8	826,22	822,47	822,53	826,30	826,55	827,09	827,77	828,46	828,38	827,37	827,11	826,69
9	826,24	823,28	822,50	826,31	826,61	826,84	827,71	828,31	828,20	827,31	827,08	826,66
10	826,26	823,79	822,50	826,31	826,61	826,72	827,70	828,16	828,08	827,28	827,05	826,63
11	826,24	823,45	822,50	826,33	826,64	826,76	827,65	828,02	827,98	827,47	827,01	826,62
12	826,23	823,18	822,49	826,49	826,65	826,81	827,59	827,91	827,89	827,52	826,98	826,60
13	826,22	823,04	822,48	826,85	826,65	826,76	827,53	827,83	827,82	827,57	826,95	826,59
14	826,19	822,66	822,46	826,97	826,64	826,68	827,49	827,75	827,74	827,54	826,93	826,58
15	826,17	822,47	822,45	827,02	826,63	826,59	827,47	827,68	827,68	827,77	826,91	826,56
16	826,18	822,48	822,45	827,02	826,61	826,50	827,44	827,62	827,62	827,97	826,91	826,54
17	826,17	822,48	822,45	827,02	826,61	826,60	827,50	827,58	827,56	827,91	826,91	826,52
18	826,16	822,70	822,42	826,99	826,59	827,59	827,94	827,51	827,50	827,80	826,87	826,51
19	826,13	823,54	822,43	826,93	826,56	827,46	828,03	827,44	827,45	827,69	826,85	826,49
20	826,09	824,18	822,41	826,88	826,55	827,15	827,95	827,37	827,38	827,59	826,83	826,46
21	826,07	824,70	822,40	826,85	826,70	827,02	827,85	827,34	827,36	827,52	826,79	826,44
22	826,04	825,11	822,39	826,82	827,12	826,89	827,76	827,30	827,37	827,47	826,76	826,43
23	825,98	825,67	822,39	826,81	827,13	826,80	827,68	827,25	827,42	827,50	826,75	826,42
24	825,88	826,03	822,42	826,79	827,05	827,03	827,60	827,21	827,83	827,46	826,74	826,41
25	825,77	826,01	822,42	826,75	826,89	827,64	827,61	827,21	827,79	827,41	826,71	826,38
26	825,53	825,91	822,42	826,73	826,84	827,81	827,90	827,32	827,72	827,37	826,70	826,37
27	824,93	825,69	822,42	826,71	826,78	828,32	828,31	827,49	827,73	827,48	826,69	826,35
28	824,43	825,15	822,42	826,69	826,73	828,74	829,24	827,53	827,84	828,03	826,67	826,35
29	823,96		822,42	826,68	826,71	828,46	829,08	828,02	827,83	827,89	826,65	826,36
30	823,57		822,42	826,66	826,68	828,31	829,44	828,05	827,74	827,75	826,65	826,50
31	823,11		822,35		826,66		829,72	827,91		827,64		826,75
T.Bình	825,80	823,84	822,60	825,96	826,69	827,17	828,03	828,01	827,98	827,59	826,96	826,53
Max	826,39	826,08	824,68	827,04	827,16	828,81	829,85	829,64	829,25	828,09	827,59	826,78
Min	822,78	822,45	822,34	821,79	826,51	826,46	827,42	827,17	827,32	827,21	826,62	826,30
ΔH	3,61	3,63	2,34	5,25	0,65	2,35	2,43	2,47	1,93	0,88	0,97	0,48

Mức nước trung bình năm: 826,44

Mức nước lớn nhất trong năm: 829,85 Ngày: 30/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 821,79 Ngày: 02/04/2023

Biên độ dao động năm: 8,06

14. Công trình: DL1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			1,78									
2												
3					1,31	1,09	1,20	1,52	2,06	2,43		
4												
5												
6	2,36	2,07	1,63	1,51	1,29	1,14	1,22	1,54	2,06	2,52	3,83	3,67
7												
8												
9					1,27	1,13	1,26	1,60	2,07	2,68		
10												
11												
12	2,24	2,01	1,64	1,48	1,23	1,15	1,28	1,64	2,06	2,98	4,08	3,83
13												
14												
15					1,21	1,18	1,32	1,63	2,11	3,10		
16												
17												
18	2,17	2,00	1,63	1,38	1,16	1,17	1,34	1,67	2,17	3,21	4,50	3,33
19												
20												
21					1,13	1,15	1,36	1,83	2,17	3,50		
22												
23												
24	2,11	1,96	1,57	1,38	1,1	1,16	1,36	1,87	2,22	3,67	4,25	3,67
25												
26												
27					1,06	1,17	1,41	1,95	2,29	3,83		
28												
29												
30	2,11		1,57	1,36	1,06	1,21	1,49	2,00	2,43	3,83	4,08	3,67
31												
T.Bình	2,20	2,01	1,64	1,42	1,18	1,16	1,32	1,73	2,16	3,18	4,15	3,63
Max	2,36	2,07	1,78	1,51	1,31	1,21	1,49	2,00	2,43	3,83	4,50	3,83
Min	2,11	1,96	1,57	1,36	1,06	1,09	1,20	1,52	2,06	2,43	3,83	3,33
ΔQ	0,25	0,11	0,21	0,15	0,25	0,12	0,29	0,48	0,37	1,40	0,67	0,5

Lưu lượng trung bình năm 2,02

Lưu lượng lớn nhất trong năm 4,50

Ngày: 18/11/2023

Lưu lượng nhỏ nhất trong năm 1,06

Ngày: 27/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,44

15. Công trình: DL3

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			2,23									
2												
3					1,57	1,51	1,75	2,16	2,38	2,65		
4												
5												
6	2,57	2,46	2,16	1,75	1,54	1,57	1,78	2,16	2,38	2,65	2,99	3,50
7												
8												
9					1,54	1,60	1,81	2,23	2,42	2,70		
10												
11												
12	2,57	2,38	2,02	1,72	1,51	1,60	1,88	2,23	2,42	2,74	2,99	3,59
13												
14												
15					1,45	1,57	1,95	2,27	2,46	2,78		
16												
17												
18	2,53	2,30	1,91	1,69	1,45	1,60	1,95	2,27	2,46	2,82	3,40	3,59
19												
20												
21					1,48	1,60	2,02	2,30	2,49	2,86		
22												
23												
24	2,53	2,30	1,88	1,63	1,45	1,63	2,09	2,30	2,49	2,86	3,40	3,64
25												
26												
27					1,45	1,66	2,12	2,34	2,53	2,91		
28												
29												
30	2,46		1,88	1,63	1,48	1,69	2,12	2,34	2,61	2,91	3,40	3,64
31												
T.Bình	2,53	2,36	2,01	1,68	1,49	1,6	1,95	2,26	2,46	2,79	3,24	3,59
Max	2,57	2,46	2,23	1,75	1,57	1,69	2,12	2,34	2,61	2,91	3,40	3,64
Min	2,46	2,3	1,88	1,63	1,45	1,51	1,75	2,16	2,38	2,65	2,99	3,50
ΔQ	0,11	0,16	0,35	0,12	0,12	0,18	0,37	0,18	0,23	0,26	0,41	0,14

Lưu lượng trung bình năm 2,25

Lưu lượng lớn nhất trong năm 3,64

Lưu lượng nhỏ nhất trong năm 1,45

Biên độ dao động năm: 2,19

Ngày: 24/12/2023

Ngày: 15/05/2023

16. Công trình: DL11

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			2,02									
2												
3					1,57	1,37	1,63	1,91	2,27	2,53		
4												
5												
6	2,70	2,30	1,95	1,75	1,54	1,39	1,66	1,95	2,27	2,61	3,08	3,26
7												
8												
9					1,54	1,39	1,69	1,98	2,30	2,61		
10												
11												
12	2,61	2,23	1,95	1,69	1,51	1,42	1,72	1,98	2,30	2,65	3,13	3,26
13												
14												
15					1,51	1,42	1,72	2,05	2,34	2,70		
16												
17												
18	2,61	2,16	1,88	1,60	1,45	1,45	1,75	2,09	2,34	2,70	3,17	3,31
19												
20												
21					1,45	1,51	1,78	2,12	2,38	2,74		
22												
23												
24	2,53	2,09	1,81	1,60	1,39	1,57	1,81	2,19	2,46	2,78	3,22	3,31
25												
26												
27					1,34	1,57	1,81	2,23	2,49	2,86		
28												
29												
30	2,38		1,81	1,57	1,37	1,60	1,88	2,23	2,49	2,95	3,22	3,26
31												
T.Bình	2,57	2,19	1,9	1,64	1,47	1,47	1,75	2,07	2,36	2,71	3,16	3,28
Max	2,70	2,30	2,02	1,75	1,57	1,60	1,88	2,23	2,49	2,95	3,22	3,31
Min	2,38	2,09	1,81	1,57	1,34	1,37	1,63	1,91	2,27	2,53	3,08	3,26
ΔQ	0,32	0,21	0,21	0,18	0,23	0,23	0,25	0,32	0,22	0,42	0,14	0,05

Lưu lượng trung bình năm 2,13

Lưu lượng lớn nhất trong năm 3,31 Ngày: 18/12/2023

Lưu lượng nhỏ nhất trong năm 1,34 Ngày: 27/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,97

17. Công trình: LK7T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			266,32									
2												
3					265,14	265,45	266,82	267,82	269,26	269,4		
4												
5												
6	266,96	266,53	266,21	265,5	265,12	265,63	266,85	268,06	269,27	269,38	269,32	268,54
7												
8												
9					265,08	265,78	266,96	268,27	269,29	269,35		
10												
11												
12	266,90	266,48	266,05	265,39	265,05	265,95	267,09	268,41	269,35	269,35	269,00	268,04
13												
14												
15					265,01	266,15	267,20	268,58	269,35	269,36		
16												
17												
18	266,83	266,44	265,89	265,31	265,02	266,48	267,27	268,79	269,37	269,37	268,94	267,68
19												
20												
21					265,05	266,55	267,34	269,01	269,40	269,38		
22												
23												
24	266,58	266,41	265,78	265,18	265,05	266,68	267,45	269,17	269,42	269,36	268,72	267,49
25												
26												
27					265,15	266,73	267,54	269,19	269,41	269,40		
28												
29												
30	266,56		265,65	265,16	265,30	266,77	267,65	269,24	269,42	269,45	268,61	267,4
31												
T.Bình	266,77	266,46	265,98	265,31	265,10	266,22	267,22	268,65	269,35	269,38	268,92	267,83
Max	266,96	266,53	266,32	265,50	265,30	266,77	267,65	269,24	269,42	269,45	269,32	268,54
Min	266,56	266,41	265,65	265,16	265,01	265,45	266,82	267,82	269,26	269,35	268,61	267,40
ΔH	0,4	0,12	0,67	0,34	0,29	1,32	0,83	1,42	0,16	0,1	0,71	1,14

Mức nước trung bình năm: 267,39

Mức nước lớn nhất trong năm: 269,45

Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 265,01

Ngày: 15/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,44

18. Công trình: LK8T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			444,09									
2												
3					442,01	442,01	443,02	444,07	445,56	448,23		
4												
5												
6	446,17	445,29	443,83	442,83	441,98	442,05	443,10	444,17	445,90	448,55	450,69	449,95
7												
8												
9					441,95	442,13	443,22	444,30	446,08	448,75		
10												
11												
12	446,09	445,07	443,57	442,19	441,91	442,22	443,29	444,36	446,35	449,09	450,52	449,74
13												
14												
15					441,93	442,31	443,35	444,47	446,57	449,41		
16												
17												
18	445,98	444,60	443,28	442,14	441,98	442,43	443,44	444,68	446,96	449,84	450,48	449,01
19												
20												
21					442,05	442,65	443,58	444,83	447,22	450,35		
22												
23												
24	445,67	444,18	443,07	442,08	442,19	442,87	443,79	444,95	447,63	450,70	450,17	448,74
25												
26												
27					442,18	442,93	443,86	445,06	447,71	450,73		
28												
29												
30	445,59		443,01	442,03	442,13	442,97	443,95	445,19	447,97	450,82	450,09	448,62
31												
T.Bình	445,90	444,78	443,47	442,25	442,03	442,45	443,46	444,60	446,79	449,64	450,39	449,21
Max	446,17	445,29	444,09	442,83	442,19	442,97	443,95	445,19	447,97	450,82	450,69	449,95
Min	445,59	444,18	443,01	442,03	441,91	442,01	443,02	444,07	445,56	448,23	450,09	448,62
ΔH	0,58	1,11	1,08	0,80	0,28	0,96	0,93	1,12	2,41	2,59	0,60	1,33

Mức nước trung bình năm: 445,20

Mức nước lớn nhất trong năm: 450,82 Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 441,91 Ngày: 12/05/2023

Biên độ dao động năm: 8,91

19. Công trình: LK9T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	600,78	599,82	598,95	598,12	598,09	598,62	600,54	604,32	604,01	604,65	604,25	602,51
2	600,75	599,80	598,93	598,10	598,09	598,64	600,57	605,17	604,05	604,64	604,22	602,43
3	600,72	599,78	598,93	598,08	598,09	598,69	600,60	605,86	604,11	604,61	604,10	602,37
4	600,68	599,73	598,90	598,06	598,06	598,72	600,61	605,88	604,16	604,59	604,02	602,31
5	600,65	599,67	598,86	598,04	598,03	598,77	600,63	605,86	604,27	604,56	603,96	602,24
6	600,62	599,63	598,82	598,04	598,03	599,16	600,65	605,81	604,69	604,53	603,90	602,19
7	600,59	599,60	598,80	598,04	598,02	599,38	600,67	605,74	605,03	604,52	603,83	602,13
8	600,56	599,57	598,76	598,06	598,04	599,48	600,70	605,67	605,18	604,50	603,77	602,07
9	600,54	599,55	598,73	598,04	598,05	599,60	600,71	605,59	605,27	604,48	603,70	602,01
10	600,50	599,55	598,69	598,02	598,06	599,66	600,72	605,49	605,37	604,47	603,63	601,96
11	600,45	599,58	598,66	598,00	598,08	599,67	600,74	605,38	605,49	604,46	603,58	601,93
12	600,40	599,64	598,65	597,99	598,10	599,70	600,76	605,29	605,49	604,44	603,52	601,90
13	600,36	599,49	598,63	597,99	598,11	599,77	600,78	605,19	605,47	604,44	603,46	601,87
14	600,31	599,44	598,58	597,98	598,12	599,83	600,80	605,10	605,43	604,43	603,42	601,82
15	600,29	599,43	598,53	597,97	598,18	599,91	600,84	605,01	605,38	604,44	603,38	601,77
16	600,29	599,41	598,51	597,97	598,25	600,00	601,00	604,93	605,34	604,46	603,32	601,72
17	600,28	599,37	598,48	597,99	598,28	600,07	601,31	604,85	605,29	604,47	603,25	601,68
18	600,26	599,33	598,46	597,99	598,28	600,12	601,79	604,76	605,25	604,48	603,19	601,63
19	600,24	599,29	598,44	597,97	598,28	600,20	602,11	604,68	605,20	604,48	603,13	601,58
20	600,20	599,25	598,43	597,95	598,26	600,25	602,42	604,61	605,14	604,47	603,07	601,54
21	600,17	599,23	598,41	597,95	598,25	600,32	602,93	604,54	605,08	604,46	603,00	601,50
22	600,13	599,20	598,38	597,96	598,26	600,35	603,29	604,47	605,01	604,44	602,94	601,47
23	600,10	599,15	598,38	597,99	598,25	600,35	603,51	604,39	604,93	604,42	602,87	601,43
24	600,11	599,08	598,34	598,00	598,25	600,36	603,65	604,29	604,83	604,42	602,82	601,40
25	600,07	599,05	598,29	598,06	598,26	600,31	603,75	604,17	604,76	604,42	602,75	601,35
26	600,02	599,04	598,25	598,10	598,32	600,24	603,78	604,10	604,75	604,40	602,73	601,25
27	600,00	599,02	598,23	598,09	598,33	600,32	603,64	604,06	604,74	604,38	602,71	601,15
28	599,97	598,98	598,22	598,09	598,41	600,39	603,70	604,02	604,73	604,35	602,66	601,05
29	599,95		598,20	598,08	598,44	600,45	603,82	603,98	604,70	604,32	602,61	600,97
30	599,92		598,16	598,08	598,50	600,49	603,97	603,98	604,68	604,29	602,58	600,88
31	599,86		598,14		598,56		604,07	604,01		604,28		601,77
T.Bình	600,32	599,42	598,54	598,03	598,20	599,79	601,90	604,88	604,93	604,46	603,35	601,74
Max	600,80	599,84	598,97	598,16	598,58	600,51	604,11	605,89	605,50	604,66	604,27	612,35
Min	599,83	598,96	598,12	597,93	598,00	598,58	600,52	603,95	604,00	604,25	602,55	600,77
ΔH	0,97	0,88	0,85	0,23	0,58	1,93	3,59	1,94	1,50	0,41	1,72	11,58

Mức nước trung bình năm: 601,31

Mức nước lớn nhất trong năm: 612,35 Ngày: 31/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 597,93 Ngày: 20/04/2023

Biên độ dao động năm: 14,42

20. Công trình: LK10T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	730,84	730,06	728,62	727,24	725,72	724,96	726,19	728,27	730,98	734,45	733,62	733,22
2	730,82	730,00	728,59	727,16	725,68	724,98	726,18	728,37	731,03	734,43	733,61	733,20
3	730,80	729,96	728,57	727,10	725,62	725,01	726,20	728,47	731,45	734,40	733,60	733,17
4	730,77	729,90	728,54	727,03	725,55	725,03	726,20	728,60	731,92	734,38	733,58	733,13
5	730,75	729,84	728,51	726,97	725,47	725,05	726,19	728,73	732,06	734,36	733,57	733,10
6	730,72	729,78	728,47	726,93	725,39	725,07	726,18	728,86	732,13	734,33	733,55	733,07
7	730,69	729,72	728,44	726,90	725,36	725,11	726,18	728,97	732,21	734,30	733,55	733,04
8	730,67	729,67	728,41	726,87	725,35	725,16	726,18	729,09	732,31	734,26	733,55	733,01
9	730,65	729,62	728,38	726,79	725,35	725,22	726,18	729,20	732,41	734,24	733,54	732,96
10	730,63	729,57	728,34	726,71	725,34	725,28	726,17	729,29	732,53	734,21	733,52	732,92
11	730,60	729,51	728,31	726,63	725,33	725,36	726,18	729,37	732,64	734,18	733,52	732,90
12	730,57	729,45	728,28	726,57	725,31	725,43	726,21	729,44	732,74	734,15	733,51	732,87
13	730,55	729,40	728,25	726,51	725,28	725,49	726,24	729,52	732,83	734,12	733,50	732,84
14	730,52	729,34	728,22	726,46	725,26	725,55	726,28	729,58	732,91	734,10	733,50	732,82
15	730,49	729,30	728,19	726,40	725,24	725,60	726,32	729,65	733,01	734,07	733,49	732,77
16	730,48	729,26	728,17	726,35	725,21	725,63	726,34	729,71	733,12	734,04	733,49	732,73
17	730,47	729,20	728,13	726,33	725,20	725,68	726,39	729,76	733,21	734,01	733,48	732,70
18	730,44	729,13	728,10	726,28	725,14	725,73	726,46	729,80	733,34	733,99	733,46	732,67
19	730,42	729,08	728,07	726,17	725,10	725,77	726,56	729,84	733,59	733,96	733,44	732,63
20	730,38	729,01	728,03	726,09	725,09	725,80	726,69	729,89	734,04	733,94	733,42	732,58
21	730,35	728,97	727,98	726,06	725,09	725,84	726,86	729,94	734,22	733,91	733,39	732,55
22	730,31	728,91	727,96	726,01	725,06	725,87	727,03	729,97	734,40	733,89	733,36	732,53
23	730,29	728,84	727,93	725,97	725,04	725,89	727,21	730,00	734,57	733,87	733,33	732,49
24	730,27	728,78	727,86	725,98	724,99	725,92	727,38	730,03	734,64	733,85	733,32	732,47
25	730,25	728,75	727,78	725,95	725,01	726,00	727,52	730,07	734,62	733,84	733,30	732,44
26	730,27	728,71	727,68	725,91	724,98	726,12	727,64	730,21	734,59	733,80	733,32	732,41
27	730,33	728,68	727,60	725,87	724,94	726,15	727,74	730,38	734,56	733,77	733,33	732,36
28	730,28	728,64	727,55	725,83	724,92	726,16	727,84	730,51	734,52	733,74	733,30	732,31
29	730,24		727,46	725,77	724,93	726,17	727,94	730,63	734,50	733,71	733,27	733,65
30	730,19		727,36	725,74	724,94	726,17	728,06	730,75	734,47	733,67	733,25	732,25
31	730,12		727,31		724,95		728,17	730,80		733,64		732,22
T.Bình	730,49	729,32	728,10	726,42	725,22	725,57	726,74	729,60	733,18	734,05	733,46	732,77
Max	730,86	730,10	728,63	727,30	725,76	726,19	728,22	730,84	734,65	734,46	733,64	748,70
Min	730,09	728,63	727,26	725,72	724,90	724,95	726,14	728,23	730,87	733,63	733,24	732,20
ΔH	0,77	1,47	1,37	1,58	0,86	1,24	2,08	2,61	3,78	0,83	0,40	16,50

Mức nước trung bình năm: 729,58

Mức nước lớn nhất trong năm: 748,70 Ngày: 29/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 724,90 Ngày: 28/05/2023

Biên độ dao động năm: 23,80

21. Công trình: LK30T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	661,78	659,89	657,14	654,95	653,70	653,33	653,78	656,61	662,47	661,84	663,34	663,79
2	661,74	659,73	657,07	654,89	653,68	653,35	653,71	657,15	662,38	661,88	663,41	663,71
3	661,69	659,70	656,94	654,82	653,64	653,35	653,71	657,77	662,34	661,90	663,45	663,69
4	661,59	659,66	656,80	654,78	653,61	653,36	653,68	658,56	662,31	661,90	663,44	663,64
5	661,53	659,58	656,75	654,76	653,58	653,38	653,69	659,40	662,28	661,79	663,52	663,58
6	661,50	659,49	656,72	654,72	653,55	653,43	653,68	660,22	662,25	661,82	663,55	663,55
7	661,44	659,30	656,68	654,69	653,52	653,45	653,66	660,97	662,19	661,85	663,61	663,51
8	661,38	659,26	656,66	654,65	653,47	653,44	653,70	661,64	662,16	661,88	663,62	663,46
9	661,27	659,21	656,58	654,64	653,45	653,44	653,72	662,19	662,12	661,90	663,66	663,34
10	661,21	659,06	656,42	654,63	653,43	653,46	653,70	662,59	662,08	661,93	663,66	663,30
11	661,16	658,76	656,38	654,63	653,42	653,50	653,69	662,90	662,03	661,93	663,67	663,25
12	661,10	658,54	656,41	654,55	653,39	653,52	653,72	663,16	661,98	661,98	663,69	663,19
13	660,99	658,50	656,37	654,43	653,34	653,52	653,69	663,37	661,96	662,03	663,71	663,12
14	660,90	658,44	656,31	654,34	653,30	653,52	653,84	663,51	661,94	662,10	663,67	663,06
15	660,84	658,37	656,17	654,38	653,28	653,55	654,30	663,61	661,92	662,12	663,69	662,98
16	660,82	658,27	656,14	654,29	653,28	653,59	654,38	663,54	661,87	662,12	663,64	662,91
17	660,78	658,07	656,13	654,34	653,26	653,62	654,36	663,50	661,80	662,16	663,62	662,87
18	660,66	658,01	656,11	654,20	653,26	653,62	654,36	663,48	661,77	662,18	663,60	662,81
19	660,48	657,96	655,99	654,14	653,21	653,63	654,35	663,45	661,75	662,21	663,73	662,76
20	660,29	657,89	655,86	654,11	653,17	653,65	654,34	663,40	661,74	662,24	663,82	662,70
21	660,13	657,79	655,80	654,07	653,16	653,70	654,31	663,35	661,72	662,27	663,86	662,66
22	659,95	657,69	655,79	654,04	653,17	653,75	654,29	663,28	661,71	662,30	663,96	662,59
23	660,03	657,61	655,76	654,01	653,15	653,78	654,28	663,19	661,63	662,31	664,08	662,49
24	660,07	657,51	655,67	653,93	653,14	653,79	654,28	663,08	661,60	662,32	664,13	662,44
25	659,99	657,43	655,49	653,90	653,17	653,81	654,34	662,95	661,60	662,33	664,11	662,47
26	659,93	657,29	655,34	653,87	653,19	653,83	654,63	662,84	661,63	662,39	664,04	662,43
27	659,94	657,21	655,26	653,85	653,21	653,85	654,79	662,72	661,68	662,43	663,99	662,34
28	659,94	657,17	655,21	653,79	653,22	653,82	655,02	662,57	661,72	662,66	663,94	662,27
29	659,94		655,12	653,74	653,23	653,76	655,39	662,56	661,76	662,91	663,89	662,26
30	659,95		655,10	653,72	653,27	653,76	655,79	662,53	661,80	663,05	663,81	662,20
31	659,99		655,05		653,32		656,17	662,50		663,23		662,14
T.Bình	660,74	658,48	656,10	654,33	653,35	653,59	654,24	662,02	661,94	662,19	663,73	662,95
Max	661,80	659,95	657,15	654,97	653,72	653,88	656,37	663,69	662,49	663,27	664,15	663,81
Min	659,93	657,16	654,99	653,72	653,13	653,33	653,65	656,39	661,57	661,77	663,29	662,10
ΔH	1,87	2,79	2,16	1,25	0,59	0,55	2,72	7,30	0,92	1,50	0,86	1,71

Mức nước trung bình năm: 658,64

Mức nước lớn nhất trong năm: 664,15

Ngày: 24/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 653,13

Ngày: 24/05/2023

Biên độ dao động năm: 11,02

22. Công trình: LK41T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			478,04									
2												
3					479,07	482,02	489,98	490,35	487,66	486,19		
4												
5												
6	481,48	479,42	477,75	478,70	478,65	482,98	489,14	490,73	486,49	487,29	489,78	488,54
7												
8												
9					478,22	483,18	488,05	491,06	486,03	488,53		
10												
11												
12	481,87	478,83	477,35	478,38	477,75	485,08	486,96	491,52	485,28	490,06	489,65	487,46
13												
14												
15					477,87	486,03	487,64	491,85	484,89	489,97		
16												
17												
18	481,61	478,73	478,75	478,86	478,11	487,20	488,06	491,08	484,48	489,90	489,67	485,95
19												
20												
21					478,75	488,73	488,73	490,73	484,26	489,94		
22												
23												
24	481,24	478,59	479,80	479,13	479,09	491,03	489,31	489,98	484,05	490,05	489,69	484,49
25												
26												
27					480,04	491,18	490,03	489,16	484,33	489,97		
28												
29												
30	480,61		479,13	479,53	480,75	490,20	490,18	488,53	485,08	489,92	489,38	483,73
31												
T.Bình	481,36	478,89	478,47	478,92	478,83	486,76	488,81	490,50	485,26	489,18	489,63	486,03
Max	481,87	479,42	479,80	479,53	480,75	491,18	490,18	491,85	487,66	490,06	489,78	488,54
Min	480,61	478,59	477,35	478,38	477,75	482,02	486,96	488,53	484,05	486,19	489,38	483,73
ΔH	1,26	0,83	2,45	1,15	3,00	9,16	3,22	3,32	3,61	3,87	0,40	4,81

Mức nước trung bình năm: 485,11

Mức nước lớn nhất trong năm: 491,85

Ngày: 15/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 477,35

Ngày: 12/03/2023

Biên độ dao động năm: 14,5

23. Công trình: LK47T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			302,86									
2												
3					302,46	302,61	303,95	304,93	305,33	305,25		
4												
5												
6	303,44	303,21	302,83	302,69	302,41	302,65	303,99	305,05	305,29	305,36	305,66	304,24
7												
8												
9					302,35	302,69	304,03	305,16	305,23	305,47		
10												
11												
12	303,41	303,13	302,81	302,65	302,28	302,73	304,06	305,26	305,18	305,59	305,60	303,99
13												
14												
15					302,31	302,86	304,11	305,35	305,13	305,62		
16												
17												
18	303,38	303,02	302,79	302,60	302,37	303,21	304,25	305,41	305,06	305,64	305,24	303,66
19												
20												
21					302,43	303,53	304,39	305,42	304,99	305,66		
22												
23												
24	303,31	302,91	302,76	302,53	302,49	303,79	304,53	305,44	304,93	305,67	304,79	303,37
25												
26												
27					302,52	303,86	304,74	305,41	305,02	305,68		
28												
29												
30	303,26		302,74	302,50	302,56	303,91	304,85	305,38	305,13	305,70	304,43	303,13
31												
T.Bình	303,36	303,07	302,80	302,60	302,42	303,19	304,29	305,28	305,13	305,57	305,15	303,68
Max	303,44	303,21	302,86	302,69	302,56	303,91	304,85	305,44	305,33	305,70	305,66	304,24
Min	303,26	302,91	302,74	302,50	302,28	302,61	303,95	304,93	304,93	305,25	304,43	303,13
ΔH	0,18	0,30	0,12	0,19	0,28	1,30	0,90	0,51	0,40	0,45	1,23	1,11

Mức nước trung bình năm: 304,02

Mức nước lớn nhất trong năm: 305,70

Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 302,28

Ngày: 12/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,42

24. Công trình: LK48T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			380,20									
2												
3					380,15	381,11	380,33	381,15	380,46	380,56		
4												
5												
6	380,20	380,20	380,19	380,16	380,13	381,17	380,37	381,16	380,48	380,58	380,49	380,30
7												
8												
9					380,17	381,23	380,43	381,08	380,44	380,60		
10												
11												
12	380,25	380,19	380,18	380,15	380,24	381,29	380,50	380,76	380,41	380,61	380,38	380,32
13												
14												
15					380,35	381,34	380,58	380,53	380,42	380,61		
16												
17												
18	380,22	380,19	380,18	380,15	380,50	381,39	380,69	380,46	380,44	380,62	380,32	380,35
19												
20												
21					380,71	380,83	380,90	380,38	380,46	380,62		
22												
23												
24	380,21	380,20	380,17	380,16	380,93	380,44	381,15	380,31	380,49	380,64	380,28	380,38
25												
26												
27					380,98	380,42	381,15	380,42	380,52	380,61		
28												
29												
30	380,20		380,16	380,17	381,05	380,38	381,15	380,44	380,54	380,56	380,27	380,42
31												
T.Bình	380,22	380,19	380,18	380,16	380,52	380,96	380,72	380,67	380,47	380,60	380,35	380,35
Max	380,25	380,20	380,20	380,17	381,05	381,39	381,15	381,16	380,54	380,64	380,49	380,42
Min	380,20	380,19	380,16	380,15	380,13	380,38	380,33	380,31	380,41	380,56	380,27	380,30
ΔH	0,05	0,01	0,04	0,02	0,92	1,01	0,82	0,85	0,13	0,08	0,22	0,12

Mức nước trung bình năm: 380,52

Mức nước lớn nhất trong năm: 381,39 Ngày: 18/06/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 380,13 Ngày: 06/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,26

25. Công trình: LK49T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			525,93									
2												
3					525,16	525,21	525,01	526,15	526,83	526,84		
4												
5												
6	526,96	526,01	525,85	525,51	525,13	525,23	525,10	526,18	526,87	526,80	527,60	527,90
7												
8												
9					525,11	525,22	525,20	526,21	526,84	526,82		
10												
11												
12	526,85	526,01	525,76	525,45	525,10	525,21	525,38	526,22	526,78	526,85	527,78	527,93
13												
14												
15					525,09	525,20	525,45	526,23	526,82	526,88		
16												
17												
18	526,48	526,00	525,70	525,37	525,08	525,16	525,56	526,23	526,86	526,92	527,82	527,91
19												
20												
21					525,07	525,10	525,72	526,24	526,90	526,95		
22												
23												
24	526,14	525,98	525,62	525,23	525,09	525,07	525,80	526,25	526,93	526,98	527,85	527,87
25												
26												
27					525,15	525,03	525,95	526,28	526,91	527,30		
28												
29												
30	526,02		525,58	525,20	525,18	524,98	526,08	526,71	526,88	527,48	527,88	527,75
31												
T.Bình	526,49	526,00	525,74	525,35	525,11	525,14	525,52	526,27	526,86	526,98	527,78	527,87
Max	526,96	526,01	525,93	525,51	525,18	525,23	526,08	526,71	526,93	527,48	527,88	527,93
Min	526,02	525,98	525,58	525,20	525,07	524,98	525,01	526,15	526,78	526,80	527,60	527,75
ΔH	0,94	0,03	0,35	0,31	0,11	0,25	1,07	0,56	0,15	0,68	0,28	0,18

Mức nước trung bình năm: 526,16

Mức nước lớn nhất trong năm: 527,93

Ngày: 12/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 524,98

Ngày: 30/06/2023

Biên độ dao động năm: 2,95

26. Công trình: LK50T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			456,92									
2												
3					455,35	455,82	456,33	457,53	458,20	458,47		
4												
5												
6	458,08	457,53	456,88	456,35	455,32	455,94	456,40	457,70	458,23	458,50	457,95	458,19
7												
8												
9					455,39	455,97	456,48	457,94	458,21	458,39		
10												
11												
12	457,96	457,32	456,85	456,12	455,45	456,00	456,57	458,02	458,18	458,30	457,88	458,24
13												
14												
15					455,50	455,96	456,67	458,06	458,22	458,21		
16												
17												
18	457,83	457,10	456,83	455,88	455,55	455,92	456,80	458,08	458,27	458,18	457,97	458,29
19												
20												
21					455,59	455,75	456,92	458,10	458,30	458,15		
22												
23												
24	457,75	456,95	456,80	455,45	455,61	455,96	457,03	458,12	458,33	458,12	458,08	458,34
25												
26												
27					455,62	456,07	457,20	458,14	458,36	458,03		
28												
29												
30	457,73		456,58	455,40	455,70	456,20	457,32	458,17	458,41	457,99	458,12	458,31
31												
T.Bình	457,87	457,23	456,81	455,84	455,51	455,96	456,77	457,99	458,27	458,23	458,00	458,27
Max	458,08	457,53	456,92	456,35	455,70	456,20	457,32	458,17	458,41	458,50	458,12	458,34
Min	457,73	456,95	456,58	455,40	455,32	455,75	456,33	457,53	458,18	457,99	457,88	458,19
ΔH	0,35	0,58	0,34	0,95	0,38	0,45	0,99	0,64	0,23	0,51	0,24	0,15

Mức nước trung bình năm: 457,19

Mức nước lớn nhất trong năm: 458,50 Ngày: 06/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 455,32 Ngày: 06/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,18

27. Công trình: LK60T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			525,42									
2												
3					524,94	525,28	525,72	526,48	526,54	526,55		
4												
5												
6	525,37	525,23	525,40	525,16	524,98	525,29	525,79	526,47	526,55	526,52	526,39	525,93
7												
8												
9					525,02	525,29	525,86	526,44	526,57	526,48		
10												
11												
12	525,34	525,16	525,35	525,11	525,04	525,31	525,89	526,41	526,59	526,46	526,33	525,77
13												
14												
15					525,09	525,34	526,03	526,43	526,56	526,44		
16												
17												
18	525,32	525,33	525,29	525,07	525,11	525,37	526,14	526,46	526,52	526,47	526,28	525,51
19												
20												
21					525,11	525,39	526,40	526,48	526,50	526,49		
22												
23												
24	525,32	525,48	525,24	525,04	525,14	525,38	526,51	526,49	526,51	526,49	526,17	525,37
25												
26												
27					525,19	525,50	526,54	526,49	526,54	526,44		
28												
29												
30	525,30		525,20	524,97	525,26	525,61	526,52	526,51	526,57	526,42	526,06	525,34
31												
T.Bình	525,33	525,30	525,32	525,07	525,09	525,38	526,14	526,47	526,54	526,48	526,25	525,58
Max	525,37	525,48	525,42	525,16	525,26	525,61	526,54	526,51	526,59	526,55	526,39	525,93
Min	525,30	525,16	525,20	524,97	524,94	525,28	525,72	526,41	526,50	526,42	526,06	525,34
ΔH	0,07	0,32	0,22	0,19	0,32	0,33	0,82	0,10	0,09	0,13	0,33	0,59

Mức nước trung bình năm: 525,84

Mức nước lớn nhất trong năm: 526,59 Ngày: 12/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 524,94 Ngày: 03/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,65

28. Công trình: LK61T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			533,12									
2												
3					532,08	532,51	532,81	533,40	533,34	533,33		
4												
5												
6	533,02	532,83	532,96	532,30	532,11	532,53	532,90	533,38	533,35	533,30	532,93	532,59
7												
8												
9					532,15	532,53	532,94	533,35	533,37	533,27		
10												
11												
12	532,97	532,77	532,83	532,26	532,19	532,55	533,02	533,35	533,40	533,23	532,84	532,56
13												
14												
15					532,23	532,58	533,13	533,34	533,36	533,18		
16												
17												
18	532,93	532,94	532,53	532,24	532,25	532,61	533,18	533,32	533,29	533,16	532,79	532,50
19												
20												
21					532,25	532,63	533,33	533,32	533,27	533,15		
22												
23												
24	532,90	533,16	532,36	532,21	532,28	532,62	533,46	533,33	533,28	533,12	532,67	532,44
25												
26												
27					532,34	532,65	533,46	533,35	533,31	533,08		
28												
29												
30	532,87		532,34	532,12	532,49	532,72	533,43	533,35	533,34	533,05	532,63	532,40
31												
T.Bình	532,94	532,93	532,69	532,23	532,24	532,59	533,17	533,35	533,33	533,19	532,77	532,50
Max	533,02	533,16	533,12	532,30	532,49	532,72	533,46	533,40	533,40	533,33	532,93	532,59
Min	532,87	532,77	532,34	532,12	532,08	532,51	532,81	533,32	533,27	533,05	532,63	532,40
ΔH	0,15	0,39	0,78	0,18	0,41	0,21	0,65	0,08	0,13	0,28	0,30	0,19

Mức nước trung bình năm: 532,87

Mức nước lớn nhất trong năm: 533,46 Ngày: 24/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 532,08 Ngày: 03/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,38

29. Công trình: LK63T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			589,19									
2												
3					585,36	585,21	585,40	586,47	589,71	592,31		
4												
5												
6	590,28	589,68	588,77	586,97	585,30	585,22	585,46	586,74	590,02	592,34	592,53	592,15
7												
8												
9					585,25	585,24	585,53	587,10	590,31	592,40		
10												
11												
12	590,23	589,54	588,47	586,54	585,20	585,28	585,58	587,37	590,58	592,45	592,47	591,94
13												
14												
15					585,14	585,31	585,64	587,65	590,97	592,54		
16												
17												
18	590,19	589,39	588,15	586,14	585,04	585,30	585,71	587,98	591,41	592,56	592,48	591,71
19												
20												
21					584,88	585,32	585,75	588,57	591,77	592,60		
22												
23												
24	590,11	589,37	587,88	585,57	584,90	585,31	585,99	589,13	592,16	592,62	592,51	591,47
25												
26												
27					584,98	585,34	586,11	589,25	592,20	592,61		
28												
29												
30	589,93		587,38	585,43	585,19	585,36	586,23	589,47	592,28	592,59	592,44	591,37
31												
T.Bình	590,15	589,49	588,30	586,13	585,12	585,29	585,74	587,97	591,14	592,50	592,48	591,73
Max	590,28	589,68	589,19	586,97	585,36	585,36	586,23	589,47	592,28	592,62	592,53	592,15
Min	589,93	589,37	587,38	585,43	584,88	585,21	585,40	586,47	589,71	592,31	592,44	591,37
ΔH	0,35	0,31	1,81	1,54	0,48	0,15	0,83	3,00	2,57	0,31	0,09	0,78

Mức nước trung bình năm: 588,53

Mức nước lớn nhất trong năm: 592,62 Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 584,88 Ngày: 21/05/2023

Biên độ dao động năm: 7,74

30. Công trình: LK66T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			505,94									
2												
3					503,25	503,87	505,27	507,10	509,07	510,13		
4												
5												
6	507,75	506,94	505,76	504,65	503,23	503,94	505,44	507,30	509,14	510,20	511,05	510,81
7												
8												
9					503,21	503,97	505,55	507,56	509,17	510,26		
10												
11												
12	507,69	506,69	505,59	504,34	503,18	504,19	505,78	507,89	509,22	510,39	510,94	510,49
13												
14												
15					503,13	504,24	505,99	508,09	509,28	510,54		
16												
17												
18	507,64	506,31	505,48	503,98	503,07	504,30	506,14	508,38	509,39	510,77	510,97	510,28
19												
20												
21					503,09	504,48	506,28	508,71	509,71	510,85		
22												
23												
24	507,41	506,00	505,19	503,38	503,10	504,82	506,54	508,93	509,96	511,06	510,96	510,03
25												
26												
27					503,34	504,91	506,72	508,97	510,01	511,11		
28												
29												
30	507,24		505,07	503,31	503,88	505,03	506,97	509,01	510,07	511,16	510,89	509,96
31												
T.Bình	507,55	506,49	505,51	503,93	503,25	504,38	506,07	508,20	509,50	510,65	510,96	510,32
Max	507,75	506,94	505,94	504,65	503,88	505,03	506,97	509,01	510,07	511,16	511,05	510,81
Min	507,24	506,00	505,07	503,31	503,07	503,87	505,27	507,10	509,07	510,13	510,89	509,96
ΔH	0,51	0,94	0,87	1,34	0,81	1,16	1,70	1,91	1,00	1,03	0,16	0,85

Mức nước trung bình năm: 507,15

Mức nước lớn nhất trong năm: 511,16

Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 503,07

Ngày: 18/05/2023

Biên độ dao động năm: 8,09

31. Công trình: LK67T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			392,06									
2												
3					388,27	388,18	388,52	390,02	392,21	393,96		
4												
5												
6	394,75	393,72	391,83	389,96	388,24	388,20	388,59	390,14	392,28	394,25	396,34	395,79
7												
8												
9					388,18	388,21	388,65	390,28	392,42	394,52		
10												
11												
12	394,69	393,49	391,52	389,46	388,13	388,23	388,71	390,44	392,60	394,85	396,26	395,44
13												
14												
15					388,08	388,26	388,77	390,69	392,72	395,38		
16												
17												
18	394,62	392,90	391,19	388,88	388,04	388,28	389,10	391,12	392,96	395,81	396,20	395,26
19												
20												
21					388,01	388,28	389,42	391,73	393,13	396,18		
22												
23												
24	394,56	392,36	390,85	388,39	387,98	388,30	389,68	391,99	393,25	396,52	396,08	395,03
25												
26												
27					388,01	388,38	389,72	391,98	393,49	396,58		
28												
29												
30	394,04		390,42	388,33	388,19	388,46	389,89	392,03	393,63	396,63	396,06	395,01
31												
T.Bình	394,53	393,12	391,31	389,00	388,11	388,28	389,10	391,04	392,87	395,47	396,19	395,30
Max	394,75	393,72	392,06	389,96	388,27	388,46	389,89	392,03	393,63	396,63	396,34	395,79
Min	394,04	392,36	390,42	388,33	387,98	388,18	388,52	390,02	392,21	393,96	396,06	395,01
ΔH	0,71	1,36	1,64	1,63	0,29	0,28	1,37	2,01	1,42	2,67	0,28	0,78

Mức nước trung bình năm: 391,60

Mức nước lớn nhất trong năm: 396,63 Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 387,98 Ngày: 24/05/2023

Biên độ dao động năm: 8,65

32. Công trình: LK68T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			255,98									
2												
3					254,34	254,12	254,36	255,77	256,35	256,57		
4												
5												
6	256,48	256,20	255,89	254,94	254,32	254,13	254,45	255,86	256,37	256,54	256,97	256,96
7												
8												
9					254,30	254,15	254,49	255,92	256,43	256,51		
10												
11												
12	256,41	256,13	255,81	254,51	254,30	254,16	254,57	255,97	256,45	256,52	257,08	256,95
13												
14												
15					254,28	254,18	254,74	256,01	256,44	256,50		
16												
17												
18	256,38	256,08	255,69	254,29	254,23	254,20	254,91	256,09	256,46	256,48	257,06	256,90
19												
20												
21					254,17	254,22	255,38	256,17	256,53	256,47		
22												
23												
24	256,32	256,06	255,51	254,14	254,12	254,25	255,64	256,26	256,57	256,49	257,03	256,84
25												
26												
27					254,08	254,27	255,67	256,27	256,57	256,74		
28												
29												
30	256,28		255,31	254,12	254,05	254,32	255,74	256,30	256,59	256,81	257,01	256,76
31												
T.Bình	256,37	256,12	255,70	254,40	254,22	254,20	254,99	256,06	256,47	256,56	257,03	256,88
Max	256,48	256,20	255,98	254,94	254,34	254,32	255,74	256,30	256,59	256,81	257,08	256,96
Min	256,28	256,06	255,31	254,12	254,05	254,12	254,36	255,77	256,35	256,47	256,97	256,76
ΔH	0,20	0,14	0,67	0,82	0,29	0,20	1,38	0,53	0,24	0,34	0,11	0,20

Mức nước trung bình năm: 255,63

Mức nước lớn nhất trong năm: 257,08

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 254,05

Biên độ dao động năm: 3,03

Ngày: 12/11/2023

Ngày: 30/05/2023

33. Công trình: LK69T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			499,77									
2												
3					498,87	498,52	498,87	502,81	509,14	508,29		
4												
5												
6	502,05	501,53	499,65	498,93	498,83	498,55	498,84	504,52	509,07	508,22	506,58	503,94
7												
8												
9					498,77	498,57	498,82	506,85	509,02	508,11		
10												
11												
12	501,99	501,22	499,53	498,91	498,71	498,62	498,79	507,87	508,95	508,03	506,22	503,53
13												
14												
15					498,67	498,67	498,87	508,89	508,84	507,95		
16												
17												
18	501,91	500,75	499,22	498,94	498,62	498,74	499,03	509,10	508,69	507,87	505,65	503,15
19												
20												
21					498,57	498,81	499,17	509,29	508,60	507,80		
22												
23												
24	501,80	499,97	498,97	498,95	498,55	498,90	499,38	509,35	508,53	507,73	504,87	502,85
25												
26												
27					498,53	498,86	499,85	509,30	508,44	507,39		
28												
29												
30	501,74		498,96	498,91	498,50	498,88	500,43	509,21	508,37	506,97	504,35	502,60
31												
T.Bình	501,90	500,87	499,35	498,93	498,66	498,71	499,21	507,72	508,77	507,84	505,54	503,22
Max	502,05	501,53	499,77	498,95	498,87	498,90	500,43	509,35	509,14	508,29	506,58	503,94
Min	501,74	499,97	498,96	498,91	498,50	498,52	498,79	502,81	508,37	506,97	504,35	502,60
ΔH	0,31	1,56	0,81	0,04	0,37	0,38	1,64	6,54	0,77	1,32	2,23	1,34

Mức nước trung bình năm: 502,85

Mức nước lớn nhất trong năm: 509,35

Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 498,5

Ngày: 30/05/2023

Biên độ dao động năm: 10,85

34. Công trình: LK72T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			498,40									
2												
3					497,82	498,05	498,74	499,22	499,02	499,44		
4												
5												
6	499,82	499,52	498,22	497,70	497,79	498,12	498,81	499,18	499,09	499,48	499,69	499,77
7												
8												
9					497,76	498,16	498,86	499,15	499,16	499,51		
10												
11												
12	499,79	499,45	497,88	497,64	497,74	498,24	498,94	499,12	499,19	499,55	499,67	499,84
13												
14												
15					497,77	498,30	499,04	499,10	499,23	499,59		
16												
17												
18	499,78	499,21	497,84	497,77	497,79	498,38	499,22	499,07	499,27	499,63	499,64	499,90
19												
20												
21					497,82	498,44	499,29	499,04	499,30	499,69		
22												
23												
24	499,73	498,75	497,79	497,89	497,86	498,52	499,34	499,02	499,34	499,75	499,60	499,97
25												
26												
27					497,94	498,58	499,30	498,99	499,37	499,73		
28												
29												
30	499,58		497,74	497,85	498,00	498,66	499,25	498,97	499,40	499,71	499,72	500,11
31												
T.Bình	499,74	499,23	497,97	497,77	497,83	498,34	499,08	499,08	499,23	499,60	499,66	499,91
Max	499,82	499,52	498,40	497,89	498,00	498,66	499,34	499,22	499,40	499,75	499,72	500,11
Min	499,58	498,75	497,74	497,64	497,74	498,05	498,74	498,97	499,02	499,44	499,60	499,77
ΔH	0,24	0,77	0,66	0,25	0,26	0,61	0,60	0,25	0,38	0,31	0,12	0,34

Mức nước trung bình năm: 498,91

Mức nước lớn nhất trong năm: 500,11 Ngày: 30/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 497,64 Ngày: 12/04/2023

Biên độ dao động năm: 2,47

35. Công trình: LK73T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			476,95									
2												
3					475,03	475,11	475,75	476,70	477,15	477,53		
4												
5												
6	481,55	480,84	476,83	476,04	474,77	475,16	475,80	476,83	477,21	477,56	480,15	480,47
7												
8												
9					474,55	475,23	475,86	476,99	477,25	477,59		
10												
11												
12	481,50	479,88	476,70	475,73	474,15	475,28	475,93	477,17	477,29	477,62	480,21	480,55
13												
14												
15					474,33	475,35	476,01	477,35	477,33	477,65		
16												
17												
18	481,46	478,74	476,63	475,30	474,51	475,41	476,07	477,30	477,37	478,73	480,25	480,61
19												
20												
21					474,69	475,46	476,15	477,23	477,40	479,17		
22												
23												
24	481,38	477,08	476,52	474,83	474,86	475,53	476,21	477,16	477,44	480,01	480,31	480,66
25												
26												
27					475,00	475,59	476,35	477,13	477,47	480,05		
28												
29												
30	481,35		476,30	475,28	475,05	475,67	476,49	477,10	477,50	480,09	480,38	480,71
31												
T.Bình	481,45	479,14	476,66	475,44	474,69	475,38	476,06	477,10	477,34	478,60	480,26	480,60
Max	481,55	480,84	476,95	476,04	475,05	475,67	476,49	477,35	477,50	480,09	480,38	480,71
Min	481,35	477,08	476,30	474,83	474,15	475,11	475,75	476,70	477,15	477,53	480,15	480,47
ΔH	0,20	3,76	0,65	1,21	0,90	0,56	0,74	0,65	0,35	2,56	0,23	0,24

Mức nước trung bình năm: 477,30

Mức nước lớn nhất trong năm: 481,55 Ngày: 06/01/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 474,15 Ngày: 12/05/2023

Biên độ dao động năm: 7,4

36. Công trình: LK82T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	802,22	802,02	801,81	802,64	802,38	803,21	804,12	806,42	802,84	803,46	802,92	802,56
2	802,21	801,99	801,82	802,61	802,37	803,19	804,05	806,45	802,94	803,49	802,89	802,54
3	802,19	801,97	801,85	802,66	802,36	803,16	803,97	806,39	803,22	803,52	802,86	802,51
4	802,16	801,95	801,91	802,67	802,36	803,13	803,87	806,33	803,44	803,53	802,84	802,50
5	802,14	801,92	801,94	802,59	802,35	803,09	803,79	806,34	803,55	803,50	802,82	802,48
6	802,11	801,90	801,95	802,54	802,32	803,08	803,69	806,29	803,60	803,48	802,81	802,47
7	802,07	801,88	801,97	802,50	802,30	803,11	803,65	806,21	803,58	803,45	802,79	802,45
8	802,04	801,86	801,98	802,45	802,32	803,12	803,59	806,06	803,53	803,39	802,84	802,42
9	802,02	801,88	801,99	802,40	802,46	803,12	803,52	805,87	803,46	803,37	802,87	802,39
10	801,99	801,95	802,06	802,35	802,77	803,19	803,41	805,64	803,38	803,45	802,85	802,36
11	801,96	801,93	802,05	802,31	803,21	803,25	803,32	805,38	803,31	803,42	802,92	802,33
12	801,94	801,89	802,00	802,19	803,43	803,28	803,25	805,09	803,25	803,34	802,94	802,27
13	801,94	801,86	801,96	802,10	803,50	803,30	803,21	804,80	803,21	803,24	802,87	802,24
14	801,93	801,87	801,92	802,11	803,52	803,30	803,23	804,53	803,16	803,18	802,83	802,32
15	801,91	801,90	801,90	802,08	803,62	803,27	803,27	804,28	803,08	803,14	802,78	802,36
16	801,96	801,86	801,88	802,04	803,66	803,24	803,79	804,07	803,02	803,10	802,76	802,32
17	802,01	801,84	801,86	802,04	803,62	803,21	804,09	803,88	803,02	803,06	802,73	802,27
18	802,06	801,81	801,86	802,14	803,55	803,17	804,26	803,69	803,03	803,04	802,71	802,23
19	802,09	801,81	801,98	802,41	803,47	803,16	804,33	803,57	803,00	803,07	802,70	802,19
20	802,10	801,80	802,23	802,50	803,33	803,41	804,36	803,49	802,96	803,12	802,68	802,14
21	802,11	801,80	802,25	802,52	803,22	803,86	804,35	803,40	802,94	803,11	802,66	802,11
22	802,11	801,79	802,18	802,50	803,17	804,14	804,31	803,29	802,95	803,09	802,63	802,10
23	802,12	801,78	802,10	802,49	803,16	804,27	804,24	803,22	802,99	803,06	802,61	802,08
24	802,15	801,77	802,20	802,51	803,13	804,35	804,21	803,16	802,99	803,03	802,62	802,06
25	802,15	801,76	802,34	802,54	802,97	804,34	804,14	803,04	803,09	802,99	802,61	802,05
26	802,15	801,76	802,31	802,57	802,91	804,29	804,16	802,84	803,08	802,99	802,60	802,03
27	802,13	801,77	802,43	802,56	802,85	804,29	804,18	802,81	803,20	803,03	802,60	802,03
28	802,11	801,79	802,56	802,51	802,84	804,25	804,16	802,79	803,31	803,02	802,61	802,04
29	802,10		802,70	802,46	802,93	804,23	804,12	802,79	803,42	802,98	802,61	802,03
30	802,09		802,71	802,41	803,15	804,18	804,49	802,78	803,46	802,96	802,60	802,01
31	802,06		802,65		803,22		805,82	802,78		802,94		802,00
T.Bình	802,07	801,86	802,11	802,41	802,98	803,54	803,97	804,44	803,20	803,21	802,75	802,25
Max	802,24	802,05	802,75	802,70	803,68	804,37	806,27	806,48	803,61	803,54	802,98	802,58
Min	801,90	801,74	801,79	802,02	802,28	803,06	803,20	802,76	802,80	802,93	802,59	801,98
ΔH	0,34	0,31	0,96	0,68	1,40	1,31	3,07	3,72	0,81	0,61	0,39	0,60

Mức nước trung bình năm: 802,91

Mức nước lớn nhất trong năm: 806,48 Ngày: 01/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 801,74 Ngày: 27/02/2023

Biên độ dao động năm: 4,74

37. Công trình: LK83T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			801,57									
2												
3					801,91	802,40	802,70	802,96	803,06	802,59		
4												
5												
6	801,86	801,84	801,50	801,74	801,98	802,46	802,70	803,00	803,08	802,52	802,42	802,15
7												
8												
9					802,04	802,51	802,69	803,07	803,12	802,53		
10												
11												
12	801,84	801,81	801,44	801,78	802,09	802,55	802,71	803,11	803,15	802,54	802,37	802,06
13												
14												
15					802,13	802,57	802,74	803,13	803,11	802,51		
16												
17												
18	801,85	801,70	801,54	801,81	802,17	802,59	802,78	803,15	803,04	802,48	802,34	801,99
19												
20												
21					802,20	802,62	802,81	803,17	802,96	802,49		
22												
23												
24	801,87	801,62	801,64	801,83	802,24	802,64	802,84	803,19	802,85	802,51	802,31	801,89
25												
26												
27					802,31	802,66	802,89	803,16	802,74	802,50		
28												
29												
30	801,86		801,70	801,86	802,35	802,69	802,92	803,12	802,66	802,46	802,23	801,84
31												
T.Bình	801,85	801,74	801,56	801,80	802,14	802,57	802,77	803,10	802,97	802,51	802,33	801,98
Max	801,87	801,84	801,70	801,86	802,35	802,69	802,92	803,19	803,15	802,59	802,42	802,15
Min	801,84	801,62	801,44	801,74	801,91	802,40	802,69	802,96	802,66	802,46	802,23	801,84
ΔH	0,03	0,22	0,26	0,12	0,44	0,29	0,23	0,23	0,49	0,13	0,19	0,31

Mức nước trung bình năm: 802,41

Mức nước lớn nhất trong năm: 803,19 Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 801,44 Ngày: 12/03/2023

Biên độ dao động năm: 1,75

38. Công trình: LK84T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	823,94	824,17	822,58	822,26	821,55	823,55	826,70	827,87	827,01	827,37	826,89	826,17
2	823,93	824,18	822,56	822,24	821,54	823,62	826,70	827,95	827,08	827,38	826,86	826,16
3	823,98	824,19	822,53	822,24	821,53	823,72	826,67	827,99	827,26	827,35	826,83	826,18
4	824,02	824,23	822,51	822,23	821,53	823,78	826,60	828,05	827,42	827,31	826,80	826,18
5	824,39	824,19	822,48	822,22	821,51	823,85	826,54	828,13	827,50	827,26	826,78	826,23
6	823,77	824,11	822,44	822,22	821,51	824,15	826,51	828,13	827,51	827,21	826,76	826,17
7	823,54	824,08	822,41	822,21	821,50	824,50	826,53	828,08	827,48	827,16	826,72	826,20
8	823,55	824,14	822,39	822,21	821,50	824,75	826,59	828,02	827,42	827,14	826,69	826,21
9	823,63	824,27	822,36	822,20	821,57	824,98	826,63	827,97	827,40	827,12	826,96	826,00
10	823,82	824,28	822,33	822,19	821,76	825,32	826,62	827,88	827,37	827,09	827,06	825,96
11	824,39	824,34	822,31	822,13	822,00	825,46	826,59	827,78	827,34	827,05	827,11	825,98
12	824,49	824,30	822,26	822,07	822,23	825,50	826,58	827,67	827,30	827,01	827,09	826,04
13	824,68	824,32	822,18	822,00	822,46	825,57	826,55	827,55	827,32	826,91	826,97	826,07
14	824,53	824,30	822,18	822,00	822,59	825,79	826,58	827,41	827,56	826,90	826,81	826,06
15	823,94	823,84	822,18	821,99	822,69	825,84	826,76	827,33	827,59	826,90	826,62	825,91
16	824,07	823,62	822,16	822,00	822,77	825,78	826,87	827,26	827,57	826,89	826,48	825,92
17	824,04	823,57	822,18	822,01	822,90	825,72	827,11	827,18	827,53	826,88	826,40	825,95
18	824,01	823,51	822,18	822,02	822,94	825,93	827,27	827,19	827,50	826,86	826,37	825,89
19	823,86	823,44	822,16	821,99	822,97	826,01	827,35	827,18	827,48	826,89	826,32	825,89
20	823,89	823,37	822,14	821,93	823,04	826,03	827,38	827,14	827,44	826,90	826,34	825,89
21	823,91	823,33	822,15	821,92	823,18	826,04	827,38	827,12	827,42	826,92	826,26	825,94
22	823,98	823,26	822,14	821,91	823,23	826,08	827,39	827,08	827,44	826,96	826,25	825,97
23	824,31	823,18	822,17	821,92	823,23	826,24	827,38	827,03	827,43	826,93	826,26	826,00
24	824,28	823,09	822,23	821,88	823,20	826,41	827,34	827,04	827,43	826,93	826,27	826,01
25	824,26	822,81	822,37	821,63	822,89	826,45	827,18	827,00	827,43	826,95	826,31	826,00
26	824,26	822,66	822,37	821,59	822,96	826,53	827,21	826,99	827,38	827,03	826,21	826,03
27	824,27	822,64	822,34	821,58	823,03	826,57	827,24	826,97	827,39	827,02	826,23	826,04
28	824,05	822,61	822,32	821,57	823,08	826,69	827,28	826,86	827,33	826,99	826,23	826,02
29	824,07		822,31	821,57	823,18	826,72	827,33	826,84	827,27	826,96	826,22	825,92
30	824,11		822,28	821,56	823,34	826,70	827,41	826,82	827,36	826,94	826,22	825,93
31	824,19		822,26		823,48		827,65	826,91		826,92		825,94
T.Bình	824,07	823,72	822,30	821,98	822,48	825,48	826,97	827,43	827,40	827,04	826,58	826,03
Max	824,92	824,41	822,59	822,27	823,53	826,74	827,77	828,15	827,62	827,40	827,14	826,28
Min	823,48	822,59	822,13	821,56	821,48	823,50	826,50	826,80	826,98	826,85	826,19	825,88
ΔH	1,44	1,82	0,46	0,71	2,05	3,24	1,27	1,35	0,64	0,55	0,95	0,40

Mức nước trung bình năm: 825,13

Mức nước lớn nhất trong năm: 828,15 Ngày: 05/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 821,48 Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 6,67

39. Công trình: LK86T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	642,44	642,76	642,36	642,11	642,46	644,54	644,79	648,75	645,18	647,49	644,37	642,32
2	642,48	642,67	642,30	642,12	642,45	644,51	644,77	648,97	645,37	647,43	644,34	642,29
3	642,45	642,63	642,26	642,08	642,36	644,51	644,77	649,01	645,91	647,32	644,24	642,26
4	642,42	642,64	642,17	641,99	642,26	644,47	644,64	649,08	646,34	647,14	644,10	642,21
5	642,40	642,69	642,01	641,94	642,23	644,43	644,49	649,22	646,72	646,92	643,96	642,11
6	642,45	642,71	642,02	641,91	642,19	644,41	644,42	649,25	646,99	646,67	643,83	642,05
7	642,79	642,70	642,03	641,92	642,15	644,53	644,46	649,19	647,11	646,40	643,73	641,99
8	642,92	642,59	641,89	641,96	642,44	644,67	644,51	649,06	647,14	646,16	643,62	641,94
9	642,77	642,43	641,74	642,33	642,41	644,80	644,55	648,90	647,09	645,99	643,54	641,91
10	642,62	642,44	641,62	642,47	642,42	644,72	644,61	648,67	647,05	645,85	643,46	641,92
11	642,53	642,50	641,55	642,41	642,52	644,70	644,57	648,44	646,97	645,67	643,37	641,91
12	642,51	642,46	641,48	642,30	642,59	644,81	644,53	648,16	646,85	645,47	643,25	643,06
13	642,53	642,36	641,43	642,15	642,70	644,91	644,59	647,91	646,72	645,27	643,15	643,92
14	642,52	642,32	641,42	642,19	642,81	644,99	644,59	647,65	646,62	645,11	643,08	643,28
15	642,60	642,33	641,44	642,33	643,11	644,86	644,58	647,51	646,46	644,98	643,03	642,91
16	642,52	642,43	641,44	642,41	643,29	644,78	644,56	647,40	646,32	645,06	642,97	642,70
17	642,64	642,47	641,46	642,43	643,53	644,76	644,57	647,30	646,18	645,17	642,90	642,56
18	642,87	642,42	641,70	642,44	643,90	644,79	645,09	647,17	646,08	645,24	642,84	642,43
19	642,97	642,50	641,74	642,42	643,93	645,17	645,50	647,01	646,03	645,30	642,77	642,35
20	643,07	642,63	641,69	642,34	643,95	644,92	645,71	646,85	645,93	645,33	642,71	642,31
21	643,04	642,58	642,21	642,28	644,23	644,73	645,85	646,66	645,84	645,32	642,64	642,28
22	642,95	642,47	642,63	642,25	644,37	644,73	645,90	646,51	645,78	645,27	642,61	642,17
23	642,91	642,59	642,75	642,19	644,40	644,59	645,66	646,32	645,74	645,17	642,62	642,06
24	642,90	642,62	642,85	642,15	644,54	644,57	645,50	646,13	645,71	645,04	642,62	642,08
25	642,98	642,53	642,83	642,16	644,58	644,63	645,43	645,88	645,79	644,98	642,59	642,23
26	643,05	642,55	642,59	642,08	644,49	644,62	645,49	645,84	646,03	644,92	642,55	642,11
27	643,15	642,62	642,43	641,97	644,38	644,73	645,77	645,84	646,39	644,87	642,48	642,05
28	643,09	642,49	642,32	642,05	644,27	644,81	646,55	645,72	646,99	644,80	642,43	642,45
29	643,05		642,20	642,05	644,33	644,90	647,02	645,51	647,34	644,69	642,40	642,69
30	642,98		642,20	642,14	644,35	644,85	647,52	645,39	647,46	644,60	642,38	644,31
31	642,84		642,19		644,46		648,31	645,29		644,47		644,35
T.Bình	642,76	642,54	642,03	642,19	643,36	644,72	645,27	647,44	646,40	645,62	643,15	642,49
Max	643,17	642,80	642,96	642,51	644,61	645,26	648,57	649,26	647,50	647,50	644,40	644,56
Min	642,37	642,28	641,40	641,90	642,06	644,38	644,41	645,27	645,13	644,42	642,36	641,89
ΔH	0,80	0,52	1,56	0,61	2,55	0,88	4,16	3,99	2,37	3,08	2,04	2,67

Mức nước trung bình năm: 644,01

Mức nước lớn nhất trong năm: 649,26 Ngày: 05/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 641,40 Ngày: 13/03/2023

Biên độ dao động năm: 7,86

40. Công trình: LK88T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			594,03									
2												
3					592,48	593,18	593,06	594,16	595,01	594,66		
4												
5												
6	594,38	594,32	594,00	593,28	592,59	593,04	593,02	594,50	594,96	594,63	594,34	593,98
7												
8												
9					592,67	592,93	592,98	594,70	595,00	594,60		
10												
11												
12	594,39	594,25	593,98	592,80	592,87	592,80	592,96	594,84	595,05	594,56	594,18	594,12
13												
14												
15					593,05	592,85	593,00	595,00	595,01	594,59		
16												
17												
18	594,41	594,17	594,02	592,23	593,20	592,90	593,08	595,08	594,95	594,63	593,94	594,32
19												
20												
21					593,33	592,97	593,16	595,12	594,90	594,66		
22												
23												
24	594,45	594,08	594,10	592,05	593,48	593,02	593,28	595,15	594,83	594,74	593,67	594,46
25												
26												
27					593,40	593,08	593,50	595,12	594,77	594,65		
28												
29												
30	594,41		593,69	592,25	593,32	593,13	593,81	595,08	594,70	594,50	593,84	594,41
31												
T.Bình	594,40	594,20	593,97	592,52	593,04	592,99	593,18	594,87	594,91	594,62	593,99	594,25
Max	594,45	594,32	594,10	593,28	593,48	593,18	593,81	595,15	595,05	594,74	594,34	594,46
Min	594,38	594,08	593,69	592,05	592,48	592,80	592,96	594,16	594,70	594,50	593,67	593,98
ΔH	0,07	0,24	0,41	1,23	1,00	0,38	0,85	0,99	0,35	0,24	0,67	0,48

Mức nước trung bình năm: 593,92

Mức nước lớn nhất trong năm: 595,15 Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 592,05 Ngày: 24/04/2023

Biên độ dao động năm: 3,10

41. Công trình: LK92T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			593,34									
2												
3					592,96	593,28	593,28	593,60	593,85	593,59		
4												
5												
6	593,69	593,66	593,32	593,30	593,02	593,21	593,24	593,67	593,87	593,56	593,43	593,25
7												
8												
9					593,11	593,14	593,19	593,76	593,90	593,54		
10												
11												
12	593,70	593,57	593,30	593,16	593,24	593,06	593,15	593,87	593,94	593,52	593,36	593,31
13												
14												
15					593,30	593,07	593,20	593,93	593,89	593,53		
16												
17												
18	593,71	593,46	593,39	593,00	593,36	593,11	593,27	593,95	593,82	593,55	593,31	593,35
19												
20												
21					593,41	593,14	593,35	593,96	593,76	593,56		
22												
23												
24	593,71	593,37	593,47	592,95	593,46	593,16	593,41	593,97	593,70	593,58	593,26	593,39
25												
26												
27					593,43	593,19	593,47	593,93	593,65	593,53		
28												
29												
30	593,71		593,45	592,92	593,35	593,26	593,54	593,89	593,61	593,47	593,20	593,38
31												
T.Bình	593,71	593,52	593,38	593,07	593,27	593,17	593,31	593,86	593,80	593,55	593,32	593,34
Max	593,71	593,66	593,47	593,30	593,46	593,28	593,54	593,97	593,94	593,59	593,43	593,39
Min	593,69	593,37	593,30	592,92	592,96	593,06	593,15	593,60	593,61	593,47	593,20	593,25
ΔH	0,02	0,29	0,17	0,38	0,50	0,22	0,39	0,37	0,33	0,12	0,23	0,14

Mức nước trung bình năm: 593,46

Mức nước lớn nhất trong năm: 593,97

Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 592,92

Ngày: 30/04/2023

Biên độ dao động năm: 1,05

42. Công trình: LK93Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	594,67	594,46	594,56	594,40	594,50	594,89	595,22	598,51	595,74	596,90	598,66	595,52
2	594,67	594,50	594,57	594,41	594,51	594,90	595,21	598,68	596,07	596,94	598,39	595,49
3	594,60	594,47	594,59	594,38	594,49	594,90	595,21	598,70	596,97	596,97	598,09	595,40
4	594,62	594,46	594,56	594,34	594,46	594,90	595,14	598,85	597,61	597,01	597,84	595,31
5	594,62	594,42	594,53	594,32	594,43	594,90	595,07	598,98	598,12	597,06	597,61	595,27
6	594,61	594,42	594,50	594,30	594,44	594,97	595,04	599,03	598,44	597,12	597,42	595,22
7	594,59	594,47	594,49	594,31	594,46	595,03	595,06	598,95	598,62	597,18	597,25	595,18
8	594,55	594,47	594,48	594,33	594,48	595,05	595,08	598,82	598,67	597,18	597,10	595,10
9	594,60	594,44	594,42	594,53	594,50	595,10	595,11	598,64	598,58	597,20	596,99	595,03
10	594,60	594,38	594,38	594,58	594,52	595,18	595,13	598,41	598,50	597,37	596,92	594,92
11	594,59	594,44	594,32	594,55	594,56	595,18	595,11	598,17	598,35	597,48	596,81	594,96
12	594,60	594,36	594,30	594,48	594,58	595,18	595,10	597,90	598,16	597,50	596,71	594,96
13	594,58	594,32	594,34	594,42	594,61	595,19	595,13	597,66	597,93	597,47	596,62	594,89
14	594,50	594,38	594,37	594,44	594,65	595,22	595,12	597,41	597,76	597,51	596,55	594,90
15	594,45	594,41	594,40	594,53	594,68	595,21	595,11	597,31	597,49	597,50	596,48	594,84
16	594,44	594,37	594,39	594,62	594,71	595,18	595,11	597,20	597,25	597,80	596,42	594,82
17	594,46	594,37	594,36	594,64	594,73	595,13	595,12	597,19	597,01	597,97	596,34	594,82
18	594,46	594,34	594,41	594,65	594,72	595,14	595,39	597,22	596,91	597,94	596,25	594,78
19	594,47	594,32	594,49	594,64	594,72	595,13	595,59	597,22	596,87	598,13	596,20	594,83
20	594,42	594,37	594,56	594,60	594,75	595,13	595,69	597,16	596,78	598,30	596,13	594,77
21	594,44	594,38	594,57	594,57	594,81	595,12	595,76	597,29	596,63	598,29	596,05	594,74
22	594,36	594,43	594,60	594,55	594,82	595,13	595,78	597,38	596,50	598,24	595,98	594,75
23	594,42	594,49	594,64	594,52	594,79	595,12	595,65	597,31	596,42	598,15	595,94	594,73
24	594,47	594,51	594,67	594,51	594,77	595,12	595,58	597,22	596,35	598,04	595,92	594,73
25	594,49	594,57	594,66	594,52	594,75	595,14	595,65	596,92	596,45	598,29	595,87	594,71
26	594,50	594,61	594,61	594,53	594,78	595,15	595,74	596,85	596,54	598,67	595,83	594,74
27	594,49	594,54	594,56	594,52	594,82	595,19	595,96	596,86	596,62	598,79	595,80	594,70
28	594,45	594,57	594,50	594,50	594,84	595,24	596,41	596,64	596,72	599,12	595,75	594,72
29	594,46		594,44	594,50	594,87	595,28	596,84	596,27	596,78	599,21	595,68	594,67
30	594,48		594,45	594,51	594,88	595,25	597,43	596,07	596,83	599,11	595,64	594,67
31	594,51		594,44		594,88		598,14	595,91		598,91		594,65
T.Bình	594,52	594,44	594,49	594,49	594,66	595,11	595,57	597,64	597,25	597,85	596,64	594,93
Max	594,74	594,66	594,71	594,67	594,91	595,30	598,36	599,04	598,70	599,24	598,78	595,54
Min	594,31	594,25	594,29	594,29	594,41	594,88	595,03	595,86	595,65	596,89	595,54	594,63
ΔH	0,42	0,41	0,42	0,38	0,50	0,43	3,33	3,19	3,05	2,35	3,23	0,91

Mức nước trung bình năm: 595,64

Mức nước lớn nhất trong năm: 599,24

Ngày: 29/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 594,25

Ngày: 18/02/2023

Biên độ dao động năm: 4,99

43. Công trình: LK94T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	819,11	818,99	819,01	818,96	819,31	819,41	819,71	819,88	819,80	819,59	819,53	819,27
2	819,11	819,05	819,00	818,95	819,29	819,44	819,74	819,81	819,82	819,59	819,53	819,26
3	819,10	819,04	819,00	818,98	819,27	819,43	819,67	819,86	819,81	819,65	819,57	819,28
4	819,08	819,02	818,99	819,04	819,23	819,40	819,63	819,95	819,77	819,61	819,59	819,27
5	819,08	819,01	818,98	819,11	819,19	819,46	819,64	819,83	819,78	819,57	819,57	819,28
6	819,08	819,00	818,96	819,21	819,15	819,70	819,64	819,74	819,76	819,56	819,57	819,34
7	819,07	819,00	818,94	819,25	819,13	819,62	819,62	819,69	819,71	819,55	819,55	819,33
8	819,08	819,00	818,93	819,23	819,17	819,58	819,63	819,70	819,66	819,55	819,55	819,30
9	819,14	819,01	818,92	819,21	819,21	819,57	819,59	819,70	819,62	819,54	819,56	819,27
10	819,14	819,00	818,90	819,18	819,21	819,60	819,57	819,65	819,66	819,53	819,55	819,25
11	819,13	819,00	818,89	819,20	819,27	819,68	819,55	819,61	819,67	819,55	819,53	819,24
12	819,11	819,03	818,89	819,22	819,37	819,66	819,54	819,60	819,66	819,57	819,52	819,22
13	819,11	819,11	818,89	819,28	819,39	819,62	819,52	819,60	819,68	819,60	819,50	819,22
14	819,07	819,09	818,86	819,25	819,45	819,59	819,53	819,58	819,65	819,54	819,49	819,21
15	819,06	819,09	818,86	819,22	819,42	819,57	819,59	819,60	819,65	819,67	819,50	819,19
16	819,07	819,08	818,87	819,20	819,40	819,53	819,58	819,61	819,63	819,65	819,53	819,17
17	819,06	819,10	818,85	819,20	819,37	819,55	819,64	819,64	819,60	819,60	819,53	819,16
18	819,06	819,16	818,83	819,18	819,35	819,86	819,70	819,62	819,59	819,59	819,50	819,15
19	819,05	819,14	818,79	819,13	819,30	819,71	819,68	819,58	819,57	819,57	819,47	819,13
20	819,03	819,12	818,79	819,10	819,29	819,68	819,64	819,57	819,55	819,55	819,45	819,13
21	819,00	819,12	818,79	819,08	819,32	819,77	819,64	819,58	819,56	819,54	819,43	819,11
22	819,00	819,10	818,80	819,10	819,35	819,75	819,67	819,60	819,58	819,54	819,42	819,12
23	819,00	819,08	818,80	819,17	819,32	819,67	819,67	819,57	819,62	819,55	819,40	819,11
24	819,00	819,06	818,80	819,17	819,28	819,65	819,65	819,55	819,61	819,54	819,38	819,10
25	819,00	819,05	818,82	819,15	819,32	819,63	819,68	819,58	819,57	819,56	819,33	819,07
26	819,01	819,05	818,82	819,22	819,32	819,62	819,72	819,71	819,64	819,61	819,33	819,07
27	819,01	819,04	818,83	819,36	819,29	819,63	819,82	819,65	819,67	819,63	819,32	819,14
28	818,99	819,02	818,84	819,33	819,30	819,61	819,87	819,62	819,69	819,58	819,31	819,21
29	819,00		818,86	819,30	819,35	819,59	819,85	819,66	819,66	819,55	819,30	819,21
30	819,00		818,85	819,29	819,34	819,66	820,01	819,62	819,62	819,54	819,29	819,24
31	818,99		818,90		819,40		819,95	819,65		819,54		819,29
T.Bình	819,06	819,06	818,88	819,18	819,30	819,61	819,68	819,67	819,66	819,57	819,47	819,20
Max	819,16	819,19	819,03	819,40	819,49	819,96	820,08	820,01	819,93	819,72	819,63	819,37
Min	818,96	818,96	818,74	818,89	819,10	819,36	819,48	819,52	819,52	819,49	819,27	819,05
ΔH	0,20	0,23	0,29	0,51	0,39	0,60	0,60	0,49	0,41	0,23	0,36	0,32

Mức nước trung bình năm: 819,36

Mức nước lớn nhất trong năm: 820,08

Ngày: 30/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 818,74

Ngày: 19/03/2023

Biên độ dao động năm: 1,34

44. Công trình: LK95Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	777,76	777,64	777,76	777,69	777,83	777,91	778,67	779,63	778,69	778,67	778,53	778,00
2	777,77	777,65	777,76	777,68	777,80	777,92	778,83	779,41	778,96	778,61	778,46	778,00
3	777,76	777,65	777,72	777,67	777,81	777,94	778,67	779,38	778,96	778,68	778,51	778,00
4	777,75	777,64	777,68	777,66	777,90	778,01	778,64	779,38	778,86	778,61	778,60	777,99
5	777,74	777,64	777,67	777,67	777,88	777,98	778,51	779,35	779,12	778,53	778,62	777,98
6	777,74	777,67	777,65	777,72	777,77	778,04	778,58	779,06	778,92	778,51	778,54	777,99
7	777,73	777,74	777,64	777,76	777,76	778,12	778,69	779,02	778,78	778,51	778,52	777,96
8	777,74	777,82	777,63	778,03	777,77	778,18	778,73	778,93	778,92	778,49	778,52	777,88
9	777,77	777,91	777,62	778,14	778,07	778,18	778,71	778,85	778,75	778,40	778,45	777,86
10	777,77	777,86	777,61	778,03	778,00	778,11	778,70	778,75	778,80	778,44	778,55	777,85
11	777,83	777,80	777,62	777,95	777,96	778,11	778,69	778,72	778,89	778,46	778,58	777,85
12	777,84	777,78	777,61	777,93	777,96	778,12	778,53	778,81	778,80	778,49	778,44	777,84
13	777,85	777,78	777,62	777,81	777,97	778,12	778,52	778,69	778,70	778,48	778,38	777,85
14	777,81	777,77	777,60	777,95	778,08	778,12	778,55	778,66	778,57	778,47	778,44	777,85
15	777,74	777,77	777,62	777,91	778,00	778,10	778,64	778,56	778,52	778,65	778,36	777,85
16	777,75	777,77	777,63	777,91	777,95	778,07	778,70	778,44	778,66	778,73	778,19	777,93
17	777,76	777,79	777,63	777,91	777,92	777,99	778,64	778,48	778,48	778,61	778,27	777,93
18	777,77	777,78	777,62	777,92	777,89	778,60	778,75	778,34	778,52	778,55	778,18	777,94
19	777,76	777,74	777,62	777,87	777,73	778,60	778,85	778,55	778,57	778,44	778,16	777,88
20	777,75	777,73	777,63	777,69	777,76	778,37	778,75	778,40	778,59	778,46	778,14	777,83
21	777,74	777,74	777,63	777,76	777,93	778,36	778,77	778,31	778,57	778,48	778,13	777,82
22	777,74	777,73	777,63	777,76	778,05	778,35	778,80	778,30	778,54	778,46	778,11	777,83
23	777,73	777,72	777,65	777,77	778,07	778,36	778,79	778,32	778,59	778,51	778,05	777,83
24	777,74	777,73	777,65	777,78	778,05	778,47	778,69	778,37	778,65	778,65	778,04	777,84
25	777,73	777,77	777,65	777,76	777,97	778,49	778,64	778,39	778,54	778,66	778,03	777,83
26	777,75	777,77	777,65	777,77	777,95	778,51	778,77	778,44	778,57	778,58	778,11	777,84
27	777,76	777,76	777,65	777,78	777,93	778,60	778,93	778,53	778,61	778,56	778,10	777,86
28	777,75	777,76	777,66	777,89	777,91	778,59	779,20	778,50	778,82	778,60	778,10	777,93
29	777,74		777,66	777,89	777,92	778,58	779,25	778,30	778,71	778,62	778,06	777,99
30	777,65		777,67	777,90	777,92	778,61	779,43	778,30	778,63	778,62	778,01	778,00
31	777,63		777,70		777,92		779,82	778,45		778,62		778,09
T.Bình	777,75	777,75	777,65	777,83	777,92	778,25	778,79	778,70	778,71	778,55	778,31	777,91
Max	777,87	777,92	777,78	778,30	778,09	778,68	779,88	779,83	779,14	778,78	778,69	778,11
Min	777,61	777,62	777,57	777,63	777,65	777,90	778,46	778,11	778,44	778,37	777,98	777,80
ΔH	0,26	0,30	0,21	0,67	0,44	0,78	1,42	1,72	0,70	0,41	0,71	0,31

Mức nước trung bình năm: 778,18

Mức nước lớn nhất trong năm: 779,88 Ngày: 31/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 777,57 Ngày: 14/03/2023

Biên độ dao động năm: 2,31

45. Công trình: LK99Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	777,81	777,76	777,45	777,32	777,55	777,81	778,86	779,70	778,33	778,24	778,20	778,02
2	777,81	777,76	777,44	777,34	777,58	777,81	778,86	779,47	778,78	778,23	778,20	778,02
3	777,80	777,76	777,42	777,35	777,60	777,83	778,78	779,37	778,98	778,33	778,26	778,02
4	777,78	777,75	777,40	777,34	777,61	777,84	778,71	779,41	778,92	778,32	778,23	778,01
5	777,77	777,74	777,37	777,34	777,59	777,84	778,71	779,27	778,98	778,27	778,23	778,01
6	777,77	777,74	777,36	777,40	777,56	778,02	778,76	779,13	778,89	778,24	778,25	778,04
7	777,76	777,74	777,33	777,49	777,54	778,10	778,79	779,00	778,79	778,23	778,22	778,03
8	777,76	777,75	777,23	777,61	777,59	778,11	778,92	778,90	778,72	778,22	778,21	778,01
9	777,80	777,83	777,15	777,67	777,82	778,12	778,86	778,80	778,66	778,20	778,25	777,98
10	777,80	777,86	777,12	777,64	777,84	778,14	778,85	778,70	778,60	778,19	778,25	777,96
11	777,80	777,86	777,09	777,62	777,84	778,16	778,79	778,62	778,57	778,22	778,25	777,96
12	777,80	777,85	777,06	777,64	777,84	778,19	778,72	778,55	778,53	778,21	778,22	777,94
13	777,85	777,84	777,05	777,64	777,85	778,21	778,67	778,50	778,48	778,18	778,19	777,94
14	777,84	777,84	777,05	777,70	777,84	778,19	778,68	778,44	778,42	778,18	778,18	777,94
15	777,82	777,83	777,05	777,71	777,82	778,15	778,62	778,39	778,36	778,44	778,18	777,92
16	777,82	777,82	777,03	777,72	777,80	778,12	778,57	778,34	778,34	778,57	778,18	777,92
17	777,86	777,81	776,99	777,72	777,78	778,10	778,64	778,29	778,30	778,48	778,20	777,92
18	777,88	777,81	776,98	777,71	777,76	778,79	778,91	778,24	778,27	778,42	778,17	777,91
19	777,87	777,72	776,99	777,66	777,71	778,76	778,83	778,21	778,24	778,40	778,15	777,90
20	777,85	777,72	776,98	777,59	777,70	778,71	778,80	778,19	778,24	778,36	778,13	777,88
21	777,83	777,71	776,95	777,58	777,81	778,64	778,79	778,17	778,28	778,34	778,11	777,88
22	777,82	777,68	776,92	777,57	777,97	778,55	778,84	778,16	778,26	778,30	778,08	777,88
23	777,81	777,63	776,96	777,56	777,99	778,52	778,76	778,13	778,23	778,29	778,07	777,88
24	777,81	777,58	777,01	777,55	778,00	778,69	778,72	778,13	778,21	778,35	778,06	777,85
25	777,80	777,49	777,06	777,52	777,98	778,60	778,74	778,14	778,15	778,34	778,04	777,82
26	777,82	777,47	777,08	777,50	777,93	778,61	778,89	778,27	778,18	778,31	778,05	777,85
27	777,83	777,44	777,09	777,50	777,88	778,91	779,07	778,32	778,24	778,27	778,05	777,94
28	777,82	777,44	777,12	777,52	777,85	778,90	779,43	778,26	778,30	778,26	778,04	778,12
29	777,82		777,12	777,54	777,85	778,87	779,43	778,21	778,30	778,24	778,04	778,13
30	777,81		777,14	777,55	777,83	778,84	779,65	778,18	778,26	778,22	778,03	778,31
31	777,78		777,28		777,82		779,82	778,17		778,21		778,36
T.Bình	777,81	777,72	777,14	777,55	777,78	778,34	778,89	778,57	778,46	778,29	778,16	777,98
Max	777,90	777,88	777,46	777,74	778,03	778,92	779,86	779,82	779,02	778,60	778,29	778,40
Min	777,74	777,43	776,90	777,30	777,50	777,80	778,54	778,11	778,13	778,13	778,02	777,79
ΔH	0,16	0,45	0,56	0,44	0,53	1,12	1,32	1,71	0,89	0,47	0,27	0,61

Mức nước trung bình năm: 778,06

Mức nước lớn nhất trong năm: 779,86 Ngày: 31/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 776,90 Ngày: 22/03/2023

Biên độ dao động năm: 2,96

46. Công trình: LK100T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	858,11	858,00	857,91	858,32	858,57	858,61	859,32	858,55	860,05	859,62	859,57	858,29
2	858,12	858,01	857,90	858,24	858,46	858,59	859,39	858,60	860,43	859,60	859,50	858,29
3	858,11	858,01	857,90	858,22	858,46	858,61	859,30	858,61	860,64	859,66	859,47	858,28
4	858,09	858,00	857,89	858,23	858,50	858,59	859,23	858,52	860,66	859,63	859,57	858,28
5	858,08	857,99	857,88	858,45	858,38	858,58	859,17	858,62	860,71	859,57	859,50	858,26
6	858,08	858,01	857,88	859,00	858,32	858,86	859,17	858,74	860,64	859,53	859,42	858,26
7	858,07	858,04	857,89	858,96	858,29	858,87	859,40	858,85	860,55	859,50	859,34	858,25
8	858,09	858,11	857,89	858,84	858,58	858,80	859,59	858,93	860,48	859,46	859,27	858,25
9	858,17	858,16	857,88	858,72	858,79	858,78	859,46	858,99	860,42	859,43	859,24	858,23
10	858,17	858,12	857,86	858,61	858,66	858,75	859,37	859,09	860,37	859,44	859,22	858,22
11	858,15	858,10	857,85	858,67	858,60	858,81	859,27	859,17	860,34	859,57	859,14	858,22
12	858,14	858,09	857,84	858,85	858,57	858,82	859,20	859,15	860,30	859,63	859,08	858,21
13	858,15	858,08	857,82	858,85	858,59	858,80	859,14	859,25	860,25	859,53	859,01	858,21
14	858,13	858,07	857,78	858,80	858,67	858,78	859,10	859,33	860,18	859,51	858,95	858,21
15	858,11	858,06	857,77	858,74	858,64	858,75	859,07	859,39	860,13	859,86	858,91	858,20
16	858,12	858,06	857,75	858,70	858,61	858,72	859,02	859,45	860,11	859,93	858,88	858,20
17	858,12	858,06	857,72	858,67	858,59	858,75	859,06	859,52	860,06	859,85	858,85	858,19
18	858,12	858,06	857,68	858,64	858,62	859,43	859,21	859,58	860,01	859,78	858,79	858,19
19	858,11	858,05	857,64	858,58	858,59	859,30	859,17	859,64	859,97	859,72	858,73	858,18
20	858,10	858,04	857,61	858,54	858,60	859,18	859,14	859,69	859,93	859,68	858,65	858,17
21	858,08	858,04	857,59	858,51	858,70	859,13	859,22	859,73	859,93	859,64	858,59	858,16
22	858,07	858,04	857,55	858,49	858,85	859,14	859,37	859,77	859,90	859,59	858,52	858,17
23	858,05	858,02	857,53	858,48	858,82	859,18	859,30	859,83	859,90	859,60	858,47	858,17
24	858,05	858,02	857,67	858,47	858,78	859,29	859,28	859,85	859,86	859,70	858,41	858,18
25	858,04	858,04	857,88	858,45	858,77	859,25	859,29	859,73	859,70	859,63	858,37	858,17
26	858,04	858,07	857,79	858,43	858,73	859,23	859,20	859,97	859,53	859,55	858,36	858,17
27	858,03	857,99	857,84	858,41	858,69	859,45	858,95	859,96	859,47	859,60	858,34	858,17
28	858,02	857,93	857,97	858,41	858,68	859,52	858,73	859,86	859,68	859,78	858,33	858,16
29	858,02		857,91	858,38	858,70	859,41	858,80	859,82	859,68	859,74	858,31	858,15
30	858,02		858,16	858,47	858,67	859,34	858,50	859,79	859,67	859,64	858,31	858,14
31	858,01		858,51		858,64		858,47	859,79		859,60		858,14
T.Bình	858,09	858,04	857,83	858,57	858,62	858,98	859,16	859,35	860,12	859,63	858,90	858,20
Max	858,19	858,29	858,71	859,08	859,01	859,60	859,75	860,05	860,75	859,97	859,62	858,31
Min	857,99	857,91	857,51	858,15	858,27	858,56	858,30	858,49	859,43	859,36	858,30	858,12
ΔH	0,20	0,38	1,20	0,93	0,74	1,04	1,45	1,56	1,32	0,61	1,32	0,19

Mức nước trung bình năm: 858,79

Mức nước lớn nhất trong năm: 860,75 Ngày: 04/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 857,51 Ngày: 23/03/2023

Biên độ dao động năm: 3,24

47. Công trình: LK101T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	943,72	943,30	943,21	942,80	943,20	943,42	945,69	953,11	950,31	946,06	944,67	943,12
2	943,71	943,30	943,21	942,71	943,19	943,42	945,69	952,93	950,56	946,11	944,58	943,08
3	943,65	943,30	943,22	942,35	943,16	943,27	945,68	951,99	951,65	946,09	944,53	943,03
4	943,65	943,27	943,20	942,49	943,11	943,28	945,62	951,15	951,46	946,10	944,66	942,97
5	943,65	943,21	943,18	942,54	943,07	943,16	945,55	950,21	950,77	946,16	944,58	942,91
6	943,63	943,23	943,11	942,70	943,04	943,14	945,56	949,51	950,34	946,10	944,49	942,91
7	943,59	943,25	943,06	942,87	943,02	943,19	945,65	948,75	949,95	945,89	944,39	942,88
8	943,58	943,26	943,10	942,92	943,01	943,16	945,79	947,92	949,32	945,67	944,31	942,93
9	943,60	943,25	943,10	943,02	943,01	943,22	946,06	947,18	948,57	945,59	944,26	942,93
10	943,60	943,25	943,10	943,06	943,03	943,43	946,21	947,11	947,81	945,51	944,24	942,90
11	943,56	943,24	943,10	943,08	943,09	943,40	946,25	946,92	947,12	945,49	944,16	942,85
12	943,50	943,24	943,10	943,11	943,21	943,34	946,25	946,92	946,61	945,53	944,08	942,81
13	943,47	943,20	943,08	943,14	943,36	943,32	946,26	946,68	946,31	945,49	943,97	942,80
14	943,49	943,21	943,04	943,15	943,53	943,24	946,23	946,49	946,12	945,41	943,93	942,82
15	943,44	943,21	943,04	943,22	943,73	943,46	946,20	946,22	945,94	945,39	943,86	942,81
16	943,46	943,23	942,89	943,22	943,93	943,50	946,37	945,97	945,78	945,76	943,83	942,78
17	943,46	943,23	942,65	943,26	944,03	943,63	946,57	945,73	945,66	945,64	943,80	942,76
18	943,46	943,22	942,62	943,22	944,06	944,46	946,44	945,62	945,57	945,51	943,72	942,74
19	943,46	943,26	942,58	943,18	944,12	946,27	946,35	945,49	945,51	945,32	943,66	942,76
20	943,39	943,29	942,64	943,22	944,38	947,10	946,35	945,46	945,46	945,19	943,56	942,78
21	943,27	943,31	942,62	943,18	944,66	947,12	946,47	945,39	945,42	945,07	943,48	942,83
22	943,27	943,32	942,70	943,20	944,82	947,19	946,74	945,16	945,35	945,01	943,40	942,87
23	943,33	943,29	942,76	943,22	944,85	947,42	946,77	944,91	945,33	945,01	943,35	942,87
24	943,30	943,24	942,79	943,28	944,79	946,83	946,44	944,79	945,51	945,05	943,30	942,89
25	943,31	943,26	942,81	943,30	944,58	946,37	946,18	944,70	945,65	945,00	943,26	942,87
26	943,32	943,25	942,81	943,30	944,31	945,99	946,64	945,13	945,83	944,90	943,21	942,83
27	943,32	943,20	942,80	943,32	944,19	945,78	947,55	946,28	945,85	944,88	943,20	942,85
28	943,29	943,23	942,79	943,30	943,94	945,75	950,38	946,63	945,89	944,91	943,19	942,86
29	943,28		942,79	943,25	943,86	945,73	950,97	947,08	946,04	944,86	943,18	942,85
30	943,28		942,80	943,21	943,66	945,70	951,75	947,70	945,81	944,75	943,15	942,81
31	943,29		942,80		943,60		952,84	949,29		944,68		942,81
T.Bình	943,46	943,25	942,93	943,06	943,73	944,61	946,89	947,37	947,25	945,42	943,87	942,87
Max	943,73	943,33	943,24	943,37	944,85	947,73	952,92	953,28	951,75	946,23	944,72	943,13
Min	943,18	943,15	942,47	942,18	942,99	943,04	945,53	944,68	945,31	944,65	943,14	942,71
ΔH	0,55	0,18	0,77	1,19	1,86	4,69	7,39	8,60	6,44	1,58	1,58	0,42

Mức nước trung bình năm: 944,57

Mức nước lớn nhất trong năm: 953,28 Ngày: 02/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 942,18 Ngày: 03/04/2023

Biên độ dao động năm: 11,10

48. Công trình: LK102T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	922,46	921,82	920,90	921,32	919,95	922,55	922,55	924,86	923,23	923,54	923,49	923,01
2	922,50	921,74	920,90	921,27	919,94	922,52	922,55	925,10	923,42	923,58	923,46	923,05
3	922,47	921,69	920,94	921,24	919,91	922,50	922,54	925,05	923,67	923,58	923,44	923,12
4	922,46	921,61	920,84	921,29	919,84	922,43	922,49	924,89	923,82	923,57	923,45	923,11
5	922,50	921,51	920,72	921,43	919,76	922,37	922,44	924,71	923,83	923,60	923,43	923,05
6	922,54	921,41	920,61	921,55	919,70	922,35	922,44	924,47	923,82	923,58	923,45	923,02
7	922,55	921,32	920,50	921,73	919,66	922,36	922,52	924,12	923,78	923,53	923,45	922,99
8	922,54	921,24	920,45	921,93	919,64	922,37	922,62	923,78	923,70	923,47	923,43	922,97
9	922,55	921,17	920,37	922,04	919,63	922,37	922,80	923,43	923,64	923,44	923,43	922,95
10	922,56	921,24	920,29	922,05	919,63	922,39	922,91	923,33	923,60	923,41	923,43	922,90
11	922,56	921,47	920,24	922,01	919,69	922,41	922,94	923,39	923,57	923,40	923,42	922,73
12	922,54	921,56	920,18	921,91	919,81	922,45	922,94	923,44	923,54	923,41	923,39	922,36
13	922,57	921,54	920,12	921,89	920,03	922,50	922,94	923,49	923,50	923,40	923,35	922,09
14	922,61	921,48	920,07	921,90	920,30	922,52	922,90	923,45	923,47	923,37	923,41	921,90
15	922,60	921,42	920,08	921,93	920,60	922,47	922,86	923,43	923,40	923,34	923,42	921,81
16	922,57	921,39	920,14	921,90	920,94	922,42	922,98	923,39	923,42	923,42	923,41	921,96
17	922,49	921,32	920,19	921,83	921,24	922,42	923,14	923,37	923,42	923,42	923,41	922,18
18	922,40	921,25	921,53	921,69	921,34	922,46	923,03	923,34	923,42	923,40	923,41	922,23
19	922,31	921,20	922,56	921,49	921,40	922,61	922,95	923,32	923,42	923,39	923,41	922,28
20	922,29	921,10	922,22	921,31	921,57	922,81	922,93	923,32	923,37	923,37	923,41	922,18
21	922,25	920,97	922,01	921,13	922,10	922,93	923,02	923,33	923,43	923,36	923,39	922,02
22	922,21	920,89	921,87	920,98	922,48	922,83	923,24	923,42	923,44	923,35	923,36	921,95
23	922,25	920,82	921,79	920,85	922,67	922,70	923,48	923,39	923,47	923,34	923,32	921,81
24	922,29	921,03	921,68	920,72	922,72	922,69	923,58	923,35	923,47	923,39	923,32	921,94
25	922,33	921,31	921,59	920,55	922,71	922,69	923,53		923,38	923,47	923,29	921,99
26	922,33	920,90	921,50	920,42	922,64	922,65	923,46		923,45	923,54	923,22	922,01
27	922,26	920,83	921,38	920,30	922,58	922,61	923,40		923,49	923,57	923,17	922,01
28	922,25	920,85	921,27	920,18	922,57	922,60	923,50	923,30	923,51	923,59	923,17	922,03
29	922,28		921,29	920,08	922,59	922,59	923,90	923,34	923,54	923,58	923,24	922,01
30	922,17		921,34	919,99	922,61	922,56	924,14	923,23	923,48	923,52	923,16	921,97
31	921,97		921,36		922,60		924,48	923,19		923,52		921,94
T.Bình	922,41	921,29	921,00	921,30	921,06	922,54	923,07	923,74	923,52	923,47	923,37	922,37
Max	922,63	921,88	923,02	922,08	922,75	922,95	924,71	925,14	923,86	923,63	923,52	923,15
Min	921,90	920,77	920,04	919,96	919,60	922,33	922,42	923,12	923,17	923,30	923,09	921,77
ΔH	0,73	1,11	2,98	2,12	3,15	0,62	2,29	2,02	0,69	0,33	0,43	1,38

Mức nước trung bình năm: 922,42

Mức nước lớn nhất trong năm: 925,14 Ngày: 02/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 919,60 Ngày: 09/05/2023

Biên độ dao động năm: 5,54

49. Công trình: LK112T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			865,04									
2												
3					865,18	865,53	866,40	866,58	866,47	866,95		
4												
5												
6	865,74	865,42	864,93	864,83	865,20	865,63	866,42	866,55	866,49	867,03	867,16	866,12
7												
8												
9					865,20	865,68	866,47	866,62	866,56	867,13		
10												
11												
12	865,70	865,33	864,80	865,04	865,22	865,82	866,53	866,58	866,62	867,26	867,00	866,04
13												
14												
15					865,24	865,95	866,57	866,52	866,67	867,37		
16												
17												
18	865,65	865,27	864,59	865,23	865,26	866,01	866,64	866,45	866,70	867,44	866,62	865,89
19												
20												
21					865,28	866,15	866,69	866,38	866,72	867,45		
22												
23												
24	865,56	865,19	864,21	865,20	865,31	866,33	866,75	866,31	866,74	867,38	866,34	865,74
25												
26												
27					865,32	866,35	866,70	866,33	866,78	867,45		
28												
29												
30	865,50		864,49	865,16	865,39	866,37	866,63	866,38	866,89	867,51	866,21	865,62
31												
T.Bình	865,63	865,31	864,68	865,10	865,26	865,99	866,58	866,47	866,67	867,30	866,67	865,89
Max	865,74	865,42	865,04	865,23	865,39	866,37	866,75	866,62	866,89	867,51	867,16	866,12
Min	865,50	865,19	864,21	864,83	865,18	865,53	866,40	866,31	866,47	866,95	866,21	865,62
ΔH	0,24	0,23	0,83	0,40	0,21	0,84	0,35	0,31	0,42	0,56	0,95	0,50

Mức nước trung bình năm: 866,09

Mức nước lớn nhất trong năm: 867,51 Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 864,21 Ngày: 24/03/2023

Biên độ dao động năm: 3,30

50. Công trình: LK113T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			893,92									
2												
3					891,30	895,13	897,29	897,78	897,77	898,34		
4												
5												
6	896,57	895,37	893,35	890,26	891,81	895,35	897,37	898,00	897,80	898,37	898,37	895,92
7												
8												
9					892,23	895,82	897,44	898,08	897,84	898,42		
10												
11												
12	896,34	895,12	892,71	890,48	892,70	896,16	897,48	897,99	897,95	898,46	898,23	895,55
13												
14												
15					892,97	896,33	897,53	897,91	897,99	898,54		
16												
17												
18	896,11	894,79	892,01	890,81	893,26	896,49	897,59	897,82	898,04	898,64	897,60	894,77
19												
20												
21					893,69	896,86	897,65	897,76	898,07	898,59		
22												
23												
24	895,87	894,53	889,48	890,67	894,21	897,18	897,73	897,70	898,17	898,56	897,24	893,26
25												
26												
27					894,37	897,20	897,79	897,69	898,22	898,59		
28												
29												
30	895,73		890,00	891,01	894,69	897,25	897,72	897,74	898,30	898,63	896,49	892,50
31												
T.Bình	896,12	894,95	891,91	890,65	893,12	896,38	897,56	897,85	898,01	898,51	897,59	894,40
Max	896,57	895,37	893,92	891,01	894,69	897,25	897,79	898,08	898,30	898,64	898,37	895,92
Min	895,73	894,53	889,48	890,26	891,30	895,13	897,29	897,69	897,77	898,34	896,49	892,50
ΔH	0,84	0,84	4,44	0,75	3,39	2,12	0,50	0,39	0,53	0,30	1,88	3,42

Mức nước trung bình năm: 895,99

Mức nước lớn nhất trong năm: 898,64

Ngày: 18/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 889,48

Ngày: 24/03/2023

Biên độ dao động năm: 9,16

51. Công trình: LK114T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			908,40									
2												
3					909,18	909,80	910,34	911,33	910,96	910,36		
4												
5												
6	909,04	908,57	908,37	908,62	909,22	909,73	910,67	910,57	911,09	910,11	909,85	909,29
7												
8												
9					909,36	909,55	910,75	910,23	911,07	910,02		
10												
11												
12	908,96	908,52	908,30	908,80	909,42	909,49	910,90	910,55	911,20	909,95	909,72	909,24
13												
14												
15					909,47	909,41	910,98	910,39	911,27	909,87		
16												
17												
18	908,81	908,48	908,28	909,73	909,48	909,46	911,04	909,93	911,31	909,75	909,51	909,22
19												
20												
21					909,65	909,53	911,10	910,43	911,37	909,86		
22												
23												
24	908,64	908,45	908,24	909,60	909,86	909,60	911,22	910,57	911,32	909,92	909,41	909,19
25												
26												
27					909,83	909,82	911,35	910,66	911,13	909,97		
28												
29												
30	908,60		908,39	908,92	909,82	910,07	911,43	910,62	910,70	910,04	909,59	908,95
31												
T.Bình	908,81	908,51	908,33	909,14	909,53	909,65	910,98	910,53	911,15	909,99	909,62	909,18
Max	909,04	908,57	908,40	909,73	909,86	910,07	911,43	911,33	911,37	910,36	909,85	909,29
Min	908,60	908,45	908,24	908,62	909,18	909,41	910,34	909,93	910,70	909,75	909,41	908,95
ΔH	0,44	0,12	0,16	1,11	0,68	0,66	1,09	1,40	0,67	0,61	0,44	0,34

Mức nước trung bình năm: 909,84

Mức nước lớn nhất trong năm: 911,43

Ngày: 30/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 908,24

Ngày: 24/03/2023

Biên độ dao động năm: 3,19

52. Công trình: LK130T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			588,13									
2												
3					586,71	585,77	585,53	586,46	589,70	590,31		
4												
5												
6	589,24	588,96	588,02	587,48	586,66	585,72	585,58	586,72	589,75	590,39	591,36	591,21
7												
8												
9					586,62	585,64	585,65	587,33	589,82	590,50		
10												
11												
12	589,21	588,80	587,91	587,27	586,58	585,58	585,69	587,82	589,87	590,66	591,28	591,19
13												
14												
15					586,53	585,49	585,80	588,27	589,95	590,87		
16												
17												
18	589,16	588,58	587,73	587,06	586,48	585,37	586,01	588,70	589,98	591,01	591,19	591,16
19												
20												
21					586,42	585,39	586,13	589,07	590,03	591,18		
22												
23												
24	589,07	588,20	587,60	586,77	586,37	585,42	586,24	589,49	590,12	591,33	591,21	591,13
25												
26												
27					586,28	585,46	586,29	589,56	590,18	591,42		
28												
29												
30	589,03		587,57	586,74	585,80	585,49	586,40	589,64	590,26	591,40	591,22	591,07
31												
T.Bình	589,14	588,63	587,83	587,06	586,44	585,53	585,93	588,30	589,97	590,91	591,25	591,15
Max	589,24	588,96	588,13	587,48	586,71	585,77	586,40	589,64	590,26	591,42	591,36	591,21
Min	589,03	588,20	587,57	586,74	585,80	585,37	585,53	586,46	589,70	590,31	591,19	591,07
ΔH	0,21	0,76	0,56	0,74	0,91	0,40	0,87	3,18	0,56	1,11	0,17	0,14

Mức nước trung bình năm: 588,28

Mức nước lớn nhất trong năm: 591,42 Ngày: 27/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 585,37 Ngày: 18/06/2023

Biên độ dao động năm: 6,05

53. Công trình: LK144T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	434,71	434,53	434,50	434,35	434,30	434,42	434,47	434,76	434,73	434,75	434,66	434,59
2	434,71	434,53	434,49	434,34	434,29	434,43	434,46	434,98	434,67	434,75	434,65	434,59
3	434,71	434,54	434,47	434,33	434,29	434,50	434,46	434,75	434,67	434,75	434,63	434,59
4	434,70	434,53	434,48	434,33	434,27	434,51	434,45	434,75	434,66	434,73	434,63	434,59
5	434,70	434,57	434,47	434,34	434,25	434,47	434,54	434,73	434,71	434,71	434,65	434,58
6	434,69	434,54	434,45	434,38	434,24	434,64	434,57	434,72	434,78	434,75	434,65	434,59
7	434,68	434,52	434,44	434,40	434,23	434,60	434,50	434,72	434,72	434,83	434,64	434,59
8	434,67	434,52	434,49	434,42	434,25	434,52	434,47	434,73	434,70	434,78	434,63	434,59
9	434,68	434,52	434,49	434,40	434,29	434,52	434,46	434,71	434,70	434,91	434,63	434,57
10	434,68	434,52	434,46	434,37	434,31	434,51	434,45	434,69	434,72	434,79	434,65	434,56
11	434,67	434,52	434,44	434,36	434,33	434,54	434,44	434,68	434,71	434,76	434,65	434,57
12	434,67	434,51	434,44	434,38	434,36	434,63	434,44	434,76	434,71	434,78	434,65	434,57
13	434,68	434,50	434,47	434,39	434,43	434,60	434,42	434,72	434,76	434,76	434,65	434,58
14	434,66	434,51	434,44	434,37	434,47	434,54	434,41	434,71	434,74	434,74	434,65	434,58
15	434,64	434,55	434,43	434,36	434,48	434,53	434,55	434,78	434,76	434,74	434,65	434,57
16	434,67	434,55	434,45	434,37	434,42	434,50	434,56	434,74	434,74	434,74	434,66	434,57
17	434,68	434,54	434,43	434,41	434,40	434,50	434,57	434,71	434,72	434,75	434,66	434,58
18	434,69	434,52	434,41	434,40	434,38	434,49	434,62	434,69	434,71	434,75	434,66	434,58
19	434,68	434,51	434,40	434,37	434,35	434,48	434,58	434,68	434,70	434,75	434,65	434,58
20	434,67	434,51	434,39	434,35	434,35	434,47	434,52	434,68	434,69	434,74	434,64	434,57
21	434,66	434,52	434,38	434,35	434,35	434,48	434,73	434,69	434,69	434,77	434,63	434,58
22	434,64	434,52	434,36	434,35	434,35	434,47	434,57	434,70	434,71	434,77	434,61	434,59
23	434,63	434,51	434,36	434,37	434,35	434,45	434,55	434,71	434,70	434,78	434,61	434,59
24	434,65	434,50	434,37	434,38	434,36	434,45	434,61	434,73	434,67	434,76	434,61	434,60
25	434,60	434,52	434,37	434,34	434,41	434,43	434,59	434,69	434,67	434,72	434,60	434,57
26	434,56	434,53	434,36	434,32	434,44	434,48	434,66	434,67	434,69	434,68	434,61	434,55
27	434,56	434,52	434,36	434,32	434,49	434,44	434,81	434,66	434,71	434,67	434,60	434,53
28	434,56	434,50	434,37	434,30	434,47	434,44	434,68	434,63	434,72	434,65	434,60	434,51
29	434,57		434,37	434,29	434,46	434,44	434,67	434,70	434,73	434,65	434,59	434,50
30	434,57		434,35	434,29	434,43	434,46	434,73	434,68	434,78	434,65	434,60	434,49
31	434,54		434,35		434,44		434,75	434,69		434,66		434,54
T.Bình	434,65	434,52	434,42	434,36	434,36	434,50	434,56	434,72	434,71	434,74	434,63	434,57
Max	434,74	434,62	434,60	434,44	434,56	434,83	434,94	435,33	434,91	435,03	434,68	435,09
Min	434,51	434,47	434,31	434,25	434,19	434,38	434,38	434,59	434,63	434,62	434,57	434,45
ΔH	0,23	0,15	0,29	0,19	0,37	0,45	0,56	0,74	0,28	0,41	0,11	0,64

Mức nước trung bình năm: 434,56

Mức nước lớn nhất trong năm: 435,33 Ngày: 02/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 434,19 Ngày: 06/05/2023

Biên độ dao động năm: 1,14

54. Công trình: LK161T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	628,80	627,07	625,86	624,82	624,51	625,13	625,24	626,88	629,33	632,01	632,32	631,41
2	628,76	627,05	625,83	624,82	624,51	625,18	625,24	627,02	629,45	632,04	632,30	631,36
3	628,72	627,00	625,82	624,83	624,49	625,21	625,23	627,20	629,56	632,07	632,29	631,32
4	628,68	626,94	625,81	624,82	624,45	625,20	625,22	627,38	629,67	632,10	632,28	631,29
5	628,64	626,91	625,78	624,79	624,39	625,19	625,20	627,51	629,80	632,13	632,30	631,24
6	628,60	626,87	625,73	624,78	624,36	625,21	625,21	627,62	629,97	632,16	632,26	631,19
7	628,55	626,82	625,69	624,78	624,36	625,24	625,21	627,74	630,17	632,17	632,24	631,15
8	628,51	626,78	625,65	624,80	624,36	625,29	625,18	627,89	630,33	632,19	632,21	631,11
9	628,47	626,72	625,60	624,78	624,38	625,33	625,19	628,06	630,46	632,20	632,18	631,02
10	628,42	626,64	625,56	624,76	624,38	625,36	625,19	628,19	630,56	632,21	632,17	630,96
11	628,36	626,59	625,54	624,72	624,40	625,39	625,18	628,30	630,64	632,22	632,14	630,93
12	628,40	626,57	625,54	624,70	624,37	625,41	625,19	628,39	630,72	632,24	632,11	630,90
13	628,26	626,52	625,51	624,70	624,37	625,43	625,17	628,47	630,81	632,25	632,11	630,88
14	628,19	626,45	625,45	624,67	624,38	625,46	625,16	628,53	630,88	632,32	632,09	630,84
15	628,15	626,40	625,34	624,68	624,41	625,46	625,15	628,60	630,92	632,37	632,06	630,79
16	628,04	626,39	625,22	624,68	624,44	625,45	625,14	628,66	630,96	632,41	632,00	630,76
17	627,96	626,31	625,13	624,67	624,43	625,47	625,21	628,68	630,98	632,43	631,96	630,73
18	628,02	626,22	625,10	624,67	624,42	625,46	625,51	628,73	631,03	632,46	631,92	630,69
19	627,85	626,18	625,06	624,62	624,40	625,44	625,72	628,77	631,07	632,47	631,87	630,65
20	627,75	626,14	624,97	624,60	624,38	625,43	625,83	628,80	631,12	632,49	631,85	630,60
21	627,63	626,09	624,89	624,58	624,41	625,45	625,92	628,84	631,23	632,49	631,80	630,55
22	627,62	626,02	624,87	624,59	624,38	625,44	625,99	628,86	631,41	632,49	631,76	630,53
23	627,64	625,95	624,83	624,60	624,42	625,42	626,03	628,88	631,55	632,51	631,72	630,50
24	627,74	625,90	624,85	624,61	624,51	625,35	626,07	628,91	631,64	632,53	631,68	630,48
25	627,56	625,87	624,84	624,56	624,69	625,28	626,13	628,94	631,71	632,55	631,62	630,43
26	627,41	625,89	624,82	624,55	624,71	625,25	626,18	628,97	631,75	632,54	631,57	630,30
27	627,28	625,84	624,82	624,55	624,73	625,25	626,24	629,01	631,78	632,48	631,54	630,21
28	627,18	625,84	624,80	624,52	624,79	625,26	626,32	629,04	631,83	632,42	631,53	630,15
29	627,16		624,79	624,51	624,88	625,24	626,45	629,27	631,89	632,39	631,49	630,14
30	627,13		624,78	624,51	624,99	625,24	626,58	629,45	631,96	632,38	631,45	630,11
31	627,10		624,79		625,07		626,73	629,26		632,33		630,06
T.Bình	628,02	626,43	625,27	624,68	624,51	625,33	625,61	628,42	630,84	632,32	631,96	630,75
Max	629,52	627,09	625,88	624,86	625,11	625,49	626,81	629,49	631,98	632,57	632,34	631,43
Min	627,07	625,75	624,74	624,48	624,33	625,11	625,10	626,82	629,26	631,98	631,43	630,00
ΔH	2,45	1,34	1,14	0,38	0,78	0,38	1,71	2,67	2,72	0,59	0,91	1,43

Mức nước trung bình năm: 627,85

Mức nước lớn nhất trong năm: 632,57 Ngày: 25/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 624,33 Ngày: 05/05/2023

Biên độ dao động năm: 8,24

55. Công trình: LK162T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	734,37	731,89	730,28	729,18	728,95	728,59	728,53	729,00	731,71	736,17	736,34	736,35
2	734,21	731,77	730,24	729,18	728,95	728,59	728,54	729,10	731,76	736,23	736,35	736,32
3	734,22	731,47	730,09	729,17	728,94	728,59	728,54	729,22	731,81	736,28	736,36	736,28
4	734,16	731,17	730,10	729,16	728,91	728,58	728,52	729,38	731,87	736,31	736,34	736,24
5	734,10	730,79	730,11	729,15	728,88	728,56	728,51	729,52	731,98	736,32	736,36	736,20
6	734,03	730,62	730,10	729,15	728,86	728,57	728,50	729,64	732,16	736,32	736,38	736,16
7	733,96	730,75	729,95	729,15	728,85	728,59	728,49	729,76	732,40	736,38	736,41	736,12
8	733,90	730,92	729,70	729,16	728,85	728,59	728,48	729,88	732,64	736,43	736,44	736,08
9	733,84	730,91	729,55	729,15	728,85	728,58	728,48	729,99	732,85	736,45	736,46	736,04
10	733,70	730,67	729,39	729,13	728,85	728,57	728,47	730,10	733,06	736,47	736,49	735,99
11	733,36	730,39	729,27	729,11	728,85	728,57	728,45	730,20	733,26	736,47	736,50	735,95
12	732,95	730,27	729,23	729,09	728,85	728,58	728,45	730,30	733,47	736,46	736,52	735,91
13	732,73	730,23	729,15	729,08	728,84	728,59	728,43	730,40	733,69	736,44	736,52	735,90
14	732,69	730,35	729,13	729,06	728,83	728,60	728,41	730,49	733,91	736,44	736,53	735,88
15	732,84	730,28	729,12	729,05	728,83	728,59	728,39	730,59	734,12	736,43	736,53	735,83
16	732,93	730,40	729,17	729,04	728,79	728,59	728,35	730,68	734,30	736,41	736,53	735,79
17	732,86	730,46	729,17	729,03	728,75	728,59	728,34	730,76	734,47	736,38	736,52	735,74
18	732,51	730,48	729,27	729,03	728,75	728,59	728,41	730,83	734,62	736,34	736,50	735,70
19	732,18	730,49	729,30	728,99	728,73	728,58	728,49	730,91	734,75	736,31	736,48	735,65
20	732,31	730,50	729,29	728,97	728,73	728,58	728,61	730,99	734,87	736,28	736,45	735,60
21	732,36	730,49	729,35	728,97	728,73	728,58	728,73	731,06	734,98	736,28	736,45	735,55
22	732,39	730,48	729,37	728,96	728,73	728,58	728,85	731,13	735,07	736,30	736,50	735,50
23	732,43	730,44	729,39	728,96	728,72	728,56	728,92	731,20	735,16	736,30	736,51	735,45
24	732,44	730,28	729,38	728,97	728,71	728,54	728,79	731,28	735,23	736,35	736,49	735,41
25	732,30	730,28	729,18	728,99	728,72	728,54	728,74	731,35	735,34	736,35	736,47	735,36
26	732,18	730,31	729,12	729,00	728,68	728,53	728,76	731,40	735,52	736,35	736,44	735,30
27	732,24	730,31	729,16	729,00	728,58	728,54	728,78	731,45	735,70	736,34	736,41	735,24
28	732,26	730,30	729,18	728,99	728,59	728,54	728,80	731,50	735,84	736,33	736,39	735,19
29	732,24		729,19	728,96	728,61	728,53	728,84	731,56	735,97	736,33	736,40	735,13
30	732,19		729,18	728,96	728,61	728,52	728,89	731,62	736,07	736,33	736,38	735,04
31	732,08		729,19		728,60		728,94	731,66		736,33		734,77
T.Bình	733,00	730,63	729,46	729,06	728,78	728,57	728,59	730,55	733,95	736,35	736,45	735,73
Max	734,49	731,97	730,30	729,20	728,97	728,61	728,97	731,69	736,11	736,50	736,54	736,36
Min	731,84	730,09	729,04	728,93	728,56	728,50	728,31	728,97	731,69	736,15	736,31	734,64
ΔH	2,65	1,88	1,26	0,27	0,41	0,11	0,66	2,72	4,42	0,35	0,23	1,72

Mức nước trung bình năm: 731,77

Mức nước lớn nhất trong năm: 736,54 Ngày: 14/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 728,31 Ngày: 17/07/2023

Biên độ dao động năm: 8,23

56. Công trình: LK164T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			352,07									
2												
3					350,34	350,59	351,96	353,67	356,74	359,53		
4												
5												
6	355,01	353,70	351,86	351,01	350,31	350,72	352,07	353,90	357,07	359,59	359,96	358,27
7												
8												
9					350,28	351,03	352,25	354,26	357,35	359,70		
10												
11												
12	354,77	353,20	351,70	350,83	350,25	351,21	352,37	354,52	357,63	359,78	359,70	357,81
13												
14												
15					350,26	351,38	352,48	354,87	357,88	359,90		
16												
17												
18	354,62	352,81	351,60	350,70	350,29	351,45	352,55	355,34	358,25	359,97	359,67	357,34
19												
20												
21					350,32	351,80	352,77	355,78	359,01	360,06		
22												
23												
24	354,26	352,27	351,16	350,40	350,34	351,96	352,91	356,25	359,36	360,12	359,36	356,73
25												
26												
27					350,46	351,80	353,22	356,38	359,40	360,14		
28												
29												
30	353,84		351,10	350,37	350,55	351,91	353,47	356,51	359,46	360,17	358,91	356,67
31												
T.Bình	354,50	352,99	351,58	350,66	350,34	351,38	352,60	355,14	358,21	359,89	359,52	357,36
Max	355,01	353,70	352,07	351,01	350,55	351,96	353,47	356,51	359,46	360,17	359,96	358,27
Min	353,84	352,27	351,10	350,37	350,25	350,59	351,96	353,67	356,74	359,53	358,91	356,67
ΔH	1,17	1,43	0,97	0,64	0,30	1,37	1,51	2,84	2,72	0,64	1,05	1,60

Mức nước trung bình năm: 354,52

Mức nước lớn nhất trong năm: 360,17

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 350,25

Biên độ dao động năm: 9,92

Ngày: 30/10/2023

Ngày: 12/05/2023

57. Công trình: LK165T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			387,58									
2												
3					386,78	387,65	389,31	391,00	393,94	395,14		
4												
5												
6	391,07	388,63	387,49	387,03	386,75	387,77	389,40	391,42	394,07	395,23	395,38	393,60
7												
8												
9					386,71	387,96	389,53	391,74	394,19	395,30		
10												
11												
12	390,43	388,27	387,37	386,96	386,64	388,27	389,59	392,06	394,35	395,33	395,10	392,98
13												
14												
15					386,60	388,51	389,72	392,40	394,52	395,37		
16												
17												
18	389,96	388,02	387,27	386,89	386,65	388,72	389,75	392,77	394,70	395,42	395,04	392,75
19												
20												
21					386,72	388,91	389,94	393,12	394,87	395,45		
22												
23												
24	389,32	387,66	387,18	386,86	386,96	389,14	390,15	393,64	394,98	395,52	394,33	392,17
25												
26												
27					387,26	389,19	390,39	393,74	395,05	395,55		
28												
29												
30	388,99		387,09	386,82	387,58	389,25	390,71	393,82	395,11	395,53	394,02	392,28
31												
T.Bình	389,96	388,15	387,33	386,92	386,87	388,54	389,85	392,58	394,58	395,39	394,78	392,76
Max	391,07	388,63	387,58	387,03	387,58	389,25	390,71	393,82	395,11	395,55	395,38	393,60
Min	388,99	387,66	387,09	386,82	386,60	387,65	389,31	391,00	393,94	395,14	394,02	392,17
ΔH	2,08	0,97	0,49	0,21	0,98	1,60	1,40	2,82	1,17	0,41	1,36	1,43

Mức nước trung bình năm: 390,85

Mức nước lớn nhất trong năm: 395,55

Ngày: 27/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 386,60

Ngày: 15/05/2023

Biên độ dao động năm: 8,95

58. Công trình: LK168T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	753,15	751,47	750,89	750,33	750,28	752,34	754,18	756,80	756,27	757,44	757,18	755,25
2	753,07	751,45	750,86	750,33	750,28	752,45	754,18	757,29	756,33	757,42	757,13	755,16
3	753,00	751,43	750,84	750,32	750,26	752,55	754,17	757,64	756,37	757,46	757,07	755,07
4	752,91	751,40	750,83	750,31	750,23	752,56	754,14	757,81	756,71	757,53	757,01	754,96
5	752,84	751,38	750,80	750,29	750,23	753,61	754,11	757,72	757,09	757,47	756,95	754,86
6	752,77	751,35	750,77	750,30	750,23	753,98	754,08	757,63	757,33	757,37	756,89	754,77
7	752,69	751,33	750,73	750,30	750,24	754,08	754,05	757,60	757,25	757,34	756,82	754,67
8	752,62	751,31	750,70	750,32	750,24	754,06	754,02	757,52	757,11	757,32	756,75	754,57
9	752,59	751,28	750,69	750,31	750,25	754,01	754,00	757,44	756,98	757,59	756,69	754,45
10	752,51	751,26	750,65	750,29	750,29	754,06	753,99	757,35	757,02	757,72	756,64	754,35
11	752,45	751,24	750,64	750,27	750,30	754,23	754,00	757,25	757,14	757,69	756,58	754,28
12	752,38	751,22	750,64	750,26	750,35	754,42	754,00	757,18	757,14	757,64	756,51	754,20
13	752,32	751,19	750,63	750,27	750,42	754,45	753,98	757,13	757,13	757,57	756,45	754,13
14	752,24	751,16	750,60	750,26	750,54	754,46	753,95	757,06	757,11	757,48	756,39	754,04
15	752,19	751,15	750,58	750,26	750,62	754,47	753,92	756,99	757,20	757,39	756,33	753,94
16	752,20	751,13	750,58	750,29	750,67	754,51	754,03	756,91	757,27	757,33	756,29	753,86
17	752,19	751,10	750,56	750,35	750,69	754,52	754,97	756,81	757,21	757,29	756,24	753,78
18	752,14	751,06	750,55	750,38	750,71	754,51	755,65	756,71	757,12	757,30	756,19	753,70
19	752,09	751,03	750,54	750,38	750,72	754,50	755,51	756,61	757,02	757,25	756,13	753,62
20	752,03	751,03	750,53	750,37	750,73	754,49	755,41	756,52	756,91	757,21	756,06	753,53
21	751,97	751,03	750,50	750,36	750,73	754,45	755,42	756,45	756,81	757,22	755,99	753,46
22	751,90	751,02	750,47	750,35	750,73	754,39	755,43	756,39	756,71	757,30	755,92	753,39
23	751,84	750,97	750,46	750,36	750,73	754,33	755,45	756,34	756,67	757,44	755,86	753,32
24	751,81	750,96	750,47	750,34	750,81	754,30	755,55	756,39	756,76	757,59	755,81	753,26
25	751,75	750,97	750,42	750,33	750,92	754,29	755,79	756,45	756,90	757,58	755,74	753,25
26	751,66	750,95	750,40	750,32	751,15	754,26	755,84	756,39	757,02	757,51	755,69	753,22
27	751,62	750,89	750,38	750,30	751,32	754,23	756,07	756,28	757,10	757,44	755,59	753,19
28	751,59	750,91	750,39	750,28	751,62	754,19	756,23	756,19	757,10	757,37	755,49	753,15
29	751,57		750,37	750,29	751,97	754,15	756,35	756,12	757,08	757,32	755,39	753,11
30	751,55		750,34	750,29	752,18	754,15	756,44	756,07	757,20	757,26	755,32	753,08
31	751,50		750,32		752,26		756,60	756,07		757,21		753,04
T.Bình	752,23	751,17	750,58	750,31	750,73	754,03	754,89	756,87	756,97	757,42	756,30	753,96
Max	753,19	751,49	750,92	750,40	752,31	754,53	756,64	757,83	757,38	757,74	757,19	755,29
Min	751,48	750,88	750,29	750,22	750,20	752,30	753,91	756,05	756,21	757,19	755,27	753,02
ΔH	1,71	0,61	0,63	0,18	2,11	2,23	2,73	1,78	1,17	0,55	1,92	2,27

Mức nước trung bình năm: 753,8

Mức nước lớn nhất trong năm: 757,83 Ngày: 04/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 750,20 Ngày: 04/05/2023

Biên độ dao động năm: 7,63

59. Công trình: LK169T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	570,36	568,20	565,76	564,87	564,60	566,27	567,56	569,56	570,90	571,17	572,08	571,87
2	570,32	568,16	565,73	564,83	564,60	566,33	567,56	569,54	570,91	571,15	572,07	571,86
3	570,28	568,04	565,69	564,81	564,60	566,41	567,55	569,62	570,92	571,19	572,04	571,86
4	570,23	567,95	565,59	564,79	564,58	566,47	567,51	569,78	570,93	571,27	572,03	571,84
5	570,20	567,88	565,53	564,77	564,56	566,50	567,47	569,94	570,93	571,30	572,03	571,83
6	570,15	567,78	565,53	564,74	564,56	567,30	567,43	569,94	570,93	571,35	572,02	571,83
7	570,09	567,64	565,43	564,72	564,56	567,50	567,41	569,96	570,93	571,24	572,01	571,82
8	570,05	567,52	565,47	564,69	564,57	567,56	567,37	570,23	570,93	571,25	572,01	571,80
9	570,02	567,34	565,37	564,70	564,58	567,54	567,34	570,28	570,93	572,02	572,01	571,79
10	569,95	567,16	565,22	564,67	564,59	567,53	567,33	570,29	570,93	572,26	572,02	571,76
11	569,89	567,12	565,17	564,65	564,63	567,56	567,35	570,28	570,93	572,22	572,02	571,76
12	569,84	567,07	565,19	564,59	564,66	567,67	567,34	570,32	570,93	572,18	572,01	571,75
13	569,81	566,98	565,17	564,63	564,73	567,78	567,31	570,33	570,93	572,17	572,01	571,75
14	569,74	566,91	565,15	564,65	564,82	567,79	567,28	570,33	570,94	572,16	572,01	571,74
15	569,65	566,87	565,14	564,67	564,96	567,80	567,25	570,43	570,94	572,18	572,01	571,72
16	569,62	566,78	565,14	564,67	565,04	567,81	567,40	570,50	570,93	572,20	572,01	571,71
17	569,57	566,71	565,08	564,68	565,09	567,82	568,66	570,58	570,92	572,19	572,01	571,70
18	569,51	566,68	565,07	564,69	565,13	567,83	569,30	570,60	570,91	572,18	572,00	571,69
19	569,41	566,62	565,11	564,67	565,16	567,82	569,14	570,67	570,93	572,18	571,98	571,68
20	569,31	566,49	565,34	564,65	565,17	567,82	569,03	570,78	570,96	572,18	571,97	571,65
21	569,22	566,40	565,30	564,65	565,19	567,81	569,04	570,85	570,96	572,18	571,95	571,65
22	569,14	566,30	565,23	564,64	565,20	567,79	569,06	570,86	570,95	572,17	571,93	571,65
23	569,04	566,22	565,21	564,64	565,20	567,76	569,09	570,85	570,96	572,16	571,92	571,63
24	568,94	566,17	565,10	564,61	565,23	567,70	569,19	570,90	570,97	572,14	571,93	571,63
25	568,84	566,09	565,00	564,60	565,27	567,68	569,40	570,95	571,02	572,11	571,92	571,60
26	568,71	566,06	565,00	564,63	565,34	567,65	569,37	570,94	571,06	572,10	571,92	571,57
27	568,62	565,98	564,98	564,61	565,50	567,61	569,42	570,91	571,10	572,09	571,91	571,54
28	568,56	565,88	564,95	564,59	565,63	567,57	569,43	570,90	571,13	572,09	571,90	571,49
29	568,49		564,93	564,59	565,83	567,53	569,52	570,89	571,14	572,07	571,88	571,45
30	568,41		564,92	564,61	566,08	567,52	569,56	570,92	571,13	572,07	571,89	571,40
31	568,28		564,90		566,22		569,57	570,92		572,08		571,38
T.Bình	569,50	566,96	565,24	564,68	565,03	567,46	568,30	570,45	570,97	571,91	571,98	571,69
Max	570,39	568,23	565,85	564,90	566,26	567,84	569,61	570,98	571,16	572,28	572,10	571,89
Min	568,16	565,81	564,88	564,56	564,53	566,23	567,23	569,49	570,89	571,14	571,87	571,35
ΔH	2,23	2,42	0,97	0,34	1,73	1,61	2,38	1,49	0,27	1,14	0,23	0,54

Mức nước trung bình năm: 568,69

Mức nước lớn nhất trong năm: 572,28

Ngày: 09/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 564,53

Ngày: 05/05/2023

Biên độ dao động năm: 7,75

60. Công trình: LK170T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	382,62	381,29	380,13	378,03	375,97	375,37	377,45	380,73	381,52	383,02	384,26	383,42
2	382,58	381,30	380,08	377,85	375,85	375,50	377,48	380,78	381,52	383,23	384,25	383,39
3	382,54	381,26	380,03	377,72	375,78	375,57	377,41	380,91	381,52	383,41	384,22	383,36
4	382,50	381,23	379,95	377,65	375,60	375,62	377,38	381,01	381,54	383,56	384,20	383,33
5	382,45	381,20	379,94	377,53	375,37	375,63	377,31	381,08	381,58	383,68	384,19	383,28
6	382,43	381,13	379,83	377,41	375,01	375,70	377,26	381,13	381,64	383,77	384,17	383,25
7	382,39	381,10	379,81	377,28	375,06	375,73	377,20	381,17	381,72	383,84	384,15	383,21
8	382,36	381,07	379,77	377,14	374,97	375,85	376,99	381,21	381,79	383,89	384,13	383,18
9	382,32	381,03	379,71	377,20	374,97	375,95	376,97	381,26	381,84	383,97	384,12	383,14
10	382,27	380,98	379,68	377,05	374,87	375,93	376,92	381,29	381,89	384,09	384,11	383,11
11	382,22	380,89	379,61	376,94	374,91	376,01	376,91	381,31	381,93	384,18	384,09	383,06
12	382,19	380,88	379,56	376,67	374,96	376,00	376,94	381,34	381,99	384,29	384,07	383,01
13	382,16	380,84	379,52	376,82	375,01	376,29	376,86	381,35	382,02	384,35	384,05	382,98
14	382,07	380,81	379,47	376,94	375,06	376,61	376,80	381,37	382,04	384,38	384,03	382,96
15	382,04	380,80	379,41	377,02	375,12	376,84	376,96	381,39	382,07	384,36	384,01	382,93
16	382,03	380,78	379,26	377,04	374,98	377,02	377,15	381,41	382,13	384,38	383,99	382,90
17	382,02	380,73	379,24	377,10	374,99	377,08	377,29	381,42	382,18	384,40	383,96	382,87
18	381,99	380,61	379,15	377,12	374,94	377,18	377,53	381,42	382,26	384,43	383,93	382,83
19	381,94	380,58	379,15	377,07	374,91	377,24	377,85	381,43	382,31	384,46	383,89	382,79
20	381,85	380,59	379,08	376,96	374,77	377,24	378,12	381,44	382,35	384,47	383,85	382,75
21	381,73	380,56	378,97	376,91	374,71	377,19	378,73	381,44	382,44	384,47	383,83	382,72
22	381,74	380,52	378,87	376,89	374,68	377,25	379,50	381,45	382,50	384,47	383,80	382,69
23	381,70	380,48	378,72	376,89	374,60	377,25	379,88	381,45	382,55	384,44	383,74	382,65
24	381,68	380,42	378,67	376,78	374,41	377,35	380,06	381,46	382,59	384,44	383,71	382,65
25	381,67	380,39	378,68	376,63	374,54	377,55	380,13	381,46	382,62	384,41	383,64	382,65
26	381,54	380,34	378,68	376,65	374,66	377,58	380,16	381,47	382,67	384,34	383,57	382,59
27	381,52	380,22	378,59	376,54	374,81	377,54	380,24	381,49	382,72	384,32	383,54	382,53
28	381,48	380,12	378,43	376,36	375,00	377,53	380,40	381,48	382,75	384,31	383,51	382,41
29	381,45		378,35	376,35	375,16	377,48	380,54	381,51	382,79	384,30	383,47	382,30
30	381,43		378,27	376,22	375,21	377,49	380,63	381,52	382,84	384,29	383,45	382,28
31	381,38		378,17		375,31		380,70	381,54		384,28		382,24
T.Bình	382,01	380,79	379,25	377,03	375,04	376,62	378,25	381,31	382,14	384,14	383,93	382,89
Max	382,64	381,33	380,18	378,17	376,28	377,64	380,73	381,57	382,91	384,50	384,28	383,44
Min	381,33	379,94	378,10	376,09	374,32	375,31	376,74	380,72	381,48	382,93	383,43	382,18
ΔH	1,31	1,39	2,08	2,08	1,96	2,33	3,99	0,85	1,43	1,57	0,85	1,26

Mức nước trung bình năm: 380,28

Mức nước lớn nhất trong năm: 384,50 Ngày: 21/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 374,32 Ngày: 24/05/2023

Biên độ dao động năm: 10,18

IV. Tầng chứa nước N

1. Công trình: C7b

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			174,23									
2												
3					173,53	174,38	174,76	176,03	175,96	176,00		
4												
5												
6	175,44	174,81	173,92	173,01	173,62	174,43	174,92	175,96	175,92	175,91	176,05	176,36
7												
8												
9					173,69	174,50	175,11	175,90	175,81	175,80		
10												
11												
12	175,33	174,60	173,76	172,93	173,75	174,46	175,31	175,85	175,84	175,87	176,23	176,30
13												
14												
15					173,81	174,39	175,54	175,84	175,90	175,89		
16												
17												
18	175,23	174,46	173,34	172,92	173,89	174,32	175,69	175,88	175,95	175,85	176,25	176,21
19												
20												
21					174,01	174,21	175,87	175,91	175,91	175,91		
22												
23												
24	175,11	174,37	173,16	173,09	174,08	174,38	176,08	175,94	176,00	175,96	176,22	176,06
25												
26												
27					174,32	174,46	176,12	175,96	175,99	176,01		
28												
29												
30	174,96		173,02	173,43	174,36	174,61	176,10	175,93	176,07	176,03	176,30	175,97
31												
T.Bình	175,21	174,56	173,57	173,08	173,91	174,41	175,55	175,92	175,94	175,92	176,21	176,18
Max	175,44	174,81	174,23	173,43	174,36	174,61	176,12	176,03	176,07	176,03	176,30	176,36
Min	174,96	174,37	173,02	172,92	173,53	174,21	174,76	175,84	175,81	175,80	176,05	175,97
ΔH	0,48	0,44	1,21	0,51	0,83	0,40	1,36	0,19	0,26	0,23	0,25	0,39

Mức nước trung bình năm: 175,11

Mức nước lớn nhất trong năm: 176,36

Ngày: 06/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 172,92

Ngày: 18/04/2023

Biên độ dao động năm: 3,44

2. Công trình: C7o

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			175,05									
2												
3					174,02	174,35	174,51	175,44	175,80	175,80		
4												
5												
6	175,95	175,36	174,94	174,27	174,04	174,40	174,60	175,49	175,76	175,77	176,51	176,54
7												
8												
9					174,07	174,45	174,69	175,53	175,73	175,75		
10												
11												
12	175,86	175,23	174,81	174,11	174,09	174,44	174,80	175,55	175,74	175,72	176,63	176,47
13												
14												
15					174,12	174,41	174,92	175,59	175,77	175,69		
16												
17												
18	175,74	175,16	174,66	174,05	174,15	174,38	175,03	175,64	175,79	175,67	176,67	176,44
19												
20												
21					174,17	174,34	175,16	175,68	175,76	175,71		
22												
23												
24	175,62	175,10	174,48	174,02	174,19	174,37	175,27	175,72	175,77	175,76	176,65	176,39
25												
26												
27					174,30	174,40	175,34	175,76	175,78	175,96		
28												
29												
30	175,48		174,36	174,01	174,36	174,44	175,40	175,75	175,83	176,60	176,60	176,52
31												
T.Bình	175,73	175,22	174,72	174,10	174,16	174,40	174,98	175,62	175,78	175,85	176,62	176,48
Max	175,95	175,36	175,05	174,27	174,36	174,45	175,40	175,76	175,83	176,60	176,67	176,54
Min	175,48	175,10	174,36	174,01	174,02	174,34	174,51	175,44	175,73	175,67	176,51	176,39
ΔH	0,47	0,26	0,69	0,26	0,34	0,11	0,89	0,32	0,10	0,93	0,16	0,15

Mức nước trung bình năm: 175,24

Mức nước lớn nhất trong năm: 176,67 Ngày: 18/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 174,01 Ngày: 30/04/2023

Biên độ dao động năm: 2,66

3. Công trình: C11om1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			520,66									
2												
3					520,65	520,77	520,83	521,81	521,96	521,99		
4												
5												
6	520,49	520,62	520,64	520,61	520,66	520,78	520,88	521,82	521,95	522,02	522,14	521,97
7												
8												
9					520,69	520,76	521,00	521,84	521,93	522,04		
10												
11												
12	520,52	520,64	520,64	520,61	520,70	520,74	521,11	521,86	521,91	522,06	522,12	521,93
13												
14												
15					520,72	520,74	521,34	521,89	521,91	522,09		
16												
17												
18	520,56	520,64	520,62	520,62	520,74	520,72	521,51	521,91	521,90	522,11	522,13	521,84
19												
20												
21					520,75	520,74	521,66	521,94	521,92	522,14		
22												
23												
24	520,60	520,66	520,60	520,64	520,74	520,75	521,77	521,97	521,92	522,13	522,09	521,80
25												
26												
27					520,75	520,77	521,79	521,99	521,94	522,16		
28												
29												
30	520,60		520,59	520,64	520,77	520,79	521,79	521,97	521,97	522,15	522,02	521,72
31												
T.Bình	520,55	520,64	520,63	520,62	520,72	520,76	521,37	521,90	521,93	522,09	522,10	521,85
Max	520,60	520,66	520,66	520,64	520,77	520,79	521,79	521,99	521,97	522,16	522,14	521,97
Min	520,49	520,62	520,59	520,61	520,65	520,72	520,83	521,81	521,90	521,99	522,02	521,72
ΔH	0,11	0,04	0,07	0,03	0,12	0,07	0,96	0,18	0,07	0,17	0,12	0,25

Mức nước trung bình năm: 521,33

Mức nước lớn nhất trong năm: 522,16

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 520,49

Biên độ dao động năm: 1,67

Ngày: 27/10/2023

Ngày: 06/01/2023

4. Công trình: LK31T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			128,69									
2												
3					128,49	128,29	128,16	128,37	128,55	128,77		
4												
5												
6	128,65	128,74	128,68	128,60	128,47	128,27	128,17	128,39	128,57	128,79	129,02	129,25
7												
8												
9					128,45	128,25	128,19	128,40	128,58	128,81		
10												
11												
12	128,67	128,72	128,67	128,58	128,42	128,22	128,22	128,41	128,61	128,83	129,07	129,27
13												
14												
15					128,41	128,20	128,24	128,42	128,64	128,85		
16												
17												
18	128,69	128,70	128,65	128,56	128,39	128,18	128,25	128,45	128,65	128,87	129,11	129,29
19												
20												
21					128,38	128,16	128,27	128,47	128,67	128,89		
22												
23												
24	128,72	128,69	128,64	128,53	128,37	128,14	128,30	128,49	128,69	128,91	129,17	129,27
25												
26												
27					128,35	128,14	128,32	128,51	128,72	128,92		
28												
29												
30	128,75		128,62	128,51	128,32	128,15	128,35	128,53	128,75	128,95	129,23	129,30
31												
T,Bình	128,70	128,72	128,66	128,56	128,41	128,20	128,25	128,45	128,65	128,86	129,12	129,28
Max	128,75	128,74	128,69	128,60	128,49	128,29	128,35	128,53	128,75	128,95	129,23	129,30
Min	128,65	128,69	128,62	128,51	128,32	128,14	128,16	128,37	128,55	128,77	129,02	129,25
ΔH	0,10	0,05	0,07	0,09	0,17	0,15	0,19	0,16	0,20	0,18	0,21	0,05

Mức nước trung bình năm: 128,59

Mức nước lớn nhất trong năm: 129,30

Ngày: 30/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 128,14

Ngày: 24/06/2023

Biên độ dao động năm: 1,16

5. Công trình: LK38T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			118,69									
2												
3					118,50	118,34	118,18	118,39	118,62	118,84		
4												
5												
6	118,82	118,74	118,68	118,59	118,49	118,32	118,19	118,42	118,64	118,86	119,08	119,31
7												
8												
9					118,48	118,29	118,22	118,44	118,66	118,88		
10												
11												
12	118,80	118,73	118,67	118,57	118,47	118,27	118,24	118,45	118,69	118,89	119,14	119,33
13												
14												
15					118,45	118,24	118,26	118,47	118,72	118,92		
16												
17												
18	118,79	118,72	118,66	118,55	118,44	118,22	118,28	118,49	118,74	118,94	119,18	119,34
19												
20												
21					118,42	118,19	118,29	118,52	118,76	118,96		
22												
23												
24	118,78	118,70	118,64	118,54	118,39	118,16	118,32	118,54	118,78	118,98	119,24	119,33
25												
26												
27					118,38	118,16	118,34	118,56	118,79	118,99		
28												
29												
30	118,76		118,62	118,52	118,36	118,17	118,36	118,59	118,81	119,02	119,29	119,45
31												
T.Bình	118,79	118,73	118,66	118,56	118,44	118,24	118,27	118,49	118,73	118,93	119,19	119,36
Max	118,82	118,74	118,69	118,59	118,50	118,34	118,36	118,59	118,81	119,02	119,29	119,45
Min	118,76	118,70	118,62	118,52	118,36	118,16	118,18	118,39	118,62	118,84	119,08	119,31
ΔH	0,06	0,04	0,07	0,07	0,14	0,18	0,18	0,20	0,19	0,18	0,21	0,14

Mức nước trung bình năm: 118,64

Mức nước lớn nhất trong năm: 119,45 Ngày: 30/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 118,16 Ngày: 24/06/2023

Biên độ dao động năm: 1,29

6. Công trình: LK39T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			124,18									
2												
3					124,00	123,79	123,68	123,92	124,17	124,40		
4												
5												
6	124,35	124,22	124,17	124,09	123,99	123,77	123,71	123,95	124,19	124,42	124,67	124,89
7												
8												
9					123,97	123,75	123,72	123,97	124,22	124,45		
10												
11												
12	124,32	124,21	124,16	124,08	123,95	123,72	123,75	124,00	124,24	124,47	124,72	124,92
13												
14												
15					123,93	123,70	123,77	124,02	124,27	124,49		
16												
17												
18	124,30	124,20	124,15	124,07	123,92	123,68	123,79	124,05	124,29	124,51	124,77	124,95
19												
20												
21					123,90	123,67	123,81	124,07	124,31	124,52		
22												
23												
24	124,27	124,18	124,12	124,05	123,87	123,66	123,82	124,08	124,32	124,55	124,81	124,97
25												
26												
27					123,85	123,66	123,85	124,12	124,35	124,57		
28												
29												
30	124,25		124,11	124,02	123,82	123,67	123,87	124,15	124,37	124,59	124,87	125,04
31												
T.Bình	124,30	124,21	124,15	124,07	123,92	123,71	123,78	124,04	124,28	124,50	124,77	124,96
Max	124,35	124,22	124,18	124,09	124,00	123,79	123,87	124,15	124,37	124,59	124,87	125,04
Min	124,25	124,18	124,11	124,02	123,82	123,66	123,68	123,92	124,17	124,40	124,67	124,89
ΔH	0,10	0,04	0,07	0,07	0,18	0,13	0,19	0,23	0,20	0,19	0,20	0,15

Mức nước trung bình năm: 124,16

Mức nước lớn nhất trong năm: 125,04

Ngày: 30/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 123,66

Ngày: 24/06/2023

Biên độ dao động năm: 1,38

7. Công trình: LK52T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			455,63									
2												
3					455,63	456,06	455,98	456,23	456,14	456,31		
4												
5												
6	456,26	456,16	455,58	455,46	455,64	456,13	456,02	456,06	456,18	456,35	456,04	456,13
7												
8												
9					455,65	456,18	456,08	455,93	456,13	456,38		
10												
11												
12	456,27	456,07	455,54	455,51	455,68	456,22	456,13	455,80	456,10	456,40	456,00	456,20
13												
14												
15					455,71	456,20	456,20	455,77	456,12	456,37		
16												
17												
18	456,25	455,93	455,52	455,78	455,75	456,16	456,32	455,74	456,15	456,30	456,00	456,28
19												
20												
21					455,78	456,11	456,44	455,71	456,18	456,23		
22												
23												
24	456,23	455,72	455,50	455,70	455,81	456,05	456,48	455,68	456,22	456,17	456,01	456,36
25												
26												
27					455,88	456,00	456,42	456,00	456,25	456,12		
28												
29												
30	456,20		455,49	455,66	455,99	455,95	456,36	456,08	456,28	456,07	456,06	456,31
31												
T.Bình	456,24	455,97	455,54	455,62	455,75	456,10	456,24	455,90	456,17	456,27	456,02	456,26
Max	456,27	456,16	455,63	455,78	455,99	456,22	456,48	456,23	456,28	456,40	456,06	456,36
Min	456,20	455,72	455,49	455,46	455,63	455,95	455,98	455,68	456,10	456,07	456,00	456,13
ΔH	0,07	0,44	0,14	0,32	0,36	0,27	0,50	0,55	0,18	0,33	0,06	0,23

Mức nước trung bình năm: 456,02

Mức nước lớn nhất trong năm: 456,48

Ngày: 24/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 455,46

Ngày: 06/04/2023

Biên độ dao động năm: 1,02

8. Công trình: LK59T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			515,77									
2												
3					515,47	515,60	515,84	516,04	516,15	516,03		
4												
5												
6	515,74	515,83	515,71	515,54	515,51	515,61	515,86	516,05	516,15	516,01	515,94	515,88
7												
8												
9					515,51	515,62	515,88	516,06	516,16	516,00		
10												
11												
12	515,75	515,82	515,68	515,55	515,56	515,64	515,92	516,08	516,19	515,99	515,96	515,84
13												
14												
15					515,54	515,66	515,95	516,09	516,17	516,01		
16												
17												
18	515,78	515,80	515,64	515,53	515,53	515,68	515,99	516,11	516,10	516,02	515,95	515,79
19												
20												
21					515,51	515,69	516,03	516,13	516,07	516,00		
22												
23												
24	515,80	515,79	515,59	515,51	515,57	515,71	516,10	516,13	516,08	515,98	515,94	515,73
25												
26												
27					515,56	515,76	516,10	516,14	516,07	515,96		
28												
29												
30	515,81		515,56	515,49	515,58	515,81	516,07	516,14	516,06	515,97	515,94	515,70
31												
T, Bình	515,77	515,81	515,65	515,52	515,53	515,67	515,97	516,09	516,12	515,99	515,94	515,78
Max	515,81	515,83	515,77	515,55	515,58	515,81	516,10	516,14	516,19	516,03	515,96	515,88
Min	515,74	515,79	515,56	515,49	515,47	515,60	515,84	516,04	516,06	515,96	515,94	515,70
ΔH	0,07	0,04	0,21	0,06	0,11	0,21	0,26	0,10	0,13	0,07	0,02	0,18

Mức nước trung bình năm: 515,84

Mức nước lớn nhất trong năm: 516,19 Ngày: 12/09/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 515,47 Ngày: 03/05/2023

Biên độ dao động năm: 0,72

9. Công trình: LK62T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			535,24									
2												
3					534,08	534,15	535,19	536,09	537,10	539,10		
4												
5												
6	537,06	536,22	535,07	534,42	534,04	534,29	535,28	536,14	537,22	539,07	538,78	538,24
7												
8												
9					534,02	534,36	535,34	536,21	537,37	539,03		
10												
11												
12	537,03	535,93	534,93	534,37	534,00	534,44	535,41	536,26	537,60	538,97	538,63	538,09
13												
14												
15					533,99	534,62	535,56	536,32	537,77	538,95		
16												
17												
18	537,00	535,71	534,66	534,31	533,97	534,67	535,65	536,43	538,18	538,92	538,59	537,70
19												
20												
21					533,98	534,76	535,80	536,56	538,69	538,88		
22												
23												
24	536,84	535,46	534,47	534,25	533,99	535,03	535,93	536,65	539,01	538,86	538,46	537,49
25												
26												
27					534,02	535,10	535,98	536,73	539,05	538,87		
28												
29												
30	536,56		534,46	534,10	534,09	535,15	536,02	536,91	539,08	538,83	538,32	537,39
31												
T,Bình	536,90	535,83	534,81	534,29	534,02	534,66	535,62	536,43	538,11	538,95	538,56	537,78
Max	537,06	536,22	535,24	534,42	534,09	535,15	536,02	536,91	539,08	539,10	538,78	538,24
Min	536,56	535,46	534,46	534,10	533,97	534,15	535,19	536,09	537,10	538,83	538,32	537,39
ΔH	0,50	0,76	0,78	0,32	0,12	1,00	0,83	0,82	1,98	0,27	0,46	0,85

Mức nước trung bình năm: 536,31

Mức nước lớn nhất trong năm: 539,10

Ngày: 03/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 533,97

Ngày: 18/05/2023

Biên độ dao động năm: 5,13

10. Công trình: LK128T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			602,97									
2												
3					602,58	602,06	602,30	603,23	604,00	604,43		
4												
5												
6	604,36	603,80	602,88	602,88	602,55	602,02	602,35	603,29	604,01	604,49	604,81	604,71
7												
8												
9					602,49	601,98	602,42	603,33	604,05	604,52		
10												
11												
12	604,29	603,54	602,93	602,83	602,44	601,95	602,48	603,41	604,08	604,55	604,83	604,68
13												
14												
15					602,40	601,97	602,53	603,54	604,12	604,62		
16												
17												
18	604,22	603,35	602,97	602,70	602,38	602,01	602,61	603,70	604,17	604,75	604,77	604,65
19												
20												
21					602,34	602,06	602,77	603,79	604,21	604,96		
22												
23												
24	604,18	603,11	603,04	602,65	602,29	602,10	603,00	603,92	604,33	605,01	604,76	604,63
25												
26												
27					602,22	602,12	603,05	603,93	604,33	604,98		
28												
29												
30	604,10		602,97	602,61	602,09	602,21	603,18	603,97	604,41	604,91	604,74	604,61
31												
T,Bình	604,23	603,45	602,96	602,73	602,38	602,05	602,67	603,61	604,17	604,72	604,78	604,66
Max	604,36	603,80	603,04	602,88	602,58	602,21	603,18	603,97	604,41	605,01	604,83	604,71
Min	604,10	603,11	602,88	602,61	602,09	601,95	602,30	603,23	604,00	604,43	604,74	604,61
ΔH	0,26	0,69	0,16	0,27	0,49	0,26	0,88	0,74	0,41	0,58	0,09	0,10

Mức nước trung bình năm: 603,44

Mức nước lớn nhất trong năm: 605,01

Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 601,95

Ngày: 12/06/2023

Biên độ dao động năm: 3,06

11. Công trình: LK129T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			639,94									
2												
3					639,19	639,14	639,43	640,69	641,92	641,63		
4												
5												
6	641,21	640,74	639,84	639,24	639,14	639,11	639,48	640,85	641,93	641,65	641,83	641,57
7												
8												
9					639,12	639,07	639,60	640,94	641,90	641,67		
10												
11												
12	641,18	640,62	639,71	639,19	639,07	639,01	639,65	641,07	641,88	641,72	641,77	641,53
13												
14												
15					639,01	639,03	639,76	641,21	641,85	641,75		
16												
17												
18	641,12	640,30	639,56	639,22	638,96	639,06	639,87	641,54	641,81	641,79	641,71	641,48
19												
20												
21					638,94	639,22	640,09	641,83	641,76	641,79		
22												
23												
24	641,07	640,06	639,33	639,25	638,95	639,29	640,32	641,95	641,72	641,77	641,64	641,42
25												
26												
27					639,08	639,32	640,41	641,95	641,70	641,82		
28												
29												
30	640,99		639,30	639,22	639,16	639,36	640,56	641,94	641,67	641,85	641,62	641,39
31												
T.Bình	641,11	640,43	639,61	639,22	639,06	639,16	639,92	641,40	641,81	641,74	641,71	641,48
Max	641,21	640,74	639,94	639,25	639,19	639,36	640,56	641,95	641,93	641,85	641,83	641,57
Min	640,99	640,06	639,30	639,19	638,94	639,01	639,43	640,69	641,67	641,63	641,62	641,39
ΔH	0,22	0,68	0,64	0,06	0,25	0,35	1,13	1,26	0,26	0,22	0,21	0,18

Mức nước trung bình năm: 640,53

Mức nước lớn nhất trong năm: 641,95

Ngày: 24/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 638,94

Ngày: 21/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,01

12. Công trình: LK131T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			582,05									
2												
3					577,94	576,43	576,41	577,64	580,58	583,30		
4												
5												
6	584,25	583,16	581,72	579,78	577,87	576,42	576,46	578,06	580,84	583,51	584,96	584,84
7												
8												
9					577,68	576,39	576,55	578,25	581,16	583,73		
10												
11												
12	583,98	582,74	581,50	579,48	577,54	576,34	576,68	578,58	581,53	583,94	584,89	584,80
13												
14												
15					577,16	576,32	576,74	579,02	581,75	584,22		
16												
17												
18	583,81	582,52	580,98	578,75	576,99	576,27	576,77	579,28	582,04	584,58	584,85	584,75
19												
20												
21					576,84	576,24	576,80	579,69	582,52	584,81		
22												
23												
24	583,50	582,24	580,51	578,06	576,50	576,26	576,83	580,16	583,08	585,07	584,87	584,72
25												
26												
27					576,49	576,30	577,04	580,27	583,14	585,09		
28												
29												
30	583,38		580,24	578,00	576,46	576,35	577,27	580,31	583,17	585,08	584,87	584,70
31												
T.Bình	583,78	582,66	581,16	578,81	577,14	576,33	576,75	579,12	581,98	584,33	584,88	584,76
Max	584,25	583,16	582,05	579,78	577,94	576,43	577,27	580,31	583,17	585,09	584,96	584,84
Min	583,38	582,24	580,24	578,00	576,46	576,24	576,41	577,64	580,58	583,30	584,85	584,70
ΔH	0,87	0,92	1,81	1,78	1,48	0,19	0,86	2,67	2,59	1,79	0,11	0,14

Mức nước trung bình năm: 580,39

Mức nước lớn nhất trong năm: 585,09

Ngày: 27/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 576,24

Ngày: 21/06/2023

Biên độ dao động năm: 8,85

13. Công trình: LK133T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			520,42									
2												
3					520,42	520,15	520,25	520,54	520,92	520,94		
4												
5												
6	520,92	520,64	520,39	520,20	520,42	520,14	520,28	520,57	520,91	520,94	521,12	521,06
7												
8												
9					520,40	520,12	520,31	520,63	520,89	520,99		
10												
11												
12	520,92	520,55	520,29	520,25	520,37	520,09	520,34	520,71	520,90	521,03	521,06	521,06
13												
14												
15					520,35	520,10	520,39	520,79	520,88	521,04		
16												
17												
18	520,90	520,51	520,26	520,37	520,32	520,12	520,42	520,84	520,87	521,07	521,09	521,05
19												
20												
21					520,28	520,15	520,44	520,89	520,89	521,09		
22												
23												
24	520,88	520,44	520,17	520,43	520,19	520,18	520,46	520,91	520,85	521,12	521,10	521,04
25												
26												
27					520,17	520,20	520,50	520,92	520,89	521,09		
28												
29												
30	520,81		520,16	520,43	520,16	520,22	520,53	520,92	520,92	521,10	521,09	521,02
31												
T.Bình	520,88	520,54	520,28	520,34	520,31	520,15	520,39	520,77	520,89	521,04	521,09	521,05
Max	520,92	520,64	520,42	520,43	520,42	520,22	520,53	520,92	520,92	521,12	521,12	521,06
Min	520,81	520,44	520,16	520,20	520,16	520,09	520,25	520,54	520,85	520,94	521,06	521,02
ΔH	0,10	0,19	0,26	0,23	0,26	0,13	0,28	0,38	0,06	0,17	0,05	0,05

Mức nước trung bình năm: 520,62

Mức nước lớn nhất trong năm: 521,12 Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 520,09 Ngày: 12/06/2023

Biên độ dao động năm: 1,02

14. Công trình: LK134T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			539,09									
2												
3					538,17	537,84	537,75	538,31	539,41	539,53		
4												
5												
6	539,62	539,43	538,97	538,07	538,10	537,82	537,77	538,39	539,45	539,56	539,78	539,38
7												
8												
9					538,04	537,79	537,80	538,48	539,49	539,58		
10												
11												
12	539,56	539,39	538,75	538,10	538,02	537,75	537,84	538,57	539,50	539,61	539,67	539,33
13												
14												
15					538,01	537,70	537,89	538,77	539,49	539,66		
16												
17												
18	539,54	539,34	538,31	538,12	537,97	537,66	537,96	538,96	539,47	539,73	539,59	539,27
19												
20												
21					537,95	537,68	538,05	539,21	539,47	539,85		
22												
23												
24	539,50	539,29	538,12	538,20	537,91	537,70	538,17	539,39	539,45	539,90	539,47	539,22
25												
26												
27					537,87	537,70	538,19	539,40	539,48	539,88		
28												
29												
30	539,46		538,09	538,19	537,85	537,72	538,20	539,42	539,50	539,85	539,44	539,21
31												
T.Bình	539,54	539,36	538,55	538,14	537,99	537,74	537,96	538,89	539,47	539,71	539,59	539,28
Max	539,62	539,43	539,09	538,20	538,17	537,84	538,20	539,42	539,50	539,90	539,78	539,38
Min	539,46	539,29	538,09	538,07	537,85	537,66	537,75	538,31	539,41	539,53	539,44	539,21
ΔH	0,16	0,14	1,00	0,13	0,32	0,18	0,45	1,11	0,09	0,37	0,34	0,17

Mức nước trung bình năm: 538,77

Mức nước lớn nhất trong năm: 539,90

Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 537,66

Ngày: 18/06/2023

Biên độ dao động năm: 2,24

15. Công trình: LK137T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			595,23									
2												
3					593,63	592,84	592,98	594,31	596,43	596,50		
4												
5												
6	596,44	596,03	595,11	594,48	593,57	592,79	593,06	594,55	596,45	596,53	596,84	596,83
7												
8												
9					593,52	592,68	593,12	594,76	596,47	596,58		
10												
11												
12	596,41	595,92	594,99	594,41	593,47	592,67	593,19	594,99	596,46	596,62	596,99	596,82
13												
14												
15					593,38	592,68	593,37	595,17	596,48	596,67		
16												
17												
18	596,36	595,74	594,81	594,18	593,22	592,70	593,42	595,50	596,49	596,75	596,94	596,77
19												
20												
21					593,13	592,74	593,72	595,97	596,47	596,79		
22												
23												
24	596,29	595,35	594,60	593,72	592,92	592,81	593,83	596,35	596,44	596,87	596,91	596,74
25												
26												
27					592,91	592,85	593,95	596,40	596,47	596,85		
28												
29												
30	596,17		594,54	593,68	592,89	592,91	594,04	596,42	596,50	596,83	596,88	596,71
31												
T.Bình	596,33	595,76	594,88	594,09	593,26	592,77	593,47	595,44	596,46	596,70	596,91	596,77
Max	596,44	596,03	595,23	594,48	593,63	592,91	594,04	596,42	596,50	596,87	596,99	596,83
Min	596,17	595,35	594,54	593,68	592,89	592,67	592,98	594,31	596,43	596,50	596,84	596,71
ΔH	0,27	0,68	0,69	0,80	0,74	0,24	1,06	2,11	0,07	0,37	0,15	0,12

Mức nước trung bình năm: 595,04

Mức nước lớn nhất trong năm: 596,99

Ngày: 12/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 592,67

Ngày: 12/06/2023

Biên độ dao động năm: 4,32

16. Công trình: LK138Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			623,06									
2												
3					623,19	623,52	623,87	624,43	625,12	624,97		
4												
5												
6	623,34	623,23	623,01	622,79	623,21	623,56	623,91	624,46	625,11	624,96	624,72	624,43
7												
8												
9					623,22	623,57	623,99	624,49	625,09	624,97		
10												
11												
12	623,32	623,18	622,98	622,83	623,24	623,59	624,04	624,55	625,06	624,94	624,60	624,38
13												
14												
15					623,29	623,64	624,07	624,59	625,07	624,91		
16												
17												
18	623,30	623,14	622,92	622,94	623,32	623,67	624,13	624,77	625,04	624,88	624,58	624,33
19												
20												
21					623,35	623,71	624,19	624,96	625,03	624,89		
22												
23												
24	623,26	623,10	622,85	623,17	623,38	623,76	624,35	625,13	625,01	624,86	624,48	624,30
25												
26												
27					623,43	623,79	624,37	625,13	625,01	624,89		
28												
29												
30	623,24		622,81	623,19	623,51	623,82	624,39	625,14	625,00	624,88	624,46	624,29
31												
T.Bình	623,29	623,16	622,94	622,98	623,31	623,66	624,13	624,77	625,05	624,92	624,57	624,35
Max	623,34	623,23	623,06	623,19	623,51	623,82	624,39	625,14	625,12	624,97	624,72	624,43
Min	623,24	623,10	622,81	622,79	623,19	623,52	623,87	624,43	625,00	624,86	624,46	624,29
ΔH	0,10	0,13	0,25	0,40	0,32	0,30	0,52	0,71	0,12	0,11	0,26	0,14

Mức nước trung bình năm: 624,05

Mức nước lớn nhất trong năm: 625,14 Ngày: 30/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 622,79 Ngày: 06/04/2023

Biên độ dao động năm: 2,35

17. Công trình: LK139Tm1

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			568,35									
2												
3					567,24	566,35	566,62	568,09	570,19	570,35		
4												
5												
6	569,89	569,22	568,24	567,77	567,21	566,31	566,69	568,37	570,21	570,37	570,51	570,11
7												
8												
9					567,14	566,25	566,74	568,66	570,25	570,44		
10												
11												
12	569,83	569,01	568,10	567,60	567,09	566,20	566,78	568,85	570,28	570,46	570,32	570,07
13												
14												
15					566,97	566,13	566,89	569,21	570,28	570,50		
16												
17												
18	569,66	568,73	568,01	567,51	566,75	566,16	567,25	569,45	570,26	570,55	570,29	570,02
19												
20												
21					566,68	566,24	567,50	569,71	570,23	570,58		
22												
23												
24	569,49	568,50	567,99	567,27	566,61	566,43	567,58	570,12	570,22	570,64	570,14	569,95
25												
26												
27					566,53	566,46	567,70	570,14	570,26	570,62		
28												
29												
30	569,43		567,91	567,26	566,38	566,55	567,86	570,16	570,29	570,57	570,13	569,92
31												
T.Bình	569,66	568,86	568,10	567,48	566,86	566,30	567,16	569,27	570,24	570,50	570,27	570,01
Max	569,89	569,22	568,35	567,77	567,24	566,55	567,86	570,16	570,29	570,64	570,51	570,11
Min	569,43	568,50	567,91	567,26	566,38	566,13	566,62	568,09	570,19	570,35	570,13	569,92
ΔH	0,46	0,72	0,44	0,51	0,86	0,42	1,24	2,07	0,10	0,29	0,38	0,19

Mức nước trung bình năm: 568,61

Mức nước lớn nhất trong năm: 570,64

Ngày: 24/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 566,13

Ngày: 15/06/2023

Biên độ dao động năm: 4,51

18. Công trình: LK140T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			554,81									
2												
3					552,77	552,34	552,32	553,19	555,63	555,87		
4												
5												
6	556,24	555,75	554,39	553,04	552,74	552,31	552,37	553,36	555,61	556,02	556,69	556,47
7												
8												
9					552,69	552,27	552,42	553,74	555,62	556,13		
10												
11												
12	556,16	555,61	553,98	552,96	552,66	552,26	552,47	554,09	555,60	556,21	556,64	556,41
13												
14												
15					552,62	552,21	552,55	554,37	555,57	556,36		
16												
17												
18	556,10	555,34	553,77	552,91	552,57	552,17	552,61	554,86	555,53	556,55	556,59	556,36
19												
20												
21					552,55	552,19	552,68	555,20	555,52	556,73		
22												
23												
24	556,05	555,10	553,18	552,84	552,50	552,22	552,84	555,54	555,50	556,91	556,56	556,29
25												
26												
27					552,45	552,26	552,93	555,58	555,58	556,93		
28												
29												
30	555,91		553,10	552,81	552,37	552,28	553,08	555,61	555,81	556,92	556,51	556,28
31												
T.Bình	556,09	555,45	553,87	552,91	552,59	552,25	552,62	554,55	555,59	556,46	556,59	556,36
Max	556,24	555,75	554,81	553,04	552,77	552,34	553,08	555,61	555,81	556,93	556,69	556,47
Min	555,91	555,10	553,10	552,81	552,37	552,17	552,32	553,19	555,50	555,87	556,51	556,28
ΔH	0,33	0,65	1,71	0,23	0,40	0,17	0,76	2,42	0,31	1,06	0,18	0,19

Mức nước trung bình năm: 554,39

Mức nước lớn nhất trong năm: 556,93 Ngày: 27/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 552,17 Ngày: 18/06/2023

Biên độ dao động năm: 4,76

V. Tầng chứa nước J₁-K
1. Công trình: LK120T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			837,39									
2												
3					835,95	837,91	842,20	843,18	842,77	842,60		
4												
5												
6	840,29	839,21	836,95	836,29	835,90	838,29	842,51	842,88	842,51	842,50	842,81	841,81
7												
8												
9					836,20	838,51	842,49	842,76	842,81	842,46		
10												
11												
12	840,17	838,94	836,57	836,46	836,29	838,75	842,71	842,51	842,59	842,14	842,37	841,01
13												
14												
15					836,37	839,90	842,81	842,13	842,90	841,93		
16												
17												
18	839,91	838,78	836,46	836,54	836,59	841,51	842,85	841,40	842,79	842,02	842,80	840,70
19												
20												
21					836,99	842,08	842,96	842,33	843,01	842,15		
22												
23												
24	839,66	838,58	836,05	836,40	837,22	842,36	843,10	841,94	843,23	842,46	842,15	840,05
25												
26												
27					837,41	843,21	842,99	841,81	842,81	842,90		
28												
29												
30	839,46		836,22	836,06	837,66	842,68	843,21	842,61	842,77	842,69	841,51	839,71
31												
T.Bình	839,89	838,87	836,60	836,35	836,65	840,52	842,78	842,35	842,82	842,38	842,32	840,65
Max	840,29	839,21	837,39	836,54	837,66	843,21	843,21	843,18	843,23	842,90	842,81	841,81
Min	839,46	838,58	836,05	836,06	835,90	837,91	842,20	841,40	842,51	841,93	841,51	839,71
ΔH	0,83	0,63	1,34	0,48	1,76	5,30	1,01	1,78	0,72	0,97	1,30	2,10

Mức nước trung bình năm: 840,51
Mức nước lớn nhất trong năm: 843,23 Ngày: 24/09/2023
Mức nước nhỏ nhất trong năm: 835,90 Ngày: 06/05/2023
Biên độ dao động năm: 7,33

VI. Tầng chứa nước J₁₋₂

1. Công trình: C8o

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	464,51	463,64	463,38	462,51	461,33	463,60	464,97	466,04	464,42	466,51	465,56	466,94
2	464,51	463,65	463,37	462,47	461,27	463,48	464,77	465,97	464,81	466,62	465,48	466,84
3	464,51	463,84	463,36	462,40	461,15	463,08	464,69	465,86	465,66	466,60	465,38	466,78
4	464,51	463,74	463,35	462,33	461,04	463,10	464,62	466,01	466,37	466,56	465,31	466,83
5	464,53	463,79	463,26	462,21	460,98	463,07	464,72	466,00	466,40	466,54	465,22	466,58
6	464,56	463,76	463,14	462,11	460,94	462,99	464,96	465,92	466,53	466,47	465,15	466,23
7	464,56	463,73	463,14	462,09	460,86	463,12	465,02	465,82	466,50	466,49	465,18	466,18
8	464,58	463,71	463,06	462,11	460,97	463,08	465,12	465,70	466,43	466,42	465,13	466,15
9	464,64	463,77	463,06	462,07	461,17	462,93	465,40	465,61	466,47	466,42	465,19	466,08
10	464,61	463,79	463,05	462,01	461,31	462,95	465,39	465,48	466,46	466,48	465,26	466,01
11	464,50	463,68	463,04	461,97	461,45	462,91	465,31	465,25	466,34	466,41	465,33	465,96
12	464,57	463,51	463,00	461,98	461,65	462,94	465,31	465,14	466,11	466,18	465,36	466,03
13	464,57	463,47	462,98	461,85	461,64	462,90	465,25	465,09	466,14	466,12	465,32	466,11
14	464,49	463,42	462,99	461,78	461,75	462,93	465,14	465,42	466,12	466,16	465,56	466,00
15	464,33	463,50	462,97	461,79	461,67	462,96	465,06	465,19	466,27	466,37	465,57	465,93
16	464,32	463,46	462,92	461,92	461,64	462,78	465,09	465,24	466,16	466,30	466,72	465,83
17	464,29	463,50	462,90	462,00	461,71	462,65	465,10	465,15	466,04	466,18	467,44	465,84
18	464,32	463,41	462,87	462,12	461,50	462,54	465,02	465,04	466,19	466,43	467,30	465,91
19	464,28	463,44	462,80	462,12	461,34	462,45	464,94	464,67	466,43	466,16	467,17	466,04
20	464,24	463,40	462,79	462,11	461,23	462,32	464,86	464,78	466,38	466,16	467,26	465,96
21	464,18	463,41	462,68	462,03	461,24	462,12	464,79	464,66	466,33	466,20	467,15	465,94
22	464,15	463,48	462,63	461,94	461,44	461,96	464,72	464,53	466,26	466,07	467,05	465,83
23	464,08	463,48	462,52	461,93	461,50	462,02	464,65	464,48	465,97	465,91	466,90	465,74
24	464,04	463,38	462,37	461,85	461,41	461,96	465,15	464,44	465,86	465,99	466,65	465,57
25	463,97	463,25	462,30	461,70	461,97	462,33	465,96	464,41	466,13	466,15	466,56	465,55
26	463,92	463,39	462,22	461,68	462,39	463,42	465,96	465,05	466,30	466,06	466,54	465,54
27	463,85	463,35	462,38	461,67	462,80	464,10	466,07	464,40	466,22	465,98	466,65	465,55
28	463,78	463,27	462,43	461,64	462,83	464,77	466,19	464,25	466,33	465,89	466,40	465,48
29	463,74		462,49	461,53	462,91	464,94	466,12	464,53	466,27	465,81	466,39	465,28
30	463,73		462,51	461,39	463,14	464,77	465,99	464,41	466,28	465,73	466,72	465,17
31	463,69		462,49		463,41		465,94	464,36		465,64		465,08
T.Bình	464,28	463,54	462,85	461,98	461,67	463,04	465,24	465,13	466,14	466,23	466,10	465,97
Max	464,88	464,09	463,60	462,68	463,55	465,19	466,72	466,62	466,89	466,99	467,71	467,08
Min	463,59	463,09	462,14	461,29	460,79	461,86	464,33	464,09	464,16	465,62	465,05	464,90
ΔH	1,29	1,00	1,46	1,39	2,76	3,33	2,39	2,53	2,73	1,37	2,66	2,18

Mức nước trung bình năm: 464,35

Mức nước lớn nhất trong năm: 467,71

Ngày: 16/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 460,79

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 6,92

2. Công trình: LK25T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	173,48	173,02	172,85	172,45	172,34	173,06	173,65	176,93	177,05	178,10	178,30	175,05
2	173,47	173,00	172,85	172,44	172,34	173,23	173,90	176,99	177,21	178,32	178,21	174,97
3	173,47	173,01	172,84	172,43	172,34	173,23	174,38	177,00	177,37	178,49	178,11	174,91
4	173,44	172,99	172,84	172,41	172,32	173,17	174,65	177,00	177,42	178,50	177,97	174,86
5	173,42	172,95	172,83	172,41	172,29	173,38	174,63	177,02	177,46	178,39	177,81	174,80
6	173,41	172,92	172,81	172,41	172,28	173,66	174,53	177,01	177,67	178,31	177,64	174,75
7	173,40	172,89	172,81	172,41	172,27	173,95	174,61	176,97	177,73	178,76	177,48	174,70
8	173,38	172,88	172,79	172,43	172,28	174,11	174,70	176,92	177,72	179,15	177,34	174,65
9	173,38	172,89	172,78	172,42	172,29	174,11	174,86	176,86	177,69	179,13	177,18	174,60
10	173,37	172,89	172,77	172,40	172,29	174,18	175,07	176,79	177,66	179,06	177,03	174,55
11	173,34	172,86	172,76	172,43	172,31	174,28	175,04	176,70	177,62	178,97	176,89	174,50
12	173,31	172,81	172,76	172,46	172,31	174,34	174,90	176,59	177,54	178,88	176,71	174,45
13	173,31	172,78	172,75	172,45	172,33	174,41	174,87	176,47	177,39	178,68	176,55	174,42
14	173,26	172,77	172,74	172,44	172,40	174,33	175,02	176,34	177,46	178,55	176,42	174,38
15	173,22	172,78	172,73	172,43	172,42	174,25	175,01	176,26	177,51	178,73	176,29	174,34
16	173,24	172,80	172,73	172,43	172,41	174,29	175,41	176,46	177,52	178,90	176,19	174,31
17	173,24	172,81	172,72	172,44	172,40	174,37	175,77	176,66	177,56	178,86	176,18	174,27
18	173,25	172,81	172,71	172,43	172,39	174,57	176,00	176,68	177,67	178,80	176,11	174,24
19	173,24	172,79	172,70	172,41	172,38	174,76	176,11	176,62	177,70	178,77	176,00	174,21
20	173,20	172,79	172,69	172,39	172,38	174,88	176,13	176,52	177,70	178,69	175,89	174,18
21	173,18	172,81	172,68	172,40	172,38	174,81	176,10	176,40	177,80	178,61	175,78	174,15
22	173,15	172,81	172,67	172,40	172,39	174,69	176,02	176,27	177,89	178,53	175,67	174,12
23	173,13	172,82	172,66	172,41	172,41	174,54	175,93	176,13	177,94	178,43	175,57	174,09
24	173,15	172,85	172,66	172,42	172,40	174,40	175,83	175,98	177,90	178,32	175,47	174,06
25	173,12	172,87	172,59	172,39	172,40	174,28	175,81	175,89	177,96	178,40	175,39	174,02
26	173,11	172,88	172,48	172,37	172,40	174,10	176,12	175,84	178,15	178,80	175,37	173,98
27	173,09	172,87	172,48	172,36	172,46	173,96	176,24	175,92	178,11	178,80	175,35	173,95
28	173,10	172,86	172,49	172,36	172,54	173,85	176,38	176,24	178,14	178,69	175,26	173,90
29	173,11		172,48	172,34	172,64	173,76	176,51	176,46	178,14	178,58	175,19	173,86
30	173,09		172,46	172,34	172,64	173,69	176,62	176,72	178,10	178,48	175,12	173,85
31	173,05		172,46		172,78		176,79	176,87		178,39		173,84
T.Bình	173,26	172,87	172,70	172,41	172,39	174,09	175,41	176,57	177,69	178,65	176,48	174,35
Max	173,52	173,04	172,87	172,48	172,90	174,89	176,86	177,03	178,17	179,19	178,33	175,07
Min	173,01	172,76	172,44	172,32	172,25	172,93	173,62	175,81	176,95	178,08	175,08	173,81
ΔH	0,51	0,28	0,43	0,16	0,65	1,96	3,24	1,22	1,22	1,11	3,25	1,26

Mức nước trung bình năm: 174,75

Mức nước lớn nhất trong năm: 179,19

Ngày: 08/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 172,25

Ngày: 07/05/2023

Biên độ dao động năm: 6,94

3. Công trình: LK26T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	205,95	205,70	205,42	205,00	204,74	205,69	206,53	208,81	207,79	207,48	207,05	206,49
2	205,93	205,68	205,41	204,98	204,74	205,74	206,57	208,69	208,32	207,86	207,04	206,46
3	205,92	205,67	205,41	204,97	204,73	205,66	206,61	208,58	208,49	208,25	207,03	206,45
4	205,90	205,65	205,40	204,95	204,71	205,70	206,63	208,13	208,45	207,86	207,02	206,44
5	205,89	205,64	205,39	204,94	204,69	205,91	206,64	207,49	208,40	207,43	207,00	206,41
6	205,88	205,62	205,37	204,93	204,66	205,79	206,64	207,36	208,60	207,34	206,98	206,39
7	205,87	205,60	205,35	204,92	204,65	205,97	206,63	207,27	208,55	208,43	206,97	206,37
8	205,85	205,59	205,33	204,93	204,65	205,94	206,64	207,20	208,39	208,59	206,95	206,35
9	205,84	205,58	205,31	204,92	204,67	205,93	206,64	207,13	207,54	208,57	206,93	206,33
10	205,83	205,57	205,30	204,90	204,68	205,95	206,64	207,07	207,36	208,45	206,92	206,31
11	205,82	205,53	205,28	204,86	204,75	205,98	206,64	207,02	207,28	207,70	206,90	206,28
12	205,80	205,48	205,27	204,80	204,81	205,97	206,71	206,98	207,22	207,44	206,89	206,26
13	205,79	205,47	205,27	204,80	204,89	205,93	206,76	206,94	207,18	207,34	206,90	206,24
14	205,78	205,46	205,25	204,78	204,94	205,98	206,87	206,91	207,20	207,25	206,90	206,22
15	205,82	205,45	205,24	204,76	204,98	206,15	206,98	206,92	207,26	207,27	206,89	206,21
16	205,92	205,46	205,23	204,76	205,01	206,32	207,97	207,39	207,21	207,29	206,90	206,19
17	205,91	205,45	205,22	204,77	205,03	206,43	208,53	207,12	207,19	207,28	206,89	206,17
18	205,91	205,44	205,20	204,78	205,04	206,79	208,53	207,06	207,25	207,25	206,88	206,15
19	205,91	205,42	205,19	204,77	205,04	207,57	208,39	207,01	207,26	207,22	206,86	206,14
20	205,89	205,41	205,17	204,75	205,04	207,31	207,40	206,97	207,45	207,18	206,84	206,12
21	205,87	205,40	205,16	204,79	205,04	206,74	207,18	206,94	207,89	207,15	206,81	206,11
22	205,85	205,39	205,14	204,82	205,05	206,65	207,12	206,92	207,72	207,03	206,78	206,10
23	205,83	205,38	205,13	204,82	205,05	206,63	207,08	206,91	207,47	207,04	206,76	206,08
24	205,82	205,41	205,12	204,82	205,10	206,59	207,19	206,89	207,32	207,06	206,73	206,09
25	205,81	205,45	205,09	204,81	205,18	206,55	207,49	206,87	207,26	207,10	206,68	206,08
26	205,80	205,45	205,05	204,79	205,21	206,53	207,66	206,86	207,27	207,14	206,59	206,06
27	205,78	205,45	205,04	204,78	205,61	206,52	207,57	206,85	207,23	207,15	206,58	206,05
28	205,77	205,44	205,04	204,77	205,68	206,52	208,47	206,84	207,24	207,13	206,55	206,03
29	205,76		205,04	204,76	205,59	206,52	208,51	206,91	207,25	207,10	206,53	206,01
30	205,75		205,02	204,75	205,54	206,52	208,63	207,22	207,22	207,08	206,51	205,98
31	205,73		205,01		205,49		208,84	207,18		207,06		205,96
T.Bình	205,84	205,51	205,22	204,84	205,00	206,28	207,31	207,24	207,61	207,47	206,84	206,21
Max	205,95	205,71	205,43	205,00	206,38	207,81	208,95	208,93	208,68	208,65	207,06	206,50
Min	205,71	205,37	205,00	204,74	204,64	205,48	206,52	206,84	207,17	206,65	206,50	205,95
ΔH	0,24	0,34	0,43	0,26	1,74	2,33	2,43	2,09	1,51	2,00	0,56	0,55

Mức nước trung bình năm: 206,29

Mức nước lớn nhất trong năm: 208,95 Ngày: 31/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 204,64 Ngày: 08/05/2023

Biên độ dao động năm: 4,31

4. Công trình: LK27T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	201,44	201,48	201,43	201,30	201,10	201,64	201,42	202,58	202,45	202,81	202,60	201,92
2	201,43	201,48	201,43	201,29	201,11	201,56	201,48	202,44	202,55	202,82	202,56	201,91
3	201,43	201,48	201,43	201,28	201,10	201,50	201,48	202,32	202,56	202,89	202,53	201,91
4	201,42	201,48	201,43	201,28	201,08	201,49	201,48	202,26	202,43	202,84	202,49	201,90
5	201,41	201,46	201,43	201,28	201,05	201,66	201,47	202,25	202,35	202,75	202,46	201,88
6	201,41	201,46	201,41	201,28	201,03	201,61	201,45	202,18	202,45	202,69	202,43	201,87
7	201,40	201,45	201,40	201,29	201,03	201,61	201,44	202,12	202,43	202,86	202,41	201,86
8	201,39	201,46	201,39	201,31	201,06	201,57	201,43	202,08	202,37	202,96	202,38	201,85
9	201,39	201,45	201,38	201,31	201,09	201,54	201,43	202,04	202,31	203,02	202,35	201,83
10	201,38	201,45	201,36	201,29	201,10	201,67	201,43	202,00	202,26	202,99	202,35	201,81
11	201,37	201,42	201,36	201,26	201,14	201,77	201,41	201,96	202,22	202,90	202,33	201,80
12	201,36	201,38	201,36	201,20	201,13	201,73	201,58	201,93	202,22	202,81	202,30	201,79
13	201,36	201,38	201,37	201,20	201,18	201,80	201,67	201,90	202,27	202,73	202,28	201,79
14	201,34	201,38	201,37	201,19	201,26	201,76	201,76	201,88	202,31	202,65	202,27	201,78
15	201,32	201,39	201,35	201,18	201,30	201,68	201,88	201,84	202,30	202,61	202,26	201,76
16	201,32	201,41	201,34	201,19	201,28	201,67	202,06	201,86	202,28	202,61	202,27	201,75
17	201,34	201,41	201,35	201,19	201,27	201,86	202,19	201,84	202,30	202,65	202,27	201,75
18	201,35	201,40	201,34	201,19	201,25	201,81	202,13	201,81	202,56	202,63	202,25	201,74
19	201,34	201,39	201,33	201,17	201,23	201,73	202,04	201,79	202,60	202,60	202,23	201,73
20	201,33	201,39	201,32	201,14	201,22	201,67	201,96	201,77	202,57	202,56	202,20	201,72
21	201,32	201,40	201,30	201,15	201,23	201,64	201,90	201,77	202,62	202,58	202,18	201,72
22	201,30	201,40	201,30	201,18	201,24	201,61	201,87	201,76	202,71	202,68	202,15	201,72
23	201,29	201,39	201,28	201,20	201,24	201,57	201,90	201,74	202,64	202,64	202,14	201,72
24	201,30	201,40	201,27	201,21	201,24	201,54	202,00	201,72	202,57	202,77	202,13	201,73
25	201,30	201,44	201,27	201,19	201,24	201,44	202,08	201,73	202,57	202,86	202,09	201,74
26	201,37	201,45	201,29	201,12	201,26	201,42	202,14	201,73	202,69	202,82	201,99	201,74
27	201,51	201,45	201,31	201,12	201,37	201,42	202,13	201,72	202,75	202,75	201,98	201,73
28	201,51	201,43	201,32	201,12	201,44	201,42	202,29	201,78	202,86	202,68	201,96	201,71
29	201,53		201,32	201,10	201,53	201,41	202,25	201,84	202,78	202,64	201,94	201,69
30	201,52		201,30	201,10	201,47	201,40	202,29	202,11	202,77	202,66	201,94	201,67
31	201,50		201,30		201,59		202,54	202,24		202,63		201,66
T.Bình	201,39	201,43	201,35	201,21	201,22	201,61	201,83	201,97	202,49	202,75	202,26	201,78
Max	201,55	201,50	201,46	201,34	201,66	201,89	202,62	202,65	202,88	203,05	202,62	201,95
Min	201,27	201,36	201,25	201,07	201,01	201,40	201,40	201,71	202,20	202,54	201,93	201,65
ΔH	0,28	0,14	0,21	0,27	0,65	0,49	1,22	0,94	0,68	0,51	0,69	0,30

Mức nước trung bình năm: 201,77

Mức nước lớn nhất trong năm: 203,05 Ngày: 09/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 201,01 Ngày: 06/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,04

5. Công trình: LK28T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	194,59	194,68	194,15	194,43	194,01	197,48	198,94	199,63	196,71	199,07	199,08	197,52
2	194,58	194,65	194,17	194,46	193,98	197,72	199,05	199,46	196,93	199,12	199,00	197,38
3	194,59	194,65	194,19	194,48	193,97	197,86	199,02	199,26	197,04	199,24	198,92	197,33
4	194,59	194,62	194,17	194,49	193,91	197,73	198,94	199,32	197,52	199,09	198,80	197,27
5	194,64	194,50	194,18	194,55	193,76	197,98	198,80	199,32	197,56	198,90	198,67	197,19
6	194,76	194,44	194,18	194,61	193,67	197,99	198,58	199,13	197,55	198,81	198,54	196,99
7	194,74	194,34	194,14	194,57	193,61	198,29	198,27	198,87	198,12	199,25	198,41	196,88
8	194,75	194,33	194,14	194,53	193,59	198,39	198,27	198,74	198,32	199,40	198,30	196,65
9	194,78	194,35	194,14	194,44	193,70	198,49	198,31	198,64	198,19	199,57	198,17	196,48
10	194,78	194,35	194,17	194,36	193,84	198,45	198,14	198,52	197,94	199,44	198,05	196,28
11	194,72	194,30	194,14	194,32	193,96	198,42	198,04	198,40	197,70	199,23	197,94	196,32
12	194,70	194,16	194,11	194,31	194,08	198,41	197,99	198,30	197,67	199,04	197,79	196,43
13	194,65	194,10	194,10	194,33	194,14	198,50	197,85	198,23	197,93	198,85	197,67	196,34
14	194,65	194,06	194,11	194,35	194,21	198,46	197,58	198,16	198,46	198,69	197,56	196,30
15	194,68	194,09	194,17	194,37	194,36	198,35	197,60	198,04	198,61	198,61	197,46	196,27
16	194,70	194,12	194,25	194,39	194,53	198,27	198,22	198,12	198,79	198,64	197,42	196,17
17	194,69	194,15	194,32	194,46	194,81	198,43	198,70	198,03	199,05	198,70	197,58	196,03
18	194,74	194,16	194,34	194,55	194,87	198,49	198,93	197,95	199,00	198,65	197,57	196,02
19	194,72	194,09	194,36	194,54	194,86	198,35	198,94	197,88	199,00	198,57	197,48	196,04
20	194,72	194,10	194,38	194,57	194,78	198,13	198,95	197,84	198,96	198,49	197,40	196,04
21	194,70	194,05	194,36	194,58	194,75	197,92	199,05	197,84	198,79	198,59	197,31	195,86
22	194,69	194,01	194,35	194,52	194,79	197,67	199,19	197,80	198,81	198,76	197,22	195,81
23	194,76	194,00	194,37	194,47	194,85	197,45	199,14	197,73	198,67	198,67	197,14	195,63
24	194,86	194,02	194,37	194,44	194,90	197,29	199,17	197,69	198,77	198,73	197,07	195,68
25	194,83	194,06	194,36	194,31	195,08	197,21	199,17	197,67	198,75	198,96	197,03	195,66
26	194,84	194,11	194,31	194,20	195,21	197,11	199,12	197,25	198,82	199,44	196,93	195,60
27	194,86	194,15	194,30	194,17	195,84	197,17	199,14	196,96	198,97	199,47	196,97	195,56
28	194,89	194,15	194,33	194,12	196,33	197,64	199,22	197,04	199,15	199,38	197,12	195,52
29	194,91		194,40	194,08	196,60	198,12	199,24	197,07	198,97	199,29	197,15	195,48
30	194,87		194,45	194,04	196,47	198,80	199,35	196,94	198,99	199,21	197,29	195,44
31	194,76		194,43		196,72		199,43	196,84		199,14		195,41
T.Bình	194,73	194,24	194,26	194,40	194,65	198,02	198,72	198,15	198,32	199,00	197,77	196,24
Max	195,08	194,73	194,52	194,67	197,19	198,90	199,51	199,69	199,23	199,61	199,11	197,61
Min	194,54	193,96	194,05	194,02	193,57	197,05	197,35	196,73	196,65	198,45	196,79	195,39
ΔH	0,55	0,77	0,46	0,65	3,62	1,85	2,16	2,96	2,58	1,17	2,32	2,22

Mức nước trung bình năm: 196,55

Mức nước lớn nhất trong năm: 199,69 Ngày: 01/08/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 193,57 Ngày: 08/05/2023

Biên độ dao động năm: 6,12

6. Công trình: LK42T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			374,54									
2												
3					374,60	374,79	374,79	374,87	374,75	374,77		
4												
5												
6	374,75	374,69	374,54	374,57	374,60	374,79	374,80	374,85	374,73	374,79	374,77	374,69
7												
8												
9					374,63	374,80	374,80	374,85	374,73	374,80		
10												
11												
12	374,75	374,62	374,54	374,59	374,67	374,80	374,79	374,82	374,73	374,83	374,73	374,69
13												
14												
15					374,72	374,79	374,82	374,79	374,73	374,82		
16												
17												
18	374,73	374,58	374,54	374,60	374,75	374,79	374,84	374,77	374,72	374,83	374,72	374,67
19												
20												
21					374,77	374,79	374,85	374,76	374,72	374,83		
22												
23												
24	374,73	374,54	374,55	374,62	374,79	374,78	374,85	374,76	374,71	374,84	374,71	374,67
25												
26												
27					374,79	374,79	374,85	374,76	374,73	374,82		
28												
29												
30	374,73		374,55	374,60	374,79	374,79	374,87	374,75	374,75	374,79	374,70	374,66
31												
T.Bình	374,73	374,60	374,54	374,60	374,71	374,79	374,83	374,79	374,73	374,81	374,72	374,67
Max	374,75	374,69	374,55	374,62	374,79	374,80	374,87	374,87	374,75	374,84	374,77	374,69
Min	374,73	374,54	374,54	374,57	374,60	374,78	374,79	374,75	374,71	374,77	374,70	374,66
ΔH	0,02	0,14	0,02	0,05	0,19	0,03	0,07	0,12	0,04	0,07	0,07	0,03

Mức nước trung bình năm: 374,73

Mức nước lớn nhất trong năm: 374,87 Ngày: 30/07/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 374,54 Ngày: 06/03/2023

Biên độ dao động năm: 0,33

7. Công trình: LK104aT

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			864,84									
2												
3					862,70	864,51	866,92	869,23	868,03	870,62		
4												
5												
6	867,55	866,24	864,36	862,72	862,85	864,78	867,05	869,51	868,27	870,93	870,07	869,03
7												
8												
9					862,94	865,10	867,31	869,69	868,20	871,37		
10												
11												
12	867,50	865,90	863,95	862,89	863,17	865,36	867,54	869,60	868,38	871,22	869,73	868,91
13												
14												
15					863,74	865,57	867,75	869,29	868,69	871,07		
16												
17												
18	867,36	865,47	863,51	863,27	864,01	865,75	867,96	868,88	869,14	870,97	869,68	868,49
19												
20												
21					864,07	866,07	868,14	868,43	869,38	870,60		
22												
23												
24	867,07	865,20	863,02	862,58	864,12	866,45	868,36	867,86	869,76	870,25	869,64	868,28
25												
26												
27					864,24	866,59	868,49	867,91	869,91	870,36		
28												
29												
30	866,78		862,60	862,61	864,36	866,74	868,75	867,84	870,46	870,42	869,17	867,45
31												
T.Bình	867,25	865,70	863,71	862,81	863,62	865,69	867,82	868,82	869,02	870,78	869,65	868,43
Max	867,55	866,24	864,84	863,27	864,36	866,74	868,75	869,69	870,46	871,37	870,07	869,03
Min	866,78	865,20	862,60	862,58	862,70	864,51	866,92	867,84	868,03	870,25	869,17	867,45
ΔH	0,77	1,04	2,24	0,69	1,66	2,23	1,83	1,85	2,43	1,12	0,90	1,58

Mức nước trung bình năm: 867,15

Mức nước lớn nhất trong năm: 871,37

Ngày: 09/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 862,58

Ngày: 24/04/2023

Biên độ dao động năm: 8,79

8. Công trình: LK105aT

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			879,44									
2												
3					878,86	879,51	879,98	880,20	880,38	881,43		
4												
5												
6	880,01	879,72	879,24	878,43	878,94	879,59	880,00	880,27	880,54	881,55	881,67	880,30
7												
8												
9					879,02	879,64	880,02	880,40	880,72	881,63		
10												
11												
12	879,89	879,70	879,00	878,56	879,08	879,68	880,04	880,48	880,83	881,68	881,56	880,21
13												
14												
15					879,15	879,72	880,06	880,46	880,91	881,75		
16												
17												
18	879,81	879,66	878,58	878,98	879,21	879,76	880,08	880,42	881,08	881,79	881,33	880,14
19												
20												
21					879,25	879,81	880,11	880,34	881,18	881,74		
22												
23												
24	879,78	879,60	878,36	878,75	879,28	879,92	880,15	880,25	881,21	881,66	880,87	880,02
25												
26												
27					879,33	879,95	880,16	880,28	881,25	881,72		
28												
29												
30	879,75		878,21	878,78	879,41	879,97	880,19	880,27	881,36	881,79	880,39	879,88
31												
T.Bình	879,85	879,67	878,81	878,70	879,16	879,76	880,08	880,34	880,95	881,68	881,17	880,11
Max	880,01	879,72	879,44	878,98	879,41	879,97	880,19	880,48	881,36	881,79	881,67	880,30
Min	879,75	879,60	878,21	878,43	878,86	879,51	879,98	880,20	880,38	881,43	880,39	879,88
ΔH	0,26	0,12	1,23	0,55	0,55	0,46	0,21	0,28	0,98	0,36	1,28	0,42

Mức nước trung bình năm: 880,11

Mức nước lớn nhất trong năm: 881,79 Ngày: 18/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 878,21 Ngày: 30/03/2023

Biên độ dao động năm: 3,58

9. Công trình: LK106T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			848,53									
2												
3					848,20	848,58	848,94	849,52	849,76	850,84		
4												
5												
6	849,50	848,96	848,45	848,04	848,22	848,63	848,96	849,70	849,91	850,93	851,04	849,66
7												
8												
9					848,24	848,66	849,00	849,82	849,94	851,08		
10												
11												
12	849,45	848,83	848,34	848,16	848,29	848,68	849,03	849,94	850,06	851,12	850,92	849,50
13												
14												
15					848,40	848,72	849,05	849,82	850,15	851,16		
16												
17												
18	849,32	848,71	848,27	848,29	848,43	848,74	849,07	849,76	850,28	851,20	850,43	849,40
19												
20												
21					848,44	848,79	849,10	849,61	850,42	851,15		
22												
23												
24	849,23	848,61	848,09	848,14	848,50	848,85	849,12	849,44	850,50	851,09	849,96	849,24
25												
26												
27					848,52	848,89	849,20	849,68	850,57	851,14		
28												
29												
30	849,18		847,93	848,16	848,55	848,91	849,31	849,64	850,77	851,21	849,87	849,16
31												
T.Bình	849,33	848,78	848,27	848,16	848,38	848,74	849,08	849,69	850,23	851,09	850,44	849,39
Max	849,50	848,96	848,53	848,29	848,55	848,91	849,31	849,94	850,77	851,21	851,04	849,66
Min	849,18	848,61	847,93	848,04	848,20	848,58	848,94	849,44	849,76	850,84	849,87	849,16
ΔH	0,32	0,35	0,60	0,25	0,35	0,33	0,37	0,50	1,01	0,37	1,17	0,50

Mức nước trung bình năm: 849,37

Mức nước lớn nhất trong năm: 851,21

Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 847,93

Ngày: 30/03/2023

Biên độ dao động năm: 3,28

10. Công trình: LK111aT

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			832,78									
2												
3					832,51	832,83	833,05	833,19	833,37	833,52		
4												
5												
6	833,06	832,88	832,72	832,48	832,55	832,89	833,07	833,25	833,38	833,50	833,67	833,43
7												
8												
9					832,57	832,92	833,06	833,27	833,41	833,48		
10												
11												
12	833,04	832,86	832,64	832,50	832,62	832,91	833,07	833,26	833,43	833,52	833,61	833,37
13												
14												
15					832,67	832,90	833,08	833,25	833,49	833,60		
16												
17												
18	833,01	832,84	832,57	832,51	832,73	832,89	833,10	833,25	833,52	833,63	833,50	833,35
19												
20												
21					832,75	832,93	833,12	833,24	833,55	833,64		
22												
23												
24	832,95	832,82	832,49	832,45	832,76	833,01	833,15	833,23	833,57	833,65	833,48	833,31
25												
26												
27					832,74	833,02	833,14	833,29	833,58	833,69		
28												
29												
30	832,92		832,46	832,47	832,77	833,04	833,17	833,33	833,55	833,72	833,45	833,27
31												
T.Bình	833,00	832,85	832,61	832,48	832,67	832,93	833,10	833,26	833,49	833,60	833,54	833,35
Max	833,06	832,88	832,78	832,51	832,77	833,04	833,17	833,33	833,58	833,72	833,67	833,43
Min	832,92	832,82	832,46	832,45	832,51	832,83	833,05	833,19	833,37	833,48	833,45	833,27
ΔH	0,14	0,06	0,32	0,06	0,26	0,21	0,12	0,14	0,21	0,24	0,22	0,16

Mức nước trung bình năm: 833,10

Mức nước lớn nhất trong năm: 833,72 Ngày: 30/10/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 832,45 Ngày: 24/04/2023

Biên độ dao động năm: 1,27

VII. Tầng chứa nước AR-S

1. Công trình: LK53T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1	445,95	445,48	445,38	445,16	444,84	445,46	445,30	445,90	445,30	446,28	445,77	446,47
2	445,93	445,50	445,33	445,11	444,83	445,41	445,30	445,89	445,33	446,31	445,85	446,68
3	445,90	445,51	445,30	445,12	444,87	445,34	445,26	445,85	445,38	446,31	445,87	446,90
4	445,86	445,52	445,33	445,12	444,81	445,28	445,24	445,85	445,41	446,28	445,85	446,85
5	445,84	445,51	445,34	445,09	444,80	445,27	445,21	445,82	445,40	446,20	445,81	446,74
6	445,85	445,45	445,32	445,07	444,80	445,22	445,21	445,76	445,46	446,26	445,79	446,66
7	445,89	445,43	445,31	444,95	444,76	445,20	445,20	445,69	445,48	446,29	445,78	446,58
8	445,92	445,43	445,29	445,01	444,81	445,20	445,21	445,61	445,49	446,24	445,81	446,48
9	445,88	445,43	445,26	445,06	444,86	445,17	445,20	445,60	445,47	446,24	445,81	446,39
10	445,97	445,41	445,22	445,03	444,88	445,13	445,20	445,54	445,48	446,31	445,79	446,33
11	446,01	445,37	445,19	445,04	444,91	445,12	445,18	445,53	445,47	446,29	445,78	446,28
12	445,98	445,32	445,21	445,04	444,92	445,07	445,21	445,46	445,44	446,26	445,78	446,21
13	445,95	445,33	445,20	445,01	444,95	445,08	445,24	445,49	445,46	446,19	445,90	446,19
14	445,85	445,32	445,23	445,01	444,96	445,11	445,30	445,48	445,46	446,13	446,05	446,16
15	445,81	445,37	445,23	444,94	444,93	445,12	445,36	445,45	445,45	446,07	446,24	446,14
16	445,82	445,37	445,16	445,02	444,93	445,08	445,34	445,45	445,42	446,02	446,42	446,13
17	445,79	445,39	445,15	445,05	444,92	445,04	445,40	445,41	445,42	445,97	446,73	446,11
18	445,78	445,36	445,16	445,05	444,88	444,99	445,42	445,37	445,64	445,92	446,71	446,11
19	445,75	445,33	445,16	445,01	444,85	444,98	445,36	445,35	445,86	445,86	446,60	446,10
20	445,74	445,38	445,15	444,99	444,81	444,93	445,26	445,33	445,96	445,85	446,49	446,08
21	445,72	445,40	445,11	444,91	444,87	444,93	445,19	445,31	446,01	445,79	446,40	446,07
22	445,69	445,42	445,05	444,92	445,05	444,92	445,15	445,30	445,99	445,79	446,30	446,05
23	445,65	445,43	445,00	444,94	445,15	444,94	445,11	445,27	445,92	445,75	446,24	446,05
24	445,67	445,44	445,03	444,92	445,15	444,94	445,15	445,28	445,86	445,71	446,15	446,03
25	445,67	445,46	445,05	444,90	445,29	444,89	445,39	445,28	445,77	445,70	446,12	446,03
26	445,64	445,45	445,09	444,92	445,41	444,86	445,64	445,24	445,75	445,72	446,16	446,01
27	445,62	445,44	445,15	444,93	445,58	444,88	445,78	445,24	445,75	445,73	446,20	445,97
28	445,61	445,40	445,20	444,84	445,64	444,92	445,93	445,24	445,94	445,70	446,21	445,93
29	445,59		445,17	444,83	445,65	445,10	445,98	445,27	446,01	445,68	446,20	445,88
30	445,57		445,17	444,85	445,59	445,23	445,95	445,27	446,12	445,68	446,37	445,85
31	445,53		445,15		445,52		445,93	445,26		445,70		445,83
T.Bình	445,79	445,42	445,20	444,99	445,04	445,09	445,37	445,48	445,63	446,01	446,11	446,24
Max	446,01	445,54	445,42	445,18	445,67	445,48	446,00	445,92	446,19	446,33	446,75	446,94
Min	445,46	445,26	444,92	444,71	444,59	444,79	445,04	445,12	445,27	445,64	445,74	445,79
ΔH	0,55	0,28	0,50	0,47	1,08	0,69	0,96	0,80	0,92	0,69	1,01	1,15

Mức nước trung bình năm: 445,53

Mức nước lớn nhất trong năm: 446,94

Ngày: 03/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 444,59

Ngày: 04/05/2023

Biên độ dao động năm: 2,35

2. Công trình: LK54T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			422,04									
2												
3					421,51	421,46	421,43	423,64	424,29	424,41		
4												
5												
6	424,26	423,63	421,98	421,76	421,49	421,54	421,64	423,79	424,32	424,43	424,29	424,43
7												
8												
9					421,48	421,59	421,73	423,94	424,30	424,43		
10												
11												
12	424,20	423,11	421,94	421,68	421,46	421,56	422,11	424,10	424,28	424,44	424,26	424,49
13												
14												
15					421,45	421,54	422,44	424,11	424,31	424,42		
16												
17												
18	424,08	422,67	421,89	421,64	421,43	421,51	422,64	424,17	424,33	424,38	424,29	424,56
19												
20												
21					421,41	421,47	422,89	424,20	424,34	424,33		
22												
23												
24	423,93	422,16	421,83	421,56	421,39	421,44	423,31	424,22	424,36	424,26	424,32	424,62
25												
26												
27					421,36	421,37	423,52	424,24	424,38	424,34		
28												
29												
30	423,82		421,80	421,52	421,39	421,33	423,56	424,27	424,39	424,32	424,37	424,58
31												
T.Bình	424,06	422,90	421,92	421,64	421,44	421,48	422,53	424,07	424,33	424,38	424,31	424,54
Max	424,26	423,63	422,04	421,76	421,51	421,59	423,56	424,27	424,39	424,44	424,37	424,62
Min	423,82	422,16	421,80	421,52	421,36	421,33	421,43	423,64	424,28	424,26	424,26	424,43
ΔH	0,44	1,47	0,24	0,24	0,15	0,26	2,13	0,63	0,11	0,18	0,11	0,19

Mức nước trung bình năm: 423,09

Mức nước lớn nhất trong năm: 424,62 Ngày: 24/12/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 421,33 Ngày: 30/06/2023

Biên độ dao động năm: 3,29

3. Công trình: LK157T

N/T	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
1			587,84									
2												
3					586,84	587,05	587,32	587,88	588,95	588,93		
4												
5												
6	588,61	588,32	587,72	586,94	586,83	587,03	587,34	587,92	588,93	589,00	590,02	589,90
7												
8												
9					586,80	587,01	587,39	587,96	588,90	589,06		
10												
11												
12	588,58	588,20	587,38	586,89	586,79	587,04	587,43	588,01	588,90	589,09	589,96	589,87
13												
14												
15					586,77	587,09	587,48	588,18	588,91	589,14		
16												
17												
18	588,52	588,10	587,18	586,83	586,74	587,14	587,51	588,39	588,89	589,27	589,90	589,84
19												
20												
21					586,73	587,19	587,55	588,80	588,84	589,49		
22												
23												
24	588,47	587,93	587,07	586,85	586,75	587,25	587,62	588,93	588,75	589,54	589,92	589,80
25												
26												
27					586,82	587,28	587,67	588,92	588,81	589,51		
28												
29												
30	588,40		587,03	586,84	587,04	587,30	587,73	588,94	588,84	589,46	589,92	589,77
31												
T.Bình	588,51	588,14	587,37	586,87	586,81	587,14	587,50	588,39	588,87	589,25	589,94	589,83
Max	588,61	588,32	587,84	586,94	587,04	587,30	587,73	588,94	588,95	589,54	590,02	589,90
Min	588,40	587,93	587,03	586,83	586,73	587,01	587,32	587,88	588,75	588,93	589,90	589,77
ΔH	0,21	0,39	0,81	0,11	0,31	0,29	0,41	1,06	0,20	0,61	0,12	0,13

Mức nước trung bình năm: 588,13

Mức nước lớn nhất trong năm: 590,02

Ngày: 06/11/2023

Mức nước nhỏ nhất trong năm: 586,73

Ngày: 21/05/2023

Biên độ dao động năm: 3,29

MỤC 3

NHIỆT ĐỘ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

- Đơn vị nhiệt độ nước là °C, lấy đến 1 số sau phần thập phân,
- Nhiệt độ NĐĐ được tổng hợp thống kê các giá trị trung bình, các giá trị cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động (ΔT) trong tháng và trong năm.
- Việc thống kê cũng được sắp xếp theo các tầng chứa nước tương tự như phần mực nước.

I. Tầng chứa nước Q

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	C7a	T,Bình	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
		Max	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	06/01/2023
		Min	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	C11am1	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	CB1-IV	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	CR313	T,Bình	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
		Max	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	06/01/2023
		Min	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	DL13	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	LK2Tm1	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	LK4Tm1	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8	LK11T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
9	LK12T	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
10	LK14T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
11	LK15T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
	LK17T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	01/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
12	LK34T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
14	LK36aT	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
15	LK51T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
16	LK79T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
17	LK109T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
18	LK117T	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	06/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
19	LK118T	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	06/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
20	LK121Tm2	T,Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	06/01/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
21	LK122Tm1	T,Bình	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	
		Max	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	06/01/2023
		Min	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
22	LK132T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
23	LK135T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
24	LK136Tm1	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
25	LK151T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

II. Tầng chứa nước B-Q₁²

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	C3a	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	C3b	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	C4a	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	CB1-I	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	CB1-II	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	DL8	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	DL10	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8	LK29T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
9	LK40T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
10	LK43T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
11	LK64T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
12	LK65T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,6	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	25,8	25,0	25,0	25,7	
		Max	25,0	25,0	25,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	25,0	25,0	26,0	18/04/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	1,0	
13	LK70T	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
14	LK71T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
15	LK74T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
16	LK75T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
17	LK76T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
18	LK159T	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
19	LK160T	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
20	LK166T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
21	LK167T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

III. Tầng chứa nước BN₂-Q₁

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	C2a	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	C2o	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	C4b	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	C4o	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	C5a	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	C5o	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	C8a	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8	C8b	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
9	C10a	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
10	C10b	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
11	C10o	T,Bình	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	
		Max	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	01/01/2023
		Min	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
12	C15	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
13	CB1-III	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
14	DL1	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
15	DL3	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
16	DL11	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
17	LK7T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
18	LK8T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
19	LK9T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
20	LK10T	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
21	LK30T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
22	LK41T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
23	LK47T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
24	LK48T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
25	LK49T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
26	LK50T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
27	LK60T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
28	LK61T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
29	LK63T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
30	LK66T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
31	LK67T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
32	LK68T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
33	LK69T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
34	LK72T	T,Bình	27,0	27,0	26,9	26,6	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	26,5	26,5	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	26,5	30/03/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	
35	LK73T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
36	LK82T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
37	LK83T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
38	LK84T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
39	LK86T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
40	LK88T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
41	LK92T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
42	LK93Tm1	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
43	LK94T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
44	LK95Tm1	T,Bình	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	
		Max	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	01/01/2023
		Min	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	23,7	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
45	LK99Tm1	T,Bình	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	
		Max	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	01/01/2023
		Min	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	24,8	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
46	LK100T	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
47	LK101T	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
48	LK102T	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
49	LK112T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
50	LK113T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
51	LK114T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
52	LK130T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
53	LK144T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
54	LK161T	T,Bình	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	
		Max	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		Min	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
55	LK162T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
56	LK164T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
57	LK165T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
58	LK168T	T,Bình	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
		Max	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		Min	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
59	LK169T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
60	LK170T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

IV. Tầng chứa nước N

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	C7b	T,Bình	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
		Max	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	06/01/2023
		Min	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	C7o	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	C11om1	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	LK31T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	LK38T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
6	LK39T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	LK52T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8	LK59T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
18	LK140T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

V. Tầng chứa nước J₁-K

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	LK120T	T,Bình	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
		Max	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	06/01/2023
		Min	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

VI. Tầng chứa nước J₁₋₂

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	C8o	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	LK25T	T,Bình	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	
		Max	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	01/01/2023
		Min	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	28,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	LK26T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	01/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	LK27T	T,Bình	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	
		Max	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	01/01/2023
		Min	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
5	LK28T	T,Bình	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
		Max	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	01/01/2023
		Min	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
6	LK42T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7	LK104aT	T,Bình	24,7	24,5	24,7	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	25,5	24,5	25,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	25,5	12/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	
8	LK105aT	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
9	LK106T	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
10	LK111aT	T,Bình	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	
		Max	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		Min	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

VII. Tầng chứa nước AR-S

STT	SHCT	Đặc trung	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trong năm	Ngày tháng
1	LK53T	T,Bình	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	
		Max	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		Min	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	26,5	01/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	LK54T	T,Bình	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	
		Max	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		Min	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
3	LK157T	T,Bình	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	
		Max	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		Min	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	26,0	06/01/2023
		ΔT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

MỤC 4

CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Đối với chất lượng nước, biên soạn toàn bộ số liệu phân tích thực tế trong năm 2023. Các chỉ tiêu nghiên cứu mùa khô (kí hiệu K) và mùa mưa (kí hiệu M). Các chỉ tiêu nghiên cứu được chia làm hai loại: nguyên tố đa lượng và nguyên tố vi lượng.

Đối với nguyên tố đa lượng:

Các kết quả được xác định trong các điều kiện khác nhau và các phương pháp khác nhau.

Các mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra TNN miền Trung và Trung tâm phân tích môi trường tại Thành phố Nha Trang bằng các phương pháp xác định thành phần hoá học chủ yếu sau:

- Độ pH xác định bằng dụng cụ chuyên dụng đo độ pH hiện có.
- SiO_2 xác định bằng phương pháp trắc quang.
- Độ cứng xác định bằng phương pháp thể tích.
- Cặn sấy khô (TDS) xác định bằng phương pháp trọng lượng cặn thu được khi chưng cất nước ở nhiệt độ ổn định 105°C .
- Xác định HCO_3^- bằng phương pháp thể tích.
- Xác định Cl^- bằng phương pháp thể tích.
- Xác định SO_4^{2-} bằng phương pháp thể tích.
- Xác định NH_4^+ ; NO_3^- ; NO_2^- bằng phương pháp trắc quang.
- Xác định Ca^{2+} bằng phương pháp thể tích.
- Xác định Mg^{2+} theo kết quả xác định độ cứng tổng quát và Ca^{2+} .
- Xác định Fe^{2+} và Fe^{3+} bằng phương pháp thể tích.
- Xác định K^+ và Na^+ bằng phương pháp trắc quang.

Đối với nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn:

Các chỉ tiêu vi lượng (As, Hg, Se, Be, Cr, Cd, Pb, Cu, Zn, Mn, Ni, I, F), nhiễm bẩn (NH_4^+ , NO_3^- , NO_2^- , PO_4^{3-}). Phương pháp phân tích các chỉ tiêu này như sau:

- Các chỉ tiêu vi lượng: Hấp thụ nguyên tử, riêng F, I là hoá- hoá lý.
- Môi trường: TCVN 6001-95 (BOD_5), TCVN 4565-88(COD).
- Nhiễm bẩn: So màu, riêng ôxi hoá dùng phương pháp chuẩn độ.

Các chỉ tiêu phân tích mẫu toàn diện, sắt chuyên môn, nhiễm bẩn, vi sinh (trừ độ pH) có đơn vị tính là mg/l, lấy chính xác đến 0,01mg/l, các chỉ tiêu vi lượng đơn vị tính là mg/l, tùy theo mức độ phát hiện lấy chính xác từ 0,01mg/l đến 0,0001mg/l, độ tổng khoáng hóa (TDS) lấy bằng cặn sấy khô không lấy phần thập phân.

Các chỉ tiêu phân tích được đánh giá so sánh với Quy chuẩn quốc gia QCVN09:2023/BTNMT về chất lượng nước dưới đất.

I. Các nguyên tố đa lượng

I.1. Tầng chứa nước lỗ hổng Độ tứ không phân chia (Q)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	C7a	K	110,51	12,68	86,97	27,47	0,00	0,00	0,03	78,00	56,17	506,44	0,00	0,024	8,25	330,00	99,20	740	6,69
		M	81,15	21,14	91,78	19,69	0,00	0,00	0,05	78,00	67,98	427,12	0,00	0,132	30,25	310,00	87,96	702	5,90
2	C11am1	K	11,92	9,87	21,04	3,16	0,00	0,02	0,00	18,44	29,96	67,12	0,00	0,002	0,34	65,50	26,49	163	7,39
		M	20,62	13,29	27,46	4,01	0,21	0,37	4,92	29,78	37,70	57,97	0,00	0,014	24,31	85,00	23,19	220	6,43
3	CB1-IV	K	46,87	3,33	20,24	15,80	1,98	0,72	2,39	20,56	13,85	241,02	0,00	0,000	0,23	115,50	47,21	307	6,80
		M	39,50	2,93	26,85	8,75	5,91	1,59	2,72	21,27	2,72	241,02	0,00	0,006	0,57	103,00	46,35	287	6,83
4	CR313	K	135,28	3,33	17,23	11,06	0,11	0,18	0,05	46,80	23,67	399,66	0,00	0,004	0,01	88,50	53,93	509	6,88
		M	180,46	5,84	22,45	6,69	0,06	0,10	0,12	51,05	14,09	521,70	0,00	0,016	0,92	83,50	32,58	580	6,68
5	DL13	K	19,42	6,64	23,05	8,51	0,00	0,00	0,02	24,11	26,51	88,48	0,00	0,010	14,78	92,50	59,53	232	6,86
		M	22,26	7,35	25,85	6,56	0,00	0,01	0,02	24,11	27,97	103,73	0,00	0,004	19,19	91,50	63,33	254	6,13
6	LK2Tm1	K	9,31	4,83	41,08	11,43	0,22	0,13	0,10	3,55	6,07	201,36	0,00	0,003	0,35	149,50	35,86	222	5,65
		M	5,76	1,92	0,80	0,85	0,01	0,08	0,02	4,25	1,71	15,25	0,00	0,002	1,07	5,50	32,27	58	5,07
7	LK4Tm1	K	1,94	0,61	0,80	0,85	0,09	0,13	0,03	1,42	1,60	9,15	0,00	0,006	0,85	5,50	3,19	17	4,54
		M	4,55	0,92	0,60	1,09	0,05	0,10	0,01	2,84	0,82	15,25	0,00	0,000	1,70	6,00	2,71	24	4,31

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
8	LK11T	K	3,15	0,51	6,61	3,04	0,18	0,05	0,00	7,09	0,95	27,46	0,00	0,003	8,80	29,00	19,38	66	6,78
		M	4,75	0,61	7,42	2,80	0,51	0,70	0,02	9,93	0,22	27,46	0,00	0,000	14,82	30,00	36,80	96	4,56
9	LK12T	K	8,10	4,23	11,82	3,28	0,00	0,04	0,00	4,96	0,63	64,07	0,00	0,001	0,25	43,00	53,23	124	6,24
		M	9,11	6,95	20,24	3,40	0,02	0,04	0,01	19,50	9,50	51,86	0,00	0,000	24,83	64,50	27,87	152	5,12
10	LK14T	K	26,65	0,92	29,06	6,44	0,50	0,37	0,04	2,84	7,91	173,90	0,00	0,001	0,10	99,00	28,30	201	6,67
		M	10,91	0,41	15,63	3,89	0,21	0,12	0,01	7,45	9,55	82,37	0,00	0,002	0,45	55,00	32,41	126	5,35
11	LK15T	K	43,00	3,43	94,19	15,07	0,00	0,01	0,02	67,36	58,06	274,58	0,00	0,010	14,20	297,00	55,30	494	6,49
		M	43,52	2,42	78,96	19,69	0,06	0,14	0,01	50,34	54,72	323,39	0,00	0,003	2,61	278,00	58,76	482	6,38
12	LK17T	K	29,30	7,85	45,69	14,83	0,00	0,03	0,97	33,33	37,96	207,46	0,00	0,005	0,34	175,00	27,88	317	6,62
		M	42,51	6,74	57,31	10,70	0,88	0,78	0,68	45,38	51,46	213,56	0,00	0,000	0,26	187,00	42,65	372	6,31
13	LK34T	K	12,12	1,92	27,66	9,85	1,08	1,19	0,02	34,74	40,15	82,37	0,00	0,001	0,10	109,50	43,37	219	6,08
		M	25,45	1,52	20,24	5,96	2,07	0,71	0,16	28,36	15,99	91,53	0,00	0,003	0,55	75,00	48,61	202	5,53
14	LK36aT	K	56,52	1,32	49,50	23,95	0,35	0,56	0,04	22,69	61,39	277,63	0,00	0,007	15,29	222,00	62,88	448	5,62
		M	38,49	1,62	63,33	15,20	0,60	0,67	0,05	27,65	52,79	241,02	0,00	0,005	18,29	220,50	63,56	410	6,45
15	LK51T	K	9,71	3,33	9,82	3,28	0,26	0,49	0,00	23,40	12,31	24,41	0,00	0,000	5,82	38,00	25,68	112	5,55
		M	9,91	2,72	7,01	3,16	0,32	0,55	0,08	18,44	0,00	18,31	0,00	0,000	16,67	30,50	24,24	96	6,42

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
16	LK79T	K	14,26	2,93	9,42	7,17	1,53	3,37	0,02	10,64	0,00	94,58	0,00	0,051	2,03	53,00	47,40	166	4,92
		M	12,15	3,04	10,02	5,23	0,13	0,30	4,89	17,73	2,62	82,37	0,00	0,009	0,61	46,50	46,76	150	5,31
17	LK109T	K	17,58	3,53	10,42	6,56	0,94	0,30	0,20	36,16	6,01	30,51	0,00	0,004	7,31	53,00	13,83	121	5,34
		M	16,60	2,82	13,03	5,47	0,07	0,21	0,09	31,91	25,34	24,41	0,00	0,037	5,16	55,00	19,25	138	5,18
18	LK117T	K	11,72	2,93	12,22	10,21	3,36	0,90	0,18	24,82	3,19	57,97	0,00	0,084	21,43	72,50	28,56	156	5,63
		M	10,71	2,93	12,43	8,51	0,92	0,84	0,04	29,78	1,09	57,97	0,00	0,030	8,70	66,00	29,78	136	5,31
19	LK118T	K	6,56	2,02	0,80	0,73	0,05	0,77	0,00	7,09	0,98	9,15	0,00	0,010	4,41	5,00	12,30	45	5,56
		M	6,06	2,42	2,81	3,28	0,06	0,06	0,01	8,51	3,43	12,20	0,00	0,000	17,54	20,50	12,91	69	4,75
20	LK121Tm2	K	16,97	12,88	18,04	3,53	0,06	0,11	0,00	30,49	19,26	67,12	0,00	0,002	5,22	59,50	7,87	169	6,10
		M	31,81	14,29	20,84	5,35	0,07	0,04	0,01	30,49	11,22	112,88	0,00	0,007	35,66	74,00	8,05	218	6,12
21	LK122Tm1	K	9,31	7,85	11,62	4,26	0,06	0,05	0,00	31,91	11,09	9,15	0,00	0,003	25,85	46,50	43,47	158	5,51
		M	14,26	7,86	10,02	4,86	0,08	0,11	0,01	35,45	5,30	12,20	0,00	0,011	37,39	45,00	22,52	148	6,35
22	LK132T	K	3,45	1,82	6,01	3,16	0,33	0,35	0,12	5,67	2,72	36,61	0,00	0,007	0,00	28,00	12,18	60	6,29
		M	3,85	3,53	7,62	2,92	0,25	0,32	0,12	4,25	3,28	45,76	0,00	0,015	0,48	31,00	13,68	66	5,33
23	LK135T	K	7,07	5,94	22,45	4,01	0,02	0,06	0,13	15,60	1,01	79,32	0,00	0,034	6,99	72,50	14,15	125	6,65
		M	14,56	6,84	31,86	4,01	0,07	0,06	0,08	37,58	3,86	106,78	0,00	0,007	1,41	96,00	20,29	182	5,51

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
24	LK136Tm1	K	8,84	7,15	17,64	5,59	1,31	0,52	0,07	14,18	4,86	64,07	0,00	0,019	17,47	67,00	34,16	147	6,17
		M	11,92	5,54	16,03	5,11	1,31	0,13	0,01	9,57	3,09	79,32	0,00	0,025	10,53	61,00	30,76	137	5,98
25	LK151T	K	13,73	2,82	13,83	3,77	0,61	0,78	0,13	6,03	13,95	64,07	0,00	0,010	4,18	50,00	32,31	132	6,38
		M	25,45	2,42	17,23	4,86	0,32	0,24	0,04	13,47	28,23	79,32	0,00	0,004	9,69	63,00	65,62	212	6,16

I.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	C3a	K	8,70	4,43	4,21	4,86	0,10	0,03	0,00	12,05	0,32	9,15	0,00	0,000	35,01	30,50	21,24	106	5,33
		M	9,71	4,43	5,81	5,23	0,08	0,03	0,03	19,15	0,23	9,15	0,00	0,002	33,74	36,00	17,87	106	5,92
2	C3b	K	7,07	4,33	5,41	3,77	0,06	0,04	0,01	9,22	0,29	9,15	0,00	0,000	38,45	29,00	19,17	96	5,88
		M	9,51	4,03	4,21	4,26	0,11	0,02	0,02	16,31	0,24	9,15	0,00	0,000	30,61	28,00	16,75	92	6,30
3	C4a	K	5,06	1,32	10,22	2,55	0,00	0,05	0,01	2,84	1,14	42,71	0,00	0,008	5,36	36,00	38,25	93	5,88
		M	5,26	2,12	10,42	5,59	0,00	0,09	0,01	5,32	2,67	42,71	0,00	0,008	17,41	49,00	42,62	116	5,87
4	CB1-I	K	7,87	2,02	3,61	2,55	0,20	0,21	0,01	1,42	1,43	36,61	0,00	0,007	5,83	19,50	21,31	68	6,00
		M	3,75	0,81	1,60	1,34	0,29	0,10	0,02	2,48	0,71	12,20	0,00	0,000	4,73	9,50	9,87	34	6,18
5	CB1-II	K	1,44	0,61	3,01	1,58	0,00	0,04	0,02	2,84	0,54	18,31	0,00	0,006	0,33	14,00	5,26	28	5,82
		M	2,64	1,72	4,21	0,49	0,00	0,00	0,01	4,25	0,67	18,31	0,00	0,000	1,31	12,50	7,02	34	6,62
6	DL8	K	5,46	1,92	14,23	6,08	0,00	0,02	0,00	6,38	1,72	73,22	0,00	0,003	6,17	60,50	48,96	141	5,85
		M	4,75	1,32	11,82	6,93	0,00	0,03	0,01	7,09	0,27	70,17	0,00	0,008	7,54	58,00	25,90	110	7,38
7	DL10	K	8,90	3,03	16,23	5,47	0,01	0,07	0,01	7,80	7,24	73,22	0,00	0,000	0,50	63,00	101,08	192	6,18
		M	4,96	0,41	0,60	0,97	0,13	0,07	0,01	2,48	0,27	15,25	0,00	0,000	3,68	5,50	7,11	32	6,40

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
8	LK29T	K	5,46	3,93	23,85	16,90	0,00	0,08	0,01	2,13	1,45	161,70	0,00	0,006	0,13	129,00	19,11	158	5,06
		M	12,32	1,92	2,20	1,46	0,00	0,02	0,01	12,05	0,29	12,20	0,00	0,004	21,19	11,50	7,44	67	5,63
9	LK40T	K	9,51	1,82	2,00	1,22	0,00	0,21	0,00	8,51	0,80	9,15	0,00	0,011	19,25	10,00	7,37	56	6,66
		M	12,92	2,52	3,01	1,22	0,00	0,07	0,01	6,38	0,34	18,31	0,00	0,007	28,64	12,50	5,85	72	6,92
10	LK43T	K	11,92	2,22	20,64	13,25	0,00	0,56	0,08	33,33	14,80	76,27	0,00	0,040	9,87	106,00	44,07	204	5,84
		M	12,72	1,72	12,43	9,60	0,14	0,28	0,03	18,44	3,82	85,42	0,00	0,122	4,20	70,50	31,10	143	6,67
11	LK64T	K	1,14	0,41	3,01	0,97	0,04	0,18	0,00	3,55	0,83	9,15	0,00	0,003	0,95	11,50	6,37	24	6,11
		M	3,45	1,02	1,60	2,07	0,10	0,16	0,00	5,32	0,84	12,20	0,00	0,000	4,68	12,50	10,77	40	6,04
12	LK65T	K	1,74	0,81	0,40	1,09	0,04	0,02	0,00	1,42	0,93	9,15	0,00	0,001	0,90	5,50	2,66	16	5,00
		M	2,24	0,71	0,40	1,09	0,16	0,34	0,02	2,13	0,67	9,15	0,00	0,003	1,89	5,50	4,07	20	4,86
13	LK70T	K	1,14	0,71	1,00	1,22	0,04	0,08	0,00	1,77	1,42	9,15	0,00	0,008	0,58	7,50	5,12	20	6,13
		M	1,14	1,52	1,00	0,85	0,00	0,05	0,02	2,13	0,48	9,15	0,00	0,000	0,86	6,00	4,44	18	5,25
14	LK71T	K	4,35	2,12	15,23	4,74	0,00	0,03	0,02	2,84	0,85	79,32	0,00	0,009	6,61	57,50	56,42	138	5,84
		M	4,55	2,32	13,43	5,71	0,00	0,06	0,02	4,96	0,37	54,92	0,00	0,008	21,76	57,00	51,99	134	5,70

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
15	LK74T	K	7,37	2,62	16,83	10,21	0,00	0,02	0,00	7,09	0,58	106,78	0,00	0,004	5,20	84,00	50,28	168	6,73
		M	7,37	2,82	21,24	7,54	0,00	0,00	0,01	5,67	1,29	103,73	0,00	0,010	11,76	84,00	65,77	178	6,04
16	LK75T	K	9,51	0,81	11,82	6,93	0,00	0,04	0,00	16,31	0,56	33,56	0,00	0,007	44,95	58,00	15,12	136	7,00
		M	7,87	1,72	11,22	7,54	0,00	0,06	0,01	15,60	1,16	27,46	0,00	0,012	41,62	59,00	16,54	122	6,64
17	LK76T	K	7,17	3,33	14,23	3,53	0,15	0,32	0,00	5,67	35,30	39,66	0,00	0,030	1,53	50,00	12,05	109	6,23
		M	7,07	3,53	11,82	2,67	0,38	0,54	0,44	9,93	6,59	51,86	0,00	0,025	0,68	40,50	20,41	94	7,00
18	LK159T	K	4,35	0,71	7,82	3,04	0,87	0,17	0,03	7,80	0,59	36,61	0,00	0,004	0,05	32,00	39,96	91	6,14
		M	5,46	0,61	5,21	2,67	0,91	0,98	0,14	9,22	0,00	36,61	0,00	0,000	1,45	24,00	30,85	81	6,81
19	LK160T	K	6,97	1,42	3,81	3,28	0,15	0,26	0,01	6,38	3,11	39,66	0,00	0,010	0,13	23,00	33,14	83	6,54
		M	5,96	0,92	3,61	2,55	0,33	0,25	0,03	9,57	0,30	21,36	0,00	0,004	0,92	19,50	34,03	72	5,86
20	LK166T	K	0,94	0,51	0,60	0,85	0,00	0,11	0,01	2,48	0,28	6,10	0,00	0,002	0,00	5,00	2,45	12	4,92
		M	2,34	0,21	0,40	1,09	0,24	0,10	0,01	2,48	0,86	9,15	0,00	0,002	0,88	5,50	2,00	17	5,50
21	LK167T	K	1,94	0,51	0,80	1,09	0,09	0,12	0,03	1,42	2,28	9,15	0,00	0,008	0,00	6,50	7,29	22	6,34
		M	2,14	0,61	0,60	1,09	0,15	0,46	0,03	2,13	0,86	12,20	0,00	0,001	0,43	6,00	4,96	22	6,64

I.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới (B/N₂ - Q₁)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	C2a	K	2,14	0,51	2,20	0,85	0,07	0,09	0,03	2,13	1,22	9,15	0,00	0,008	2,75	9,00	8,31	28	6,03
		M	4,35	0,61	0,80	1,22	0,05	0,09	0,02	2,13	0,54	12,20	0,00	0,000	6,75	7,00	6,36	30	5,93
2	C2o	K	41,79	9,27	28,86	13,13	0,30	0,46	0,00	2,84	0,84	274,58	0,00	0,004	0,23	126,00	87,26	327	6,55
		M	44,52	10,27	32,67	8,51	0,15	0,42	0,02	7,80	1,08	274,58	0,00	0,000	1,33	116,50	86,11	340	6,09
3	C4b	K	5,56	1,42	12,83	1,82	0,00	0,00	0,02	4,25	0,60	54,92	0,00	0,011	6,91	39,50	40,26	114	6,01
		M	4,96	2,12	9,82	5,23	0,00	0,00	0,00	7,80	0,27	51,86	0,00	0,003	14,06	46,00	44,59	118	6,03
4	C4o	K	5,36	1,42	9,42	3,65	0,00	0,01	0,00	3,55	0,50	42,71	0,00	0,004	8,90	38,50	38,64	100	5,18
		M	8,10	2,22	7,42	3,53	0,00	0,00	0,01	6,03	0,66	51,86	0,00	0,001	8,32	33,00	42,19	108	4,99
5	C5a	K	16,37	10,67	18,04	13,98	0,10	0,21	0,02	19,85	10,30	118,98	0,00	0,041	2,96	102,50	20,02	179	6,52
		M	15,80	4,03	14,83	9,36	0,00	0,04	0,00	24,11	2,82	45,76	0,00	0,017	52,93	75,50	19,64	170	7,78
6	C5o	K	62,15	4,13	7,62	4,13	0,00	0,00	0,00	8,51	0,57	195,25	6,00	0,000	0,49	36,00	21,80	232	8,68
		M	63,77	2,93	11,82	3,65	0,00	0,00	0,00	9,22	0,64	192,20	7,50	0,002	1,70	44,50	21,10	226	8,63
7	C8a	K	11,92	1,52	29,06	18,11	0,00	0,16	0,00	24,11	7,80	134,24	0,00	0,013	29,68	147,00	83,20	306	6,05
		M	10,71	0,11	38,48	16,29	0,00	0,03	0,00	29,07	5,14	109,83	0,00	0,007	61,92	163,00	85,14	310	7,08

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
8	C8b	K	6,66	0,41	14,63	6,32	0,00	0,02	0,00	7,80	1,71	73,22	0,00	0,003	6,41	62,50	48,59	139	6,17
		M	7,07	0,21	13,43	5,35	0,00	0,07	0,00	6,38	2,95	76,27	0,00	0,009	2,45	55,50	41,29	122	7,15
9	C10a	K	7,07	0,92	18,44	7,66	0,08	0,03	0,03	7,09	3,62	103,73	0,00	0,012	0,51	77,50	24,96	136	5,61
		M	3,65	1,12	30,46	2,19	0,08	0,04	0,18	8,51	69,38	15,25	0,00	0,007	8,39	85,00	3,30	136	4,99
10	C10b	K	11,92	5,04	39,88	15,20	0,00	0,03	0,01	11,35	20,46	195,25	0,00	0,001	0,00	162,00	24,57	247	5,79
		M	9,51	3,73	58,12	13,86	0,01	0,04	0,00	8,51	4,91	241,02	0,00	0,105	12,43	202,00	42,73	281	5,56
11	C10o	K	9,71	3,03	27,46	11,31	0,03	0,81	0,00	7,80	12,21	140,34	0,00	0,008	0,00	115,00	31,57	186	5,71
		M	6,76	2,52	38,08	10,70	0,05	0,12	0,05	7,80	30,12	118,98	0,00	0,042	18,77	139,00	24,67	206	5,41
12	C15	K	9,71	3,33	23,45	15,68	0,49	0,03	0,01	7,80	1,70	167,80	0,00	0,006	0,56	123,00	43,82	202	5,58
		M	9,71	4,13	21,84	15,92	4,19	1,84	0,10	3,55	3,05	183,05	0,00	0,020	0,91	120,00	52,70	218	5,92
13	CB1-III	K	2,64	1,52	5,41	1,95	0,01	0,22	0,01	3,55	0,51	6,10	0,00	0,002	28,28	21,50	2,85	54	5,26
		M	2,44	1,12	7,42	2,67	0,00	0,05	0,01	4,96	0,29	6,10	0,00	0,000	34,32	29,50	4,13	64	4,90
14	DL1	K	1,64	0,92	0,60	0,97	0,00	0,05	0,01	2,13	0,53	9,15	0,00	0,001	0,17	5,50	6,75	20	5,65
		M	3,45	0,21	2,41	1,46	0,03	0,05	0,01	4,61	0,90	15,25	0,00	0,001	2,07	12,00	9,29	34	4,86
15	DL3	K	1,84	0,92	0,60	0,85	0,00	0,00	0,00	1,42	0,43	9,15	0,00	0,000	1,23	5,00	1,37	15	7,02
		M	3,05	0,81	0,60	1,46	0,05	0,08	0,02	1,77	0,51	15,25	0,00	0,000	2,16	7,50	2,55	22	6,72

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
16	DL11	K	2,24	0,51	3,41	1,22	0,00	0,04	0,00	4,25	0,78	12,20	0,00	0,003	4,46	13,50	14,29	42	5,16
		M	3,85	0,61	3,41	2,43	0,01	0,10	0,01	4,25	0,62	18,31	0,00	0,000	7,96	18,50	14,80	49	6,58
17	LK8T	K	2,64	0,81	0,60	1,09	0,12	0,07	0,01	3,55	1,06	6,10	0,00	0,006	4,30	6,00	4,88	24	5,28
		M	3,45	0,51	2,61	0,97	0,26	0,15	0,01	4,96	0,10	9,15	0,00	0,002	7,04	10,50	3,29	30	6,36
18	LK10T	K	2,44	0,61	0,80	1,34	0,00	0,00	0,00	2,13	0,54	9,15	0,00	0,000	5,17	7,50	0,94	20	6,94
		M	4,96	0,81	1,00	1,09	0,00	0,01	0,01	2,84	0,29	12,20	0,00	0,000	7,71	7,00	3,05	30	4,82
19	LK30T	K	0,94	0,41	2,61	1,34	0,11	0,26	0,00	1,42	4,07	12,20	0,00	0,006	0,73	12,00	15,68	37	5,48
		M	2,95	1,42	1,60	1,34	0,29	0,26	0,04	4,25	0,00	15,25	0,00	0,001	2,84	9,50	17,30	46	6,06
20	LK41T	K	74,67	1,82	5,61	2,43	0,00	0,03	0,00	13,47	0,57	216,61	0,00	0,006	3,26	24,00	31,63	252	6,48
		M	5,46	0,11	16,23	6,56	0,08	0,17	0,01	17,02	1,60	27,46	0,00	0,011	41,38	67,50	36,35	144	6,59
21	LK47T	K	15,17	3,83	41,48	27,59	0,04	0,22	0,11	17,02	22,42	259,32	0,00	0,017	0,77	217,00	44,03	306	6,78
		M	18,21	2,93	60,12	21,15	0,03	0,10	0,02	17,02	10,31	298,98	0,00	0,006	0,73	237,00	38,42	321	7,08
22	LK48T	K	17,28	1,42	33,07	15,56	0,01	0,11	0,00	29,78	27,41	161,70	0,00	0,005	0,25	146,50	43,37	254	6,66
		M	20,76	0,31	18,44	21,27	0,03	0,02	0,04	29,07	18,65	152,54	0,00	0,001	0,74	133,50	49,83	244	6,93
23	LK49T	K	4,65	1,22	7,82	2,80	0,13	0,84	0,00	2,84	6,05	36,61	0,00	0,006	1,28	31,00	37,16	92	6,37
		M	5,26	0,92	7,62	3,16	0,24	0,72	0,03	3,55	0,00	45,76	0,00	0,012	3,21	32,00	44,92	98	6,76

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
24	LK50T	K	9,71	0,61	31,26	11,67	0,00	0,00	0,00	24,82	0,17	54,92	0,00	0,007	79,82	126,00	94,14	298	5,31
		M	11,12	0,71	29,26	13,49	0,05	0,04	0,01	25,53	2,04	57,97	0,00	0,019	83,72	128,50	23,75	229	6,51
25	LK60T	K	3,95	0,41	5,61	1,82	0,09	0,19	0,00	2,84	2,62	30,51	0,00	0,005	0,99	21,50	58,51	104	6,00
		M	4,35	1,02	6,21	2,67	3,40	1,95	0,06	7,80	3,48	36,61	0,00	0,005	9,10	26,50	52,16	121	5,52
26	LK61T	K	2,64	0,51	7,42	1,70	0,05	0,38	0,00	2,84	0,97	24,41	0,00	0,004	6,36	25,50	50,64	89	6,22
		M	3,75	0,41	6,01	4,26	0,19	0,07	0,02	6,38	0,83	30,51	0,00	0,003	10,57	32,50	49,30	98	4,82
27	LK63T	K	1,44	0,51	1,20	1,09	0,00	0,02	0,02	1,42	2,08	9,15	0,00	0,014	0,73	7,50	10,99	26	6,38
		M	2,34	0,21	1,40	0,97	0,00	0,07	0,01	3,55	0,51	9,15	0,00	0,000	1,42	7,50	4,38	22	4,78
28	LK66T	K	17,28	1,02	15,83	4,74	0,00	0,02	0,00	27,65	0,98	18,31	0,00	0,003	45,10	59,00	21,37	155	5,15
		M	15,47	1,22	11,82	3,89	0,05	0,08	0,01	29,07	0,54	18,31	0,00	0,000	36,92	45,50	13,81	126	5,18
29	LK67T	K	3,45	0,92	3,41	1,09	0,21	0,70	0,00	5,67	1,91	15,25	0,00	0,006	3,62	13,00	24,25	58	5,17
		M	4,25	1,42	3,21	1,46	0,04	0,01	0,02	7,80	0,94	9,15	0,00	0,004	6,59	14,00	20,88	54	5,56
30	LK68T	K	60,54	1,92	34,27	9,12	0,00	0,01	0,00	11,35	8,92	286,78	0,00	0,003	1,07	123,00	58,07	340	5,91
		M	51,71	2,93	33,67	11,31	0,04	0,22	0,02	7,80	7,12	298,98	0,00	0,000	0,77	130,50	61,14	342	5,81
31	LK69T	K	1,04	1,22	3,01	1,22	0,05	0,38	0,01	2,84	3,73	12,20	0,00	0,006	0,46	12,50	29,69	57	5,39
		M	2,04	1,42	1,40	1,22	0,00	0,05	0,01	2,84	1,05	12,20	0,00	0,002	1,34	8,50	16,54	37	5,66

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
32	LK72T	K	4,45	2,82	11,82	3,40	0,02	0,10	0,00	11,35	2,22	30,51	0,00	0,009	15,12	43,50	34,93	108	7,62
		M	6,76	2,12	11,82	6,20	0,11	0,09	0,01	17,02	2,20	30,51	0,00	0,017	28,41	55,00	18,05	112	7,50
33	LK73T	K	6,46	3,13	15,63	7,90	0,01	0,17	0,00	6,38	2,23	91,53	0,00	0,008	8,68	71,50	64,87	166	6,87
		M	8,70	2,72	15,43	10,82	0,00	0,15	0,00	8,51	1,03	91,53	0,00	0,007	16,23	83,00	23,06	136	7,48
34	LK82T	K	12,12	0,31	3,01	0,97	0,03	0,17	0,03	6,38	0,63	9,15	0,00	0,004	29,84	11,50	12,94	78	6,17
		M	12,15	0,51	1,20	1,22	0,11	0,01	0,00	7,45	0,47	15,25	0,00	0,009	17,04	8,00	5,87	56	5,06
35	LK83T	K	7,37	2,82	12,63	4,74	0,18	0,38	0,49	3,55	26,09	51,86	0,00	0,006	0,61	51,00	16,12	109	5,68
		M	6,26	2,32	11,22	3,89	0,59	0,26	0,54	7,09	17,01	39,66	0,00	0,004	0,94	44,00	15,27	89	4,94
36	LK84T	K	5,56	2,02	10,42	7,17	0,11	0,19	1,78	12,76	7,57	54,92	0,00	0,005	1,76	55,50	10,17	90	5,05
		M	5,16	0,51	12,83	5,35	0,31	0,20	0,19	6,38	4,66	48,81	0,00	0,094	9,73	54,00	4,89	76	5,31
37	LK86T	K	20,62	0,61	7,42	4,74	0,05	0,17	8,88	39,00	0,89	9,15	0,00	0,024	47,89	38,00	16,23	158	5,53
		M	26,65	0,41	5,21	2,67	0,05	0,06	2,36	28,72	0,53	27,46	0,00	0,033	41,13	24,00	10,18	138	5,43
38	LK88T	K	21,02	1,82	6,41	2,19	0,01	0,38	0,05	25,53	2,72	9,15	0,00	0,005	35,23	25,00	6,26	116	5,87
		M	22,26	2,22	8,82	3,16	0,02	0,03	0,02	26,24	2,00	33,56	0,00	0,082	30,97	35,00	13,29	130	6,07
39	LK92T	K	15,17	9,07	19,44	10,33	0,34	0,78	0,11	7,09	5,99	149,49	0,00	0,013	0,81	91,00	28,59	182	5,84
		M	17,81	7,35	18,04	7,78	0,10	0,11	0,06	3,55	1,50	143,39	0,00	0,007	1,09	77,00	35,88	169	5,68

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
40	LK93Tm1	K	5,06	0,81	1,80	0,49	0,02	0,22	0,00	6,38	2,08	9,15	0,00	0,011	2,46	6,50	10,34	37	5,73
		M	4,96	0,51	1,40	1,46	0,10	0,02	0,12	4,25	0,88	18,31	0,00	0,007	1,73	9,50	4,28	32	5,46
41	LK94T	K	6,66	3,83	3,41	1,82	0,00	0,03	0,00	12,76	0,38	9,15	0,00	0,003	16,45	16,00	0,96	54	5,66
		M	5,56	4,33	5,01	3,04	0,00	0,04	0,00	12,05	0,81	9,15	0,00	0,004	19,50	25,00	3,96	64	4,93
42	LK95Tm1	K	5,16	0,71	9,02	5,84	0,70	0,27	0,00	4,25	1,80	67,12	0,00	0,007	0,23	46,50	27,12	93	6,42
		M	3,85	0,81	7,42	5,47	0,66	0,61	0,03	4,96	4,00	54,92	0,00	0,023	2,90	41,00	39,13	103	4,87
43	LK99Tm1	K	2,84	0,51	3,81	0,97	0,00	0,04	0,00	3,55	0,52	12,20	0,00	0,002	6,00	13,50	10,19	37	5,43
		M	2,04	0,31	5,61	2,07	0,00	0,08	0,01	7,09	0,00	9,15	0,00	0,001	13,32	22,50	11,41	50	5,06
44	LK100T	K	5,36	2,12	2,61	0,97	0,00	0,03	0,00	6,38	0,32	6,10	0,00	0,001	15,20	10,50	0,76	42	4,95
		M	3,45	3,03	7,01	1,58	0,03	0,09	0,02	6,38	2,13	6,10	0,00	0,001	26,80	24,00	0,58	56	4,91
45	LK101T	K	4,85	1,22	10,62	3,40	0,00	0,02	0,00	2,84	0,58	57,97	0,00	0,002	2,81	40,50	31,18	92	5,02
		M	1,64	0,51	11,62	3,04	0,07	0,05	0,00	9,22	1,42	12,20	0,00	0,000	32,27	41,50	18,39	88	5,29
46	LK102T	K	4,15	0,51	31,26	2,43	0,08	0,19	0,00	0,71	0,89	106,78	0,00	0,005	0,36	88,00	1,20	102	5,00
		M	2,84	0,21	38,68	2,07	0,09	0,10	0,01	4,25	2,53	112,88	0,00	0,006	1,22	105,00	1,34	112	5,57
47	LK112T	K	8,07	0,11	9,42	5,59	0,02	0,38	0,00	9,22	0,26	18,31	0,00	0,001	38,83	46,50	39,87	128	6,35
		M	7,37	0,11	14,63	8,51	0,07	0,04	0,01	17,73	0,29	21,36	0,00	0,007	63,18	71,50	32,49	158	5,47

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
48	LK113T	K	20,62	3,03	26,05	20,42	0,03	0,22	0,26	54,60	10,97	54,92	0,00	0,700	83,11	149,00	49,82	304	6,95
		M	18,21	3,03	20,44	16,90	0,06	0,01	0,01	40,42	2,77	42,71	0,00	0,004	78,11	120,50	39,31	254	5,05
49	LK114T	K	15,47	0,92	13,43	6,08	0,41	0,86	0,00	34,04	0,42	45,76	0,00	0,002	8,21	58,50	14,70	127	6,38
		M	15,80	0,71	7,21	4,13	0,00	0,15	0,01	29,07	0,31	27,46	0,00	0,005	17,00	35,00	14,58	107	5,02
50	LK130T	K	1,14	0,51	2,20	1,09	0,04	0,57	0,01	2,13	3,50	9,15	0,00	0,018	0,12	10,00	8,04	25	5,98
		M	0,94	1,92	1,00	0,73	0,19	0,33	0,02	2,13	1,45	9,15	0,00	0,013	0,48	5,50	8,13	24	7,67
51	LK144T	K	6,66	1,02	2,61	1,46	0,23	0,75	0,01	6,03	1,30	24,41	0,00	0,004	5,09	12,50	9,33	52	4,98
		M	37,84	2,12	5,61	5,84	0,23	0,22	0,02	6,38	1,24	146,44	0,00	0,001	0,92	38,00	20,01	160	4,59
52	LK161T	K	1,64	0,61	0,60	0,97	0,16	0,42	0,00	2,13	1,83	9,15	0,00	0,006	0,42	5,50	5,55	20	6,19
		M	2,44	0,81	1,20	1,09	0,03	0,11	0,02	2,13	0,90	12,20	0,00	0,002	1,96	7,50	3,94	22	4,56
53	LK162T	K	4,05	0,41	3,81	1,70	0,18	0,72	0,02	2,84	2,67	15,25	0,00	0,018	7,32	16,50	24,72	60	6,34
		M	6,56	1,32	4,81	2,43	0,03	0,02	0,01	4,96	0,61	21,36	0,00	0,000	18,93	22,00	28,46	85	5,28
54	LK164T	K	3,05	0,21	1,20	0,61	0,03	0,17	0,01	2,84	0,31	6,10	0,00	0,006	4,99	5,50	9,33	27	5,07
		M	8,30	0,21	0,60	0,97	0,06	0,11	0,01	2,84	0,18	15,25	0,00	0,002	10,40	5,50	2,05	36	5,58
55	LK165T	K	3,85	2,32	6,01	1,46	0,00	0,04	0,01	2,13	4,25	30,51	0,00	0,006	0,85	21,00	41,25	84	5,97
		M	3,65	0,31	1,60	1,09	0,23	0,55	0,01	3,19	0,79	12,20	0,00	0,004	4,50	8,50	3,20	28	5,03

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
56	LK168T	K	11,12	1,02	5,21	3,40	0,13	0,17	0,01	19,15	0,42	9,15	0,00	0,000	29,44	27,00	7,30	90	5,90
		M	10,91	0,81	2,61	1,95	0,20	0,12	0,02	12,76	0,38	15,25	0,00	0,000	15,66	14,50	4,54	60	5,14
57	LK169T	K	1,34	0,51	3,61	1,82	0,12	0,19	0,00	3,55	0,54	18,31	0,00	0,000	0,13	16,50	13,05	36	5,29
		M	3,15	2,22	15,63	2,43	0,22	0,28	0,01	9,22	0,55	54,92	0,00	0,002	2,18	49,00	10,84	79	5,54
58	LK170T	K	3,05	0,81	11,82	8,51	0,13	0,09	0,00	9,22	0,37	21,36	0,00	0,001	44,79	64,50	49,94	142	5,70
		M	5,76	2,12	12,83	8,39	0,00	0,04	0,01	10,99	0,40	39,66	0,00	0,000	34,90	66,50	63,50	164	5,76

I.4. Tầng chức nước khe nứt lỗ hổng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	C7b	K	92,42	32,21	88,58	13,37	0,00	0,12	0,01	81,54	56,99	393,56	0,00	0,002	2,82	276,00	73,67	652	7,26
		M	78,65	20,84	90,18	19,69	0,00	0,00	0,04	75,87	70,02	414,92	0,00	0,142	24,24	306,00	115,81	710	6,56
2	C7o	K	131,26	10,07	50,10	18,96	0,00	0,00	0,01	50,34	38,42	491,19	0,00	0,001	6,54	203,00	53,95	613	6,74
		M	83,68	21,14	89,78	21,40	0,00	0,00	0,06	84,38	70,82	421,02	0,00	0,142	26,60	312,00	101,68	718	6,49
3	C11om1	K	30,81	3,03	78,76	5,35	0,00	0,02	0,00	29,78	117,94	134,24	0,00	0,002	0,47	218,50	74,10	416	5,75
		M	37,22	4,33	71,54	3,28	0,19	0,33	0,01	34,74	132,36	137,29	0,00	0,004	0,90	192,00	71,49	430	6,44
4	LK31T	K	11,92	5,54	2,20	1,22	0,14	0,08	0,07	6,38	5,21	33,56	0,00	0,017	0,18	10,50	77,63	137	6,41
		M	31,46	5,94	27,25	6,08	1,88	0,29	0,02	23,40	32,96	143,39	0,00	0,001	0,54	93,00	77,42	282	5,64
5	LK38T	K	56,52	2,32	65,13	9,85	0,59	1,30	0,01	31,20	56,78	271,53	0,00	0,005	24,41	203,00	74,71	472	7,02
		M	41,51	2,12	45,69	8,87	0,37	0,96	0,01	20,56	23,65	250,17	0,00	0,002	12,05	150,50	66,22	355	6,92
6	LK39T	K	26,65	0,61	6,01	4,62	0,11	0,37	0,04	7,80	11,12	85,42	0,00	0,008	2,50	34,00	55,42	165	6,90
		M	21,26	0,51	13,23	3,40	0,68	0,15	0,02	7,80	7,92	94,58	0,00	0,005	3,94	47,00	56,24	168	7,12
7	LK52T	K	14,93	3,03	18,84	12,03	0,04	0,13	0,00	16,31	3,93	118,98	0,00	0,006	0,68	96,50	19,49	156	5,65
		M	18,61	0,51	36,27	20,79	0,41	0,54	0,05	16,31	8,86	241,02	0,00	0,007	1,02	176,00	40,17	272	6,41
8	LK59T	K	8,30	0,92	8,62	3,53	0,44	0,73	0,07	3,55	9,05	48,81	0,00	0,008	0,07	36,00	42,38	107	6,61
		M	4,65	0,41	4,61	4,38	0,36	0,14	0,06	4,25	11,99	30,51	0,00	0,005	2,53	29,50	33,09	86	5,66
9	LK62T	K	2,44	0,11	7,42	1,46	0,11	0,22	0,00	1,42	0,68	24,41	0,00	0,003	7,05	24,50	48,97	92	6,10
		M	4,25	0,41	4,41	2,67	0,19	0,31	0,02	4,25	1,10	21,36	0,00	0,004	11,38	22,00	49,48	95	4,95

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
10	LK128T	K	2,44	2,22	0,80	0,85	0,32	0,38	0,03	2,13	3,21	9,15	0,00	0,001	0,83	5,50	17,99	38	6,49
		M	1,54	3,63	1,00	0,97	0,01	0,16	0,00	2,84	0,94	9,15	0,00	0,005	4,14	6,50	14,87	38	6,12
11	LK129T	K	5,46	1,42	1,40	1,22	0,02	0,15	0,03	2,84	1,32	12,20	0,00	0,006	11,53	8,50	9,25	44	5,73
		M	3,15	2,52	1,40	0,61	0,09	0,12	0,00	2,84	0,00	9,15	0,00	0,004	5,81	6,00	10,42	34	5,14
12	LK131T	K	2,95	1,42	2,00	0,73	0,02	0,07	0,00	6,38	0,67	9,15	0,00	0,004	0,15	8,00	5,90	27	6,46
		M	0,83	2,12	2,00	0,85	0,19	0,07	0,01	2,13	0,52	12,20	0,00	0,007	0,51	8,50	5,65	24	4,86
13	LK133T	K	8,30	3,03	9,82	7,05	0,28	0,39	0,35	7,80	3,59	73,22	0,00	0,000	0,00	53,50	26,30	112	5,44
		M	7,07	4,53	9,62	8,02	1,13	0,26	0,30	7,80	1,97	91,53	0,00	0,009	0,51	57,00	44,74	142	5,04
14	LK134T	K	2,14	7,35	0,80	0,85	0,13	0,17	0,01	2,13	0,62	12,20	0,00	0,008	6,78	5,50	21,09	50	5,33
		M	1,74	5,94	0,80	0,73	0,18	0,26	0,07	3,55	1,09	9,15	0,00	0,016	4,95	5,00	20,18	46	5,08
15	LK137T	K	7,67	2,22	12,22	2,19	0,01	0,15	0,08	4,96	1,02	57,97	0,00	0,032	0,98	39,50	30,86	96	6,47
		M	6,86	2,12	1,20	0,61	0,29	0,23	0,00	3,90	0,28	12,20	0,00	0,017	10,09	5,50	7,43	40	5,63
16	LK138Tm1	K	2,95	6,95	3,21	1,46	2,06	5,12	0,12	2,84	3,38	51,86	0,00	0,003	0,45	14,00	51,27	118	6,24
		M	2,95	7,25	0,80	3,53	4,75	1,91	0,04	2,84	3,00	48,81	0,00	0,000	1,52	16,50	54,43	119	5,20
17	LK139Tm1	K	12,45	7,95	13,83	17,14	0,54	0,76	0,18	1,42	2,08	161,70	0,00	0,004	0,24	105,00	48,91	198	5,92
		M	3,15	5,64	5,61	10,33	2,19	0,85	0,01	4,25	0,84	82,37	0,00	0,044	0,56	56,50	31,75	110	6,46
18	LK140T	K	3,55	2,42	1,60	0,85	0,22	0,58	0,09	2,13	5,33	12,20	0,00	0,050	2,90	7,50	22,02	51	5,32
		M	1,94	3,33	1,20	1,95	0,07	0,03	0,00	4,96	0,39	9,15	0,00	0,005	8,30	11,00	9,91	38	4,85

I.5. Tầng chứa nước khe nứt trong thành tạo lục nguyên xen phun trào Jura dưới- Creta (J₁ – K)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	LK120T	K	10,71	6,54	22,04	14,83	6,13	0,94	0,90	9,57	3,85	161,70	0,00	0,01	1,58	116,02	27,71	217	5,67
		M	6,97	6,95	23,85	3,89	0,10	0,34	0,12	7,80	0,05	100,68	0,00	0,04	3,69	75,51	27,56	141	5,25

I.6. Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích Jura dưới-giữa (J₁₋₂)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	C8o	K	11,72	0,51	26,65	8,27	0,00	0,00	0,00	13,47	5,35	118,98	0,00	0,012	11,91	100,50	71,26	214	6,37
		M	25,28	0,41	13,83	5,84	0,24	0,19	0,00	10,64	5,43	106,78	0,00	0,009	14,79	58,50	62,30	198	8,03
2	LK25T	K	35,39	1,12	40,48	15,56	0,13	0,05	0,04	29,78	21,18	231,87	0,00	0,026	0,22	165,00	38,64	309	6,68
		M	27,29	1,82	46,49	20,06	0,01	0,19	0,11	12,05	6,71	286,78	0,00	0,007	0,70	198,50	41,17	316	6,45
3	LK26T	K	18,18	0,92	124,25	30,39	0,00	0,07	0,00	7,80	1,22	564,41	0,00	0,003	0,20	435,00	25,31	492	7,09
		M	2,64	1,72	16,83	6,44	0,19	0,31	0,07	3,55	0,00	82,37	0,00	0,007	1,92	68,50	24,15	104	6,17

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
4	LK27T	K	9,91	1,32	110,62	21,88	0,24	0,57	0,08	6,38	30,12	430,17	0,00	0,004	0,00	366,00	27,79	437	7,07
		M	4,05	1,52	80,16	12,40	0,78	0,56	0,08	4,96	17,93	286,78	0,00	0,004	0,40	251,00	18,62	292	6,94
5	LK28T	K	54,57	3,63	78,56	23,95	0,13	0,07	0,00	16,31	11,13	451,53	0,00	0,007	0,00	294,50	31,15	462	7,23
		M	26,79	3,33	29,86	7,17	0,02	0,02	0,10	17,73	28,40	140,34	0,00	0,006	0,44	104,00	36,15	229	6,91
6	LK42T	K	41,18	2,12	84,17	30,63	0,00	0,12	0,00	7,80	73,72	405,76	0,00	0,002	0,21	336,00	48,20	500	6,60
		M	48,54	2,22	65,33	18,96	0,00	0,02	0,08	10,64	42,16	369,15	0,00	0,001	1,00	241,00	47,09	432	8,07
7	LK104aT	K	20,62	0,71	7,42	6,08	0,06	0,37	0,00	36,16	1,46	33,56	0,00	0,003	14,00	43,50	20,99	128	6,26
		M	20,62	0,92	4,21	4,38	0,00	0,07	0,01	41,13	1,01	12,20	0,00	0,003	15,74	28,50	12,50	110	5,80
8	LK105aT	K	17,81	0,51	2,20	1,58	0,00	0,10	0,00	10,64	0,54	9,15	0,00	0,003	31,36	12,00	7,72	82	5,34
		M	23,27	0,81	3,21	2,55	0,00	0,09	0,01	25,53	0,64	24,41	0,00	0,046	19,06	18,50	10,64	102	5,78
9	LK106T	K	10,51	0,61	2,61	1,82	0,10	0,93	0,00	21,27	0,40	12,20	0,00	0,002	3,61	14,00	5,00	56	4,93
		M	16,37	0,41	3,01	1,58	0,46	0,53	0,01	24,11	3,68	12,20	0,00	0,000	5,47	14,00	13,50	80	5,15
10	LK111aT	K	20,22	2,22	15,03	6,93	5,66	7,24	0,74	35,45	0,00	125,09	0,00	0,000	0,83	66,00	18,58	182	5,95
		M	19,42	1,22	7,82	4,86	1,39	0,28	0,50	29,07	0,00	57,97	0,00	0,000	1,33	39,50	16,47	116	5,47

I.7. Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích biến chất Arkei- Sialua (AR-S)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa																
			Na ⁺ (mg/l)	K ⁺ (mg/l)	Ca ²⁺ (mg/l)	Mg ²⁺ (mg/l)	Fe ²⁺ (mg/l)	Fe ³⁺ (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	HCO ₃ ⁻ (mg/l)	CO ₃ ²⁻ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	TĐC (mge/l)	SiO ₂ (mg/l)	TDS105° (mg/l)	pH
QCVN 09:2023/BTNMT									1	250	400			1	15			1500	5,8-8,5
1	LK53T	K	20,90	3,83	19,04	5,96	0,01	0,14	0,00	14,89	14,99	91,53	0,00	0,014	1,53	72,00	19,87	152	5,81
		M	49,55	3,43	64,93	23,58	5,78	1,59	6,66	46,80	6,39	445,42	0,00	0,006	1,07	259,00	33,14	478	6,89
2	LK54T	K	35,39	3,73	44,69	15,68	1,51	3,37	3,20	24,11	3,22	271,53	0,00	0,002	0,16	176,00	50,94	333	6,15
		M	12,32	3,53	16,23	5,11	0,46	0,28	0,03	9,93	17,09	76,27	0,00	0,032	4,67	61,50	27,36	142	6,93
3	LK157T	K	6,46	1,92	22,85	7,42	0,15	0,78	0,04	12,76	2,61	33,56	0,00	0,009	62,72	87,50	35,33	177	5,57
		M	5,16	3,73	13,83	7,78	0,48	1,29	0,00	9,22	0,09	24,41	0,00	0,007	65,26	66,50	32,81	158	6,80

II. Các nguyên tố vi lượng và nhiễm bẩn

II.1. Tầng chứa nước lỗ hổng Độ tứ không phân chia (Q)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
1	C7a	K	0,103	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,020	0,027	8,518	0,360	1,2
		M	0,352	0,007	0,05	0,001	0,006	0,0004	0,050	0,126	29,981	0,477	1,2
2	C11am1	K	0,654	0,005	0,05	0,001	0,009	0,0004	0,063	0,003	0,295	0,791	2,0
		M	0,569	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0004	5,110	0,014	24,840	1,296	1,6
3	CB1-IV	K	0,930	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0003	2,640	0,003	0,259	0,023	1,2
		M	2,499	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0003	2,840	0,007	0,570	0,040	1,6
4	CR313	K	0,120	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,057	0,004	0,070	0,160	2,4
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,102	0,013	0,620	0,050	0,5
5	DL13	K	0,183	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,032	0,007	15,072	0,279	0,8
		M	0,162	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0007	0,012	0,005	19,866	0,304	0,8
6	LK2Tm1	K	0,791	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,100	0,003	0,332	0,010	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0004	0,020	0,003	0,600	0,018	0,5
7	LK4Tm1	K	0,101	0,008	0,05	0,001	0,008	0,0003	0,027	0,006	0,842	0,010	1,6
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0008	0,010	0,003	1,538	0,005	0,5
8	LK11T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,005	0,004	8,694	0,016	2,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,0003	0,014	0,003	15,460	0,010	0,5
9	LK12T	K	0,075	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0003	0,010	0,003	0,229	0,317	0,5
		M	0,076	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0004	0,011	0,003	25,299	0,109	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
10	LK14T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,035	0,003	0,071	0,010	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,013	0,0005	0,014	0,003	0,563	0,018	0,5
11	LK15T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,014	0,0003	0,011	0,011	14,852	0,090	2,4
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,004	0,0007	0,013	0,003	2,764	0,074	0,5
12	LK17T	K	0,912	0,005	0,05	0,001	0,014	0,0003	0,964	0,006	0,342	0,020	0,5
		M	1,378	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0003	0,644	0,003	0,273	0,010	0,5
13	LK34T	K	0,309	0,005	0,05	0,001	0,010	0,0003	0,023	0,003	0,070	0,031	2,0
		M	0,263	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0006	0,150	0,005	0,645	0,034	0,5
14	LK36aT	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,012	0,0005	0,044	0,005	15,057	0,385	2,4
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,0007	0,047	0,003	18,986	0,363	0,8
15	LK51T	K	0,090	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0003	0,010	0,003	5,235	0,008	1,2
		M	0,052	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0005	0,081	0,003	16,380	0,118	0,8
16	LK79T	K	0,401	0,005	0,50	0,001	0,004	0,0003	0,011	0,051	1,900	0,807	0,8
		M	0,482	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0006	4,860	0,008	0,600	0,034	2,0
17	LK109T	K	0,203	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0005	0,166	0,006	7,342	1,014	1,6
		M	0,105	0,007	0,10	0,001	0,003	0,0003	0,086	0,038	5,019	0,725	0,8
18	LK117T	K	0,050	0,009	0,05	0,001	0,003	0,0004	0,182	0,084	20,904	0,007	1,6
		M	0,223	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0005	0,034	0,029	8,182	0,095	0,5
19	LK118T	K	0,135	0,005	0,05	0,001	0,003	0,0004	0,010	0,012	4,336	0,014	1,2
		M	0,618	0,006	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,009	0,003	17,070	0,065	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
20	LK121Tm2	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,009	0,0004	0,031	0,003	5,159	0,036	1,2
		M	0,064	0,005	0,05	0,001	0,005	0,0003	0,008	0,004	35,485	0,033	0,8
21	LK122Tm1	K	0,449	0,009	0,05	0,001	0,008	0,0004	0,270	0,003	26,532	0,010	2,8
		M	0,455	0,016	0,05	0,001	0,006	0,0005	0,014	0,011	37,715	0,034	0,8
22	LK132T	K	0,351	0,005	0,05	0,001	0,009	0,0005	0,143	0,020	0,069	0,032	1,2
		M	1,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,0004	0,104	0,012	0,668	0,030	0,5
23	LK135T	K	0,162	0,005	0,05	0,001	0,009	0,0004	0,155	0,033	6,974	0,023	1,6
		M	0,200	0,005	0,05	0,001	0,006	0,0004	0,091	0,007	1,431	0,008	0,5
24	LK136Tm1	K	0,342	0,005	0,05	0,001	0,010	0,0005	0,034	0,019	17,875	0,010	1,2
		M	0,395	0,005	0,05	0,001	0,009	0,0008	0,010	0,026	10,724	0,010	0,8
25	LK151T	K	0,050	0,009	0,05	0,001	0,003	0,0003	0,085	0,013	4,160	0,736	1,6
		M	0,068	0,007	0,05	0,001	0,008	0,0003	0,029	0,003	9,432	0,645	0,5

II.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa (B - Q₁²)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
1	C3a	K	0,07	0,050	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,003	35,205	0,038	0,5
		M	0,36	0,005	0,07	0,001	0,009	0,000	0,024	0,005	33,585	0,010	0,8
2	C3b	K	0,09	0,017	0,05	0,001	0,005	0,000	0,008	0,003	38,805	0,015	0,8
		M	0,22	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,017	0,003	30,525	0,010	0,5
3	C4a	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,008	5,308	0,192	1,2
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,010	0,007	17,860	0,131	0,5
4	CB1-I	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,011	0,000	0,009	0,009	5,881	0,072	0,8
		M	0,16	0,008	0,05	0,001	0,004	0,001	0,021	0,003	4,740	0,026	0,5
5	CB1-II	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,006	0,282	0,010	-
		M	0,05	0,007	0,05	0,001	0,007	0,000	0,016	0,003	1,233	0,010	0,5
6	DL8	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	6,556	0,323	1,2
		M	0,05	0,006	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,006	7,688	0,388	0,5
7	DL10	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,016	0,003	0,472	1,820	1,2
		M	0,05	0,008	0,05	0,001	0,005	0,000	0,015	0,003	3,725	0,010	0,5
8	LK29T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,007	0,006	0,106	0,081	1,2
		M	0,06	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,016	0,003	20,991	0,024	0,5
9	LK40T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,011	18,429	0,010	2,4
		M	0,06	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,013	0,005	28,460	0,010	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
10	LK43T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,074	0,039	11,264	0,011	-
		M	0,12	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,032	0,128	4,148	0,073	0,8
11	LK64T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,003	1,045	0,030	0,5
		M	0,05	0,007	0,05	0,001	0,004	0,001	0,005	0,003	4,712	0,010	0,5
12	LK65T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,010	0,003	0,974	0,020	0,8
		M	0,05	0,010	0,05	0,001	0,006	0,001	0,012	0,003	1,554	0,010	0,5
13	LK70T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,007	0,621	0,040	2,0
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,023	0,003	0,701	0,032	0,5
14	LK71T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,009	6,773	0,108	0,8
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,016	0,006	21,220	0,122	0,5
15	LK74T	K	0,14	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,004	5,329	0,209	0,8
		M	0,54	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,012	0,012	11,776	0,236	0,8
16	LK75T	K	0,15	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,007	45,409	0,010	0,8
		M	0,06	0,005	0,05	0,001	0,008	0,000	0,011	0,012	42,820	0,028	1,6
17	LK76T	K	0,20	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,031	1,559	0,044	0,8
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,441	0,027	0,675	0,050	0,8
18	LK159T	K	0,32	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,030	0,003	0,070	0,008	1,6
		M	0,05	0,007	0,05	0,001	0,004	0,001	0,138	0,003	1,493	0,114	0,8

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
19	LK160T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,013	0,011	0,075	0,056	0,5
		M	0,05	0,006	0,05	0,001	0,003	0,000	0,032	0,006	0,822	0,067	0,5
20	LK166T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,011	0,003	0,070	0,010	0,8
		M	0,05	0,005	0,05	0,001	0,011	0,001	0,010	0,003	1,434	0,010	0,5
21	LK167T	K	0,05	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,031	0,008	0,070	0,656	2,4
		M	0,05	0,007	0,05	0,001	0,007	0,000	0,015	0,003	0,742	0,007	0,5

II.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới (B/N₂ - Q₁)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
1	C2a	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,049	0,004	2,802	0,025	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,014	0,003	6,359	0,027	0,5
2	C2o	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,010	0,005	0,205	0,060	0,5
		M	0,050	0,009	0,05	0,001	0,006	0,000	0,016	0,003	0,901	0,053	0,5
3	C4b	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,011	6,887	0,112	1,6
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,007	0,001	0,010	0,005	13,782	0,134	0,5
4	C4o	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,003	8,882	0,207	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,013	0,003	8,443	0,209	0,5
5	C5a	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,022	0,041	2,999	0,060	1,6
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,014	52,533	0,008	0,8
6	C5o	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,003	0,477	0,302	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,003	1,722	0,273	0,5
7	C8a	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,015	30,096	0,234	1,6
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,005	64,230	0,229	0,8
8	C8b	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,003	6,472	0,191	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,008	2,353	0,075	0,5
9	C10a	K	0,085	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,022	0,011	0,129	0,808	0,8
		M	0,050	0,006	0,25	0,001	0,006	0,000	0,179	0,006	8,490	0,407	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
10	C10b	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	0,070	0,066	-
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,010	0,100	12,232	0,280	0,8
11	C10o	K	0,085	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,005	0,008	0,245	0,442	0,8
		M	0,058	0,006	0,15	0,001	0,005	0,000	0,050	0,040	18,600	0,111	0,5
12	C15	K	0,421	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,009	0,005	0,477	0,010	1,6
		M	0,141	0,005	0,05	0,001	0,007	0,001	0,097	0,021	0,915	0,027	0,5
13	CB1-III	K	0,148	0,011	0,05	0,001	0,003	0,000	0,008	0,003	33,608	0,010	2,0
		M	0,262	0,007	0,06	0,001	0,003	0,001	0,013	0,003	34,204	0,006	0,5
14	DL1	K	0,050	0,007	0,05	0,001	0,007	0,000	0,014	0,003	0,090	0,010	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,003	2,395	0,005	0,5
15	DL3	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,010	0,003	1,222	0,010	1,6
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,008	0,001	0,019	0,003	1,278	0,010	0,5
16	DL11	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,010	0,003	4,526	0,417	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,009	0,003	8,407	0,010	0,5
17	LK7T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,016	0,005	2,579	0,010	0,8
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,003	0,000	0,012	0,003	3,723	0,010	0,5
18	LK8T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,014	0,005	0,070	0,005	1,2
		M	0,119	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,009	0,004	0,701	0,010	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
19	LK9T	K	0,050	0,006	0,05	0,001	0,009	0,000	0,014	0,006	4,369	0,008	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,000	0,008	0,004	7,054	0,007	0,5
20	LK10T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,003	5,086	0,010	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,005	0,003	7,950	0,008	0,5
21	LK30T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,007	0,693	0,046	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,001	0,041	0,003	2,654	0,053	0,5
22	LK41T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,007	3,249	0,070	2,8
		M	0,050	0,005	0,08	0,001	0,003	0,000	0,011	0,012	40,271	0,010	0,5
23	LK47T	K	0,115	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,110	0,019	1,058	0,010	1,2
		M	0,697	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,016	0,004	0,591	0,019	0,5
24	LK48T	K	0,154	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,004	0,740	0,021	0,8
		M	0,219	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,035	0,003	0,613	0,027	0,5
25	LK49T	K	0,123	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,005	1,241	0,096	2,0
		M	0,108	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,028	0,013	3,225	0,207	0,5
26	LK50T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,008	79,287	0,223	0,8
		M	0,050	0,005	0,06	0,001	0,004	0,001	0,010	0,020	83,018	0,288	1,2
27	LK60T	K	0,050	0,007	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,005	0,837	0,097	0,5
		M	0,050	0,008	0,05	0,001	0,005	0,000	0,057	0,006	9,148	0,039	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
28	LK61T	K	0,050	0,009	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	6,303	0,014	0,8
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,004	0,000	0,019	0,003	10,330	0,018	0,5
29	LK63T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,026	0,015	0,641	0,025	0,8
		M	0,082	0,005	0,05	0,001	0,005	0,001	0,013	0,003	0,923	0,029	0,5
30	LK66T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,010	0,004	47,278	0,028	3,2
		M	0,052	0,006	0,05	0,001	0,006	0,001	0,011	0,003	37,104	0,010	0,8
31	LK67T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,010	0,006	3,511	0,404	4,4
		M	0,089	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,013	0,003	6,424	0,042	0,5
32	LK68T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,010	0,004	1,093	0,488	0,5
		M	0,084	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,006	0,003	1,044	0,036	0,5
33	LK69T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,005	0,461	0,030	1,2
		M	0,079	0,005	0,05	0,001	0,007	0,001	0,015	0,003	1,179	0,058	0,5
34	LK72T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,009	15,172	0,099	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,001	0,010	0,019	27,880	0,101	0,8
35	LK73T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,008	8,454	0,418	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,008	15,651	0,375	0,5
36	LK82T	K	0,072	0,005	0,41	0,001	0,004	0,000	0,040	0,006	29,844	0,010	1,2
		M	0,130	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,007	17,493	0,010	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
37	LK83T	K	0,221	0,013	0,05	0,001	0,005	0,000	0,494	0,006	0,555	0,010	0,8
		M	0,409	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,532	0,005	0,923	0,010	0,5
38	LK84T	K	0,087	0,005	0,52	0,001	0,005	0,000	1,776	0,005	1,506	0,010	1,6
		M	0,867	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,192	0,093	9,964	0,010	0,8
39	LK86T	K	0,024	0,024	0,69	0,001	0,005	0,000	8,780	0,023	47,946	0,010	2,4
		M	1,084	0,012	0,06	0,001	0,004	0,000	2,330	0,032	41,520	0,023	0,8
40	LK88T	K	0,098	0,005	0,26	0,001	0,006	0,001	0,026	0,005	34,120	0,010	-
		M	0,162	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,022	0,080	30,330	0,011	0,8
41	LK92T	K	0,116	0,005	0,05	0,001	0,006	0,001	0,123	0,013	0,827	0,201	0,8
		M	0,140	0,005	0,05	0,001	0,005	0,001	0,064	0,009	1,079	0,098	0,5
42	LK93Tm1	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,001	0,010	0,011	2,142	0,094	2,0
		M	0,057	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,115	0,008	1,718	0,018	0,5
43	LK94T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,009	0,003	16,642	0,010	1,2
		M	0,061	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	19,710	0,056	0,5
44	LK95Tm1	K	0,193	0,007	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,005	0,207	0,242	0,8
		M	0,192	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,027	0,025	2,931	0,129	0,5
45	LK99Tm1	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,004	6,083	0,012	1,2
		M	0,063	0,009	0,06	0,001	0,004	0,000	0,013	0,003	13,984	0,155	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
46	LK100T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,000	0,010	0,003	15,030	0,010	0,8
		M	0,170	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,017	0,003	28,149	0,007	0,8
47	LK101T	K	0,050	0,011	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	2,518	0,364	1,6
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,003	32,445	0,036	0,5
48	LK102T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,000	0,010	0,005	0,376	0,009	1,6
		M	0,086	0,006	0,05	0,001	0,006	0,000	0,016	0,007	1,312	0,123	0,5
49	LK112T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,010	0,003	38,510	0,038	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,007	0,006	66,017	0,024	0,8
50	LK113T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,259	0,700	81,009	0,401	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,009	0,004	76,250	0,123	0,8
51	LK114T	K	0,050	0,013	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	7,959	0,010	1,2
		M	0,050	0,005	0,06	0,001	0,003	0,000	0,009	0,003	16,737	0,010	0,5
52	LK130T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,037	0,021	0,070	0,029	1,2
		M	0,082	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,021	0,015	0,493	0,028	0,5
53	LK144T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,009	0,000	0,012	0,005	5,103	0,011	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,001	0,017	0,003	0,795	0,123	0,5
54	LK161T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,010	0,006	0,312	0,009	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,014	0,003	1,481	0,032	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
55	LK162T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,000	0,017	0,019	7,340	0,568	0,5
		M	0,054	0,009	0,05	0,001	0,021	0,000	0,015	0,003	17,718	0,395	0,5
56	LK164T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,000	0,012	0,006	4,972	0,010	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,012	0,003	10,910	0,017	0,5
57	LK165T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,015	0,005	0,868	0,491	1,6
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,011	0,000	0,009	0,005	5,092	0,010	0,5
58	LK168T	K	0,506	0,006	0,06	0,001	0,005	0,000	0,013	0,003	30,475	0,006	0,8
		M	0,459	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,020	0,003	15,866	0,017	0,5
59	LK169T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,010	0,003	0,219	0,024	0,5
		M	0,067	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,006	0,003	1,818	0,019	0,5
60	LK170T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,000	0,010	0,003	41,946	0,842	2,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,001	0,008	0,003	32,780	0,486	0,8

II.4. Tầng chức nước khe nứt lỗ hồng vỉa trong thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
1	C7b	K	0,149	0,006	0,05	0,001	0,003	0,000	0,009	0,003	2,781	3,390	0,8
		M	0,358	0,005	0,05	0,001	0,005	0,001	0,060	0,146	24,128	0,534	1,6
2	C7o	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,007	0,003	6,516	0,129	1,2
		M	0,324	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,049	0,140	26,300	0,489	1,2
3	C11om1	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,009	0,000	0,196	0,003	0,530	0,025	4,0
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,006	0,001	0,012	0,008	0,904	0,061	0,5
4	LK31T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,070	0,015	0,084	0,072	3,2
		M	0,200	0,006	0,05	0,001	0,005	0,000	0,017	0,003	0,595	0,039	0,5
5	LK38T	K	0,139	0,005	0,05	0,001	0,012	0,000	0,014	0,005	23,476	0,390	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,007	0,003	11,686	0,354	0,5
6	LK39T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,040	0,010	2,612	0,044	1,6
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,017	0,006	3,785	0,096	0,5
7	LK52T	K	0,386	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,005	0,710	0,076	2,0
		M	0,415	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,033	0,004	1,011	0,265	0,5
8	LK59T	K	0,074	0,007	0,05	0,001	0,003	0,000	0,071	0,007	0,104	0,035	2,4
		M	0,117	0,006	0,05	0,001	0,004	0,001	0,047	0,007	2,502	0,041	0,5
9	LK62T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,003	7,096	0,013	0,5
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,020	0,003	11,456	0,033	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
10	LK128T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,007	0,001	0,067	0,003	0,915	0,069	1,2
		M	0,050	0,012	0,05	0,001	0,005	0,001	0,010	0,005	4,238	0,010	0,5
11	LK129T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,013	0,006	11,892	0,009	1,6
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,013	0,001	0,010	0,008	5,869	0,016	0,5
12	LK131T	K	0,065	0,005	0,05	0,001	0,009	0,001	0,010	0,004	0,068	0,010	0,8
		M	0,050	0,008	0,05	0,001	0,008	0,001	0,021	0,008	0,588	0,027	0,5
13	LK133T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,001	0,010	0,011	0,066	0,265	1,6
		M	0,766	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,296	0,007	0,612	0,213	0,8
14	LK134T	K	0,050	0,015	0,05	0,001	0,009	0,001	0,141	0,012	7,064	0,010	1,2
		M	0,053	0,009	0,05	0,001	0,004	0,000	0,065	0,013	5,044	0,009	0,5
15	LK137T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,087	0,033	1,048	0,010	2,0
		M	0,050	0,014	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,014	10,086	0,148	0,8
16	LK138Tm1	K	0,447	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,146	0,003	0,471	0,010	1,2
		M	0,414	0,007	0,05	0,001	0,007	0,000	0,042	0,003	1,597	0,008	0,5
17	LK139Tm1	K	0,433	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,187	0,004	0,310	0,010	2,4
		M	0,402	0,006	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,031	0,560	0,015	0,5
18	LK140T	K	0,101	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,098	0,048	2,994	0,064	0,8
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,010	0,000	0,010	0,006	8,526	0,010	0,5

II.5. Tầng chứa nước khe nứt trong thành tạo lục nguyên xen phun trào Jura dưới- Creta (J₁ – K)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH4	NO2	NO3	PO4	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
1	LK120T	K	0,495	0,009	0,05	0,001	0,004	0,001	0,022	0,008	0,179	0,047	1,2
		M	0,142	0,006	0,07	0,001	0,003	0,000	0,052	0,015	4,830	0,158	0,5

II.6. Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích Jura dưới-giữa (J₁₋₂)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
1	C8o	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,012	12,188	0,075	1,2
		M	0,050	0,005	0,25	0,001	0,003	0,000	0,005	0,008	15,120	0,087	0,5
2	LK25T	K	0,884	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,034	0,025	0,224	0,018	4,8
		M	0,936	0,005	0,05	0,001	0,006	0,001	0,105	0,006	0,604	0,010	0,5
3	LK26T	K	0,145	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,003	0,253	0,008	4,0
		M	0,050	0,006	0,05	0,001	0,004	0,000	0,062	0,007	1,865	0,018	0,5
4	LK27T	K	0,263	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,077	0,005	0,070	0,010	3,2
		M	0,270	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,080	0,004	0,317	0,010	0,5
5	LK28T	K	0,825	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,010	0,008	0,070	0,010	0,8
		M	0,638	0,006	0,05	0,001	0,020	0,001	0,097	0,006	0,333	0,137	0,5

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	3	0,05	0,05	0,001	1	1	15		4
6	LK42T	K	0,127	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,003	0,493	0,034	2,0
		M	0,192	0,005	0,05	0,001	0,004	0,000	0,086	0,003	0,909	0,017	0,5
7	LK104aT	K	0,081	0,005	0,05	0,001	0,006	0,000	0,010	0,003	14,322	0,400	1,2
		M	0,050	0,005	0,05	0,001	0,004	0,001	0,010	0,003	15,210	0,037	0,5
8	LK105aT	K	0,054	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,003	31,332	0,016	0,8
		M	0,077	0,005	0,07	0,001	0,003	0,000	0,008	0,047	18,618	0,011	0,5
9	LK106T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,001	0,010	0,003	3,585	0,019	0,8
		M	0,246	0,005	0,10	0,001	0,004	0,000	0,011	0,003	5,331	0,017	0,5
10	LK111aT	K	0,128	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	0,729	0,003	0,842	0,010	1,2
		M	1,261	0,005	0,07	0,001	0,003	0,001	0,498	0,003	1,655	0,013	0,5

II.7. Tầng chứa nước khe nứt trong trầm tích biến chất Arkei- Sialua (AR-S)

STT	Số hiệu công trình	Mẫu phân tích	Kết quả phân tích theo mùa (mg/l)										
			Mn	Cu	Zn	As	Cr	Hg	NH ₄	NO ₂	NO ₃	PO ₄	COD
QCVN 09:2023/BTNMT			0,5	1	0,01	3	0,005	0,05	0,05	0,01	0,001	1	1
1	LK53T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,005	0,000	0,010	0,012	1,388	0,027	1.6
		M	4,661	0,005	0,05	0,001	0,003	0,001	6,260	0,006	0,925	0,010	9.6
2	LK54T	K	0,089	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	3,268	0,003	0,164	0,010	0.8
		M	0,074	0,005	0,05	0,001	0,003	0,000	0,034	0,030	4,686	0,037	0.5
3	LK157T	K	0,050	0,005	0,05	0,001	0,008	0,001	0,056	0,008	64,485	0,033	1.2
		M	0,050	0,007	0,05	0,001	0,004	0,000	0,010	0,008	64,872	0,006	0.8

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Lời nói đầu	1
2	Thuyết minh tóm tắt nội dung quyển Niên giám tài nguyên nước	3
3	Phần A. Tài nguyên nước mặt	9
4	Danh sách các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt	11
5	Bảng chỉ dẫn tài liệu nước mặt	11
6	Mục 1. Đánh giá tổng quan tài nguyên nước mặt	15
7	Mục 2. Mực nước	21
8	Mục 3. Lưu lượng nước	39
9	Mục 4. Nhiệt độ nước	49
10	Mục 5. Chất lượng nước	53
11	Phần B. Tài nguyên nước dưới đất	71
12	Mục tra cứu	73
13	Danh sách các công trình xuất bản năm 2022	77
14	Mục 1. Đánh giá tổng quan đặc điểm tài nguyên nước dưới đất	87
15	Mục 2. Mực nước (lưu lượng)	121
16	Mục 3. Nhiệt độ nước	265
17	Mục 4. Chất lượng nước	289

